

Bộ luật Lao-động

—◆—
(Ấn-bản 1962)

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

BỘ LAO-ĐỘNG

BỘ LUẬT LAO-ĐỘNG

Dự số 15 ngày 8-7-1952

Bổ-túc và sửa đổi bởi: Dự số 9 và 10 ngày 8-2-1955,

Dự số 12 ngày 14-12-1955, Dự số 27 ngày 30-4-1956,

Dự số 57-c ngày 24-10-1956, Sắc-lệnh số 294-LĐ ngày 6-6-1958,

và Sắc-luật số 17/62 ngày 25-9-1962.

1962

NHÀ IN CÁC CÔNG-BÁO

63, Đường Tự-Do, 63,

Sài-gòn

Mục-lục

	Trang
Chương I	
Qui-dịnh tổng-quát	15
Chương II	
Về sự tập nghề	19
Đoạn I.— Bản-chất và hình-thức khế-ước tập nghề . .	19
Đoạn II.— Điều-kiện lập khế-ước và tập-sự thực-hành nghề nghiệp	21
Đoạn III.— Nghĩa-vụ của chủ-nhân và người học nghề.	23
Đoạn IV.— Về sự hủy bãi khế-ước	23
Chương III	
Về khế-ước lao-dộng	25
Đoạn I.— Về sự lập thành và thi-hành khế-ước . . .	25
Đoạn II.— Về sự hủy bãi khế-ước lao-dộng — Thời-hạn bãi-ước	27
Đoạn III.— Qui-tắc riêng về công-nhân nhập-ngũ	37
Đoạn IV.— Qui-dịnh riêng cho các sản-phụ	39
Đoạn V.— Về sự vắng mặt vì có bệnh	40
Đoạn VI.— Về sự công-nhân được mộ xa sử làm . . .	41
Chương IV	
Về việc bao công (làm khoán)	43

Mục-lục (tiếp theo)

	Trang
Chương V	
Về cộng-dồng hiệp-ước lao-dộng và tổng-qui lao-dộng	
	47
Đoạn I. — Bản-chất và hiệu-lực của cộng-dồng hiệp- ước lao-dộng.....	47
Đoạn II. — Thủ-tục về sự phò-cấp cộng-dồng hiệp-ước.	53
Đoạn III. — Về sự thi-hành cộng-dồng hiệp-ước.....	55
Đoạn IV. — Về tổng-qui lao-dộng.....	57
Chương VI	
Về tiền bảo-chứng	
	59
Chương VII	
Về lương-bổng	
	61
Đoạn I. — Sự ấn-dịnh tiền lương.....	61
Đoạn II. — Về việc trả lương.....	63
Đoạn III. — Qui-dịnh riêng về sự kiểm-tra và phân- phát tiền thưởng thêm.....	67
Đoạn IV. — Về đặc-quyền và đảm-bảo nợ lương-bổng.	67
Đoạn V. — Tiêu-diệt thời-hiệu về sự tồ-tụng đòi lương.	69
Đoạn VI. — Về việc khấu-trừ lương-bổng.....	69
Đoạn VII. — Về sở cung-cấp thực-phẩm.....	71
Chương VIII	
Về sự tìm việc cho công-nhân	
	73
Đoạn I. — Qui-dịnh tổng-quát.....	73
Đoạn II. — Về sự tồ-chức sở tìm việc.....	75

Mục-lục (tiếp theo)

	Trang
Chương IX	
Về đại-biểu công-nhân trong xí-nghiệp	77
Đoạn I.— Qui-dịnh tổng-quát.....	77
Đoạn II.— Về trách-vụ của đại-biểu công-nhân.....	79
Chương X	
Về điều-kiện lao-dộng	81
Đoạn I.— Về việc khai lý-nghệ và thương-mãi...	81
Đoạn II.— Về sở chủ-nhân.....	83
Đoạn III.— Về tuổi được nhận làm việc.....	83
Đoạn IV.— Về thời-gian làm việc.....	85
§.— 1.— Qui-dịnh tổng-quát.....	85
§.— 2.— Qui-dịnh về công việc làm dưới hầm mỏ.	86
Đoạn V.— Về sự làm việc ban đêm.....	87
Đoạn VI.— Về sự nghỉ hàng tuần và nghỉ trong các ngày lễ.....	89
§.— 1.— Nghỉ hàng tuần.....	89
§.— 2.— Về sự nghỉ trong các ngày lễ.....	94
Đoạn VII.— Về sự nghỉ của đàn bà đẻ và đàn bà cho con bú.....	95
Đoạn VIII.— Về sự nghỉ hàng năm.....	97
Đoạn IX.— Qui-dịnh riêng.....	100
§.— 1.— Qui-dịnh về công-nhân đàn bà và con nít.	100
§.— 2.— Về công việc làm dưới hầm mỏ.....	100
§.— 3.— Nhà hát và gánh hát dạo.....	100

Mục-lục (tiếp theo)

	Trang
Chương XI	
Về vệ-sinh và an-ninh công-nhân	
Đoạn I.— Qui-dịnh tổng-quát	103
Đoạn II.— Qui-dịnh riêng về sự làm việc của con nư và dân ba	107
Đoạn III.— Qui-dịnh riêng về hầm mỏ, hầm đá và sê cánh-nông	107
Đoạn IV.— Qui-dịnh riêng về sự dùng hóa-học-vật loại chỉ trong công việc sơn phết	109
Đoạn V.— Qui-dịnh riêng về sự ghi sức nặng trên các thùng, bao lớn phải chuyển chở bằng tau hay bằng thuyền	109
Đoạn VI.— Sô y-tế và vệ-sinh	111
Chương XII	
Về tai-nạn lao-động	
	115
Chương XIII	
Về sự phân-tranh lao-động và sự giải-quyết	
Về sự đại-diện nghề nghiệp	
	119
Đoạn I.— Về cá-nhân phân-tranh	119
§.— 1.— Tòa-án lao-động — Sự lập tòa — Chức- chương và tổ-chức	119
§.— 2.— Về thủ-tục trước tòa-án lao-động	123
Đoạn II.— Về cộng-đồng phân-tranh	123
§.— 1.— Sự hòa-giải cộng-đồng phân-tranh	124
§.— 2.— Về sự trọng-tại	133

Mục-lục (tiếp theo)

	Trang
Chương XIII (tiếp theo)	
Đoạn III.— Về chức-nghiệp đại-diện.....	139
§.— 1.— Ủy-ban tư-vấn lao-dộng — Cách-thức tổ-hợp.....	139
§.— 2.— Chức-chương của ủy-ban tư-vấn lao-dộng.	141

Chương XIV

Về sở lao-dộng và an-ninh xã-hội 143

Đoạn 1.— Qui-dịnh tổng-quát.....	143
Đoạn II.— Về thanh-tra lao-dộng và an-ninh xã-hội..	145
§.— 1.— Tổ chức và chức-chương.....	145
§.— 2.— Quyền-hạn của thanh-tra lao-dộng.....	147
§.— 3.— Thanh-tra y-tế về lao-dộng và an-ninh xã-hội.....	149
Đoạn III.— Về sự kiểm-tra lao-dộng và an-ninh xã-hội.	151
§.— 1.— Tổ chức và chức-chương.....	151
§.— 2.— Quyền-hạn của kiểm-tra lao-dộng và an-ninh xã-hội.....	152
Đoạn IV.— Qui-dịnh linh-tinh.....	153

Chương XV

Về hình-phạt 155

Đoạn 1.— Qui-dịnh tổng-quát.....	155
Đoạn II.— Qui-dịnh đặc-biệt.....	157
§.— 1.— Cưỡng-bách lao-dộng.....	157
§.— 2.— Tập nghề.....	157

Mục-lục (tiếp theo)

	Trang
Chương XV (tiếp theo)	
§. — 3. — Qui-điều nội-trị.....	157
§. — 4. — Về sự cấm phạt vạ.....	157
§. — 5. — Về sự bao thầu — Lợi-dụng công-nhân.	158
§. — 6. — Về công-đồng hiệp-ước — Tổng-qui lao-dộng.....	158
§. — 7. — Về nền bảo-chung.....	158
§. — 8. — Về tiền lương — Tiền thưởng.....	159
§. — 9. — Về sự cung-cấp thực-phẩm.....	159
§. — 10. — Về sự tìm việc cho công-nhân.....	159
§. — 11. — Về đại-biêu công-nhân.....	159
§. — 12. — Điều kiện làm việc.....	160
§. — 13. — Nghề nghiệp đạo.....	161
§. — 14. — Vệ-sinh và an-ninh công-nhân.....	161
Đoạn III. — Công-đồng phân-tranh.....	163
Đoạn IV. — Thanh-tra lao-dộng.....	164

Chương XVI

Qui-định kết	165
--------------	-----

DỰ số 15 ngày mồng 8 tháng bảy năm 1952
ban-hành bộ luật lao-dộng Việt-nam.

ĐỨC BẢO-ĐẠI, QUỐC-TRƯỞNG,

Chiều dự số 1 ngày mồng 1 tháng bảy năm 1949 ấn định sự tổ-chức và điều-hành các cơ-quan công-cộng.

Chiều dự số 2 ngày mồng 1 tháng bảy năm 1949 tổ-chức quy-chế các công-sở,

Chiều sắc-lệnh số 49-CP ngày mồng 6 tháng sáu năm 1952 được bổ-túc do sắc-lệnh số 51, 52 và 55-CP ngày 23 và 25 tháng sáu năm 1952 ấn-định thành-phần Chính-phủ.

Chiều dự số 4 ngày 18 tháng mười năm 1949 ấn-định tư-pháp tổ-chức trong xứ Việt-nam.

Chiều nghị-định ngày mồng 6 tháng chạp năm 1951 của Thủ-tướng Chính-phủ, sau này được nghị-định ngày 25 tháng tư năm 1951 sửa đổi, thiết-lập nha tổng thanh-trà lao-dộng và an-ninh xã-hội.

Chiều đề-nghị của Thủ-tướng Chính-phủ.

Hội-đồng đồng-trưởng đã thảo-luận,

DỰ :

CHƯƠNG THỨ NHẤT

Qui-định tổng-quát

Điều thứ nhất. — Mục-dịch đạo dụ này là để qui-định — trong các xí-nghiệp kỹ-nghệ, khoáng-sản hay thương-mại cùng là trong các ngành tự-do chức-nghiệp — những mối quan-hệ cần-lao giữa một đảng là chủ-nhân, một đảng là thợ thuyền, thuộc-viên hay kẻ học nghề, nam hay nữ, bất-luận cả hai bên đương-sự thuộc về quốc-tịch nào.

Những qui-định này không áp-dụng cho người gia-nhân hay nông-phu, trừ ra khi nào có điều-khoản chi danh họ rõ ràng; cũng không áp-dụng cho nhân viên vận-hành (hàng không và hàng-hải) mà sau này sẽ có một luật lệ riêng chi-phối

(Dụ số 12 ngày 14-12-1955).

(*) Đoạn cũ : Những qui-định này không áp-dụng cho người tài-tố hay gia-đình và nông phu, trừ ra khi nào có điều-khoản vệtn chi họ rõ ràng; qui-định ấy cũng không áp-dụng cho nhân-viên du-hành (hàng-không và hàng hải) mà sau này sẽ được một luật-pháp riêng chi-phối.

Điều thứ 2. — Gia-nhân là những người làm thuê trông coi người chủ hay tài-sản của chủ, chứ không thường giúp chủ trong sự hoạt động về nghề nghiệp của chủ *.

(Dụ số 12 ngày 14 12-1955).

Điều thứ 3. — « Thuộc-viên » hay « chức-viên » là những người không làm một nghề thủ-công hay làm một cách phụ-thuộc mà thôi và được người khác muốn để giúp mình trong khi hoạt-động về nghề nghiệp của mình.

Điều thứ 4. — « Thợ » là những người lao-công khác hơn các hạng viên chức nơi điều thứ 2 và thứ 3 trên đây nghĩa là tất cả những người cho muốn thủ-công của mình, dưới quyền giám-đốc kẻ khác và làm việc cho họ.

Tư-cách thợ thuyền không quan-hệ với thề-thức trả lương, chỉ tùy theo hạng, loại công việc ấn-định mà thôi.

Điều thứ 5. ** — « Tiểu-công-nghe » là những công-nhân, tự làm cho mình một nghề thủ-công, làm tại nhà hay ở ngoài, có dùng phát-động-cơ cũng không, có lập cửa hàng và đăng bảng hiệu cũng không, cốt nhất là bán đồ của mình sản-xuất, làm việc một mình hay có chồng hoặc vợ, hoặc thân-thuộc, hoặc thợ thuyền hay người học nghề giúp việc với mình.

Số người giúp việc cho một nhà tiểu-công-nghe, dầu là thân-thuộc hay không của người này, không thể quá mười người, nhưng nhà tiểu-công-nghe phải tự mình giám-đốc công việc của mình.

(*) **Điều thứ 2 (cũ)** : « *Tôi-lớ* » hay « *gia-đình* » là những người làm thuê để săn sóc người chủ hay tài sản của chủ, chứ không thường giúp chủ trong khi hoạt-động về nghề nghiệp của mình.

(**) Xem Tập-lục các bài-vấn áp-dụng bộ luật lao-động (quyển I), ấn-bản 1962 trang 61 — N.Đ. ngày 21 tháng năm năm 1954.

Các qui-dịnh trong dụ này và các nghị-dịnh áp-dụng sẽ ban-hành sau này được thi-hành cho các người viên chức trong khoản trên đây mà không phải là bà con trực-hệ của nhà tiêu-công nghệ.

Điều thứ 6.— Học-trò tập nghề là một người mà chủ-nhân hay nhà tiêu-công-nghệ chịu phụ-dảm dạy nghề của mình, còn học-trò thì giao-ước làm việc cho chủ-nhân theo điều-kiện và trong một thời-gian định trước.

Điều thứ 7.— Những nhân-viên tạm giúp việc cho các công-sở, dầu công việc của họ đối xứng với hạng thuộc-viên định-nghĩa nơi điều thứ 3, hay hạng thợ truyền định-nghĩa nơi điều thứ 4, đều tuân theo các điều qui-dịnh trong dụ này và các công-văn ứng dụng về sau.

Điều thứ 8.— Cường-bách lao-dộng hoàn-toàn bị cấm hẳn.

« Cường bách lao-dộng » là một công hay việc bắt buộc một người phải làm dưới sự đe dọa một hình-phạt và người này không có tình-nguyện xin làm, trừ ra :

- a) Công hay việc mà nghĩa vụ quân-sự hay sưu-thuế bắt buộc phải làm, theo luật-pháp ấn-dịnh ;
- b) Công hay việc thuộc về nghĩa-vụ thông-thường của công-dân ;
- c) Công hay việc mà bắt buộc một người phải làm, vì là qui-kết của một hình-phạt do tòa kết án, nhưng công hay việc ấy cần phải được thi-hành dưới sự kiểm-sát của nhà chức-trách và không được cho tự-nhân, công-ty hay tư-pháp-nhân nào mượn hay mượn tội-nhân ấy ;
- d) Công hay việc bắt buộc phải làm trong những trường hợp bất-khả kháng-lực, nghĩa là chiến-tranh, tai-nạn hay diêm tai-nạn, như hỏa tai, thủy-tai, nạn đói, bệnh dịch, bệnh dịch súc-vật dữ dội, sự xâm-nhiễm của súc-vật, sâu bọ hay ký-sinh thảo-mộc độc-hại và, đại-đề, tất cả trường hợp làm hay có thể làm nguy-hiểm cho sinh-mạng hay điều-kiện sinh-hoạt thông thường của toàn-thể hay một phần dân-chúng.

Điều-khoản này được áp-dụng cho gia-đình và công-nhân các sở canh-nông.

Điều thứ 9. Trong khi đợi ban-hành những bộ luật Việt-nam đối-ứng, đã áp dụng trong toàn-quốc, những bộ dân-luật, thương-luật; cùng các bộ luật khác viện chỉ trong dự này đều là những bộ pháp-luật được sửa chữa hay bổ-túc do các luật-lệ được ban-hành chính-thức trong lãnh-thò Đông-dương đối-ứng với lãnh-thò Việt-nam hiện-tại.

Nhưng bộ hình-luật được áp-dụng trước tòa-án quốc-gia là bộ do sắc-lệnh ngày 31 tháng chạp dương-lich năm 1912 canh-cải

Điều thứ 10.— Mỗi khi trong dự này có viện dẫn một điều-kiện về tuổi tác, thì tuổi này phải tính theo dương-lich và từ ngày tháng.

*
* *

CHƯƠNG THỨ II

Về sự tập nghề

Đoạn thứ nhất

Bản-chất và hình-thức khế-ước tập nghề

Điều thứ 11. — Khế-ước tập nghề là một khế-ước do đó một chủ-nhân hãng kỹ-nghệ, thương-mại hay khoáng-sản, một nhà tiểu-công-nghệ hay một người làm công ở nhà tự-dảm dạy lấy hay cho người khác dạy một nghề đúng mẹo-mục và đầy đủ cho một người khác, mà người này, đổi lại, tự-dảm làm công cho người kia, tất cả theo điều-kiện và trong một thời-hạn định trước.

Khế-ước phải lập bằng văn-tự, có trẻ lăm trong vòng mười lăm ngày sau khi bắt đầu học nghề ; khế-ước ấy khỏi phải dán con niêm và đóng bách-phần.

Điều thứ 12. — Khế-ước tập nghề phải lập do theo tập-quán và phong-tục trong nghề-nghiệp.

Khế-ước ấy phải có ghi nhất là :

- 1°) Tên, họ, tuổi, nghề-nghiệp và trú-quán của chủ-nhân ;
- 2°) Tên, họ, tuổi và trú-quán của người học nghề ;

- 3) Tên, họ, nghề nghiệp và trú-quán của cha mẹ người học nghề, hoặc của người giám-hỷ, hoặc của người được cha mẹ ủy-quyền và, nếu không có cha mẹ, được quan tòa tập-tụng cho phép;
- 4) Ngày và thời-hạn khế-ước;
- 5) Điều-kiện trả lương cho người học nghề và, nếu cần, cơm nước, chỗ ở cùng các điều-kiện khác có hai bên giao-kết;
- 6) Nếu có, thi ghi những khoa nghề nghiệp mà chủ-nhân tự-dâm cho học theo, hoặc tại hãng của mình, hoặc nơi khác;
- 7) Số tiền bồi-thường khi hủy bãi khế-ước.

Khế-ước ấy phải được người chủ-nhân hay đại-diện pháp-định của người học nghề và người này ký tên.

Điều thứ 13.*— Không một ai được thu-nhận dạy nghề nếu không được ít nhất 25 tuổi, và không việc được bằng-chứng đã có ít nhất 5 năm kinh-nghiệm trong nghề dạy với tư-cách chuyên-môn, cai thợ, thợ hay thuộc-viên chuyên-nghiệp.

Không một chủ-nhân nào được chứa những con gái vị-thành-niên để học nghề, nếu mình không vợ, hoặc góa vợ hay đã đẻ vợ.

Những người sau đây đều vô-năng thu-nhận học nghề :

- Những người bị án tù về đại-hình hay tiểu-hình ;
- Những người bị án về tội hoại-loạn phong-tục ;
- Những người bị án tù trên 3 tháng về tội trộm cắp, lường gạt, bội-tin và hối-lộ.

*. Xem Tập-lục các bản-văn áp-dụng bộ luật lao-động (quyển I) số-bản 1962 trang 57 đến 61 — N.Đ. ngày 21 hàng năm năm 1954.

Đoạn thứ II *

Điều kiện lập kế-tước và tập-sự thực-hành
nghề nghiệp

Điều thứ 14.— Tư-cách người học nghề được ấn-định do theo tuổi tác của đương-sự và sự chủ-nhân ưng-thuận dạy nghề.

Các thanh-niên, nam hay nữ, dưới 14 tuổi, không được thu-nhận học nghề.

Nếu không làm chủ-nhân hay tiểu-công-nghệ, thì người học nghề trở thành một người thợ hay một người thuộc-viên, sau khi học đã rành nghề và, có trẻ làm, khi đã được 20 tuổi.

Điều thứ 15.— Trong các xưởng khác hơn xưởng tiểu-công-nghệ, số người học nghề không được quá một phần ba số thợ thuyền.

Điều thứ 16.* — Trong các xí-nghiệp kỹ-nghệ hay thương-mại buộc công-nhân phải có học-thức chuyên-môn và dùng ít nhất 20 người thợ chuyên-nghiệp hay chuyên-môn chủ-nhân cần phải thu-nhận một số người học nghề bằng một phần mười số thợ ấy, mỗi phần số chục thì kê như một chục trọn.

Những nghị-định, do tổng-trưởng bộ lao-dộng ban-hành sau khi hỏi ý kiến ủy-ban tư-vấn lao-dộng quốc-gia, sẽ ấn-định những hạng thương-mại và kỹ-nghệ phải tuân theo điều-luật trên đây.

Điều thứ 17.* — Nếu có xí-nghiệp kỹ-nghệ, khoáng-sản hay thương-mại nào yêu-cầu, tổng thanh-tra lao-dộng và an-minh xã hội có thể chuẩn-miễn thi-hành trái-vụ dự-định nơi điều thứ 16, nhưng với điều-kiện phải đóng một môn thuế tập nghề mà giá-ngạch và cách thu sẽ do nghị-định cộng-đồng của tổng-trưởng bộ tài-chính và bộ lao-dộng ấn-định.

Các xí-nghiệp định nơi điều thứ 16 phải đóng môn thuế viên chi trên đây, khi nào không thể thu-nhận được người học nghề vì lẽ tại ứng-hành qui-định nơi điều thứ 13.

(*) Xem Tập-lục các bản-vào áp-dụng bộ luật lao-dộng (quyển I), ấn-nhan 1962, trang 57 đến 61 — N.Đ. ngày 21 tháng năm năm 1954 và trang 69 đến 71 — N.Đ. ngày ~~21 tháng năm năm 1954~~
1954.

Đoạn thứ III

Nghĩa-vụ của chủ-nhân và người học nghề

Điều thứ 18. — Chủ-nhân phải lấy tình gia-phụ mà cư-xử với trẻ học nghề, kiểm-tra phẩm-hành và tánh-nết của nó, hoặc trong nhà hoặc ngoài đường, và phải cho cha mẹ nó hay người thay mặt biết những lỗi nặng mà nó có thể làm hay những xu-hướng xấu-xa mà nó có thể biểu-lộ ra.

Chủ-nhân cũng phải cho các người ấy hay lập tức khi nó đau ốm, vắng mặt hay bất-cứ khi nào cần phải có sự can-thiệp của họ.

Chủ-nhân chỉ được xữ-dụng trẻ học nghề, tùy theo thể-lực của nó, về những công và việc nào có quan-hệ với nghề-nghiệp của họ mà thôi.

Điều thứ 19. — Chủ-nhân phải lần lượt dạy trẻ học nghề được đầy đủ môn kỹ-thuật, nghề-nghiệp hay chức-nghiệp riêng đã ghi trong khế-ước.

Sau khi mãn khóa học, chủ-nhân phải cấp cho người học nghề một giấy chứng-nận đã thi-hành khế-ước và người học có đủ năng-lực về chức-nghiệp.

Điều thứ 20. — Trẻ học nghề, trong khuôn khổ tập nghề, phải vâng lời và cung-kính chủ-nhân, giúp đỡ chủ-nhân bằng làm việc tùy theo tư-cách và thể-lực của mình.

Đoạn thứ IV

Về sự hủy bãi khế-ước

Điều thứ 21. — Hai tháng đầu học nghề được kể như thời-hạn thí-nghiệm và trong vòng thời-hạn ấy hai bên được tùy ý hủy bãi khế-ước khỏi phải chịu tiền tồn-lại.

Điều thứ 22. — Khế-ước học nghề được đương-nhiên hủy bãi trong các trường-hợp sau đây :

- 1) Chủ-nhân hay người học nghề chết ;
- 2) Nếu chủ-nhân hay người học nghề bị đòi nhập-ngũ ;
- 3) Nếu chủ-nhân hay người học nghề bị án tù đại-hình hay tiểu-hình ;
- 4) Nếu người học nghề là con gái vị-thành-niên, khi chủ-nhân ly dị với vợ, hay vợ của chủ-nhân hoặc một người đàn bà khác trong gia-đình cai-quản xí-nghiệp trong lúc lập khế-ước qua đời.

Điều thứ 23. — Khế-ước học nghề được hủy bãi trong các trường-hợp sau này, khi một bên đương-sự nài xin :

- 1) Khi một bên đương-sự không thi-hành đúng điều-kiện giao-kèo ;
- 2) Vì lẽ một đảng vi-phạm nặng hay thường-lệ các qui-định nơi chương này, nhất là nơi điều thứ 18, 19 và 20 ;
- 3) Khi phạm-hạnh của trẻ học nghề thường không được tốt ;
- 4) Nếu chủ-nhân di-cư đến một thôn-xã khác hơn là thôn-xã mình ở lúc lập khế-ước, nhưng phải xin hủy bãi trong thời-hạn ba tháng kể từ ngày di-cư ;
- 5) Khi người học nghề kết-hôn.

Phải gửi đơn xin hủy bãi cho thanh-tra lao-dộng sử-tại ; vị này, làm-thời, thông-đạt cho đương-sự biết điều mình quyết-định hủy bãi khế-ước.

CHƯƠNG THỨ III

Về khế-ước lao-dộng

Đoạn thứ nhất

Về sự lập thành và thi-hành khế-ước

Điều thứ 24. — Khế-ước lao-dộng phải do theo qui-tắc luật-pháp phổ-thông chi-phối và đương-sự được dùng hình-thức thích-hợp để kiểm-chứng khế-ước ấy.

Khế-ước có thể thành-lập bằng khâu-ước hay bằng văn-tự. Khế-ước lập bằng văn-tự được khỏi gắn con niêm, khỏi đóng bách-phần và được đặt đề cùng ký tên tùy theo tập-quán sở-tại. Khế-ước lập bằng khâu-ước được đương-nhiên kể như thành-lập giữa chủ-nhân và công-nhân theo điều-kiện dự-dịnh trong luật lao-dộng và quản-lệ cùng phong-tục sở-tại.

Công-nhân chỉ có thể cho mượn công của mình trong một thời-hạn hay để làm một sự-nghiệp gì định trước.

Điều thứ 25. — Bất-cứ lập khế-ước nơi đâu và đương-sự ở nơi nào, và mặc dầu có giao-kết khác hơn, khế-ước lao-dộng lập ra để thi-hành trong lãnh-thổ Việt-nam phải do theo qui-dịnh dụ này.

Điều thứ 26. — Sự thu-nhận người dễ thử-nghiệm tài-năng không được quá thời-hạn cần-thiết để thử công-nhân, tùy theo sự chuyên-môn và tập-quán trong nghề-nghiệp.

Không khi nào sự thu-nhận để làm thử được quá 3 tháng cho người thuộc-viên và một tháng cho thợ thuyền, kể luôn cả sự gia-hạn giao-kèo nếu có.

Điều thứ 27. — Các xí-nghiệp kỹ-nghệ, khoáng-sản hay thương-mại, dùng ít nhất 20 thợ thuyền hay thuộc-viên, phải lập một bản qui-điều nội-trị gọi là « qui-điều xưởng, công-trường hay kho », gồm những phương-cách tổ-chức lao-động và trật-tự trong sở, những qui-định về kỹ-luật, vệ-sinh, an-ninh, điều-kiện thu-nhận công-nhân, cách tính trả và khấu-trừ lương-bổng, thời-hạn hủy bãi khế-ước, điều-kiện nghỉ hằng tuần và vân...

Các sở canh-nông cũng phải tuân theo qui-định trên đây, nếu sở ấy có những tổ-chức theo thương-mại, kỹ-nghệ hay văn-phòng, nhưng qui-điều nội-trị chỉ để áp-dụng cho các tổ-chức ấy mà thôi.

Điều thứ 28. — Bản qui-điều nội-trị và những điều sửa đổi sau này phải có thanh-tra lao-động kiểm-nhận, để vị này kiểm-xét coi có phù-hợp với qui-định luật-lệ hiện-hành và, làm-thời, các nghị-định áp-dụng, công-đồng hiệp-ước hay tổng-qui lao-động.

Bản qui-điều nội-trị phải yết-thị trong các nơi làm việc, chỗ trả lương hay phòng thu-nhận công-nhân và được gìn giữ luôn luôn cho dễ đọc.

Điều thứ 29. — Cấm phạt tiền và trừ ra khi nào có lệnh tòa định.

Nhưng có thể phạt tiền và khi nào công-nhân không tuân kỹ-luật và qui-định về vệ-sinh và an-ninh. Trong trường-hợp này, giá-biểu tiền phạt phải định trước trong qui-điều nội-trị lập theo luật định, có thanh-tra lao-động phê-chuẩn và yết-thị theo điều trên đây đã định.

Tổng-số tiền phạt trong một ngày không được quá một phần tư số lương công-nhật. Số tiền phạt đó sẽ đóng vào một quỹ cứu-tế lập ra cho công-nhân.

Các hiệp ước trái với qui-dịnh trên đây hoàn-toàn vô-hiệu-lực.

Phải ghi các số tiền phạt-vạ vào một quyển sổ riêng và chỉ cho biết dùng để làm gì. Sổ này phải luôn luôn để sẵn cho thanh-tra và kiểm-tra lao-dộng kiểm xét.

Điều thứ 30. — Công-nhân phải hiến trọn cả sự hoạt-dộng chức-nghiệp của mình cho xí-nghiệp dùng mình, trừ ra khi nào trong khế-ước lao-dộng có định khác.

Nhưng ngoài thời-giờ làm việc và ngoài ra khi nào có giao-ước khác hơn, công-nhân tùy-thích hoạt-dộng theo nghề-nghiệp của mình mà không có tính-cách cạnh-tranh với xí-nghiệp đang dùng mình, hay làm tổn-hại đến sự làm đứng đắn công việc mà hai bên đã giao-kết.

Điều nào trong khế-ước cấm công-nhân hoạt-dộng về một nghề-nghiệp gì sau khi mãn hay bãi khế-ước, thì đương-nhiên vô-hiệu-lực, trừ ra khi nào sự hoạt-dộng bị ngăn cấm có tính-cách để cạnh-tranh với chủ-nhân cũ, nếu thời-hạn ngăn cấm không quá một năm và nếu chỗ cấm hoạt-dộng không xa chỗ làm việc cũ quá 50 cây số ngàn.

Đoạn thứ II

Về sự hủy bãi khế-ước lao-dộng

Thời-hạn bãi-ước

Điều thứ 31. — Khế-ước lao-dộng có hạn-dịnh không được hủy bãi trước ngày mãn-hạn do theo ý muốn của một bên đương-sự, trừ ra trong những trường-hợp giao-kết trong khế-ước, hay khi nào có lỗi nặng theo sự thăm-dịnh của tòa-án có thẩm-quyền.

Sự hủy bãi vô-cớ khế-ước do một bên đương-sự sẽ làm cho bên kia có quyền đòi tiền tổn-hại.

Điều thứ 32. — Sự cho mượn việc không hạn-định luôn luôn được hủy bãi do theo ý muốn của một bên đương-sự. Nhưng đương-sự nào khởi-xướng sự hủy bãi phải cho bên kia hay trước trong một thời-hạn nhất-định.

Thời-hạn bãi-ước được định chiếu theo tập-quán áp-dụng trong địa-phương và nghề-nghiệp ; nếu không có tập-quán ấy, thì do theo cộng-đồng hiệp-ước, tổng-qui lao-động hay nghị-định của thủ-hiến địa-phương ban-hành sau khi hỏi ý-kiến của ủy-bau tư-vấn lao-động địa-phương.

Nếu trong một khế-ước lao-động hay một qui-điều nội-trị có một điều-khoản nào định một thời-hạn bãi-ước vẫn hơn thời-hạn của tập-quán hay những văn-kiện kể trên định, thì thời-hạn ấy đương-nhiên vô-hiệu-lực.

Sự hủy bãi khế-ước do nơi ý-định của một bên đương-sự có thể làm cơ cho bên kia đòi tiền bồi-thường tổn-hại.

Chẳng nên làm lộn tiền bồi-thường tổn-hại về sự không tuân giữ thời-hạn bãi-ước với tiền bồi-thường tổn-hại về sự bãi-ước quá lạm do nơi ý-định của một bên đương-sự ; để thăm-định coi có quá lạm hay chăng, tòa có thể điều-tra về những trường-hợp nào đã gây ra việc bãi-ước. Án tòa luôn luôn phải ghi rõ rệt duyên-cớ mà đương-sự đã viện ra dạng giải-ước.

Về việc giám định số tiền bồi-thường, tòa sẽ kể đến tập-quán, hạng, loại công-việc cho mượn, niên-cách công-nghiệp dung-hợp với tuổi tác của thợ-thuyền hay thuộc-viên, tiền khấu-trừ hay tiền ký nộp hưu-hồng và, đại-đề, tất cả những trường-hợp nào có thể dẫn-chứng và ấn-định sự tổn-hại là bao nhiêu.

Điều thứ 33. — Thời-hạn bãi-ước được định ít nhất :

A. — Cho công-nhân ấu lương tháng :

- 1°) Tám ngày, nếu họ làm việc trong xí-nghiệp dưới một năm ;
- 2°) Mười lăm ngày, từ một năm trở lên.

B. — Cho công-nhân ăn lương mỗi kỳ nửa tháng hay mỗi tuần :

1) Ba ngày, nếu họ làm việc dưới một năm ;

2) Năm ngày, từ một năm trở lên.

C. — Cho công-nhân ăn lương ngày hay khoán và được trả lương mỗi kỳ quá hơn một ngày :

1) Hai ngày, nếu làm việc dưới một năm ;

2) Ba ngày, từ một năm trở lên.

D. — Cho công-nhân ăn lương ngày hay khoán và được trả lương mỗi ngày :

Một ngày.

Điều thứ 34. — Trong các xí-nghiệp hiên-nhiên có tính-cách hoạt-dộng theo mùa, sự cho tạm nghỉ việc không thể kể như sa-thải công-nhân và không thể làm cơ cho họ đòi hỏi một số tiền tồn-hại nào, nhưng ít nhất bốn ngày trước khi đóng cửa, chủ-nhân phải dán nơi cửa chánh hay trong các xưởng, lâm-thời, dưới mỗi chiếc thuyền một tờ cáo-thị rõ rệt.

Khi dần rồi phải lập tức báo-cáo cho sở thanh-tra lao-dộng. Sau khi hỏi ý-kiến ủy-ban tư-vấn lao-dộng ở địa-phương thủ-hiến mỗi phần ban-hành nghị-định lập một bản kê-khai những xí-nghiệp có tính-cách hoạt-dộng theo mùa.

Sở thanh-tra lao-dộng địa-phương có thể thừa-nhận ngoại-lệ tính-cách ấy cho vài xí-nghiệp không có ghi vào bản trên kia.

Điều thứ 35. — Về sự làm công khoán, theo nguyên-tắc, công-nhân không thể bỏ dở, khi chưa làm hoàn-tất công việc của người ta giao cho mình.

Nhưng, khi nào công việc phải làm lâu ngày và trong một thời-hạn không dưới một tháng mới xong rồi, đương-sự nào muốn bãi-ước vì những duyên-cớ nghiêm-trọng, có thể thu-hồi sự tự-do của mình, nhưng với điều-kiện cho bên kia biết trước ý-dịnh của mình ít nhất 15 ngày.

Điều thứ 36. — Trong vòng thời-hạn bãi-ước, chủ-nhân và công-nhân phải thi-lành cho trọn tất cả nghĩa-vụ mà đôi bên đã tương-kết lẫn nhau.

Đề giúp cho công-nhân tiện bề đi tìm việc, mỗi ngày họ được 2 giờ tự-do và được ăn lương trọn, trừ ra khi nào họ lãnh lương giờ hay lương khoán.

Điều thứ 37. — Kết-ước đương-sự khôi tuản giữ thời-hạn bãi-ước trong những trường-hợp sau đây :

- 1) Khi muốn làm thử, như đã định nơi điều thứ 26 ;
- 2) Nếu một bên có phạm lỗi nặng, nhưng đề cho tòa thẩm-dịnh về sự khinh-trọng của lỗi ấy ;
- 3) Nếu một bên đương-sự vô-phương thi-hành những điều giao-ước của mình.

Điều thứ 38. — Lỗi nặng là những hành-vi có thể làm cho một bên đương-sự bị tổn-hại về vật-chất hay tinh-thần và bắt buộc bên kia, vì quyền-lợi hai bên, phải hủy bãi khế-ước lập tức.

Điều thứ 39. — Về phía công-nhân, được kể như lỗi nặng, những thí-dụ sau đây :

- Trộm cắp, hiên-thủ, bội-tín, và hành-vi phá-hoại hiên-nhiên ;
- Hành-vi gian-lận trong lúc xin việc (nạp giấy tờ giả, mạo chữ ký, vãn vãn...) hay trong lúc làm việc (tiết-lậu một bí-mật nghề-nghiệp, vãn vãn...) ;

- Vi-phạm nặng qui-tác về kỷ-luật, vệ-sinh và an-ninh ;
- Buôn bán giùm cho kẻ khác không có phép hẳn hoi của chủ-nhân, nếu sự buôn bán ấy có thể làm tổn-hại nặng cho sự tiến-hành của xí-nghiệp ;
- Hành-vi có thể làm tổn-hại nặng-nề tinh-thần hoặc cho chủ-nhân, hoặc cho công-nhân trong hãng như : bạo-hành, nhục-mạ, hăm dọa, vãn vãn... ;
- Không chịu làm việc, bất-tuân lệnh chủ-nhân hay người thay mặt, trong khuôn khổ thường của công việc mình ;
- Xui giục công-nhân làm lỗi nặng và nhất là những hành-vi kể trên ;
- Các việc biểu-tình, tuyên-truyền hay hoạt-động chính-trị trong xí-nghiệp hay nơi làm việc.

Điều thứ 40. — Về bên chủ-nhân, có thể kể như lỗi nặng, những thí-dụ sau đây :

- Những mưu-kế gian-nguy cố-ý hẳn lòng gạt sự chân-thành của công-nhân ;
- Giảm bớt hay khấu-trừ trái phép tiền lương của công-nhân ;
- Trả lương trễ nhiều lần ;
- Không giao công việc cho công-nhân, sau khi nhận họ làm, không giao cho thợ làm khoán hay từng món một công việc đầy đủ ;
- Không thi-hành một phần hay tất cả nghĩa-vụ do luật-pháp, khế-ước hay tập-quán đã định về quyền-lợi bằng hiện-vật phải cung-cấp mà hiền-nhiên không đầy đủ ;
- Không thi-hành chi-thị về vệ-sinh và an-ninh do luật-pháp hay nhà chức-trách có thẩm-quyền qui-định ;

- Bạo-hành, nhục-mạ, hăm dọa và đại-dè, những hành-vi có thể làm tổn-hại nặng cho công-nhân về tinh-thần.

Điều thứ 41. — Công-nhân không thể thi-hành điều kiện kết-ước, nhất là trong những trường-hợp sau đây :

- Được xác-nhận diện-cường ;
- Mang bệnh lâu ngày ;
- Bị tù tội ;
- Tàn-tật vĩnh-viễn làm cho công-nhân vô-phương sử-dụng nghề nghiệp của mình ;
- Bị tai-nạn nặng khiến họ không thể tiếp-tục làm việc nữa ;
- Cần phải thi-hành một nghĩa-vụ pháp-định buộc họ phải thôi việc.

Điều thứ 42. — Chủ-nhân không thể thi-hành điều kiện kết-ước, nhất là trong những trường-hợp sau đây :

- Người giám-đốc qua đời buộc phải đóng cửa hãng ;
- Khí-cụ hay hãng bị tiêu-hủy hay hư hao buộc phải ngưng công việc lâu ngày ;
- Ngưng công việc vì duyên-cớ ngẫu-nhiên hay bất-khả kháng lực : chiến-tranh, thiên-tai, bị nhà chức-trách hành-chính hay tư-pháp ngăn cấm tiếp-tục thương-mãi hay kỹ-nghệ vì cơ vệ-sinh, an-ninh hay phong-hóa công-cộng.

Điều thứ 43. — Nếu có xảy ra sự thay đổi trong tình-trạng pháp-định của chủ-nhân, nhất là vì thừa-kế, phát-mãi, dung-nhập, cải-biến hãng, lập hội, những thể-ước lao-động hiện-hành ngày thay đổi đều được tồn-tại giữa chủ-nhân mới và công-nhân của hãng.

Nếu muốn bãi-ước thì phải do theo thủ-tục và điều kiện dự định trong khoản này.

Sự đóng cửa hãng, ngoài trường-hợp bất-khả kháng-lực, không giải cho chủ-nhân nghĩa-vụ phải tuân giữ thời-hạn bãi-ước. Sự phá-sản và tài-phần thanh-toán không được kể như trường-hợp bất-khả kháng-lực.

Kết-ước đương-sự không thể từ-nhượng trước quyền vị-định đòi tiền bồi-thường tổn-hại theo qui-định trên đây.

Điều thứ 44. — Đặc-quyền dự-định nơi điều thứ 2101-4' của bộ dân-luật được áp-dụng về tiền bồi-thường ấn-định trong khoản này, hoặc vì không tuân giữ thời-hạn bãi-ước, hoặc vì bãi-ước quá lam.

Điều thứ 45. — Chủ-nhân nào tự nghĩ vì quyền-lợi mình cần phải cho một công-nhân thôi việc ngay, có quyền cấm đương-sự vào hãng hay trại làm việc, nhưng phải trả cho họ một số tiền cấp-khoản bằng với số lương mà họ được lãnh trong thời-hạn bãi-ước, kể luôn đủ thứ cung-cấp nếu có dự-định.

Điều thứ 46. — Khi một công-nhân đã bãi-ước quá lam, đi làm công cho chủ-nhân khác, thì người này phải chịu trách-nhiệm liên-đối về sự tổn hại đã gây ra cho chủ-nhân trước trong ba trường-hợp sau đây :

- 1) Có bằng-chứng rằng họ có can-thiệp đến sự xúi công-nhân bỏ việc ;
- 2) Khi họ đã thu-nhận một công-nhân mà họ biết trước rằng còn bị kết-thúc vào một khế-ước lao-động ;
- 3) Khi họ vẫn tiếp-tục dùng một công-nhân sau khi được tin rằng công-nhân ấy còn bị kết-thúc vào một khế-ước lao-động.

Trong trường-hợp thứ ba, trách-nhiệm của chủ-nhân mới không còn tồn-tại, nếu khi được tin rằng khế-ước đã hủy bãi

quá-lạm đã mãn hạn, hoặc vì đã đến kỳ nếu là một khế-ước có hạn-dịnh, hoặc vì thời-hạn bãi ước đã mãn nếu là một khế-ước vô-hạn-dịnh.

Điều thứ 47. — Người nào cho mượn việc, sau khi mãn giao-kèo, có quyền buộc chủ-nhân cấp cho mình một tờ chứng-nhận ghi ngày vào làm việc, ngày thôi làm và làm chức-nhiệm gì hay, làm-thời, những chức-nghiệp đã liên-tiếp làm từ trước cùng các thời-gian của mỗi chức-nghiệp; nếu chủ không cấp giấy ấy, có thể bị bồi-thường tổn-hại.

Giấy chứng-nhận ấy được miễn tất cả các thuế má, mặc dầu có ghi chép những điều khác hơn điều dự-dịnh nơi đoạn thứ nhất trên đây, mỗi khi các điều ấy chẳng có chứa một trái-vụ, hoặc thụ-chứng, hoặc một giao-ước gì khác có thể bị đóng tiền thuế tỳ-lệ.

Thẻ-thức « không còn bị kết-thúc gì nữa » và các thẻ-thức khác nhìn-nhận khế-ước đã mãn hạn một cách hợp-thức, phẩm-cánh về nghề và công-nghiệp của công-nhân cũng được gộp vào điều được chuẩn-miên trên đây.

Điều thứ 48. — Sự thỏa-thuận ghi trong thẻ-thức « nhận lãnh đề trừ tất cả các món nợ » mà một công-nhân đã ký-nhận trong lúc bãi-ước, chỉ ngăn họ không được căn-cứ vào khế-ước mà kiện thưa sau này, nếu họ không viết thư đảm-bảo cho chủ-nhân đề hủy bãi sự thỏa-thuận ấy trong thời-hạn 7 ngày sau khi ký tên. Tuy nhiên, sự hủy bãi thỏa-thuận ấy được có hiệu-lực là khi nào công-nhân chỉ rõ những quyền-lợi mà họ tính đòi hỏi.

Điều thứ 48-2*. — Bất-cứ công-nhân nào, đã làm ít nhất 2 năm trong xí-nghiệp, nếu thôi việc vì một lý-do sau đây :

- 1°) Bị sa-thải không phải vì phạm lỗi nặng ;
- 2°) Xin thôi việc vì có duyên-cớ chính-dáng không thể tiếp-tục công việc được nữa, miễn là sự không thể tiếp-tục công việc được, không gây nên bởi sự công-nhân bị giam cầm vi-phạm khinh hay trọng-tội ;

(*) Bỏ tức do dự số 9 ngày mùng 8 tháng hai năm 1955.

Đều được hưởng khoản « trợ-cấp thôi việc ». Khoản trợ-cấp này có quyền ưu-tiên, chiều theo điều-kiện định nơi điều thứ 127 bộ luật lao-động Việt-nam.

Điều thứ 48-3*.— Số tiền trợ-cấp nói trên sẽ tính tối-thiểu như sau :

- 1) Làm việc được 2 năm thì được hưởng một tháng lương trọn ;
- 2) Làm việc được 3 năm thì được hưởng 2 tháng lương trọn ;
- 3) Làm việc trên 3 năm, a) thì cứ mỗi đoạn 3 năm làm thêm, được hưởng một tháng lương trọn và b) nếu chưa đủ 3 năm làm thêm, thì cứ mỗi lục-cá-nguyệt làm thêm, được hưởng 5 ngày lương.

Định-suất lương-bồng đề tính khoản trợ-cấp này, là lương kể cả phụ-khoản về tiền và hiện-vật lúc thôi việc đối với công-nhân ăn lương tháng, lương ngày hay lương giờ. Lương tháng của công-nhân ăn lương ngày và công-nhân ăn lương giờ sẽ định là hai mươi lăm (25) ngày làm việc trong trường-hợp thứ nhất và hai trăm giờ làm việc trong trường-hợp thứ hai.

Đối với công-nhân ăn lương khoán hay lương từng món thì lương ngày sẽ định theo số trung-bình của tổng-số tiền đã lĩnh trong tam-cá-nguyệt cuối cùng, tính số ngày làm việc thực-sự.

Đối với công-nhân ăn lương theo lối hoa-hồng, thì lương tính là một phần mười hai tổng-số tiền lĩnh trong 12 tháng vừa qua.

Điều thứ 48-4*.— Trong mọi trường-hợp, những quyền-lợi công-nhân được hưởng do khế-ước hay cam-kết đang thi-hành lúc công-bố đạo dụ này, không thể vì sự đặt khoản trợ-cấp này, mà bị giảm đi một phần hay bị hủy bỏ hoàn-toàn.

(*) Bồ-túc do dụ số 9 ngày mùng 8 tháng hai năm 1955.

Đoạn thứ III

Quy-tắc riêng về công-nhân nhập-ngũ

Điều thứ 49. — Về sự cho mượn việc, nếu một chủ-nhân, công-nhân hay người học nghề phải vì quân-dịch bắt buộc làm nghĩa-vụ hay bị đòi nhập-ngũ bất-cứ về tư-cách nào, thì khế-ước lao-dộng không vì thế mà bị hủy bãi.

Người thuộ:-viên, thợ thuyền hay tập nghề, trong thời-gian huấn-luyện về quân-sự mà, chiếu theo luật-pháp, họ có thể bị đòi đi tập dượt, ngoài trường-hợp nhập-ngũ thường-lệ hay đặng-viên, được hưởng một số lương bằng số lương họ đã lãnh trong lúc làm việc nếu lương tại-ngũ kém hơn.

Điều thứ 50. — Khi biết được ngày giải-ngũ và có trở lằm trong vòng một tháng sau đó, nếu công-nhân muốn tiếp-tục làm việc lại chỗ đang làm khi được lệnh nhập-ngũ, thì phải cho chủ-nhân hay bằng thư đảm-bảo có giấy báo nhận.

Người công-nhân nào đã tỏ ý muốn trở lại làm việc như đã nói trên đây, sẽ được phục-nhận trong xí-nghiệp, trừ ra khi nào chỗ làm cũ của mình hay một chỗ cùng một hạng nghề với mình, đã bị bãi bỏ.

Nếu có thể được, thì chủ-nhân phải phục-nhận họ trong vòng một tháng sau khi được thư đảm-bảo mà trong đó công-nhân đã tỏ ý muốn trở lại làm việc. Công-nhân được phục-nhận sẽ tái-hưởng được tất cả quyền-lợi mà họ đã hưởng trước ngày nhập-ngũ.

Nếu sau khi mãn hạn pháp-dịnh quân-sự, công-nhân không được phục-nhận lại trong hãng họ đang làm khi bị đòi nhập-ngũ, thì họ được hưởng một quyền ưu-tiên về việc thu-nhận người làm việc, quyền này có hiệu-lực trong vòng một năm sau ngày giải-ngũ.

Điều thứ 51. — Mặc dầu một bên đương-sự do một duyên-cớ hợp-pháp khác đề xin hủy bãi khế-ước lao-dộng,

thời-gian tòng-ngũ không được kể vào thời-hạn do tập quán ấn-định để cho hay trước khi bãi-ước, trừ ra khi nào khế-ước lập ra để làm một công việc tạm-thời đã mãn trong thời-gian huấn-luyện về quân-sự.

Điều thứ 52. — Nếu một bên đương-sự vi-phạm các điều trên đây, đương-sự bị thiệt-hại có quyền đòi tiền bồi-thường tổn-hại do tòa án tài-định chiều theo chỉ-định nơi điều thứ 32 trên đây.

Điều thứ 53. — Những hiệp-ước trái với qui-định trên đây đương-nhiên vô-hiệu-lực.



Đoạn thứ IV

Qui-dịnh riêng cho các sản-phụ

Điều thứ 54. — Sự tạm ngưng việc của các sản-phụ trong tám tuần-lễ liên-tiếp trong thời-kỳ trước và sau ngày sinh-sản không làm một duyên-cớ cho chủ-nhân hủy bãi khế-ước lao-động, nếu bất tuân sẽ bị bồi-thường tổn-hại cho sản-phụ ấy. Người này phải cho chủ-nhân hay trước duyên-do sự vắng mặt của mình.

Khi nào một công-nhân đàn bà vắng mặt có giấy y-nghiệm chứng-thư, vì bởi thai nghén hay sinh-sản, khiến họ không thể làm việc lại sau khi đã nghỉ quá thời-hạn định trên, nhưng không hơn 12 tuần-lễ, thì chủ-nhân cũng không được hủy bãi khế-ước trong lúc vắng mặt đó.

Hiệp-ước nào trái với qui-dịnh trên đây đương-nhiên vô-hiệu-lực.

Sản-phụ đương-nhiên có quyền hưởng tư-pháp bảo-trợ trước tất cả pháp-viện.

Qui-dịnh trên đây được áp-dụng cho gia nhân

(Dụ số 12 ngày 14-12-1955) *.

Điều thứ 55. — Đàn bà hiền-nhiên có mang được hủy bãi khế-ước khỏi phải cho hay trước và khỏi trả tiền bồi-thường tổn-hại về sự bãi-ước ấy.

*
* *

(*) Đoạn cũ : Qui-dịnh trên đây cũng được áp-dụng cho người tôi-tớ và gia-dinh.

Đoạn thứ V

Về sự vắng mặt vì có bệnh

Điều thứ 56. --- Khi một công-nhân vắng-mặt vì đau-ốm có giấy chứng-nhận hẳn hoi, và nếu chủ-nhân có thể, hoặc dễ khuyết chỗ họ làm, hoặc mượn người tạm thế trong thời-gian họ vắng-mặt, thì sự thi-hành khế-ước lao-dộng được tạm ngưng trong thời-gian đau ốm đó, nhưng thời-gian này không được quá 6 tháng.

Nếu chủ-nhân muốn bãi-ước, thì phải trả cho họ số lương trong thời-hạn bãi-ước thông-thường.

* * *

Đoạn thứ VI*

Về sự công-nhân được mộ xa sở làm

Điều thứ 57.— Một công-nhân được mộ ngoài địa-phận làm việc và được chủ-nhân xuất tiền chuyên-phí cho sang tận nơi làm việc, sau khi mãn thời-hạn bãi-ước, có quyền buộc chủ-nhân xuất tiền cho về chỗ mộ cũng như hồi lúc đi.

Chủ-nhân cũng phải đảm-nhiệm trái-vụ ấy khi sa-thải tất cả công-nhân vì ngưng công việc, đóng cửa xí-nghiệp hay sa-thải từng người, ngoại trừ khi nào sự sa-thải ấy do một lỗi nặng của công-nhân.

Điều thứ 58.*— Sự thi-hành trái-vụ dự-dịnh nơi điều thứ 57 được đảm-bảo bằng cách ký-thác vào một công-quỹ được cấp quyền thu-lãnh, một số tiền cần-thiết do thanh-tra lao-động ấn-dịnh.

Lâm-thời, chủ-nhân sẽ đương-nhiên thay thế cho cai thầu để ký-quỹ số tiền đó.

Nhưng các xí-nghiệp hiện-nhiên có đủ tư-lực được thanh-tra lao-động chuần-miễn đóng tiền ký-quỹ dự-dịnh nơi đoạn thứ nhất của điều này.

Điều thứ 59.*— Công-nhân nào thôi việc theo điều-kiện chỉ dẫn nơi điều thứ 57, có thể đòi chủ-nhân cũ trả tiền lộ-phí về hồi-lương, trong một thời-hạn tối-cao là một năm kể từ ngày thôi việc với chủ ấy.

Điều thứ 60.— Sau khi hỏi ý-kiến ủy-ban tư-vấn lao-động quốc-gia, tổng-trưởng bộ lao-động sẽ ban-hành nghị-dịnh để ấn-dịnh cách-thức áp-dụng các qui-dịnh trong đoạn này.

(*) Xem Tập-lục các bản-văn áp-dụng bộ luật lao-động (quyển I) ấn-bản 1952, trang 65 đến 68 — N.Đ. ngày mùng 4 tháng sáu năm 1954.

CHƯƠNG THỨ IV

Về việc bao công (làm khoán)

Điều thứ 61. *— Người « cai thợ » (đốc-công thợ) là một công-nhân làm việc dưới quyền giám-đốc và trách-nhiệm của chủ-nhân, và được giao phận-sự trông nom thợ thuyền hay người tập nghề, cùng điều-khiển công việc trong các sở ; họ lĩnh lương ngay nơi chủ-nhân và từng-thuộc ngạch nhân-viên thường-trực của xí-nghiệp bằng một khế-ước lao-động thông-thường.

« Cai thầu » (bao công) là một người làm trung-gian giữa một đảng là thợ thuyền hay người tập nghề và một đảng là chủ-nhân (thầu-khoán chánh, chủ hãng kỹ-nghệ, vãn vãn ..) hoặc do một khế-ước bằng văn-tự hay bằng khẩu-ước giao mướn nhân-công, cung-cấp vật-liệu, làm công việc gì hay kiêm luôn cả ba điều ấy, hoặc vì một lý-do nào khác, bất-luận cách-thức thi-hành các việc ; làm theo thời-giờ, làm khoán hay từng món.

Điều thứ 62. *— Cấm cai thầu lợi-dụng thợ thuyền của họ mướn.

Điều thứ 63. *— Nghề làm cai thợ không bị một điều riêng nào hạn-chế cả.

(*) Xem Tập-lục các bài-văn áp-dụng bộ luật lao-động (quyển I) số-bản 1962, trang 7 đến 9 — N.Đ. ngày mùng 1 tháng sáu năm 1953

Nhưng không một ai được làm cai thầu nếu không có xin :

- a) Đăng tên vào sổ kiểm-tra cai thầu của sở thanh-tra lao động giữ ;
- b) Thanh-tra lao động cấp cho một thẻ chứng làm nghề cai thầu.

Điều thứ 64.* — Muốn được đăng tên vào sổ kiểm-tra và cấp thẻ ấy, như đã dự-định nơi điều trên đây, phải có 25 tuổi đúng, không bị án-tiết về đại-hình hay tiểu-hình và có đủ bảo-chứng về phẩm-hạnh và tư-cách về nghề nghiệp.

Chủ-nhân, chủ kỹ-nghệ hay nhà thầu chánh phải làm và gửi đơn xin nơi thanh-tra lao động, có đính theo đủ bằng-chứng tất-yếu, nhất là một bản sao-lục án tòa và một tờ chứng hạnh-kiêm.

Bất cứ lúc nào, nếu cần, thanh-tra lao động và an-ninh xã-hội có thể bãi tên cai thầu trong sổ kiểm-tra, thu-hồi thẻ nghề nghiệp và thông-dạt cho chủ hay.

Đương-sự có thể kháng-cáo sự quyết-định của thanh-tra lao động cùng tổng thanh-tra lao động quyết-đoán chung-thâm.

Điều thứ 65.* — Sự đăng tên vào sổ kiểm-tra và thẻ nghề nghiệp chỉ có giá-trị cho xí-nghiệp nào dùng hay dự tính dùng cai thầu ấy trong lúc làm đơn xin thu-dụng. Mỗi khi muốn đổi xí-nghiệp thì phải xin đăng tên lại và đổi thẻ kiểm-tra mới.

Thẻ kiểm-tra có ghi tên riêng mỗi cai thầu ; chủ phải giao trả lại cho sở thanh-tra lao động, hoặc khi cai thầu thôi làm, hoặc khi còn làm nhưng sang nghề khác.

Điều thứ 66.* — Cai thầu nào có lập một khế-ước theo một loại chi-lẫn nơi điều thứ 61, phải đối đãi với công-nhân theo những điều-kiện tối-thiểu do luật-lệ hiện-hành dự-định.

(*) Xem Tập-lục các bản-văn áp-dụng bộ luật lao-động (quyển 1) ấn-hành 1962, trang 7 đến 9 — N.Đ. ngày mồng 1 tháng sáu năm 1953.

Chủ-nhân phải thi-hành những trái-vụ sau đây :

- a) Nếu phải là công việc làm trong xưởng, kho hay trại của chủ-nhân, khi cai thầu trả không nôi hay trốn tránh thì chủ-nhân phải thay thế họ mà trả lương, tiền cấp-khoản nghỉ hằng năm, tiền bồi-thường tai-nạn lao-động, tiền phụ-cấp gia-đình cùng thi-hành những trái-vụ khác chiểu theo luật-lệ hiện-hành, đối với các công-nhân mà cai thầu ấy đã dùng ;
- b) Nếu phải là công việc làm trong xưởng, kho và trại khác hơn xưởng, kho hay trại của chủ hoặc là công việc làm riêng ở nhà công-nhân, thì chủ-nhân có tên ghi trong bản và thẻ lao-động dự-định sau đây, khi cai thầu trả không nôi hay trốn tránh, phải chịu trách-nhiệm về sự trả lương, tiền cấp-khoản nghỉ hằng năm, tiền bồi-thường tai-nạn lao-động, tiền phụ-cấp gia-đình và thi-hành tất cả trái-vụ chiểu theo luật-lệ hiện-hành, đối với nhân-công mà cai thầu ấy đã dùng.

Trong hai trường-hợp chỉ-dẫn trên đây, các công-nhân bị tổn-hại hay người quan-hệ của họ, quý bà-trừ phụ-cấp gia-đình, khi cai thầu trả không nôi hay trốn tránh, có quyền đệ-đơn trực-tố chủ-nhân nào đã nhờ công-nhân ấy làm việc cho họ.

Điều thứ 67.* — Khi nào một cai thầu bắt làm công việc tại xưởng, kho hay trại khác hơn xưởng, kho hay trại của chủ, họ phải dán thương-trực trong mỗi xưởng, kho hay trại ấy một bản bằng Việt-ngữ chỉ tên họ và địa-chỉ của chủ-nhân giao việc cho mình và số lương tối-thiểu ấn-định theo qui-chế này. Lại nữa, cai thầu phải giao cho mỗi công-nhân một thẻ lao-động của chủ-nhân phát ra và trong đó có lược-biên các điều ấy.

Cai thầu phải giao cho chủ-nhân một giấy chứng-nhận thi-hành các qui-định trên đây. Nếu chủ-nhân có nhận được một sự kêu nài chỉ của một công-nhân của cai thầu, thì phải gửi liền cho sở thanh-tra lao-động.

* Xem Tập-lục các bản-văn áp-dụng bộ luật lao-động (quyển I) ấn-bản 1962, trang 7 đến 9 — N.Đ. ngày mùng 1 tháng sáu năm 1953.

Điều thứ 68.* — Các sở khoáng-sản, kỹ-nghệ hay thương-mãi và các xưởng công tác, phải lập và giữ một bản danh-sách các cai thầu.

Điều thứ 69.* — Chi-tiết áp-dụng chương này sẽ do nghị-dịnh tổng-trưởng bộ lao-động ấn-dịnh, nhất là về số thuế mà chủ-nhân phải nộp trong dịp phát thẻ chứng-nhận làm nghề cai thầu.

* * *

(*) Xem Tập-lục các bản-văn áp-dụng bộ luật lao-động (Quyển 1) ấn-bản 1962, trang 7 địa 9 — N.Đ. ngày mồng 1 tháng sáu năm 1953.

CHƯƠNG THỨ V

Về cộng-đồng hiệp-ước lao-động và sòng-qui lao-động

Đoạn thứ nhất

Bản-chất và hiệu-lực của cộng-đồng hiệp-ước lao-động

Điều thứ 70. — Cộng-đồng hiệp-ước lao-động là một hiệp-ước về điều-kiện làm việc lập ra giữa :

- Một đảng là đại-diện của một hay nhiều tổ chức nghề-nghiệp công nhân ;
- Và một đảng là đại-diện một hay nhiều tổ-chức nghề-nghiệp chủ-nhân, hoặc một hay nhiều chủ-nhân lấy danh cá-nhân mà kết-ước.

Cộng-đồng hiệp-ước xác định những lời giao-ước của mỗi bên đương sự đối với bên kia và thật là những điều-kiện để chỉ phối các kết-ước lao-động của riêng từng người hay từng toán mà các người bị hiệp-ước ấy kết-thúc lập ra giữa họ hay với người đề-tam về loại công việc làm mục-đề cho cộng-đồng hiệp-ước ấy.

Cộng đồng hiệp-ước có thể dự-định những qui-định thuận-
lợi cho công-nhân hơn các qui-định của luật-lệ hiện hành.

Cộng đồng hiệp-ước xác-định phạm-vi áp-dụng về lãnh-
thò và nghề-nghiệp. Một cộng đồng hiệp-ước được gọi là địa-
phương, khi nào phạm-vi áp-dụng của nó không vượt ngoài
ranh-giới lãnh-thò của một trong ba phần xứ Việt-nam.

Một cộng đồng hiệp-ước được gọi là quốc-gia trong các
trường-hợp khác, nghĩa là khi phạm-vi áp-dụng của nó quan-
hệ toàn cả hay một phần lãnh-thò hoặc của ba phần xứ Việt-
nam hoặc của hai phần xứ mà thôi.

Có thể lập cộng đồng hiệp-ước lao-dộng, chiều theo điều-
kiện trên đây, cho các đồn-điền canh-nông.

Điều thứ 71. — Những đại-diện chỉ nơi điều trên đây
có thể, nhân-danh tổ-chức mà mình thay mặt, lập cộng đồng
hiệp-ước, chiều theo :

- Hoặc hiệp-định trong điều-lệ của tổ-chức ấy ;
- Hoặc một điều quyết-nghị riêng của tổ-chức ấy ;
- Hoặc tờ ủy-nhiệm đặc-biệt của tất cả hội-viên tổ-
chức ấy cấp riêng cho mỗi người đại-diện.

Ví-bằng không có các điều-kiện trên đây, thì cộng đồng
hiệp-ước được đủ giá-trị nếu có điều quyết-nghị đặc-biệt của
tổ-chức quan-hệ ưng-chuẩn.

Các tổ-chức tự ấn-định lấy cách-thức quyết-nghị của mình.

Điều thứ 72. — Cộng đồng hiệp-ước lao-dộng phải làm
bằng văn-tự, bằng chững sẽ vô-hiệu.

Cộng đồng hiệp-ước phải ghi những qui-định về các điều
sau đây :

- 1) Tự-do tư-tưởng của công-nhân và tự-do hội-hiệp của
họ trong khuôn khổ qui-định của luật-lệ hiện hành ;

- 2) Đại-biểu công-nhân ;
- 3) Lương căn-bản để áp-dụng cho mỗi hạng nghề-nghiệp và mỗi địa-phương ;
- 4) Điều-kiện tổng-quát về sự trả lương tùy năng suất mỗi khi có thể áp-dụng cách-thức trả lương như vậy ;
- 5) Điều-kiện thu-nhận và sa-thải công-nhân, nhưng điều-kiện ấy không được vi-phạm đến quyền công-nhân được tự-do chọn-lựa một tổ-chức nghề-nghiệp mà mình muốn gia-nhập vào ;
- 6) Thời-hạn làm việc thử và thời-hạn bãi-ước ;
- 7) Thời-gian làm việc, giá-ngạch lương-bồng về những giờ làm thêm và những giờ làm ban đêm ;
- 8) Nghỉ hằng tuần, ngày lễ và nghỉ có ăn lương ;
- 9) Chế-độ tiền thưởng về niên-cách và cần-mẫn.

Cộng-dồng hiệp-ước còn có thể dự-định thêm những qui-định sau đây và không có hạn-chế :

- a) Cách tổ-chức việc tập và dạy nghề ;
- b) Chế-độ trả tiền thưởng về nguy-hiêm và phong-thờ độc-địa ;
- c) Tiền thưởng gọi là « quảy cơm » dành cho công-nhân phải dùng cơm nước tại chỗ làm việc ;
- d) Sự bồi-thường các chuyên-phí.

Tổng-trưởng bộ lao-dộng có thể, do theo đề-nghị của tổng thanh-tra lao-dộng và an-ninh xã-hội cùng ý-kiến của ủy-ban tư-vấn lao-dộng quốc-gia, bắt buộc phải dự-liệu thêm những qui-định cần-ích.

Điều thứ 73. — Tất cả chủ-nhân và công-nhân các xí-nghiệp đặt trong phạm-vi áp-dụng lãnh-thờ và nghề nghiệp của một cộng-dồng hiệp-ước đều phải tuân theo qui-định của hiệp-ước ấy.

Trong sự giao-tiếp với người đệ-tam và trừ ra khi nào có qui-định trái hẳn ghi trong hiệp-ước, các đương-sự bị hiệp-ước kết-thúc phải tuân giữ những qui-định trong đó.

Điều thứ 74. — Cộng-dồng hiệp-ước chỉ được áp-dụng, đầu giữa các kết-ước đương-sự cũng vậy, khi nào hiệp-ước ấy được thủ-hiến địa-phương thừa-nhận nếu là một hiệp-ước địa-phương, hay tổng-trưởng bộ lao-động thừa-nhận nếu là một hiệp-ước quốc-gia.

Sự thừa-nhận ấy được cấp cho bằng một nghị-định sau khi hỏi ý-kiến của ủy-ban tư-vấn lao-động địa-phương trong trường-hợp thứ nhất, và ủy-ban tư-vấn lao-động quốc-gia trong trường-hợp thứ nhì.

Nếu không thừa-nhận thì nhà thẩm-quyền phải chỉ rõ duyên-cớ và cho biết trong vòng 3 tháng sau ngày nộp bản: cộng-dồng hiệp-ước.

Nhà thẩm-quyền được loại bỏ vài qui-định ngoài sự thừa-nhận của mình nếu qui-định ấy có thể phân-tách ra mà không có hại đến sự tồn-hợp của cộng-dồng hiệp-ước.

Phải thông-dạt nghị-định từ-khước sự thừa-nhận cho kết-ước đương-sự biết.

Điều thứ 75. — Nếu cộng-dồng hiệp-ước không có định ngày ứng-hành, thì các qui-định của nó sẽ được áp-dụng giữ đương-sự kết-ước kể từ ngày công-bố hiệp-ước.

Điều thứ 76. — Sự thừa-nhận một cộng-dồng hiệp-ước có thể bị nhà thẩm-quyền, do theo thủ-tục định nơi điều thứ 74, thu-hồi, sau khi hỏi ý-kiến toàn-thể tổ-chức quan-hệ và, nếu có, những chủ-nhân đã lấy tư-cách cá-nhân mà ký-kết.

Sau khi công-bố nghị-định thu-hồi sự thừa-nhận, nhà chức-trách ký tên nghị-định ấy liền triệu-tập ủy-ban hỗn-hợp dự-định nơi điều thứ 77.

Mặc dầu bị thu-hồi sự thừa-nhận, cộng-đồng hiệp-ước vẫn được tiếp-tục áp-dụng cho đến ngày công-bố nghị-định thừa-nhận cộng-đồng hiệp-ước mới được lập ra hay đề-bỏ-tức theo điều-kiện ấn-định nơi điều thứ 77, 78 và 79.

Điều thứ 77. — Nếu một tổ-chức nghề nghiệp đủ tư-cách đại-diện nài xin tổng-trưởng bộ lao-động (nếu là một cộng-đồng hiệp-ước quốc-gia), hay thủ-hiến địa-phương (nếu là một cộng-đồng hiệp-ước địa-phương) triệu-tập một ủy-ban hỗn-hợp để lập thành hay sửa cải một cộng-đồng hiệp-ước lao-động có mục-dịch đề-chế-định sự giao-tiếp giữa chủ-nhân và công-nhân của một ngành hoạt-dộng nhất định.

Tổng-trưởng bộ lao-động hay thủ-hiến địa-phương, sau khi hỏi ý-kiến của ủy-ban tư-vấn lao-động quốc-gia hay địa-phương, tùy theo trường-hợp, sẽ ban-hành một nghị-định đề-ấn-định sự tổ-hợp của ủy-ban hỗn-hợp ấy; ủy-ban này gồm có bằng nhau số đại-diện các tổ-chức có tư-cách đại-diện chủ-nhân và công-nhân của một ngành hoạt-dộng nhất định.

Bản danh-sách các tổ-chức nghề nghiệp đủ tư-cách đại-diện chủ-nhân và công-nhân được thành-lập mỗi năm do nghị-định của tổng-trưởng bộ lao-động, sau khi thu góp các yếu-tố đề-thăm-định và hỏi ý-kiến ủy-ban tư-vấn lao-động quốc-gia. Để lập bản danh-sách đó, các thủ-hiến địa-phương sẽ trình đề-nghị có đủ lý-yên-cớ sau khi hỏi ý-kiến ủy-ban tư-vấn lao-động địa-phương.

Các yếu-tố đề-thăm-định ấy gồm nhất là số hội-viên, số tiền nguyệt-liêm nhiều hay ít được đóng góp thường và lâu dài hay không, niên-cách của tổ-chức, phạm-vi và bản-chất hoạt-dộng của tổ-chức ấy.

Điều thứ 78. — Nếu có ủy-ban hỗn-hợp được triệu-tập chiều theo điều thứ 77 không thuận nhau về một hay nhiều qui-định đề ghi trong cộng-đồng hiệp-ước, thì tổng thanh-tra lao-động, (nếu phải là một hiệp-ước quốc-gia) hay thanh-tra lao-động địa-phương (nếu phải là một hiệp-ước địa-phương) phải can-thiệp, nếu có một bên đương-sự nài xin, để giải-quyết sự trở ngại đó.

Nhưng không một ai được làm cai thầu nếu không có xin :

- a) Đăng tên vào sổ kiểm-tra cai thầu của sở thanh-tra lao động giữ ;
- b) Thanh-tra lao-động cấp cho một thẻ chứng làm nghề cai thầu.

Điều thứ 64.* — Muốn được đăng tên vào sổ kiểm-tra và cấp thẻ ấy, như đã dự-định nơi đâu trên đây, phải có 25 mồi đúng, không bị án-tiết về đại-hình hay tiểu-hình và có đủ bảo-chứng về phẩm-hạng và tư-cách về nghề nghiệp.

Chủ-nhân, chủ kỹ-nghệ hay nhà thầu chánh phải làm và gửi đơn xin nơi thanh-tra lao-động, có đính theo đủ bằng-chứng tất-yếu, nhất là một bản sao-lục án tòa và một tờ chứng hạnh-kiểm.

Bất cứ lúc nào, nếu cần, thanh-tra lao-động và an-ninh xã-hội có thể bãi tên cai thầu trong sổ kiểm-tra, thu-hồi thẻ nghề nghiệp và thông-đạt cho chủ hay.

Đương-sự có thể kháng-cáo sự quyết-định của thanh-tra lao-động cùng tổng thanh-tra lao-động quyết-đoán chung-thâm.

Điều thứ 65.* — Sự đăng tên vào sổ kiểm-tra và thẻ nghề nghiệp chỉ có giá-trị cho xí-nghiệp nào dùng hay dự tính dùng cai thầu ấy trong lúc làm đơn xin thu-dụng. Mỗi khi muốn đổi xí-nghiệp thì phải xin đăng tên lại và đổi thẻ kiểm-tra mới.

Thẻ kiểm-tra có ghi tên riêng mỗi cai thầu ; chủ phải giao trả lại cho sở thanh-tra lao-động, hoặc khi cai thầu thôi làm, hoặc khi còn làm nhưng sang nghề khác.

Điều thứ 66.* — Cai thầu nào có lập một khế-ước theo một loại chỉ-dẫn nơi điều thứ 61, phải đối đãi với công-nhân theo những điều-kiện tối-thiểu do luật-lệ hiện-hành dự-định.

(*) Xem Tập-lục các bản-văn áp-dụng bộ luật lao-động (quyển 1) ấn-bản 1962, trang 7 đến 9 — N.Đ. ngày mồng 1 tháng sáu n.m 1953.

Chủ-nhân phải thi-hành những trái-vụ sau đây :

- a) Nếu phải là công việc làm trong xưởng, kho hay trại của chủ-nhân, khi cai thầu trả không nôi hay trốn tránh thì chủ-nhân phải thay thế họ mà trả lương, tiền cấp-khoản nghỉ hằng năm, tiền bồi-thường tai-nạn lao-động, tiền phụ-cấp gia-đình cùng thi-hành những trái-vụ khác chiểu theo luật-lệ hiện-hành; đối với các công-nhân mà cai thầu ấy đã dùng ;
- b) Nếu phải là công việc làm trong xưởng, kho và trại khác hơn xưởng, kho hay trại của chủ hoặc là công việc làm riêng ở nhà công-nhân, thì chủ-nhân có tên ghi trong bản và thẻ lao-động dự-dịnh sau đây, khi cai thầu trả không nôi hay trốn tránh, phải chịu trách-nhiệm về sự trả lương, tiền cấp-khoản nghỉ hằng năm, tiền bồi-thường tai-nạn lao-động, tiền phụ-cấp gia-đình và thi-hành tất cả trái-vụ chiểu theo luật-lệ hiện-hành, đối với nhân-công mà cai thầu ấy đã dùng.

Trong hai trường-hợp chỉ-dẫn trên đây, các công-nhân bị tổn-hại hay người quan-hệ của họ, quý bù-trừ phụ-cấp gia-đình, khi cai thầu trả không nôi hay trốn tránh, có quyền đê-đơn trực-tổ chủ-nhân nào đã nhờ công-nhân ấy làm việc cho họ.

Điều thứ 67.* — Khi nào một cai thầu bắt làm công việc tại xưởng, kho hay trại khác hơn xưởng, kho hay trại của chủ, họ phải dán thường-trực trong mỗi xưởng, kho hay trại ấy một bản bằng Việt-ngữ chỉ tên họ và địa-chỉ của chủ-nhân giao việc cho mình và số lương tối-thiểu ấn-dịnh theo qui-chế này. Lại nữa, cai thầu phải giao cho mỗi công-nhân một thẻ lao-động của chủ-nhân phát ra và trong đó có lược-biên các điều ấy.

Cai thầu phải giao cho chủ-nhân một giấy chứng-nhận thi-hành các qui-dịnh trên đây. Nếu chủ-nhân có nhận được một sự kêu nài chi của một công-nhân của cai thầu, thì phải gửi liền cho sở thanh-tra lao-động.

(*) Xem Tập-lục các bản-văn áp-dụng bộ luật lao-động (quyển I) ấn-bản 1962, trang 7 đến 9 — N.Đ. ngày mùng 1 tháng sáu năm 1953.

Điều thứ 68.* — Các sở khoáng-sản, kỹ-nghệ hay thương-mãi và các xưởng công tác, phải lập và giữ một bản danh-sách các cai thầu.

Điều thứ 69.* — Chi-tiết áp-dụng chương này sẽ do nghị-định tổng-trưởng bộ lao-động ấn-định, nhất là về số thuế mà chủ-nhân phải nộp trong dịp phát thẻ chứng-nhận làm nghề cai thầu.

*
* *

(*) Xem Tập-lục các bản-văn áp-dụng bộ luật lao-động (quyển I) ấn-bản 1962, trang 7 đến 9 — N.Đ. ngày mồng 1 tháng sáu năm 1953.

CHƯƠNG THỨ V

Về cộng-đồng hiệp-ước lao-động
và tổng-qui lao-động

Đoạn thứ nhất

Bản-chất và hiệu-lực của cộng-đồng
hiệp-ước lao-động

Điều thứ 70. — Cộng-đồng hiệp-ước lao-động là một hiệp-ước về điều-kiện làm việc lập ra giữa :

- Một đảng là đại-diện của một hay nhiều tổ-chức nghề-nghiệp công-nhân ;
- Và một đảng là đại-diện một hay nhiều tổ-chức nghề-nghiệp chủ-nhân, hoặc một hay nhiều chủ-nhân lấy danh cá-nhân mà kết-ước.

Cộng-đồng hiệp-ước xác-định những lời giao-ước của mỗi bên đương sự đối với bên kia và thật là những điều-kiện đề chi-phối các khế-ước lao-động của riêng từng người hay từng toán mà các người bị hiệp-ước ấy kết-thúc lập ra giữa họ hay với người đệ-tam về loại công việc làm mục-đề cho cộng-đồng hiệp-ước ấy.

Cộng-đồng hiệp-ước có thể dự-định những qui-định thuận-lợi cho công-nhân hơn các qui-định của luật-lệ hiện hành.

Cộng-đồng hiệp-ước xác-định phạm-vi áp-dụng về lãnh-thò và nghề-nghiệp. Một cộng-đồng hiệp-ước được gọi là địa-phương, khi nào phạm-vi áp-dụng của nó không vượt ngoài ranh-giới lãnh-thò của một trong ba phần xứ Việt-nam.

Một cộng-đồng hiệp-ước được gọi là quốc-gia trong các trường-hợp khác, nghĩa là khi phạm-vi áp-dụng của nó quan-hệ toàn cả hay một phần lãnh-thò hoặc của ba phần xứ Việt-nam hoặc của hai phần xứ mà thôi.

Có thể lập cộng-đồng hiệp-ước lao-dộng, chiều theo điều-kiện trên đây, cho các đồn-diễn canh-nông.

Điều thứ 71. — Những đại-diện chỉ nơi điều trên đây có thể, nhân-danh tổ-chức mà mình thay mặt, lập cộng-đồng hiệp-ước, chiều theo :

- Hoặc hiệp-định trong điều-lệ của tổ-chức ấy ;
- Hoặc một điều quyết-nghị riêng của tổ-chức ấy ;
- Hoặc tờ ủy-nhiệm đặc-biệt của tất cả hội-viên tổ-chức ấy cấp riêng cho mỗi người đại-diện.

Ví-bằng không có các điều-kiện trên đây, thì cộng-đồng hiệp-ước được đủ giá-trị nếu có điều quyết-nghị đặc-biệt của tổ-chức quan-hệ ưng-chuẩn.

Các tổ-chức tự ấn-định lấy cách-thức quyết-nghị của mình.

Điều thứ 72. — Cộng-đồng hiệp-ước lao-dộng phải làm bằng văn-tự, bằng chữ sẽ vô-hiệu.

Cộng-đồng hiệp-ước phải ghi những qui-định về các điều sau đây :

- 1) Tự-do tư-tưởng của công-nhân và tự-do hội-hiệp của họ trong khuôn khổ qui-định của luật-lệ hiện-hành ;

- 2°) Đại-biểu công-nhân ;
- 3°) Lương căn-bản để áp-dụng cho mỗi lượng nghề-nghiệp và mỗi địa-phương ;
- 4°) Điều-kiện tổng-quát về sự trả lương tùy năng suất mỗi khi có thể áp-dụng cách-thức trả lương như vậy ;
- 5°) Điều-kiện thu-nhận và sa-thải công-nhân, nhưng điều-kiện ấy không được vi-phạm đến quyền công-nhân được tự-do chọn-lựa một tổ-chức nghề-nghiệp mà mình muốn gia-nhập vào ;
- 6°) Thời-hạn làm việc thử và thời-hạn hai-ước ;
- 7°) Thời-gian làm việc, giá-ngạch lương-bồng về những giờ làm thêm và những giờ làm ban đêm ;
- 8°) Nghi hằng tuần, ngày lễ và nghỉ có ăn lương ;
- 9°) Chế-độ tiền thưởng về niên-cách và cần-mẫn.

Cộng-dồng hiệp-ước còn có thể dự-định thêm những qui-định sau đây và không có hạn-chế :

- a) Cách tổ-chức việc tập và dạy nghề ;
- b) Chế-độ trả tiền thưởng về nguy-liêm và phong-thổ độc-địa ;
- c) Tiền thưởng gọi là « quỹ cơm » dành cho công-nhân phải dùng cơm nước tại chỗ làm việc ;
- d) Sự bồi-thưởng các chuyên-phí.

Tổng-trưởng bộ lao-dộng có thể, do theo đề-nghị của tổng thanh-tra lao-dộng và an-ninh xã-hội cùng ý-kiến của ủy-ban tư-vấn lao-dộng quốc-gia, bắt buộc phải dự-liệu thêm những qui-định cần-ích.

Điều thứ 73.— Tất cả chủ-nhân và công-nhân các xí-nghiệp đặt trong phạm-vi áp-dụng lãnh-thổ và nghề nghiệp của một cộng-đồng hiệp-ước đều phải tuân theo qui-định của hiệp-ước ấy.

Trong sự giao-tiếp với người đệ-tam và trừ ra khi nào có qui-định trái hẳn ghi trong hiệp-ước, các đương-sự bị hiệp-ước kết-thúc phải tuân giữ những qui-định trong đó.

Điều thứ 74.— Cộng-đồng hiệp-ước chỉ được áp-dụng, đầu giữa các kết-ước đương-sự cũng vậy, khi nào hiệp-ước ấy được thủ-hiến địa-phương thừa-nhận nếu là một hiệp-ước địa-phương, hay tổng-trưởng bộ lao-động thừa-nhận nếu là một hiệp-ước quốc-gia.

Sự thừa-nhận ấy được cấp cho bằng một nghị-định sau khi hỏi ý-kiến của ủy-ban tư-vấn lao-động địa-phương trong trường-hợp thứ nhất, và ủy-ban tư-vấn lao-động quốc-gia trong trường-hợp thứ nhì.

Nếu không thừa-nhận thì nhà thẩm-quyền phải chỉ rõ duyên-cớ và cho biết trong vòng 3 tháng sau ngày nộp bản cộng-đồng hiệp-ước.

Nhà thẩm quyền được loại bỏ vài qui-định ngoài sự thừa-nhận của mình nếu qui-định ấy có thể phân-tách ra mà không có hại đến sự tổ-hợp của cộng-đồng hiệp-ước.

Phải thông-đạt nghị-định từ-khước sự thừa-nhận cho kết-ước đương-sự biết.

Điều thứ 75.— Nếu cộng-đồng hiệp-ước không có định ngày ưng-hành, thì các qui-định của nó sẽ được áp-dụng giữa đương-sự kết-ước kể từ ngày công-bố hiệp-ước.

Điều thứ 76.— Sự thừa-nhận một cộng-đồng hiệp-ước có thể bị nhà thẩm-quyền, do theo thủ-tục định nơi điều thứ 74, thu-hồi, sau khi hỏi ý-kiến toàn-thể tổ-chức quan-hệ và, nếu có, những chủ-nhân đã lấy tư-cách cá-nhân mà ký-kết.

Sau khi công-bố nghị-định thu-hồi sự thừa-nhận, nhà chức-trách ký tên nghị-định ấy liền triệu-tập ủy-ban hỗn-hợp dự-định nơi điều thứ 77.

Mặc dầu bị thu-hồi sự thừa-nhận, cộng-đồng hiệp-ước vẫn được tiếp-tục áp-dụng cho đến ngày công-bố nghị-định thừa-nhận cộng-đồng hiệp-ước mới được lập ra hay đề bỏ-tức theo điều-kiện ấn-định nơi điều thứ 77, 78 và 79.

Điều thứ 77. — Nếu một tổ-chức nghề nghiệp đủ tư-cách đại-diện nài xin, tổng-trưởng bộ lao-động (nếu là một cộng-đồng hiệp-ước quốc-gia), hay thủ-hiến địa-phương (nếu là một cộng-đồng hiệp-ước địa-phương) triệu-tập một ủy-ban hỗn-hợp để lập thành hay sửa cải một cộng-đồng hiệp-ước lao-động có mục-dịch đề chố-định sự giao-tiếp giữa chủ-nhân và công-nhân của một ngành hoạt-động nhất định.

Tổng-trưởng bộ lao-động hay thủ-hiến địa-phương, sau khi hỏi ý-kiến của ủy-ban tư-vấn lao-động quốc-gia hay địa-phương, tùy theo trường-hợp, sẽ ban-hành một nghị-định đề ấn-định sự tổ-hợp của ủy-ban hỗn-hợp ấy; ủy-ban này gồm có bằng nhau số đại-diện các tổ-chức có tư-cách đại-diện chủ-nhân và công-nhân của một ngành hoạt-động nhất định.

Bản danh-sách các tổ-chức nghề nghiệp đủ tư-cách đại-diện chủ-nhân và công-nhân được thành-lập mỗi năm do nghị-định của tổng-trưởng bộ lao-động, sau khi thu góp các yếu-tố đề thăm-định và hỏi ý-kiến ủy-ban tư-vấn lao-động quốc-gia. Để lập bản danh-sách đó, các thủ-hiến địa-phương sẽ trình đề-nghị có đủ duyên-cớ sau khi hỏi ý-kiến ủy-ban tư-vấn lao-động địa-phương.

Các yếu-tố đề thăm-định ấy gồm nhất là số hội-viên, số tiền nguyệt-liêm nhiều hay ít được đóng góp thường và lâu dài hay không, niên-cách của tổ-chức, phạm-vi và bản-chất hoạt-động của tổ-chức ấy.

Điều thứ 78. — Nếu có ủy-ban hỗn-hợp được triệu-tập chiều theo điều thứ 77 không thuận nhau về một hay nhiều qui-định đề ghi trong cộng-đồng hiệp-ước, thì tổng thanh-tra lao-động, (nếu phải là một hiệp-ước quốc-gia) hay thanh-tra lao-động địa-phương (nếu phải là một hiệp-ước địa-phương) phải can-thiệp, nếu có một bên đương-sự nài xin, để giải-quyết sự trở ngại đó.

Nếu trong hai tháng sau sự can-thiệp đó mà không thể thỏa-thuận nhau để thành-lập hay sửa cải một cộng-đồng hiệp-ước, thì tổng-trưởng bộ lao-động hay thủ-liến địa-phương, tùy theo trường-hợp, sau khi hỏi ý-kiến ủy-ban tư-vấn quốc-gia hay ủy-ban tư-vấn địa-phương, sẽ ban hành một nghị-định để ấn-định tạm-thời những điều-kiện tối thiểu (lương bổng, sự sắp hạng các nghề-nghiệp, điều kiện làm việc, v.v.v...) trong ngành hoạt-động quan-liệ.

Điều thứ 79. — Nếu không có hay trong lúc chờ đợi thành-lập một cộng-đồng hiệp-ước, một nghị-định của nhà-thẩm-quyền ban-hành do theo sự phân-biệt chỉ nơi điều trên đây, luôn luôn có thể qui-định điều-kiện làm việc và trả lương-bổng cho một nghề-nghiệp nhất-định, phỏng theo những cộng-đồng hiệp-ước đã lập ra trong các nghề-nghiệp hay các địa-phương khác.

Điều thứ 80. — Cộng-đồng hiệp-ước được thành-lập với một thời-gian :

- 1°) Hoặc vô-hạn-định ;
- 2°) Hoặc có hạn-định nhưng không quá ba năm ;
- 3°) Hoặc tùy theo một công việc nhất-định nhưng không quá ba năm.

Trong hai trường-hợp sau này, và trừ ra khi nào có hiệp-định trái hẳn, một cộng-đồng hiệp-ước đã mãn-hạn, nếu không bị một bên đương-sự xin hủy bãi, thì được tiếp-tục có hiệu-lực như một cộng-đồng hiệp-ước vô-hạn-định.

Một cộng-đồng hiệp-ước vô-hạn-định có thể bị hủy bãi theo ý muốn của một đương-sự.

Cộng-đồng hiệp-ước phải dự-định do những thể thức và thời-kỳ nào nó có thể được hủy bãi, nối hạn hay cải sửa, nhất là thời-hạn phải cho hay trước khi bãi hiệp-ước đó.

Điều thứ 81. — Do theo lời nài xin của một bên đương-sự, một cộng-đồng hiệp-ước có thể được cải sửa chiểu theo điều-kiện định nơi điều thứ 77 và các điều kể đó.

Điều thứ 82. — Mỗi chủ-nhân nhân-danh cá-nhân hay mỗi tổ-chức nghề nghiệp, trước kia không có tham-dự vào một cộng-đồng hiệp-ước, có thể xin gia-nhập sau này. Sự gia-nhập ấy chỉ có hiệu-lực kể từ ngày sau ngày thông-đạt cho cơ-quan nào đã thu-nạp bản cộng-đồng hiệp-ước.

Điều thứ 83. — Các cộng-đồng hiệp-ước phải được nạp ba bản tại nha tổng thanh-tra lao-động nếu là một hiệp-ước quốc-gia, hay tại nha thanh-tra lao-động địa-phương nếu là một hiệp-ước địa-phương.

Sự nạp gói ấy do đương-sự nào siêng cần hơn hết thi-hành và khỏi phải tốn-phí chi cả.

Mỗi đương-sự đều có thể xin thông-tri, khỏi đóng tiền, các cộng-đồng hiệp-ước lao-động. Họ có thể xin cấp bản sao-lục có chúng-nhận, nhưng phải đóng một số tiền do một nghị-định chung của tổng-trưởng bộ tài-chính và tổng-trưởng bộ lao-động ấn-định giá ngạch và cách-thức thu góp.

Điều thứ 84. — Các cộng-đồng hiệp-ước quốc-gia sẽ ấn-hành trong Công-báo Việt-nam.

Các cộng-đồng hiệp-ước địa-phương sẽ ấn-hành trong Công-báo địa-phương.

Sự công-bố ấy sẽ đăng một lượt với nghị-định chuẩn-nhận.

Đoạn thứ II

Thủ-tục về sự phê-cập cộng-đồng hiệp-ước

Điều thứ 85. — Một cộng-đồng hiệp-ước có thể được phê-cập, với những hiệu-lực và hình-phạt những điều-kiện thời-hạn ghi trong hiệp-ước, cho tất cả chủ-nhân và công-nhân các nghề nghiệp quan-hệ ở trong phạm-vi lãnh-thò áp-dụng của nó.

Sự phò-cập ấy được chỉ-định bằng :

- 1°) Một nghị-định của thủ-hiến địa-phương sau khi hỏi ý-kiến của ủy-ban tư-vấn lao-động địa-phương, nếu là một cộng-đồng hiệp-ước địa-phương ;
- 2°) Một nghị-định của tổng-trưởng bộ lao-động sau khi hỏi ý-kiến của ủy-ban tư-vấn lao-động quốc-gia, nếu là một cộng-đồng hiệp-ước quốc-gia.

Điều thứ 86. — Trước khi ban-hành nghị-định di phò-cập một hiệp-ước, các nhà thăm-quyền viện chỉ nơi điều trên đây phải công-bố trong Công-báo Việt-nam (nếu là một cộng-đồng hiệp-ước quốc-gia), hay trong Công-báo địa-phương (nếu là một cộng-đồng hiệp-ước địa-phương), một bản cáo thị về sự phò-cập dự-tính và chỉ những điều-kiện sự phò-cập đó, và mời các tổ-chức nghề nghiệp và tất cả người quan-hệ cho biết, trong một thời-hạn nhất định không dưới 15 ngày, những điều nhận xét và ý-kiến của họ.

Điều thứ 87. — Nghị-định phò-cập sẽ không còn hiệu-lực nữa, khi nào các kết-ước đương-sự hiện tồn đồng-thỏa-thuận xin hủy bãi, tu-chính hay sửa cải hiệp-ước đã làm căn-bản cho nghị-định ấy.

Khi một hiệp-ước bị, bên chủ nhân hay bên công-nhân, một trong những tổ-chức nghề nghiệp có ký tên mà được xem như có đủ tư-cách đại-diện nhất, xin hủy bãi, thì nghị-định phò-cập có thể do nhà thăm-quyền thủ-tiêu theo thủ-tục chỉ nơi điều thứ 85. Nghị-định phò-cập có thể được thủ-tiêu theo điều-kiện ấy, khi xét rằng hiệp-ước không còn phù-hợp với tình-trạng của ngành hoạt-động quan-hệ trong phần lãnh-thò đã định.

Đoạn thứ III

Về sự thi-hành cộng-đồng hiệp-ước

Điều thứ 88. — Phải thi-hành các trái-vụ ấn-định trong hiệp-ước :

- 1°) Tất cả những người đã lấy tư-cách cá-nhân mà ký tên, hay là hội-viên của một tổ-chức nghề-nghiệp đã ký tên ;
- 2°) Các chủ-nhân lấy tư-cách cá-nhân và các tổ-chức xin gia-nhập vào cùng là tất cả những người, bất cứ lúc nào, trở thành hội-viên của tổ-chức ấy.

Khi một chủ-nhân bị các điều-khoản của một cộng-đồng hiệp-ước lao-động kết-thúc, thì các điều-khoản ấy được áp-dụng cho các khế-ước lao động ký-kết với mình.

Trong các xí-nghiệp thuộc về phạm-vi áp-dụng của một cộng-đồng hiệp-ước, các qui-định của hiệp-ước ấy chi-phối sự giao-tiếp giữa đương-sự ký-kết khế-ước cá-nhân, trừ ra khi nào khế-ước này có định điều-khoản thuận-lợi hơn.

Điều thứ 89. — Các tổ-chức công-nhân hay chủ-nhân nào bị một cộng-đồng hiệp-ước lao-động kết-thúc, không được làm một điều gì có hại đến sự thi-hành thành-thật hiệp-ước ấy.

Các tổ-chức ấy phải đảm-bảo về điều hội-viên của họ phải thi-hành hiệp-ước.

Điều thứ 90. — Những tổ-chức có tư-cách tổ-tụng mà bị một cộng-đồng hiệp-ước lao-động kết-thúc, có thể nhân-danh mình, kiện đòi bồi-thường tổn-hại hoặc các tổ-chức khác, hoặc hội-viên của mình, hoặc tất cả những người bị hiệp-ước kết-thúc mà lại vi-bội lời giao-kết.

Điều thứ 91. — Những người bị một cộng-đồng hiệp-ước lao-động kết-thúc có thể kiện đòi bồi-thường tổn-hại các

người khác hay các tổ-chức bị hiệp-ước ấy kết-thúc mà, đối với mình, lại vi-bội qui-định trong hiệp-ước đó.

Điều thứ 92. — Nếu một đương-sự bị một cộng-đồng hiệp-ước kết-thúc, mà hiệp-ước ấy cũng chi-phối sự giao-tiếp của họ đối với người đệ-tam, có ưng-nhận với các người này những điều-không khác hơn các điều-không ấn-định trong hiệp-ước đó, thì họ có thể bị kiện đòi tiền bồi-thường tổn-hại vì không thi-hành những trái-vụ mà mình đã đảm-nhận, trừ ra khi nào áp-dụng được qui-định nơi đoạn chót điều thứ 88.

Điều thứ 93. — Những tổ-chức có đủ tư-cách tổ-tụng mà bị một cộng-đồng hiệp-ước kết-thúc, được thay thế cho mỗi hội-viên mình mà xử-dụng các tố-quyền do hiệp-ước ấy nảy sinh ra, chẳng cần phải trưng bằng-chứng có ủy-quyền của mỗi đương-sự, miễn là người này có được cho hay và không có lời phản-kháng sự tranh-tụng đó. Đương-sự ấy luôn luôn có thể can-thiệp vào vụ tố-tụng do một tổ-chức xuất-tổ.

Khi một người hay một tổ-chức đứng ra xử-dụng một tố-quyền do một cộng-đồng hiệp-ước này sanh ra, các tổ-chức khác có tư-cách tố-tụng mà hội-viên đều bị hiệp-ước ấy kết-thúc, luôn luôn có quyền can-thiệp vào vụ tranh-tụng ấy, vì lợi-ích chung mà sự giải-quyết vụ tranh-chấp có thể đem lại cho toàn-thể hội-viên.

Đoạn thứ IV

Về tổng qui lao động

Điều thứ 94. — Khi nào chẳng có tổ-chức nghề-nghiệp có đủ tư-cách đại-diện để giúp sự thành-lập một cộng-đồng hiệp-ước, thì các điều-kiện làm việc giữa chủ-nhân và công-nhân có thể ấn-định trong một bản tổng-qui lao động.

Tổng-qui ấy cũng có tính-cách quốc-gia hay địa-phương, tùy theo sự phân-biệt định nơi điều thứ 70.

Tổng-qui lao-động được lập ra sau cuộc thảo-luận giữa một đảng là một hay nhiều chủ-nhân hay người đại-diện của họ, và một đảng là tổng thanh-tra lao-động (nếu là một tổng-qui quốc-gia) hay thanh-tra lao-động địa-phương (nếu là một tổng-qui địa-phương) cả hai đều thay mặt công-nhân.

Tổng-qui lao-động cũng được lập ra giữa chủ-nhân các sở canh-nông và tổng thanh-tra lao-động hay thanh-tra lao-động địa-phương đại-diện công-nhân các sở ấy.

Điều thứ 95. — Tổng-qui lao-động ấn-định các điều ước-thức của một bên đương-sự đối với bên kia và nhất là những điều-kiện đề chi-phối các khế-ước lao-động từng người, từng toán hay khế-ước bao công mà những người bị tổng-qui ấy kết-thúc lập ra về loại công việc làm mục-đề cho tổng-qui đó.

Điều thứ 96. — Nhất là tổng-qui lao-động phải ghi những qui-định dự nơi điều thứ 72 cũng là những qui-định về sự tu-đính, gia-bản và hủy bãi nó.

Điều thứ 97. — Khi không có sự thỏa-thuận giữa chủ-nhân hay người đại-diện của một hạng kỹ-nghệ, thương-mại khoáng-sản hay canh-nông, và tổng thanh-tra lao-động hay thanh-tra lao-động địa-phương đại-diện thợ-thuyền hay thuộc-viên, thì sự tranh-chấp ấy sẽ đệ qua một ủy-ban hành-chính trọng-tài dưới quyền chủ-tọa của một viên hội-thẩm tòa phúc-án mà mỗi năm do nghị-định tổng-trưởng bộ tư-pháp cử đặt, và gồm có tổng thanh-tra hay thanh-tra lao-động địa-

phương và một đại-diện ngành hoạt-dộng quan-hệ do tổng-trưởng bộ lao-dộng cử đặt chiều theo đề-nghị của tổ-chức nghề nghiệp chủ-nhân, nếu có những tổ-chức ấy.

Điều thứ 98.— Trong những trường-hợp nào xem cần-ích, tổng thanh-tra hay thanh-tra lao-dộng địa-phương có thể triệu-tập chủ-nhân hay một đoàn đại-biểu chủ-nhân của một ngành kỹ-nghệ, thương-mãi, khoáng-sản hay canh-nông trong toàn xứ Việt-nam hay trong một phần xứ, để nhóm đăng thảo một bản tổng-qui lao-dộng.

Chủ-nhân nào từ-khước hay lảng bỏ không đi nhóm, hay không cho người đại-diện, thì cũng sẽ bị các điều ấn-định trong tổng-qui lao-dộng thành-lập ra kết-thúc.

Khi nào toàn-thể chủ-nhân đồng từ-khước không dự nhóm để lập một tổng-qui lao-dộng, thì tổng thanh-tra hay thanh-tra lao-dộng địa-phương có quyền lập tổng-qui ấy; văn-kiến này sẽ được áp-dụng cho tất cả xí-nghiệp chỉ-định trong đó sau khi được ủy-ban trọng-tài dự-định nơi điều thứ 97 phê-chuẩn.

Điều thứ 99.— Các qui-định nơi điều thứ 88 và các điều kể đó, về việc thi-hành cộng-đồng hiệp-ước, cũng áp-dụng cho tổng-qui lao-dộng.

Điều thứ 100.— Theo nguyên-tắc, tổng-qui lao-dộng được tu-chính mỗi năm. Trong năm, nó cũng được tu-chính do theo lời xin hoặc của tổng thanh-tra hay thanh-tra lao-dộng địa-phương, hoặc của chủ-nhân hay người đại-diện, khi tình-trạng kinh-tế có vẻ biệ-n-minh một phương-pháp như thế.

Điều thứ 101.— Nếu trong tổng-qui lao-dộng các đương-tư có dự-định giao cho trọng-tài giải-quyết tất cả hay một phần các vụ tranh-chấp mà sự thi-hành tổng-qui ấy có thể gây ra, thì điều dự-định ấy có đủ hiệu-lực.

Điều thứ 102.— Nếu cần, tổng-trưởng bộ lao-dộng, sau khi hỏi ý-kiến của ủy-ban tư-vấn lao-dộng quốc-gia, sẽ ban-hành nghị-định ấn-định, từng hạng hoạt-dộng, cách-thức áp dụng các điều trên đây về tổng-qui lao-dộng.

CHƯƠNG THỨ VI

Về tiền bảo-chứng

Điều thứ 103.* — Chủ-nhân nào buộc một công-nhân nạp cho mình một bảo-chứng bằng tiền hay bằng trái-phiếu, thì phải giao cho họ một tờ biên-nhận và ghi rành mạch số bảo-chứng ấy vào một quyển sổ riêng, để cho sổ thanh tra lao-động kiểm xét. Công-nhân quan-hệ ký tên vào quyển sổ này.

Điều thứ 104.* Chủ-nhân phải ký-thác số tiền bảo-chứng trong thời-hạn một tuần-lễ, kể từ ngày thu-nhận số tiền ấy và ghi sự ký-thác đó vào quyển sổ dự-định nơi điều thứ 103. Một tờ chứng-nhận ký-thác sẽ giao cho chủ-nhân để khi nào thanh-tra lao-động có hỏi thì trình ra.

Một nghị-định cộng-đồng của tổ-ix-trưởng bộ tài-chính và tổng-trưởng bộ lao-động, do theo đề-nghị của thủ-hiến địa phương, sẽ ấn-định một bản kê-khai những công quỹ và ngân-liàng được phép thu-nhận tiền ký-thác đó.

Các kho tiết-kiệm phải thu-nhận tiền ký-thác ấy trong giới-hạn tối-da-số do luật-pháp hay điều-lệ của kho ấy định, và cấp cho một quyển sổ riêng, khác hơn quyển sổ mà công-nhân đã có rồi hay sau này sẽ lãnh.

(*) Xem Tập lục các bản-văn áp-dụng bộ luật lao-động (quyển 1) ấn-bản 1962, trang 11 và 12 — N.Đ. ngày 22 tháng bảy năm 1960

Điều thứ 105.— Không được khấu-trừ tiền bảo-chứng hay thu hồi tiền bảo chứng, nếu không trình ra tờ thỏa-thuận của đương-sự lập ra có thanh-tra lao-dộng kiểm-nhận, hay nếu không có lệnh tòa thẩm-quyền cho phép.

Điều thứ 106.— Khi dùng quyền sở gửi tiền vào kho tiết-kiệm để bảo-chứng cho công-nhân quan-hệ, thì chủ-nhân được đặc-quyền về số tiền đó đối với các người đệ-tam nào sai-ấp nơi tay mình. Sự sai-ấp số tiền ấy nơi công-quỹ hay ngân-hàng đương-nhiên vô-hiệu-lực.

CHƯƠNG THỨ VII

Về lương-bổng

Đoạn thứ nhất

Sự ăn-dịnh tiền lương

Điều thứ 107.— Mặc dầu thuộc về nghề nghiệp nào, một công-nhân cho mượn việc mình phải được trả một số lương ít nhất bằng số lương tối-thiểu có đảm-bảo. Một điều-kiện nào trong khế-ước lao-động lập bằng khẩu-ước hay bằng văn-tự, hoặc trong một hiệp-ước, để định trả cho một công-nhân, đàn ông, đàn bà hay con nít một số lương thấp hơn lương tối-thiểu có đảm-bảo, đương-nhiên vô-hiệu-lực.

Điều thứ 108.— Lương tối-thiểu có đảm-bảo, theo nghĩa định trong đạo dụ này, là số tiền công rất thấp nếu trả ít hơn nữa thì công-nhân phải chịu sự túng thiếu không thích-hợp với phẩm-cách làm người.

Điều thứ 109.— Lương tối-thiểu có đảm-bảo được định, không phân-biệt nghề-nghiệp, tùy hạng công-nhân, đàn ông, đàn bà hay con nít, hạng con nít gồm công-nhân, nam hay nữ, dưới 18 tuổi.

Lương ấy có thể thay đổi tùy theo mỗi phần hành-chính trong xứ Việt-nam và, trong mỗi phần, tùy theo chi-phần kinh-

thờ, do đặc-tính kinh-tế, khí-hậu cùng đặc-tính khác, tất cả hợp nhau mà định điều-kiện sinh-hoạt trong phần hay chi-phần đó.

Điều thứ 110.* — Mỗi ủy-ban tư-vấn lao-dộng địa-phương xác-định, ít nữa mỗi năm một lần, giá-ngạch lương tối-thiểu có đảm-bảo đề áp-dụng trong mỗi chi-phần của mỗi phần xứ.

Giá-ngạch do ủy-ban ấn-định là giá-ngạch hằng tháng ; còn giá-ngạch mỗi ngày là một phần 25 số kia.

Đề-nghị của ủy-ban sẽ do nghị-định thủ-hiến địa-phương phê-chuẩn.

Nếu ủy-ban không chịu nhóm hợp hay là không thể đạt được sự thỏa-thuận về các đề-nghị rõ rệt, thì giá-ngạch lương tối-thiểu có đảm-bảo sẽ do nghị-định của tổng-trưởng bộ lao-dộng ấn-định, chiều theo đề-nghị của thủ-hiến địa-phương.

Điều thứ 111. — Về việc làm từng món hay làm khoán tại xưởng hay tại nhà, tiền công phải được tính thế nào có thể giúp cho một công-nhân tài khéo bậc trung và làm việc như thường, lãnh trong thời-gian một ngày theo luật định, một số lương ít nữa bằng lương tối-thiểu có đảm-bảo ấn-định cho một công-nhân được trả lương theo thời-gian và làm một công việc tương tự.

Điều thứ 112. — Giá-ngạch lương tối-thiểu có đảm-bảo, ấn-định theo qui-định trong khoản này, cùng các điều-kiện trả công làm khoán hay từng món, sẽ được yết-thị thường-trực trong các chỗ làm việc, văn-phòng trả lương và tàu-nhận nhân-công.

Điều thứ 113. — Các qui-định trong khoản này không trái với qui-định nơi chương V có mục-dịch giao cho cộng-đồng hiệp-ước, tổng-qui lao-dộng hay nghị-định của nhà thăm-quyền ấn-định số lương thực-hiện hay lương căn-bản, được áp-dụng cho mỗi loại nghề nghiệp.

(*) Xem Tập-lục các bản-vấn áp-dụng bộ luật lao-dộng (quyển I) ấn-bản 1962, trang 19 và 20 — N.Đ. ngày mồng 2 tháng bảy năm 1953, và trang 70 — N.Đ. ngày 24 tháng sáu năm 1954.

Điều thứ 114. — Một công-nhân, đàn bà hay con nít, làm một công việc bằng, về phẩm và lượng, một công việc của công-nhân đàn ông trưởng-thành, thì có quyền hưởng một số lương như người này.

Điều thứ 115. — Một công-nhân, từ 18 tuổi sắp lên, được kể như một công-nhân trưởng-thành về vấn-đề lương-bổng.

Điều thứ 116. — Khi nào tiền lương được trả trọn hay một phần bằng tiền huê-hồng hay tiền thưởng, bất-cứ bản-chất số tiền ấy hay cách-thức cấp-phát thế nào, cũng phải kê số tiền đó khi tính tiền trả cho công-nhân về thời-gian nghỉ có ăn lương, cấp-khoản về thời-hạn bãi-ước, và tiền bồi-thường tổn-hại.

Số đề đem ra tính về các khoản ấy là số trung-bình huê-hồng và tiền thưởng đã lãnh mỗi tháng.

Tuy nhiên, thời-kỳ làm căn-bản dạng tính không được quá 12 tháng làm việc trước ngày đi nghỉ hay thôi việc.

Điều thứ 117. — Các tập điều-kiện đấu-giá công-chính và cung-cấp do các ty hành-chính, công-sở hay các sở được nhượng quyền ký-kết, phải có ghi đủ những giao-ước căn-ích hữu-đề áp-dụng các qui-dịnh trong đạo dụ này về lương tối-thiểu có đảm bảo cùng là về cộng-đồng hiệp-ước hay tổng-qui lao-động.

Đoạn thứ II

Về việc trả lương

Điều thứ 118. — Lương-bổng của thợ-thuyền và thuộc-viên phải được trả bằng bạc đồng hay bạc giấy có pháp-dịnh lưu-dụng, mặc dầu có sự giao-kết khác, bằng chữ thì đương-nhiên vô-hiệu-lực.

Lương phải được trả tại chỗ làm việc hay trong văn-phòng của chủ-nhân, nếu văn-phòng này đặt gần chỗ làm việc, trừ ra trường-hợp bất-khả kháng-lực.

Không hề được phép trả lương nhằm ngày công-nhân có quyền nghỉ chiều theo, hoặc luật-pháp, hoặc cộng-dồng hiệp-uớc, tổng-qui lao-dộng hay nghị-định của nhà thầ-m-quyền. Không thể trả lương trong một tủu-quán hay tiệm buôn, trừ phi cho những người làm công nơi đó.

Điều thứ 119. *— Lương phải được trả theo tục-lệ của nghề nghiệp quan-hệ và ít nhất một kỳ trong mỗi tháng.

Nhưng trong hai trường-hợp sau này :

— Công-nhân muốn làm ngày hay làm tuần :

— Công-nhân muốn làm tháng mà số lương không quá giá-ngạch do nghị-định tổng-trưởng bộ lao-dộng ấn-định lương phải được trả ít nhất hai kỳ trong mỗi tháng, và mỗi kỳ cách nhau không được quá 16 ngày, kỳ thứ nhất có thể kể như là tiền lương trả trước về thời-gian đã làm rồi.

Về việc làm từng món, mà công việc phải làm hơn 15 ngày, đương-sự có thể thỏa-thuận với nhau mà phân kỳ trả lương ; nhưng công-nhân phải được trả trước mỗi kỳ 15 ngày và được trả tất trong 15 ngày sau ngày giao công việc.

Khi bải khế-uớc lao động, phải trả tiền lương và các món tiền cấp-khoản cho công-nhân trong 48 giờ sau ngày nghỉ việc.

Điều thứ 120.— Khi nghỉ việc về các ngày lễ pháp-định, những công-nhân ăn lương tháng không vì lẽ đó mà phải bị trừ lương, ngoài ra khi nào nghỉ nhằm ngày phải làm thêm giờ có ăn lương, thì mất tiền lương về giờ làm thêm mà thôi.

(*) Xem Tập lục các bản văn áp-dụng bộ luật lao-dộng (quyển 1) ấn-bản 1962, trang 19 và 20 — N.Đ. ngày mồng 2 tháng bảy năm 1953

Khi nào các giờ mất vì nghỉ lễ được làm bù lại, thì những giờ thu-hồi sẽ được trả theo số lương thường-lệ, ngoài số lương hằng tháng.

Điều thứ 121. — Khi chủ diên-trì vô-cớ sự trả lương cho công-nhân, thanh-tra lao-dộng, sau khi buộc chủ phải trả lương còn thiếu, định một thời-hạn phải trả số lương ấy. Nếu mãn kỳ-hạn định mà chủ-nhân vẫn không chịu trả, thì thanh-tra lao-dộng sẽ lập biên-bản và đệ vụ ấy qua tòa xin khàn-cấp thẩm-lý khỏi phải tốn-phí chi cả. Tòa có thể ra lệnh thi-hành biện-pháp để bảo-tồn quyền-lợi công-nhân, kể luôn sự cử đặt một viên quản-lý tạm-thời.

Sau đó, thanh-tra lao-dộng có thể vào đơn kiện chủ-nhân nơi tòa và xin xử chủ-nhân phải thi-hành trái-vụ mà họ đã đảm-nhận khi lập khế-ước với công-nhân.

Điều thứ 122.* — Khi có tranh-tụng về việc trả lương, về phần chủ-nhân phải viện bằng-chứng đã trả rồi.

Chủ-nhân có thể viện-dẫn bằng-chứng ấy nhất là bằng cách trưng chữ ký tên của công-nhân hay, nếu công-nhân dốt, chữ ký của hai người chứng trong sổ phát lương mà bất-kỳ lúc nào, thanh-tra và kiểm-tra lao-dộng cũng có quyền buộc trình ra.

Sổ thanh-tra lao-dộng có thể chỉ-định những xí-nghiệp nào, trong lúc phát lương, phải giao cho công-nhân một cái thẻ phát lương biên tên họ và nghề nghiệp của công-nhân, cách-thức tính lương và số lương bao nhiêu.

Trong trường-hợp này, những điều ghi trong thẻ định nơi khoản trên đây phải được tái-đăng trong sổ phát lương.

Sổ này phải được giữ theo thứ-tự ngày tháng, không chừa trống, quên sót, bôi bỏ, viết chồng lên hay phụ biên thêm. Sổ ấy phải có thanh-tra lao-dộng đánh số và ký tắt từ trước, và chủ-nhân phải gìn giữ lấy trong vòng một năm sau khi đã khóa rồi.

(*) Xem Tập-lục các bản-văn áp-dụng bộ luật lao-dộng (quyển I) ấn-bản 1962, trang 31 đến 35 — N.Đ. ngày mùng 7 tháng tám năm 1953.

Đoạn thứ III

Qui-định riêng về sự kiểm-tra và phân-phát
tiền thưởng thêm

Điều thứ 123.— Trong các khách-sạn, hàng cơm, từ-quán, hàng rượu bia và đại-đề, trong các hãng thương-mại nào có tục-lệ cho tiền thưởng thêm (pourboire), tất cả số tiền của chủ-nhân thu về cho người tiếp đãi khách hàng bằng cách xuất bách-phân ghi thêm vào hóa-đơn hay bằng cách khác, cùng tất cả số tiền mà khách hàng tùy-ý giao tận tay chủ-nhân để thưởng người tiếp đãi, hay của các người này giao cho chủ-nhân góp giùm, phải được phân-cấp trọn hết cho công-nhân tiếp-xúc với khách hàng và khách hàng, theo lệ thường, hãy giao ngay cho họ.

Điều thứ 124.— Chủ-nhân phải viện bằng-chứng việc thu góp và phân-phát cho nhân-viên mình các món tiền viện chỉ nơi điều trên đây.

Cách-thức phân-phát tiền thưởng thêm được ấn-định theo tục-lệ sở-tại hay trong nghề, nếu không có, thì do theo cộng-đồng hiệp-ước hay tổng-qui lao-động.

Điều thứ 125.— Không nên lẫn lộn tiền thưởng thêm với tiền lương nhất định và không được thay thế vào tiền lương, ngoại-trừ trong trường-hợp có đảm-bảo một số lương tối-thiểu cho công-nhân.

Đoạn thứ IV

Về đặc-quyền và đảm-bảo nợ lương-bổng

Điều thứ 126.— Những số tiền thiếu các nhà thầu-khoán lãnh những công-việc có tính-chất công-chính không thể bị sai-áp hay ngăn trả, làm tổn-hại hoặc cho thợ-thuyền mà thầu-khoán ấy còn thiếu lương, hoặc cho nhà thầu cấp mà thầu-khoán còn thiếu tiền vì đã cung-cấp vật-liệu và các món khác để kiến-trúc công-tác.

Số tiền thiếu thợ thuyền về lương bổng phải được trả trước tiền thiếu các nhà thầu cấp.

Điều thứ 127.— Tiền lương phải trả cho những gia đình, thợ thuyền và thuộc-viên trong các xí-nghiệp thương-mại, kỹ-nghệ, khoáng-sản và canh-nông cùng các nghề nghiệp tự-do, được quyền ưu-tiên về động-sản và bất-động-sản của người thiếu lương ấy, chiều theo điều-kiện dự-định nơi điều thứ 2101-4" của bộ dân-luật.

Điều thứ 128.— Những qui-định nơi điều thứ 2101 bộ dân-luật, 191 và 549 bộ thương-luật không được áp-dụng cho phần không sai-áp được của số lương còn thiếu thợ thuyền trong 15 ngày chót, hay của số lương còn thiếu người thuộc-viên trong 30 ngày chót, phần huê-hồng còn thiếu người đi chiêu-hàng và người đại-lý thương-mại trong 90 ngày làm việc chót, và phần lương còn thiếu thủy-thủ tàu buôn về kỳ trả lương chót.

Thủ-tục ngoại lệ sau đây được áp-dụng cho phần không sai-áp được, nghĩa là phần khấu-trừ giữa số lương và huê-hồng còn thiếu với phần sai-áp được của số lương và huê-hồng đó, theo luật-lệ hiện-hành ấn-định.

Phần lương và huê-hồng định trên đây để thi-hành một phương-pháp đặc-biệt, phải được trả, mặc dầu chủ-nhân có thiếu nợ khác, trong 10 ngày sau khi tòa lên án tuyên-cáo phá-sản hay thanh-toán và do theo lệnh phán của quan tài-phán thanh-lý, nhưng với một điều-kiện là người quản-tài phá-sản hay tài-phán thanh-toán phải có sẵn nơi mình tiền cần-thiết.

Nếu chẳng có điều-kiện ấy thì phần lương và huê-hồng định trên đây phải được trả trước bằng số tiền đã thu vô được lần đầu tiên, mặc dầu có nợ nào khác và nợ ấy đứng vào hạng đặc-quyền nào.

Nếu phần lương và huê-hồng định trên đây được trả nhờ các viên tài-phán hay người nào khác cho mượn trước, thì người cho mượn, vì lẽ đó, được thay thế vào công-nhân mà hưởng các quyền-lợi của họ và được phần-hoàn lại, khi vừa thu đủ tiền cần-thiết, không một chủ nợ nào khác có quyền ngăn cản.

Muốn tính số lương đề áp-dụng qui-dịnh nơi điều này, phải kể chung những số lương-bồng chính-thức, mà tất cả những tiền phụ-thuộc lương-bồng ấy và, lâm-thời, tiền cấp-khoản về sự hủy bãi khế-ước.

Điều thứ 129. — Những qui-dịnh nơi điều trên đây được áp-dụng cho phần không sai-áp được của món tiền cấp-khoản về sự nghỉ có ăn lương dự-dịnh trong đạo dụ này.

Điều thứ 130. — Người thợ còn giữ món đồ của mình làm có quyền lưu cầm lại, chiều theo điều-kiện dự-dịnh nơi điều thứ 570 bộ dân-luật.

Đoạn thứ V

Tiêu-diệt thời-hiệu về sự tổ-tụng đòi lương

Điều thứ 131 — Thời-hiệu về việc tổ-tụng đòi tiền lương-bồng được qui-dịnh nơi điều thứ 2271, 2272, 2274 và 2275 bộ dân-luật và điều thứ 433 bộ thương-luật.

Đoạn thứ VI

Về việc khấu-trừ lương-bồng

Điều thứ 132. — Chủ-nhân không quyền tự mình bù trừ qua số lương mình thiếu công-nhân những số tiền công-nhân thiếu lại mình về các vật mình cung-cấp, bất-cứ là vật gì, nhưng trừ ra :

- 1°) Những đồ dụng-cụ và khí-cụ cần-thiết cho sự làm việc mà khi nghỉ việc công-nhân không có đem ra trình lại ;
- 2°) Những nguyên-liệu và vật-liệu đã giao cho công-nhân gìn-giữ và để dùng ;
- 3°) Số tiền cho công-nhân mượn trước để mua sắm những vật ấy ;

- 4^o) Lâm-thời, số tiền chuyên-phí, nhưng có điều-kiện này là sự bù trừ ấy được áp-dụng là khi nào có giao-kết hẳn hoi trước và không được bù quá 50 phần trăm tiền chuyên-phí từ nguyên-quán công-nhân đến hải-cảng hay không-cảng trong xứ Việt-nam hay là đến ga tại biên-giới Việt-nam.

Điều thứ 133.— Chủ-nhân nào cho mượn tiền trước, ngoài ra trường-hợp định nơi đoạn 3^o điều trên đây, được phép tiếp-tục trừ lương mỗi lần không quá một phần mười số lương phải trả. Không nên lẫn lộn việc khấu-trừ này với phần lương sai-áp được hay phần lương có thể nhượng được, chiếu theo sự ấn-định của luật-lệ hiện-hành.

Số tiền trả trước về một công việc đương làm, hoặc bằng tiền hoặc bằng thực-phẩm, do nơi ngoài hay tại sở cung-cấp phát cho như sẽ định-nghĩa sau đây, chẳng được kể như tiền cho mượn trước, nếu khi công-nhân lãnh số tiền ấy được quyền lãnh về công việc đã làm rồi, một số lương bằng hay hơn số tiền trả trước đó.

Điều thứ 134.— Trái với điều thứ 133, sự chiểu theo tục-lệ để cho mượn trước một tháng lương trong dịp Tết có thể được trừ trong 4 tháng, mỗi tháng một phần tư số lương.

Điều thứ 135.— Hiệp-ước nào cho phép trừ lương trong trường-hợp khác thì đương-nhiên vô-hiệu-lực.

Những số khấu-trừ tiền lương trái với qui-định nơi khoản này được sinh lời cho công-nhân theo lợi-xuất pháp-định, kể từ ngày chủ-nhân phải trả và công-nhân được quyền đòi hỏi cho đến ngày tiêu-diệt thời-hiệu trong khi khế-ước lao-dộng còn thi-hành thì thời-hiệu ấy sẽ ngưng lại.

Đoạn thứ VII

Về sở cung-cấp thực-phẩm

Điều thứ 136. — Được kê như sở cung-cấp các tổ-chức của chủ-nhân đặt ra, đề tự mình hay nhờ một người khác đứng bán hay nhường lại những thực-phẩm hay hàng-hóa bất-cứ là thứ gì, cho công-nhân của mình đề họ dùng về các nhu-cầu riêng tư và thông-thường của họ hay của gia-quyền họ.

Sở cung-cấp được lập ra theo ba điều kiện dưới đây :

- 1°) Không được buộc công-nhân phải mua sắm nơi đó ;
- 2°) Chỉ được bán mặt và không-tính lời, nhưng được kê các tôn-phí về việc giảm nợ, tổ-chức và hoạt-động của sở ;
- 3°) Kế-toán của sở phải riêng biệt hẳn với kế-toán của xí-nghiệp.

Điều thứ 137. — Cấm thầu-khoán quản-lý một sở cung-cấp, hoặc trực-tiếp hoặc gián-tiếp.

Điều thứ 138. — Giá thực-phẩm và hàng-hóa đề bán phải dán được rõ rệt.

Điều thứ 139. — Muốn mở một sở cung-cấp phải xin phép do nghị-định thủ-hiến địa-phương cấp cho, sau khi hỏi ý-kiến thanh-tra lao-động.

Thanh-tra lao-động kiểm-tra sự hoạt-động của sở cung-cấp và, nếu xét được sự lạm-dụng thì có thể buộc đóng cửa tạm cho đến khi thủ-hiến địa-phương nhất-định. Thủ-hiến có thể ra nghị-định buộc đóng cửa hẳn theo đề-nghị của thanh-tra lao-động.

CHƯƠNG THỨ VIII

Về sự tìm việc cho công-nhân

Đoạn thứ nhất

Qui-dịnh tổng-quát

Điều thứ 140. — Công-nhân nào kiếm việc làm phải xin đăng tên mình tại sở tìm việc đặt nơi trú-quán hay ngụ-quán của mình.

Chủ-nhân phải thông-dạ cho sở tìm việc sở-tại biết, mỗi khi có chỗ trống trong xí-nghiệp mình.

Điều thứ 141. — Trong đô-thị nào chưa có thiết-lập sở tìm việc, nhà cầm quyền hành-chánh sở-tại (thị-trưởng, khu-trưởng, tỉnh-trưởng, quận-trưởng) có trách-nhiệm thu-nhận và ghi vào một quyển sổ riêng những lời khai tìm chỗ làm.

Nội trong ba ngày, sau khi nhận được lời khai ấy, nhà chức-trách phải sao-lục và gửi đến sở tìm việc trong quản-hạt sở-tại.

Điều thứ 142. — Cấm cả mọi người loan-báo sự tìm công-nhân hay tìm việc, hoặc bằng yết-thị đến một nơi nào khác hơn tại trú-quán của đương-sự hoặc bằng bố-cáo khác.

Tuy nhiên, họ được phép đăng trong báo sự tìm công-nhân hay tìm việc, nhưng phải thông-đạt trước cho sở tìm việc địa-phương, những điều mình muốn đăng.

Điều thứ 143.— Những qui-dịnh nơi chương này không ngăn cản sự tuyên-mộ trực-tiếp, khi chủ-nhân và công-nhân không có nhờ sở tìm việc làm môi-giới cho đôi bên.

Trừ ra khi nào phải áp-dụng những qui-dịnh của luật-pháp về sự ưu-tiên thu-đụng hay cưỡng-bách thu-đụng vài hạng công-nhân, luật không buộc chủ-nhân phải thu-nhận công-nhân do sở tìm việc giới-thiệu cho mình.

Luật cũng không buộc công-nhân phải nhận làm một việc mà sở tìm việc đề-nghị với mình ; tuy nhiên, mình phải cho sở này biết duyên-cớ sự thoái-thác của mình.

Điều thứ 144.— Cấm các người quản-lý hay thuộc-viên của một sở tìm việc thu hay nhận một số tiền thưởng nào trong dịp tìm được việc cho một thợ-thayen hay thuộc-viên.



Đoạn thứ II

Về sự tổ-chức sở tìm việc

Điều thứ 145. — Trong mỗi phần xứ Việt-nam phải đặt kế bên sở thanh-tra lao-dộng và an-ninh xã-hội địa-phương một sở tìm việc địa-phương.

Sở tìm việc địa-phương hoạt-dộng dưới quyền kiểm-tra thường-trực của thanh-tra lao-dộng địa-phương và có trách-nhiệm :

- 1°) Kiểm-tra và phối-trí tất cả cơ-quan tìm việc hiện-hữu trong quản-hạt sở-tại của sở ấy ;
- 2°) Tổ-chức sự tìm việc khỏi tổn-phí cho công-nhân, bất-cứ thuộc về nghề-nghiệp nào.

Điều thứ 146. — Sau khi hỏi ý-kiến của ủy-ban tư-vấn lao-dộng địa-phương, thủ-hiến địa-phương ban-hành một nghị-định để ấn-định thể-thức tổ-chức và hoạt-dộng của sở tìm việc địa-phương.

Điều thứ 147. — Một nghị-định của thủ-hiến địa-phương, ban-hành theo thủ-tục trên đây, sẽ tổ-chức những văn-phòng tìm việc công-cộng và khỏi tổn-phí, có giới-hạn thẩm-quyền hoặc riêng cho một đô-thị, hoặc riêng cho một hay nhiều tỉnh.

Nghị-định ấy sẽ chỉ rõ cách-thức mà các văn-phòng ấy phải tùng-thuộc và vận-hành đối với sở tìm việc địa-phương ra sao.

CHƯƠNG THỨ IX (*)

Về đại-biểu công-nhân trong xí-nghiệp

Đoạn thứ nhất

Qui-định tổng-quát

« Điều thứ 148 — (*): « Nay đặt những đại biểu công-nhân trong các xí nghiệp kỹ-nghệ, khoáng-sản, thương mại hay canh-nông, các phòng công-lại, các nghề nghiệp tự-do, các hội theo dân-luật, các tổ-chức nghề nghiệp và các hiệp-hội lập ra bất cứ với thể-thức và mục-đích gì, mà trong đó thường có hơn năm mươi (50) công nhân làm việc ».

Điều thứ 149. * — Đại-biểu công-nhân được chọn cử trong hàng nhân-viên của xí-nghiệp; thời-hạn hành-sự của họ là một năm, nhưng được tái-cử khi mãn hạn.

Trong các xí-nghiệp nào không bị một cộng-đồng hiệp-vớc hay một tổng-qui lao-động kết-thúc, tổng-trưởng bộ lao-động sau khi hỏi ý-kiến của ủy-ban tư-vấn quốc-gia, sẽ ban-hành một nghị-định đề án-định:

- Số đại-biểu công-nhân và cách phân-phối đại-biểu ấy về phương-diện chức-nghiệp;
- Thể-thức chọn cử và phải thi-hành bằng cách bí-mật đầu-phiếu;

(*) Xem Tập-lục các bản-vấn áp-dụng bộ luật lao-động (quyển 1) ấn-bản 1962, trang 45 đến 54 — N.Đ. ngày 14 tháng chín năm 1953 và C.B.V.N.C.H. số 41 ngày 6-10-1962 — Sắc-luật số 17/62 ngày 25-9-1962.

- Điều-kiện được bỏ thăm và ứng cử ;
- Thời-gian mà đại-biểu được sử-dụng đặng thừa-hành phận-sự của mình là bao nhiêu, và thời-gian ấy cũng được trả lương như thời-giờ làm việc ;
- Những phương-tiện để giúp cho đại-biểu ;
- Với những điều-kiện nào họ được tiếp-xúc với chủ-nhân hay người đại-diện ;
- Điều-kiện do nơi đó mà tập-đoàn công-nhân đã bầu-cử họ có thể hủy bãi sự ủy-quyền đó.

Điều thứ 150. — Mỗi đại-biểu thiết-thọ có một người dự-khuyết được chọn cử với những điều-kiện như nhau, để thay thế họ khi chết, từ-chức, hủy-quyền, thay đổi loại nghề-nghiệp, hủy bãi khế-ước lao-động, mất điều-kiện để được chọn cử.

Điều thứ 151. — Mỗi khi giám-đốc của một xí-nghiệp dự-tính sa-thải một đại-biểu công-nhân, thiết-thọ hay dự-khuyết, thì phải đệ vụ ấy qua thanh-tra lao-động định-đoạt.

Tuy nhiên, khi đương-sự có phạm lỗi nặng, chủ-nhân xí-nghiệp có thể ngưng chức liền trong khi đợi sự quyết-định của thanh-tra lao-động.

Đoạn thứ II

Về trách vụ của đại-biểu công-nhân

Điều thứ 152.— Đại-biểu công-nhân có phận sự:

- Trình bày cho chủ-nhân rõ tất cả điều khiếu-nại của mỗi người hay toàn-thể công-nhân mà họ không được trực-tiếp giải-quyết thỏa-mãn về những điều-kiện làm việc, thi-hành cộng-dồng hiệp-ước hay tổng-qui lao-dộng, về sự sắp hạng nghề-nghiệp và giá-ngạch lương-bổng;
- Đề-trình cho sở thanh-tra lao-dộng rõ tất cả điều tố-cáo hay nhận-xét về việc áp-dụng những qui-dịnh của luật-pháp mà sở này có nhiệm-vụ kiểm-tra sự áp-dụng ấy;
- Chăm nom sự thi-hành qui-dịnh về việc bảo-vệ thợ thuyền, vệ-sinh, an-ninh và dự-phòng xã-hội, và đề-nghị những phương-pháp hữu-ích về các đề-mục ấy;
- Thông-đạt cho chủ-nhân biết những đề-nghị cần-ích để cải-thiện sự tồn-chức và năng-xuất của xí-nghiệp.

Trong khi đi kiểm-tra các xí-nghiệp, thanh-tra lao-dộng phải dẫn theo đại-biểu công-nhân có thẩm-quyền.

Điều thứ 153.— Mặc dầu có những qui-dịnh trên đây, công-nhân có thể tự mình trình-bày ngay với chủ-nhân hay đại-biểu chủ-nhân những lời khiếu-nại hay đề-nghị của mình.

CHƯƠNG THỨ X*

Về điều-kiện lao động

Đoạn thứ nhất

Về việc khai kỹ-nghệ và thương-mãi

Điều thứ 154. — Giám-đốc một xí-nghiệp kỹ-nghệ, khoáng-sản, thương-mãi hay tiểu-công-nghệ, cùng người nào làm một nghề nghiệp tự-do, vì sự nhu-cầu về việc hoạt-động chức-nghiệp của mình, tính mướn nhân-công, bắt-cầu ít hay nhiều, phải làm khai nạp cho sở thanh-tra lao-động.

Cũng phải làm khai trước trong những trường-hợp sau này :

- 1°) Nếu một xí-nghiệp, đã thôi dùng nhân-công ít nhất trong sáu tháng, nay định dùng lại ;
- 2°) Nếu một xí-nghiệp, đang dùng nhân-công, thay đổi người chủ-trương ;
- 3°) Nếu một xí-nghiệp đang dùng nhân-công, dời đem chỗ khác, hoặc được khuếch-trương hay chuyển-hóa làm cho kỹ-nghệ hay thương-mãi dương làm phải thay đổi theo ;

(*) Xem Tập-lục các bản-văn áp-dụng bộ luật lao-lộng (quyển I) ấn-bản 1962, trang 31 đến 38 — N.Đ. ngày mồng 7 tháng tám năm 1953 và trang 39 nghị-định ngày mồng 4 tháng giêng năm 1962.

- 4°) Nếu một xí-nghiệp, hiện không dùng con nít dưới 18 tuổi hay đàn bà, nay định dùng ;
- 5°) Nếu một xí-nghiệp, hiện không dùng nguyên-dộng-lực hay cơ-giới khí-cụ, nay định dùng.

Điều thứ 155. — Trong tờ khai phải biên tên họ và địa-chỉ của người khai, chỗ đặt xí-nghiệp, tính-chất xác-thực của kỹ-nghệ hay thương-mãi đương làm và, làm-thời, số con nít dưới 18 tuổi hay đàn bà và có dùng nguyên-dộng-lực hay cơ-giới khí-cụ chẳng.

Người khai phải đề ngày, nhận-thực và ký tên trên tờ khai.

Điều thứ 156. — Sau khi hỏi ý-kiến của ủy-ban tư-vấn lao-dộng quốc-gia, tổng-trưởng bộ lao-dộng ban-hành một nghị-dịnh :

- 1°) Ấn-dịnh thể-thức lập tờ khai chỉ nơi điều trên-dây ;
- 2°) Định thời-l hạn trong đó các xí-nghiệp hiện-hữu phải hợp-pháp-hóa tình-trạng của mình ;
- 3°) Nghị-dịnh ấy cũng có thể buộc các xí-nghiệp phải nộp từng thời-kỳ những tin-tức về tình-trạng của công-nhân ;
- 4°) Có thể miễn vài xí-nghiệp nộp tờ khai, vì tình-trạng, vì ít quan-trọng hay vì tính-chất hoạt-dộng của xí-nghiệp đó.

Điều thứ 157. — Khi người cai thầu chẳng phải là chủ một xí-nghiệp thì chủ thầu chánh phải tuân-hành các qui-dịnh trong chương này, đối với những công-nhân của cai thầu ấy muốn dùng trong xưởng, kho hay trại của chủ thầu, cũng như mình đối với thợ thuyền và thuộc-viên của mình, bằng chẳng vậy cũng bị trừng-phạt như mình làm chủ các công nhân đó.

Đoạn thứ II*

Về sổ chủ-nhân

Điều thứ 158.*— Chủ-nhân phải luôn luôn giữ cho rành mạch, tại hăng của mình, một quyển sổ gọi là « sổ chủ-nhân » theo kiểu-mẫu do nghị-định của tổng-trưởng bộ lao-động ấn-định sau khi hỏi ý-kiến của ủy-ban tư-vấn lao-động quốc-gia.

Sổ ấy chia ra ba phần :

- Phần thứ nhất gồm các chi-tiết về nhân-viên và khế-ước lao-động của tất cả công-nhân làm trong xí-nghiệp ;
- Phần thứ hai gồm những chi-tiết về công việc làm, tiền lương và sự nghỉ ;
- Phần thứ ba dành để biên những kiểm-nhận, lệnh bắt buộc và điều nhận xét do thanh-tra lao-động ghi vào.

Sổ chủ-nhân phải để sẵn tại xí-nghiệp cho thanh-tra lao-động kiểm-xét và lưu giữ trong năm năm kể từ ngày viên-chức ấy ghi chép vào lần chót.

Sau khi hỏi ý-kiến của ủy-ban tư-vấn lao-động quốc-gia, tổng-trưởng bộ lao-động có thể miễn-trừ vài xí-nhiệp hay loại xí-nghiệp trái-vụ lập quyển sổ chủ-nhân, vì tình-trạng xí-nghiệp ấy, vì ít quan-trọng hay vì tính-chất hoạt-động của nó.

Đoạn thứ III

Về tuổi được nhận làm việc

Điều thứ 159.— Con nít, nam hay nữ, dưới 14 tuổi, không được dùng trong một xí-nghiệp nào, mặc dầu để học nghề.

Điều cấm này cũng áp-dụng cho các xí-nghiệp canh-nông, cùng người tôi-tớ hay gia-đình.

(*) Xem Tập-lục các bản-vấn áp-dụng bộ luật lao-động (quyển I) ấn-hành 1962, trang 31 đến 35 — N.Đ. ngày mồng 7 tháng tám năm 1953.

Tuy nhiên, các sở chỉ dùng thân-nhân trong gia-quyển dưới quyền điều-khiển của cha, mẹ hay giám-hộ, đều khỏi tuân hành điều cấm này.

Điều thứ 160.— Trong các cô-nhi-viện hay các cơ-quan từ-thiện, mà có dạy học theo chương-trình tiểu-học hay sơ-học, mỗi ngày không được dạy quá 3 giờ khoa thủ-công hay khoa chức-nghiệp cho con nít dưới 12 tuổi.

Điều thứ 161.— Trong các bản-nữ công-trường, cô-nhi-viện, xưởng tế-bần hay từ-thiện thuộc về những sở tôn-giáo hay thế-tục, đều phải có giữ một quyển sổ biên điều-kiện thủ-công của con nít như nơi điều thứ 160 đã chi-dịnh, cùng là sự dùng thời-giờ mỗi ngày, nghĩa là giờ làm việc thủ-công, giờ nghỉ, giờ học và giờ ăn.

Sổ ấy phải có thanh-tra lao-dộng phê-chuẩn và sau này sẽ ghi sự kiểm-nhận, điều bắt buộc và các điều nhận xét của thanh-tra và kiểm-tra lao-dộng.

Điều thứ 162.— Mỗi năm, trong vòng tháng giêng dương-lịch, giám-đốc chịu trách-nhiệm của sở phải lập và chứng-thực một bản biên đủ danh-sách mấy đứa con nít nuôi trong các sở kể nơi điều trên, có chỉ ngày sinh của chúng nó, khóa ngày 31 tháng chạp năm qua, rồi nhờ ty hành-chính sở-tại chuyển giao cho thanh-tra lao-dộng.

Đoạn thứ IV

Về thời-gian làm việc

§ thứ nhất.— Qui-dịnh tồng-quát

Điều thứ 163.* -- Trong các hạng kỹ-nghệ, khoáng-sản, thương-mại, tiểu-công-nghệ và hợp-tác-xã hay sở phụ-thuộc, bất-cứ có tính-chất gì, công-cộng hay tư riêng, thể-tục hay tôn-giáo, ví dầu có tính-cách dạy nghề hay từ-thiện, thời-gian làm việc xác-thực của thợ thuyền và thuộc-viên, nam hay nữ, lớn hay nhỏ, không được quá, hoặc 8 giờ mỗi ngày, hoặc 48 giờ mỗi tuần, hay là một giới-hạn đồng số đó únh trong một thời-gian khác hơn một tuần-lẽ.

Trong các nghề tự-do, giờ làm việc cũng tính như vậy.

Điều thứ 164.*— Sau khi hỏi ý-kiến của ủy-ban tư-vấn lao-dộng quốc-gia, tồng-trưởng bộ lao-dộng sẽ ban-hành nghị-dịnh ấn-dịnh thể-thức áp-dụng điều trên đây từng nghề nghiệp, kỹ-nghệ, thương-mại hay từng loại nghề nghiệp, cho toàn cả lãnh-thò hay cho một phần xứ.

Do nghị-dịnh lập theo thể-thức trên đây, tồng-trưởng bộ lao-dộng có thể cho phép gia thêm giờ làm việc có trả lương, để thu-dụng bao gồm thời-giờ làm việc đã mất, vì toàn-thể công-nhân phải ngưng hết công việc, hay vì tất cả công việc trong sở đều chậm trễ bởi hoặc những nguyên-do bất ngờ hay bất-khả kháng-lực (nhất là khí-hậu bất-thuận), hoặc nghỉ những ngày lễ do luật-pháp hay tập-quán định và những sự biến xảy ra trong địa-phương, giờ làm thêm ấy không được quá tối-đa số nhất định hằng năm là 100 giờ.

Điều thứ 165.*— Những nghị-dịnh dự-dịnh nơi điều trên đây sẽ ấn-dịnh nhất là :

- I') Sự phân giờ làm việc trong tuần-lẽ 48 giờ, đặng để cho công-nhân nghỉ buổi chiều thứ bảy, hay cách-thức tương-đương ;

(*) Xem Tập-lục các bản-văn áp dụng bộ luật lao-dộng (quyển I) ấn-bản 1962, trang 105 đến 111 — N.Đ. ngày mồng 5 tháng mười năm 1954.

- 2) Sự phân giờ làm việc trong một thời-gian khác hơn tuần-lễ ;
- 3) Sự miễn-trừ thường-trục có thể cấp cho, để làm những công việc dự-bị hay bổ-sung mà cần phải làm ngoài giới-hạn định cho toàn-thể công-việc trong hãng, hay để cho vài hạng công-nhân mà công-việc của họ cốt phải làm từng cử, từng chấp ;
- 4) Sự miễn-trừ tạm-thời có thể cấp cho hãng thương-mại hay kỹ-nghệ hoạt-động theo mùa và vài xí-nghiệp có thêm thời-giờ đặng ứng-phó với những công-việc gia thêm bất-thường, những công-việc tối-cần cho sự quốc-phòng hay để tu-bổ những tai-nạn đã xảy ra hay phòng ngừa tai-nạn sắp đến ;
- 5) Những phương-pháp để kiểm-tra giờ làm việc, giờ nghỉ và thời-gian làm việc xác-thực, cũng là thủ-tục phải do theo đặng cấp cho hay dùng các sự miễn-trừ ;
- 6) Địa-phương hay phần địa-phương nào các nghị-định ấy được áp-dụng.

Điều thứ 166. — Trái với quy-định nơi mục này, thời-gian làm việc mỗi ngày có thể gia-tăng hơn thời-gian pháp-định trong trường-hợp chiến-tranh, tình-hình ngoại-giới khẩn-trương hay vì cần-thiết công-cộng. Điều miễn-trừ tạm-thời này sẽ do nghị-định của tổng-trưởng bộ lao-động cấp cho, sau khi hỏi ý-kiến của ủy-han tư-vấn lao-động quốc-gia.

§ 2. — Quy-định về công việc làm dưới hầm mỏ.

Điều thứ 167. — Về công việc làm dưới hầm mỏ, thời-gian có mặt của mỗi thợ thuyền dưới mỏ không được quá tám giờ mỗi ngày, hay những hạn-định tương-dương trong một thời-gian khác hơn ngày.

Được kể như thời-gian có mặt dưới hầm mỏ :

- a) Trong các mỏ phải xuống bằng đường hầm đứng, thời-gian kể từ lúc thợ thuyền vô chuồng máy dựng đi xuống cho đến lúc trong chuồng bước ra sau khi đi lên ;
- b) Trong các mỏ phải vô bằng đường hầm nằm, thời-gian kể từ lúc thợ thuyền bước vô đường hầm đó cho đến lúc bước ra khỏi hầm đến mặt đất bằng.

Tuy vậy, khi nào trong một hầm mỏ hay một phần nhất định của một hầm mỏ, vì thợ thuyền vô rất nhiều, không thể kiểm-sát được có hiệu-quả trọn cả thời-gian có mặt của họ dưới hầm mỏ, thì thủ-hiến địa-phương, sau khi hỏi ý-kiến của thanh-tra lao-dộng, có thể định rằng những qui-định nơi đoạn thứ nhất của điều này được kể như đã tuân theo trong hầm mỏ hay một phần hầm mỏ ấy, nếu thời-gian có mặt của mỗi thợ thuyền tại chỗ làm việc (chỗ khai, đào hay chỗ làm việc khác dưới đất) không quá 7 giờ rưỡi mỗi ngày.

Đoạn thứ V *

Về sự làm việc ban đêm

Điều thứ 168. * — Con nít, thợ thuyền hay người học nghề, dưới 18 tuổi và đàn bà không được dùng để làm một công việc gì ban đêm trong các nhà máy, sở chế-tạo, hầm mỏ và hầm đá, xưởng thợ và sở phụ-thuộc, bất-cứ có tính-chất gì, công-cộng hay tư riêng, thế-tục hay tôn-giáo mặc dầu các sở ấy có một únh-cách giáo-dục nghề nghiệp hay từ-thiện.

Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi để làm một công việc gì ban đêm trong các xí-nghiệp vận-tải hành-khách hay hàng-hóa trên đường bộ, tàu hỏa hay trong các xí-nghiệp chất hàng và xuống hàng.

Điều thứ 169.* — Các công việc làm trong khoản từ 10 giờ tối đến 5 giờ sáng kể là công việc ban đêm.

(*) Xem Tập-lục các bản-văn áp-dụng bộ luật lao-dộng (quyển I) ấn-bản 1962, trang 39 — N.Đ. ngày mùng 4 tháng giêng năm 1962.

Điều thứ 170.— Thời-gian nghỉ ban đêm của con nít, nam hay nữ, và của đàn bà phải được ít nhất là 11 giờ liên-tiếp.

Điều thứ 171.— Sau khi hỏi ý-kiến của ủy-ban tư-vấn lao-dộng quốc-gia, tổng-trưởng bộ lao-dộng sẽ ban-hành nghị-định ấn-định những kỹ-nghệ mà trong đó phải vận-dụng những nguyên-liệu, luyện-chế những vật-phẩm mau hư, khi cần phải phòng ngừa hao-mất các vật-phẩm ấy, được phép tạm-thời miễn-trừ thi-hành qui-định nơi điều thứ 168 và 169 bằng cách gửi tờ báo trước cho sở thanh-tra lao-dộng.

Điều thứ 172.— Khi có công-việc khẩn-cấp cần phải thi-hành ngay, đặng phòng ngừa tai-nạn sắp đến, tổ-chức phương-pháp cứu hay chữa tai-nạn xảy ra cho khí-cụ, máy móc, nhà cửa của hãng, thời-gian làm việc của con nít, nam hay nữ, và của đàn bà có thể gia thêm, trong một ngày, ngoài hạn-định nơi điều thứ 168, nhưng chủ-nhân xí-nghiệp phải phúc-hựu cấp-kỳ cho thanh-tra lao-dộng rõ.*

*
* *

(*) Trích-lược sắc-lệnh số 294-LĐ ngày 6-6-1958 liên-quan đến điều 172 bộ luật lao-dộng :

Các công-nhân thiếu-niên nam và nữ, mà thời gian làm việc hằng ngày có thể gia-tăng theo như điều thứ 172 dụ số 15 ngày 8-7-1952 thường dẫn, phải đủ ít nhất mười sáu (16) tuổi và nhiều nhất mười tám (18) tuổi.

Đoạn thứ VI

Về sự nghỉ hằng tuần và nghỉ trong các ngày lễ

§ thứ nhất. — Nghỉ hằng tuần

Điều thứ 173. — Các qui-định nơi mục này được áp-dụng cho thuộc-viên, thợ thuyền và người tập-nghề làm trong một nghề-nghiệp tự-do hay trong một xí-nghiệp kỹ-nghệ, thương-mại, khoáng-sản, tiểu-công-nghệ hay trong các sở phụ-thuộc, bất-cứ có tính-chất gì, công-cộng hay tư riêng, thế-tục hay tôn-giáo, mặc-dẫu có tính-cách chức-nghiệp giáo-dục hay từ-thiện.

Tuy nhiên, qui-định ấy không áp-dụng cho thợ thuyền hay thuộc-viên các xí-nghiệp vận-tải trên đường thủy cùng là công-nhân hằng hòa-xa và diên-xa vì việc nghỉ của họ được do theo một chế-độ riêng-biệt.

Điều thứ 174. — Cấm dùng mỗi người thuộc-viên, thợ thuyền hay người tập nghề làm việc quá sáu ngày trong một tuần-lễ.

Điều thứ 175. — Sự nghỉ hằng tuần phải được ít nhất 24 giờ liên-tiếp.

Điều thứ 176. — Theo nguyên-tắc, phải cho công-nhân nghỉ hằng tuần ngày chủ-nhật.

Điều thứ 177. — Khi nào xác-nhận rằng nếu cho tất cả nhân-viên một hằng đồng nghỉ hằng tuần ngày chủ-nhật thì có thiệt-hại cho công-chúng hay sự vận-hành thường-lệ của hằng đó, chủ-nhân có thể cho nghỉ theo một trong những thể-thức kê ra sau đây, hoặc trọn trong một năm, hoặc trong vài thời-kỳ trong năm mà thôi :

- a) Một ngày khác hơn ngày chủ-nhật, cho tất cả nhân-viên trong hằng ;
- b) Từ trưa chủ-nhật đến trưa thứ hai ;

c) Buổi chiều chủ-nhật, rồi luân phiên mà nghỉ thêm một ngày trọn trong mỗi thời-kỳ 15 ngày ;

d) Luân-phiên cho tất cả hay một phần nhân-viên.

luôn hưởng các chế-độ trên đây thì phải xin phép theo qui-định nơi các điều sau này.

Điều thứ 178. — Khi một hãng nào muốn dùng một trong những thể-thức ngoại-lệ định nơi điều trên đây, thì phải gửi một lá đơn đến thủ-hiến địa-phương.

Thủ-hiến phải lập-tức hỏi ý-kiến của hội-đồng thành-phố, phòng thương-mại và các tổ-chức nghề-nghiệp chủ-nhân và công-nhân quan-hệ trong địa-phương. Ý-kiến ấy phải được cho trong thời-hạn một tháng.

Thủ-hiến địa-phương sẽ quyết-định bằng một nghị-định có trưng đủ duyên-cớ rồi thông-đạt trong thời-hạn 8 ngày.

Điều thứ 179. — Phép cấp cho một hãng, chiều theo điều thứ 178, có thể phò-cập cho các hãng khác ở chung một địa-phương, cùng làm chung một nghề, cùng có một thứ khách-hàng và cùng đóng một hạng thuế môn-bài.

Khi một hãng muốn hưởng sự phò-cập chỉ-định trên đây thì phải gửi đơn xin thủ-hiến địa-phương.

Các phép cấp, chiều theo điều thứ 178 trên đây, cho nhiều hay tất cả hãng đặt trong một địa-phương cùng làm chung một nghề, cùng có một hạng khách hàng và đồng đóng một hạng môn-bài, có thể bị thu-hở: tất cả, khi đa-số hãng ấy làm đơn xin.

Sau khi dò hỏi ý-kiến của các cơ-quan dự-định nơi điều thứ 178, thủ-hiến địa-phương quyết-định về mấy lá đơn xin theo điều này bằng một nghị-định có trưng đủ duyên-cớ, rồi thông-đạt trong thời-hạn 8 ngày cho các hãng quan-hệ biết.

Điều thứ 180.* — Các kỹ-nghệ hay thương-mại kể ra sau đây đều đương-nhiên được phép cho công-nhân luân phiên với nhau mà nghỉ hằng tuần :

- 1°) Hãng chế-tạo thực-phẩm để dùng liền ;
- 2°) Khách-sạn, phạn-điếm và tùu-điếm ;
- 3°) Hàng bán hoa tươi ;
- 4°) Bệnh-viện, cứu-tử-viện, dưỡng-dục-viện, dưỡng-lão-viện, phong-diễn-viện, y-viện, nhà thương thí, liệu-dưỡng-viện, dục-phòng ;
- 5°) Nhà tắm và hồ tắm ;
- 6°) Sở xuất-bản báo-chí, thông-tin, diễn-kịch, bảo-tàng-viện, triển-lãm, vườn bày trò vui, du-hí-trường, trường cờ bạc ;
- 7°) Sở cho mượn ghế, xe cộ ;
- 8°) Sở thắp đèn, phân-phát nước uống và nguyên động-lực ;
- 9°) Sở vận-tải trên đường bộ khác hơn là sở hỏa-xa ;
- 10°) Kỹ-nghệ vận-dụng những nguyên-liệu có thể mau hư ;
- 11°) Kỹ-nghệ nào trong đó nếu ngưng công việc thì sẽ tổn mất hay hư hao các món đồ đang chế-tạo ;
- 12°) Sở phát và thu vô-tuyến điện-tin.

Sau khi hỏi ý-kiến của ủy-ban tư-vấn lao-động quốc-gia, tổng-trưởng bộ lao-động ban-hành một nghị-định ấn-định bản kê-khai những kỹ-nghệ thuộc về các hạng kể nơi số 10 và 11 trên đây và các hạng khác có thể được quyền cho công-nhân luân phiên với nhau mà nghỉ hằng tuần.

(*) Xem Tập-lục các bản-vấn áp-dụng bộ luật lao-động (quyển I) ấn-bản 1962, trang 13 đến 16 — N.Đ. ngày mồng 1 tháng bảy năm 1953.

Điều thứ 181.* — Sau khi hỏi ý-kiến của ủy-ban tư-vấn lao-dộng quốc-gia, tổng-trưởng bộ lao-dộng ban-hành một nghị-định ấn-định thể-thức áp-dụng sự nghỉ hằng tuần trong các nhà máy phải chụm lửa hay phải chạy liên-tiếp cho các thợ thuyền chuyên-môn dùng về sự chế-tạo hay công việc liên-tiếp.

Điều thứ 182. — Khi có công việc khẩn-cấp cần phải làm liền dặng tờ-chức phương-pháp cứu chữa, phòng-bị tai-nạn sắp đến hay tu-bổ tai-nạn đã xảy ra cho khí-cụ, máy móc hay nhà cửa của hăng, thì sự nghỉ hằng tuần của công-nhân cần-ích cho sự thi-hành các công việc khẩn-cấp ấy có thể đình-chỉ lại.

Sự đình-chỉ ấy được áp-dụng chẳng những cho thợ thuyền trong xí-nghiệp nào phải thi-hành công việc khẩn-cấp, mà còn cho công-nhân trong xí-nghiệp khác lãnh việc tu-bổ cho xí-nghiệp kia. Trong xí-nghiệp thứ nhì, mỗi thợ thuyền được nghỉ bù trừ một thời-gian bằng với thời-gian được nghỉ nhưng bị hủy.

Sự miễn trừ dự-định nơi điều này không được áp-dụng cho con nít dưới 18 tuổi và đàn bà.

Điều thứ 183. — Trong các hăng nào cho tất cả nhân-viên nghỉ hằng tuần chung một ngày, sự nghỉ ấy có thể bớt xuống còn nửa ngày cho những người sung vào công việc coi sóc các máy sinh-dộng-lực và phát-dộng-lực, vô dầu mỡ và khám xét các bộ-phận truyền-dộng, dọn dẹp cho sạch sẽ trong hăng và, đại-dễ, tất cả công việc gìn giữ phải làm trong ngày nghỉ chung, vì rất cần-thiết dặng phòng-bị sự trở nài khi hăng tiếp-tục làm việc như thường.

Sự miễn trừ dự-định nơi điều này không được áp-dụng cho con nít dưới 18 tuổi và đàn bà.

Điều thứ 184. — Người canh gác và gác cửa các hăng kỹ-nghệ và thương-mãi, tuy không được nghỉ hằng tuần, song cũng phải được nghỉ để bù trừ.

Điều thứ 185. — Trong các hăng bán lẻ thực-phẩm, có thể cho nghỉ hằng tuần buổi chiều ngày chủ-nhật và nghỉ bù trừ một ngày trọn bằng cách luân phiên trong mỗi kỳ 15 ngày.

(*) Xem Tập-lục các bản-vấn áp-dụng bộ luật lao-dộng (quyển I) ấn-bản 1962, trưong 21 đến 23 — N.Đ. ngày mồng 7 tháng bảy năm 1953.

Điều thứ 186. — Khi các tổ-chức nghề nghiệp chủ-nhân và công-nhân cùng làm một nghề và trong một địa-phương nhất định có thỏa-thuận với nhau về việc cho công-nhân nghỉ hằng tuần theo một trong các thể-thức chỉ-dẫn nơi các điều trên đây, thủ-hiến địa-phương có thể chiều theo đơn xin của các tổ-chức ấy mà ban-hành nghị-dịnh buộc các hãng cùng làm một nghề và ở chung một địa-phương đóng cửa trong thời-gian nghỉ hằng tuần đó.

Điều thứ 187. — Trong các hãng buôn bán lẻ, thường cho nghỉ hằng tuần nhằm ngày chủ-nhật, sự nghỉ ấy có thể bị thanh-tra lao-động hủy bỏ, nếu trùng với ngày lễ do tập-quán định.

Mỗi công-nhân mất nghỉ ngày chủ-nhật phải được nghỉ bù trừ và lương của họ lãnh về ngày làm việc bất-thường đó phải được gia-tăng thêm một phần 25 số lương tháng của họ, hay một ngày lương nếu họ ăn lương công-nhật.

Phép của thanh-tra lao-động cấp cho sẽ xác-định do theo điều-kiện nào sẽ cho nghỉ bù trừ, hoặc toàn-thể công-nhân một lượt, hoặc luân phiên với nhau, trong một thời-hạn không thể quá 15 ngày hay sau sự hủy bỏ nghỉ ngày chủ-nhật.

Điều thứ 188. — Những nghị-dịnh mà các tổng-trưởng chiều theo điều thứ 164 và 165 sẽ ban-hành để ấn-định thể-thức áp-dụng qui-dịnh về thời-gian làm việc của công-nhân dùng về công việc chất và cắt hàng trong các hải-cảng, bến tàu hay bến xe, cũng ấn-định luôn những điều-kiện phải do theo khi nào dùng công-nhân trong ngày nghỉ hằng tuần.

Điều thứ 189.* — Trong các xí-nghiệp vì bị thời-tiết bất-thuận mà buộc phải ngưng công việc lại, có thể lấy những ngày ngưng công ấy mà trừ qua các ngày nghỉ hằng tuần, nhưng trong mỗi thời-kỳ 15 ngày chỉ trừ được 2 ngày mà thôi.

Điều thứ 190.* — Các kỹ-nghệ nào trong năm chỉ làm việc có vài thời-kỳ hay dùng những vật-liệu mau hư hỏng, thì thanh-tra lao-động có thể cấp cho phép bất-thường đình-chỉ sự áp-dụng ngày nghỉ hằng tuần cho công-nhân.

(*) Xem Tập-lực các bản-văn áp-dụng bộ luật lao-động (quyển I) ấn-bào 1962, trang 41 đến 44 — N.Đ. ngày mùng 10 tháng tám năm 1953.

Điều thứ 191.* — Nếu cần thì, sau khi hỏi ý-kiến của ủy-ban tư-vấn lao-động quốc-gia, tổng-trưởng bộ lao-động ban-hành một nghị-định kê-khai các kỹ-nghệ riêng phải liệt vào các loại kỹ-nghệ kê nơi điều thứ 188, 189 và 190, và trong ấy các điều miễn trừ về sự nghỉ hàng tuần, dự-định nơi các điều ấy, cũng được áp-dụng cho đàn bà và con nít.

§ 2. — Về sự nghỉ trong các ngày lễ

Điều thứ 192. * — Trừ phi có điều khác hẳn dự-định trong luật-lệ riêng, các xí-nghiệp khỏi bị bắt buộc cho công-nhân nghỉ trong các ngày lễ do luật định.

Nếu chủ-nhân có cho thuộc-viên, thợ thuyền và người tập nghề nghỉ các ngày lễ đó, thì họ có thể bắt công-nhân ấy làm gia thêm giờ trong mấy ngày khác đặng thu-dụng lại mấy ngày cho nghỉ.

*
* *

(*) Xem Tập-lục các bản-văn áp-dụng bộ luật lao-động (quyển I) ấn-bản 1962, trang 41 đến 44 — N.Đ. ngày mồng 10 tháng tám năm 1953 và trang 109 — N.Đ. ngày mồng 5 tháng mười năm 1954.

Đoạn thứ VII

Về sự nghỉ của đàn bà đẻ và đàn bà cho con bú

Điều thứ 193.— Trong các hãng kỹ-nghệ hay thương-mại, hay trong các sở phụ-thuộc, bất-cứ có tính-chất gì, công-cộng hay tư riêng; ví dầu có tính-cách giáo-dục chức-nghiệp hay từ-thiện, không được dùng công-nhân đàn bà làm việc trong một thời-gian 8 tuần-lễ liên-tiếp trước và sau ngày thai-sản. Luật cấm dùng công-nhân đàn bà đẻ trong thời-gian 6 tuần-lễ sau ngày họ sinh sản.

Điều thứ 194. — Cho đến khi có tờ chức một chế-độ an-ninh xã-hội, trong lúc nghỉ hộ-sản nội ở điều 193 trên, công-nhân đàn bà được quyền lãnh nơi chủ nhân phần nửa số lương của mình, kể luôn các món tiền phụ-thuộc, và tất cả các khoản cung-cấp bằng hiện-vật thường được hưởng, nếu có

Giao-ước trái với hai điều thứ 193 và 194 này đều đương-nhiên vô hiệu-lực **

(Dụ số 27 ngày 30.4.1956).

(*) Xem Tập-lục các bản-văn áp-dụng bộ luật lao-dộng (quyển I) ấn-bản 1962, trang 25 đến 29 — Nghị-định ngày 16 tháng bảy năm 1953.

(**) Điều thứ 194 (cũ).— Cho đến khi nào có tờ chức một chế-độ an-ninh xã-hội, trong lúc nghỉ theo dự-định nơi điều trên đây, công-nhân đàn bà được quyền lãnh nơi chủ-nhân phần nửa số lương của mình, kể luôn các món tiền phụ-thuộc; làm-thời, họ cũng hưởng trọn quyền lợi của họ về các món cung-cấp bằng hiện-vật.

Nếu có hiệp-ước nào trái thì đương-nhiên vô hiệu-lực.

Tuy nhiên, quyền hưởng lương dự-định nơi đoạn thứ nhất, chỉ cấp cho những đàn bà nào làm việc ít nữa là 2 năm liên-tiếp trong xí-nghiệp.

Điều thứ 195. — Trong một năm, kể từ ngày sinh-sản, công-nhân đàn bà được phép mỗi ngày dùng một giờ trong giờ làm việc để cho con bú. Giờ ấy sẽ chia làm hai phần 30 phút, một phần trong lúc làm việc buổi mai và một phần trong lúc làm việc buổi chiều, hai phần ấy sẽ định do sự thỏa-thuận giữa người mẹ và chủ-nhân. Nếu không có sự thỏa-thuận ấy, thì sẽ định vào lúc giữa mỗi buổi làm việc.

Điều thứ 196. — Việc nghỉ cho con bú là việc nghỉ riêng, không thể lấy đó mà trừ qua các thời-gian nghỉ thường-lệ do nơi luật lao-động hay qui-điều nội-trị của hãng cùng là tực-lệ sở-tại định cho các thợ thuyền khác cùng một hạng.

Điều thứ 197.* — Người mẹ luôn luôn có thể cho con bú trong sở làm việc.

Trong hãng nào chủ-nhân có đặt riêng cho thợ thuyền và thuộc-viên đàn bà, trong sở làm việc hay kế-cận nơi đó, một phòng để cho con bú, mỗi phần 30 phút ấn-định nơi điều thứ 195 sẽ bớt lại còn 20 phút.

Điều thứ 198.* — Chủ-nhân xí-nghiệp nào dùng ít nhất một trăm công-nhân đàn bà hay con gái trên 15 tuổi, có thể bị thanh-tra lao-động buộc phải đặt, trong hãng của mình hay kế-cận nơi đó, phòng cho con bú.

Điều thứ 199. — Tổng-trưởng bộ y-tế và tổng-trưởng bộ xã-hội sẽ cộng-đồng ban-hành một nghị-định để ấn-định điều-kiện xếp đặt, vệ-sinh và kiểm-tra các phòng cho con bú dự-định nơi điều thứ 197 và 198.

* * *

(*) Xem Tập-lục các bản-văn áp-dụng bộ luật lao-động (quyển I) ấn-bản 1962, trang 25 đến 29 — N.Đ. ngày 16 tháng bảy năm 1953.

Đoạn thứ VIII

Về sự nghỉ hằng năm

Điều thứ 200.* — Mỗi thợ thuyền, thuộc-viên hay người tập nghề, làm việc trong một xí-nghiệp kỹ-nghệ, khoáng-sản, thương-mại, canh-nông hay một nghề tự-do và công-nhân hợp-tác-xã, phòng công-lại, tổ-chức nghề nghiệp, hội theo dân-luật hay các đoàn-thể, bất-cứ có tính-chất gì, có quyền, sau khi làm việc liên-tiếp được một năm trong sò, nghỉ ít nhất 15 ngày có ăn lương của chủ và trong đó phải có ít nhất 12 ngày có thể làm việc được.

Thời-hạn nghỉ ấn-dịnh trên đây sẽ được tăng thêm một ngày cho mỗi thời-kỳ làm việc được 5 năm liên-tiếp hay không, với một chủ-nhân đó, nhưng sự gia-tăng này không thể đem trên 18 ngày có thể làm việc được thời-hạn nghỉ hằng-năm, hay nhập vào sự gia-tăng do cộng-đồng hiệp-ước, tổng-qui lao-động, khế-ước lao-động cá-nhân hay tập-quán ấn-dịnh.

Nếu thời-kỳ thường định cho công-nhân trong hằng đi nghỉ đến sau khi làm việc được ít nhất 6 tháng liên-tiếp, thì công-nhân có quyền nghỉ một tuần-lễ có ăn lương trong đó có ít nữa là 6 ngày có thể làm việc được.

Điều thứ 201. — Được kể như một tháng làm công để đình thời-gian đi nghỉ, các thời-kỳ tương-đương với bốn tuần-lễ hay 24 ngày làm việc.

Điều thứ 202. — Được kể như thời-gian làm việc xác-định để hưởng quyền nghỉ có ăn lương :

- Thời-gian nghỉ có ăn lương và thời-hạn bãi ước ;
- Thời-gian nghỉ việc của đàn bà thai-sản ;
- Thời-gian đình-chỉ sự thi-hành chứ không hủy bãi khế-ước lao-động, nhất là vì duyên-cớ lâm bệnh, bị tai-nạn lao-động, tạm nghỉ hay ngưng công việc vì một duyên-cớ ngoài ý-dịnh của công-nhân ;

(*) Xem Tập-lục các báo-văn áp-dụng bộ luật lao-động (quyển I) Ấn-bản 1952, trư-xog 113 đến 118 — N.Đ. ngày 24 tháng hai năm 1955.

— Mấy ngày chủ-nhân cho phép nghỉ, nhưng trong giới-hạn 10 ngày, nhân dịp các việc xảy ra chính trong gia-đình của công-nhân.

Trái lại, các ngày mà chủ-nhân cho nghỉ đặc-biệt ngoài ngày lễ pháp-định hay nhân dịp ngày khánh-tiết, thì không được liệt vào thời-kỳ làm việc xác-thực, nếu không có làm việc thêm giờ để thu-dụng hay bù-trừ các ngày nghỉ ấy.

Điều thứ 203.— Những qui-định trên đây không có ngăn sự thi-hành điều giao-kết trong cộng-đồng hiệp-ước, tổng-qui lao-động, khế-ước cá-nhân hay tập-quán nếu có dự-định cho nghỉ dài hạn hơn.

Điều thứ 204.— Thời-kỳ cho nghỉ sẽ ấn-định hoặc trong cộng-đồng hiệp-ước hay tổng-qui lao-động, hoặc do nơi tập-quán, hoặc khế-ước cá-nhân, tùy theo sự nhu-cầu chuyên-môn hay điều cần-thiết cho sự vận-hành của xí-nghiệp, tình-trạng gia-đình của người được hưởng và thời-gian làm việc được bao lâu với chủ-nhân.

Điều thứ 205.— Thời-gian nghỉ không quá 6 ngày có thể làm việc được phải liên-tiếp.

Thời-gian nghỉ trên 6 ngày có thể làm việc được có thể chia ra do sự thỏa-thuận giữa chủ-nhân và công-nhân.

Khi nào chủ-nhân cho công-nhân nghỉ mà phải đóng cửa hăng, thì chủ-nhân có thể phân kỳ với sự đồng ý của đại-biểu công-nhân, nếu có đại-biểu ấy.

Khi phân kỳ, thì một phần phải được ít nhất 6 ngày có thể làm việc được, đặt ở chính giữa hai ngày nghỉ hăng tuần.

Điều thứ 206.* — Trước khi cho đi nghỉ, chủ-nhân phải trả cho công-nhân số lương thường-lệ của họ tính theo thời-gian nghỉ, kể luôn các món cấp khoản hay tiền thưởng phụ-thuộc và các bổng-lợi bằng hiện-vật mà công-nhân không hưởng-dụng trong lúc nghỉ. Các bổng-lợi bằng hiện-vật ấy phải tính ra giá bạc.

(*) Xem Tập-lục các bản-văn áp-dụng bộ luật lao-động (quyển 1) ấn-bản 1962, trang 113 đến 118 — N.Đ. ngày 24 tháng hai năm 1955.

Tiền cấp cho thời-gian đi nghỉ, ấn-dịnh trên đây, phải trả cho người thụ-quyền của công-nhân nào chết trước khi được nghỉ hằng năm có ăn lương. Số ấy phải giao cho những người thụ-quyền có tư-cách đăng xin lĩnh lương còn thiếu của người chết.

Điều thứ 207.* — Khi khế-ước lao-dộng bị hủy bãi trước ngày công-nhân được hưởng trọn hay một phần thời-gian mà họ có quyền đi nghỉ, thì họ được lĩnh, để bù trừ sự mất trọn hay một phần nghỉ ấy, một số tiền lĩnh theo qui-dịnh nơi điều trên đây.

Tuy nhiên, số tiền bù trừ chỉ phải là khi sự hủy bãi khế-ước lao-dộng chẳng phải vì tại lỗi nặng của công-nhân và chẳng cần phân biệt rằng sự hủy bãi ấy từ nơi công-nhân hay chủ-nhân gây ra.

Điều thứ 208.** — Nếu có sự thỏa-thuận đề cho công-nhân từ bỏ việc đi nghỉ, ví dầu được lĩnh một số tiền để bù trừ đi nữa, thì sự thỏa-thuận ấy hoàn-toàn vô hiệu-lực.

Nếu công-nhân chịu hoãn cho đến khi mãn khế-ước sẽ hưởng trọn hay một phần thời-gian nghỉ có ăn lương, thì sự ưng-nhận ấy không xem như là từ bỏ.

(*) Xem Tập-lục các bản-vấn áp-dụng bộ luật lao-dộng (quyển I) ấn-bản 1962, trang 113 đến 118 — N.Đ. ngày 24 tháng hai năm 1955.

(**) Trích sắc-lệnh số 294-LĐ ngày 6-6-1958 liên-quan đến điều 208 bộ luật lao-dộng :

Việc hoãn hưởng thời-gian nghỉ hằng năm có lương, dự-định nơi điều thứ 208 dự số 15 ngày 8-7-1952, phải theo những điều-kiện sau đây :

- 1° Công-nhân phải đủ 16 tuổi trở lên ;
- 2° Mỗi năm công-nhân phải hưởng-dụng ngay ít nhất sáu (6) ngày (nghỉ vào những ngày làm việc) trích trong số ngày được nghỉ hằng năm có lương ;
- 3° Không được hoãn hưởng toàn phần hay một phần số ngày được nghỉ còn lại quá 3 năm, kể từ ngày đương sự có quyền được nghỉ.

Điều thứ 207.* — Sau khi hỏi ý-kiến của ủy-ban tư-vấn lao-động quốc-gia, tổng-trưởng bộ lao-động sẽ ban-hành một nghị-định ấn-định thiê-thức áp-dụng đoạn này.

Đoạn thứ IX

Qui-định riêng

§ thứ nhất. — Qui-định về công-nhân đàn bà và con nít

Điều thứ 210. — Thanh-tra lao-động có quyền xin y-sĩ đảm-nhiệm một công-sở khám những con nít, nam hay nữ, dưới 18 tuổi và đàn bà, để xét coi công việc họ làm có quá năng-lực của họ không. Khi nào đương-sự có xin, tất-nhiên thanh-tra lao-động phải cho y-sĩ khám họ. Cấm lưu giữ đàn bà hay con nít làm một công việc mà y-sĩ xét quá năng-lực của họ và công-nhân ấy phải được dùng về một công việc khác vừa sức của họ, hay, nếu chẳng có, thì nên sa-thải họ.

§ thứ 2. — Về công việc làm dưới hầm mỏ

Điều thứ 211.** — Con gái và đàn bà, bất-luận tuổi nào, và con trai dưới 16 tuổi không được dùng làm những công việc dưới hầm mỏ và hầm đá.

Sau khi hỏi ý-kiến của ủy-ban tư-vấn lao-động quốc-gia, tổng-trưởng bộ lao-động ban-hành một nghị-định để ấn-định những điều-kiện riêng về sự làm công và tập nghề của con trai từ 16 tuổi đến 18 tuổi trong những công việc dưới hầm mỏ.

§ thứ 3. — Nhà hát và gánh hát dạo

Điều thứ 212. — Con nít nam hay nữ, dưới 14 tuổi, không được dùng để đóng vai chánh hay vai phụ trong các tuồng diễn cho công-chúng xem nơi hí-trường, ca-tửu-quán, phường xiếc và hát dạo trong chợ phiên.

(*) Xem Tập-lục các bản-văn áp-dụng bộ luật lao-động (quyển I) ấn-bản 1962, trang 113 đến 118 — N.Đ. ngày 24 tháng hai năm 1955.

(**) Xem Tập-lục các bản-văn áp-dụng bộ luật lao-động (quyển I) ấn-bản 1962, trang 101 đến 104 — N.Đ. ngày 11 tháng tam năm 1954.

Điều thứ 213. — Thanh tra lao-dộng có thể, ngoài lệ thường cho phép dùng một hay nhiều trẻ con trong hi-trường đề diễn những tuồng nhất định.

Điều thứ 214. — Người nào buộc con nít dưới 16 tuổi đóng trò dùng lực nguy-hiêm hay diễn những lối sai khớp xương, người nào khác hơn cha và mẹ mà làm ughê mại-vô múa nhảy nhào lộn, leo dây, làm trò ảo-thuật, bán thuốc rong, bắt thú làm trò hay giám-đốc phường xiếc, dùng trong các cuộc diễn-kịch ấy những con nít dưới 16 tuổi, sẽ bị hình-phạt dự-định nơi điều thứ 370.

Hình-phạt ấy cũng áp dụng cho cha và mẹ làm những nghề kể trên đây, dùng trong các cuộc diễn kịch của mình con cái của mình dưới 14 tuổi.

Điều thứ 215. — Cha, mẹ, giám-hộ hay chủ-nhân và đại-đề, người nào có quyền xem sóc một đứa con nít hay có trách-nhiệm giữ gìn nó mà lại cho mượn, mượn hay bán hoặc con cái của mình, hoặc trẻ con dưới quyền giám-hộ của mình hay trẻ học nghề với mình dưới 16 tuổi, cho những kẻ làm nghề kể trên đây, hoặc giao-phó cho những kẻ du-đăng, vô-lại hay chuyên nghề ăn mày, thì sẽ bị hình-phạt dự-định nơi điều thứ 370.

Hình-phạt này cũng áp-dụng cho kẻ làm môi-giới hay kẻ nào đã giao hoặc can-thiệp đặng giao những con nít ấy và người nào đã dụ dỗ trẻ con dưới 16 tuổi bỏ nhà cha, mẹ hay giám-hộ đặng đi theo kẻ làm những nghề kể trên đây.

Điều thứ 216. — Người nào dùng trẻ con dưới 15 tuổi để chuyên việc ăn mày, hoặc công-khai hoặc giả mượn một nghề khác, sẽ bị hình-phạt dự-định nơi điều thứ 371.

CHƯƠNG THỨ XI

Về vệ-sinh và an-ninh công-nhân

Đoạn thứ nhất

Qui-định tổng-quát

Điều thứ 217. — Những qui-định nơi chương này được áp-dụng cho tất cả xí-nghiệp kỹ-nghệ, khoáng-sản, thương-mãi, canh-nông và tiểu-công-nghệ và các sở phụ-thuộc, bất cứ có tính-chất nào, công-cộng hay tư riêng, thế-tục hay tôn-giáo, ví dầu các xí-nghiệp ấy có một tính-cách giáo-dục chức-nghiệp hay từ-thiện.

Chỉ được miễn-trừ những sở dùng toàn người trong gia-quyển dưới quyền điều-khiển của cha, mẹ hay người giám-hộ.

Tuy thế, nếu công việc làm trong sở ấy có dùng nội chứa hơi nước hay phát-dộng-cơ, hay nếu kỹ-nghệ làm nơi đó được liệt vào các sở nguy-hiêm hay không tinh-khiết, thì thanh-tra lao-dộng có quyền buộc thi-hành những phương-pháp an-ninh và vệ-sinh đư-định sau đây.

Điều thứ 218. — Các xí-nghiệp viện chỉ nơi điều trên đây phải được giữ gìn sạch sẽ luôn luôn và có đủ điều-kiện vệ-sinh tinh-khiết cần-thiết cho sức khoẻ của công-nhân.

Xí-nghiệp ấy phải được sắp đặt thế nào để đảm-bảo sự an-ninh cho công-nhân.

Máy móc, cơ-giới, cơ-quan truyền-dộng, khí-cụ và dụng-cụ phải đặt và giữ gìn cho có đủ điều-kiện an-ninh tối-hảo.

Điều thứ 219. — Thợ thuyền và người tập nghề phải làm việc dưới hầm giếng, ống dẫn hơi, ống khói, hầm phàn, thùng hay cơ-quan gì có thể chứa hơi độc, phải có dây nịt lưng giữ lại hay phải có một cách an-toàn gì khác để phòng-bị sự nguy-hiêm cho họ.

Các hầm giếng, nắp hầm và cửa xuống hầm phải có rào che.

Các động-cơ phải có vách hay rào ngăn riêng ra để phòng-vệ thợ thuyền.

Thang gác phải được kiên-cố và có lan-can vững chắc.

Giàn trờ phải có lan-can cứng chắc được 9 tấc bề cao.

Những bộ-phận di-dộng của máy móc và truyền động-cơ như: cây chuyền (bielles) và bánh xe tiết-dộng (volants de moteur) trong máy, bánh xe (roues) cây chuyền trục (arbres de transmission), bánh xe răng cưa (engrenages), viên-chùy (cônes) hay ống tròn cọ nhau (cylindres de friction), phải được ngăn che dặng phòng-bị tai-nạn xảy ra cho thợ thuyền, trừ phi khi nào tay không với đến mấy bộ-phận ấy được.

Dây đai hay dây sắt truyền động chạy ngang dưới mặt đất trong một xường hay là cuốn vào róc rách đặt khỏi mặt đất dưới 2 thước cũng phải được phòng-bị như vậy.

Phải ngừa sự chạm tay vào dây đai truyền động đang chạy bằng cách đặt những bộ máy tra vào động-cơ hay để cho công-nhân dùng.

Điều thứ 220.* — Sau khi hỏi ý-kiến của ủy-ban tư-vấn lao-dộng quốc-gia, tổng-trưởng bộ lao-dộng ban-hành nghị-định :

(*) Xem Tập-lục các bản-văn áp-dụng bộ luật lao-dộng (quyển 1) ấn-bản 1962, trang 25 và 26 — N.Đ. ngày 16 tháng bảy năm 1953.

1°) Đề án-định những phương-pháp tổng-quát về bảo-toàn và vệ-sinh đề áp-dụng cho tất cả xí-nghiệp phải tuân theo, nhất là về việc làm cho sáng sủa, thông-khí hay thông-phong, nước uống, nhà tiêu, bài-tiết, bụi bặm hay hơi nước, sự dự-phòng các hỏa-tai, chỗ nằm ngủ của công-nhân, v.v...

2°) Lần lượt xem có cần-thiết, đề án-định qui-tắc riêng về vài nghề-nghiệp hay vài cách-thức làm việc.

Điều thứ 221. — Đề áp-dụng những nghị-định viện chỉ nơi điều trên đây, thanh-tra và kiểm-tra lao-dộng, trước khi lập biên-bản, phải ra lệnh buộc chủ-nhân xí-nghiệp tuân-hành qui-định của các nghị-định ấy.

Lệnh ấy phải ghi vào quyền sô dự-định nơi điều thứ 158, rồi đề ngày, ký tên, chỉ rõ những vi-phạm đã khám-nhận và định một kỳ-hạn đến đâu các vi-phạm ấy không còn tồn-tại nữa. Kỳ-hạn ấy không khi nào dưới 8 ngày và được định tùy theo tình-thế trong mỗi trường-hợp.

Điều thứ 222. — Có trễ lắm là 8 ngày sau lệnh truyền ra, chủ-nhân xí-nghiệp, nếu xét có nên làm thì gửi cho thủ-hiến địa-phương một tờ khiếu-nại. Tờ này đnh-chỉ lại kỳ-hạn trên đây và, sau khi được điều-tra, sẽ đệ qua ủy-ban tư-vấn lao-dộng địa-phương. Nếu xét có cần thì ủy-ban này đòi chủ-nhân đến đề chất-vấn. Khi sự tuân-hành lệnh trên đây bắt buộc phải sửa đổi nhiều điều quan-trọng nhất là cơ-sở của xí-nghiệp thì thủ-hiến địa-phương cấp cho chủ-nhân một kỳ-hạn mà ủy-ban tư-vấn lao-dộng địa-phương nhìn nhận là cần-thiết và đầy đủ. Kỳ-hạn ấy không hề quá 18 tháng.

Lệnh của thủ-hiến sẽ được thông-đạt cho chủ-nhân xí-nghiệp theo thủ-tục hành-chính và được thông-cáo cho thanh-tra lao-dộng hay.

Điều thứ 223. — Theo nguyên-tắc, nếu công-nhân cư-trú trong thành-thị hay hương-thôn kế cận chỗ làm việc, chủ-nhân xí-nghiệp khỏi phải cất nhà cho họ ở.

Nhưng nếu số công-nhân nhiều cho đến đòi họ kiếm không được nhà ở trong thành-thị hay hương-thôn kế cận, hoặc giả

nếu sự đồng ý của họ có thể gây điều phiền-nhiều cho dân-chúng hay làm nguy-hại cho vệ-sinh công-cộng, thì chủ-nhân có thể bị bắt buộc cải nhà cho toàn-thể hay một phần công-nhân mình ở.

Chủ-nhân cũng bị bắt buộc như thế, nhưng tạm-thời mà thôi, trong vài tình-trạng đặc-biệt, nhất là khi có bệnh truyền-nhiễm.

Trái-vụ, thường-trực hay tạm-thời, của chủ-nhân phải cất nhà cho công-nhân ở được ổn-định cho mỗi xường hay sở do nghị-định thủ-hiến địa-phương ban-hành sau khi hỏi ý-kiến của ủy-ban tư-vấn lao-động địa-phương và, nếu cần, sau khi ủy-ban này chất-vấn chủ-nhân.

Điều thứ 224. — Chủ-nhân phải xuất tiền sắm đồ sẵn cho công-nhân dùng tại chỗ làm việc nước uống mà hóa-học và vi-trùng-học định là tinh-khiết.

Điều thứ 225. — Chủ-nhân phải xuất tiền tổ-chức một sở phòng bệnh đặng ngửa trị các thứ bệnh phong-thổ thường nhiều-hại tại chỗ làm việc hay trong các vùng kế-cận, nhất là bệnh sốt rét.

Sau khi hỏi ý-kiến của ủy-ban tư-vấn lao-động địa-phương, thủ-hiến địa-phương sẽ ban-hành nghị-định để ổn-định các thứ bệnh phong-thổ và các vùng nào sẽ áp-dụng trái-vụ định nơi điều trên đây.

Đoạn thứ II

Quy-dịnh riêng về sự làm việc của con nít và đàn bà

Điều thứ 226. — Chủ-nhân các xí-nghiệp nào có dùng con nít, thợ thuyền hay học nghề, dưới 18 tuổi, hay đàn bà, phải chăm nom sự thuần-phong mỹ-tục và tuân-thủ sự đoàn-chính công-cộng.

Điều thứ 227.* — Sau khi hỏi ý-kiến của ủy-ban tư-vấn lao-động quốc-gia, tổng-trưởng bộ lao-động ban-hành nghị-định ấn-định :

- 1') Các thứ công việc có thể gây ra điều nguy-hiêm hay quá thể-lực, hay có tai-hại cho nền phong-hóa, sẽ cấm cho con nít dưới 18 tuổi và đàn bà ;
- 2') Các điều-kiện riêng do theo đó mà các hạng công-nhân ấy được dùng trong các sở không tinh-khiết hay nguy-hiêm, là nơi công-nhân phải cầm bốc vật gì hay xử những hơi xông có hại cho sức khỏe của họ.

Đoạn thứ III

Quy-dịnh riêng về hầm mỏ, hầm đá và sở canh-nông

Điều thứ 228. — Sau khi hỏi ý-kiến của ủy-ban tư-vấn lao-động địa-phương, thủ-hiến địa-phương sẽ ban-hành nghị-định ấn-định những phương-pháp cần-thiết riêng để bảo-toàn vệ-sinh và an-ninh cho công-nhân làm trong các hầm mỏ, hầm đá và sở canh-nông.

Các nghị-định ấy sẽ đệ lên bộ-trưởng bộ lao-động phê-chuẩn sau khi hỏi ý-kiến của ủy-ban tư-vấn lao-động quốc-gia.

(*) Xem Tập-lục các bản-văn áp-dụng bộ luật lao-động (quyển I) ấn-bản 1962, trang 83 đến 9) — N.Đ. ngày mồng 5 tháng tám năm 1954.

Đoạn thứ IV

Qui-dịnh riêng về sự dùng các hóa-học-vật
loại chì trong công việc sơn phết

Điều thứ 229.— Trong các xưởng, trại, nhà đang cất hay đang sửa và, đại-đề, trong các chỗ nào làm những công việc sơn phết nhà cửa, chủ-nhân xí-nghiệp, giám-đốc hay quản-lý phải tuân theo các qui-dịnh sau đây, không kể còn phải thi-hành các phương-pháp ấn-dịnh nơi đoạn thứ nhất trong chương này.

Điều thứ 230.— Cấm dùng chất bạch-diêm (céruse), lưu-toan-diêm loại chì (sulfate de plomb) và dầu gai hàm chất chì (huile de lin plombifère) cùng tất cả sản-vật đặc-chế có chất bạch-diêm hay lưu-toan trong các công việc sơn phết, mặc dầu cách-thức nào, ở ngoài và trong nhà.

Điều thứ 231.— Nếu cần thì, sau khi hỏi ý-kiến của ủy-ban tư-vấn lao-động quốc-gia, tổng-trưởng bộ lao-động sẽ ban-hành nghị-dịnh chỉ-dịnh những công việc đặc-biệt nhân đó mà có thể miễn trừ sự áp-dụng các qui-dịnh trên đây.

Đoạn thứ V*

Qui-dịnh riêng về sự ghi sức nặng trên các thùng, bao lớn
phải chuyên chở bằng tàu hay bằng thuyền

Điều thứ 232.— Người nào gửi thùng, bao hay vật gì nặng gấp một ngàn cân tây (kí) hay nhiều hơn, phải chuyên chở trên đường biển hay đường sông, phải biên cho rõ ràng và được bền bỉ, trên món đồ ấy, sức nặng của nó là bao nhiêu.

Trong trường-hợp đặc-biệt nào không thể định được sức nặng ấy, thì phải ghi số tối-cao ước-dịnh theo thể-tích và thể-chất của món đồ đó.

Nếu không có người gửi, thì người được ủy-quyền có trách-nhiệm lo gửi đồ đi phải thi-hành trái-vụ này.

Điều thứ 233.— Nếu cần thì sau khi hỏi ý-kiến của ủy-ban tư-vấn lao-động quốc-gia, tổng-trưởng bộ lao-động sẽ ban-hành nghị-dịnh xác-dịnh những điều-kiện cụ-thể phải được tuân-hành khi ghi các dấu chỉ sức nặng trên thùng hay bao:

(*) Xem Tập-lục các bản-văn áp-dụng bộ luật lao-động (quyển 1) ấn-bản 1962, trang 63 và 64 — N.Đ. ngày 26 tháng năm năm 1954.

Đoạn thứ VI *

Sở y-tế và vệ-sinh

Điều thứ 234.— Các xí-nghiệp hay hãng phải thiết-bị cho công-nhân của mình một sở y-tế và vệ-sinh.

Sau khi hỏi ý-kiến của ủy-ban tư-vấn lao-động quốc-gia, tổng-trưởng bộ lao-động sẽ ban-hành nghị-định ăn-định thể-thức thi-hành trái-vụ trên đây. Nghị-định ấy chỉ-định những điều-kiện do theo đó mà công-nhân được khám bệnh theo định-kỳ, và tùy theo tình-thế địa-phương và số công-nhân mà sắp các xí-nghiệp theo những hạng sau đây :

- 1°) Xí-nghiệp phải có dùng thường-trực ít nhất một y-sĩ có văn-bằng quốc-gia y-khoa bác-sĩ và một hay nhiều người khán-hộ ;
- 2°) Xí-nghiệp phải có dùng thường-trực ít nhất một y-sĩ không có văn-bằng quốc-gia y-khoa bác-sĩ và một hay nhiều người khán-hộ ;
- 3°) Xí-nghiệp phải có dùng theo định-kỳ ít nhất một y-khoa bác-sĩ kể nơi khoản thứ nhất và thứ nhì trên đây và một hay nhiều người khán-hộ ;
- 4°) Xí-nghiệp phải có dùng thường-trực ít nhất một hay nhiều người khán-hộ ;
- 5°) Xí-nghiệp được miễn trừ dùng thường-trực nhân-viên chuyên-môn.

Các xí-nghiệp gồm ít nhất 1.500 công-nhân, đều ở trong một thành-thị, phải liệt vào hạng thứ nhất trên đây.

Các xí-nghiệp gồm ít nhất 1.000 công-nhân đều ở trong một thành-thị, phải liệt vào hạng thứ nhì.

Các xí-nghiệp gồm ít nhất 100 công-nhân phải dùng thường-trực ít nhất một người khán-hộ.

(*) Xem Tập-lục các bản-văn áp-dụng bộ luật lao-động (quyển I) ấn-bản 1962, trang 73 đến 81 — N.Đ. ngày 26 tháng bảy năm 1954.

Điều thứ 235. — Các y-khoa bác-sĩ, y-sĩ và người khám-hộ, viên chỉ nơi điều trên đây, phải được thủ-hiến địa-phương thừa-nhận sau khi hỏi ý-kiến của thanh-tra lao-động và giám-đốc y-tế địa-phương.

Sự thừa-nhận ấy cũng có thể bị thu-hồi theo thể-thức trên đây.

Điều thứ 236.* — Các xí-nghiệp dùng dưới 1.000 công-nhân và ở gần một cơ-quan y-tế hay một nhà thương thí của nhà nước, có thể nhờ cơ-quan hay nhà thương ấy điều-trị công-nhân của mình theo cách-thức và giá cả do nghị-định của thủ-hiến địa-phương ấn-định sau khi hỏi ý-kiến ủy-ban tư-vấn lao-động địa-phương.

Nghị-định ban-hành theo thủ-tục trên đây sẽ ấn-định cách-thức do theo đó mà nhiều xí-nghiệp có thể được phép đặt và dùng một sở y-tế chung và những nhà thương thí hay bệnh-viện chung.

Điều thứ 237. — Trong mỗi xí-nghiệp nào số trung-bình công-nhân quá 100 người, mỗi buổi sáng trước khi khởi-sự làm việc, thì những công-nhân khai bệnh phải được khám bệnh. Vợ con của công-nhân, nếu họ nài xin, cũng được khám bệnh và, lâm-thời, được hưởng sự săn sóc và điều-trị cần-thiết.

Điều thứ 238. — Khi một công-nhân, vợ hay con được phép ở chung với họ đau ốm, chủ-nhân phải cấp thí cho họ thuốc men điều-trị trong giới-hạn phương-pháp chỉ-định nơi chương này.

Chủ-nhân cũng phải nuôi dưỡng công-nhân lâm bệnh mà trước khi đau đã được hưởng sự cung-cấp ấy.

Điều thứ 239. — Chủ-nhân phải gửi đến sở y-tế gần hơn hết những công-nhân bị thương và người bệnh chờ đi được, mà không thể điều-trị bằng phương-pháp có sẵn tại xí-nghiệp.

(*) Xem Tập-lục các bản-văn áp-dụng bộ luật lao-động (quyển I) ấn-bản 1962, trang 73 đến 81 — N.Đ. ngày 26 tháng bảy năm 1954.

Điều thứ 240.* — Sau khi hỏi ý-kiến của ủy-ban tư-vấn lao-dộng địa-phương, thủ-hiến địa-phương sẽ ban-hành nghị-dịnh ấn-định các phương-pháp cứu-cấp và điều-trị cần-thiết những thuộc-viên và thợ thuyền làm việc trong các xưởng công và tư.

Điều thứ 241. — Một nghị-dịnh ban-hành theo thủ-tục chỉ nơi điều thứ 234 ấn-định những điều-kiện do theo đó mà chủ-nhân phải đặt và cung-cấp thuốc men cùng phụ-thuộc :

- Một bệnh-xá cho một số trung-bình công-nhân trên 100 người ;
- Một phòng băng bó cho một số công-nhân từ 20 đến 100 người ;
- Một hộp cứu-cấp cho một số công-nhân dưới 20 người.

* * *

(*) Xem Tập-lục các bản-văn áp-dụng bộ luật lao-dộng (quyển I) ấn-bản 1962, trang 73 đến 81 — N.Đ. ngày 26 tháng bảy năm 1954.

CHƯƠNG THỨ XII

Về tai-nạn lao-động

Điều thứ 242. — Toàn trên lãnh-thô Việt-nam, chủ-nhân các xí-nghiệp kỹ-nghệ, thương-mãi, nông-lâm, công hay tư, phải đảm-nhiệm các tai-nạn lao-động xảy ra cho thuộc-viện, thợ-thuyền và người tập nghề, bất cứ thuộc về quốc-tịch nào.

Trách-nhiệm ấy cũng áp-dụng cho :

- Người quản-lý các bệnh-viện tư về nhân-viên làm việc trong đó ;
- Các người làm nghề tự-do về công-nhân của họ dùng ;
- Các tiêu-công-nghệ dùng nguyên-dộng-lực về công-nhân khác hơn là thân-thuộc trực-hệ của họ.

Điều thứ 243. — Được kể như tai-nạn lao-động, bất cứ vì duyên-cớ nào, tai-nạn xảy ra, bởi sự làm việc hay nhân-dịp làm việc, cho công-nhân chỉ-định nơi điều trên đây, mặc dầu họ có lỗi cùng chăng.

Cũng được kể như tai-nạn lao-động một tai-nạn xảy ra cho công-nhân trong quảng đường họ đi từ chỗ ở đến chỗ làm việc và lúc trở về, nhưng có điều này là công-nhân không có ngừng

bước hay xoay đi đường khác vì duyên-cớ tư riêng và không dính líu gì đến phận-sự của mình.

Điều thứ 244. — Người bị tai-nạn lao-động hay người thừa-kế có quyền hưởng một số tiền bồi-thường của chủ-nhân, nhưng với điều-kiện là sự làm việc phải bị ngưng từ 4 ngày sắp lên.

Người bị tai-nạn không được hưởng tiền bồi-thường chỉ cả nếu họ cố-ý gây ra tai-nạn ấy.

Nếu có bằng-chứng rằng tai-nạn xảy ra do lỗi không dung-thứ được của công-nhân, thì tòa thẩm-quyền có thể giảm bớt số tiền bồi-thường.

Khi có đủ bằng-chứng rằng tai-nạn xảy ra tại lỗi không dung-thứ được của chủ-nhân hay của người thay thế để giám-đốc xí-nghiệp, thì tòa thẩm-quyền có thể gia-tăng số tiền bồi-thường.

Điều thứ 245. — Các xí-nghiệp chi-định nơi điều thứ 242 gồm nhất là :

- 1°) Xưởng máy và xưởng chế-tạo ;
- 2°) Kỹ-nghệ kiến-trúc ;
- 3°) Xưởng làm ngoài, công hay tư ;
- 4°) Xí-nghiệp vận-tải trên đường bộ, đường thủy và đường hàng-không ;
- 5°) Xí-nghiệp chất và cất hàng-hóa ;
- 6°) Xí-nghiệp khuôn vác ;
- 7°) Kho công-cộng ;
- 8°) Hầm mỏ, hầm đá ;
- 9°) Các sở hay một phần sở chế-tạo hay xử dụng những chất dễ cháy hay chất nổ ;
- 10°) Các sở hay một phần sở dùng máy chuyển-động nhờ một động-lực khác hơn động-lực của người hay loài vật ;

11°) Xi-nghiệp thương-mại phải đóng thuế môn-bài.

Sự liệt-kê này không có hạn-chế và dễ chỉ cho biết mà thôi và còn phải do nơi sự thăm-định của tòa.

Điều thứ 246. — Khi bị tai-nạn lao-động, công-nhân không thể viện-dụng qui-định nào khác hơn những qui-định trong chương này cùng các nghị-định ứng-hành đề đòi tiền bồi-thường tai-nạn ấy trừ phi khi nào, lâm-thời, phải áp-dụng những qui-định khác ban nhiều quyền-lợi hơn do một đạo luật riêng hay một bản hiệp-ước riêng giữa đương-sự.

Những thợ-thuyền nào thường làm riêng một mình không thể bị khép vào qui-định nơi chương này và các nghị-định ứng-hành, khi có một hay nhiều bạn đồng-nghiệp tình cờ cộng-tác với mình.

Công-nhân ngoại-quốc không thuộc quốc-tịch Liên-hiệp Pháp được hưởng-dụng qui-định nơi chương này là khi nào, nơi nguyên-quán của họ, công-nhân thuộc quốc-tịch Việt-nam hay quốc-tịch liên-hiệp Pháp cũng được hưởng-dụng một chế-độ tương-đồng.

Điều thứ 247. — Các chủ-nhân xí-nghiệp khỏi bị khép vào qui-định nơi chương này, có thể xin áp-dụng cho mình các qui-định ấy về những tai nạn lao-động sẽ xảy ra cho công-nhân mình, bằng cách tuyên-cáo hẳn hoi rằng mình muốn cho họ hưởng-dụng các qui-định hiện-hành và họ cũng đã ưng-thuận việc xin áp-dụng đó.

Thủ-tục xin gia-nhập sẽ được ấn-định trong nghị-định áp-dụng chương này.

Điều thứ 248. — Chiều theo hiệp-nghị của tổng-trưởng bộ tư-pháp, tài-chính, y-tế và lao-động, Thủ-tướng Chính-phủ sẽ ban-hành nghị-định ấn-định cách-thức áp-dụng chương này.

Các nghị-định ấy sẽ ấn-định nhất là :

- 1^o) Những món tiền bồi-thường khi xảy ra tai-nạn và có thể trả hoặc bằng cách cấp-duyệt chung-thân, hoặc trả một lần ;
- 2^o) Thê-thức do theo đó dặng làm tờ khai tai-nạn và điều-tra về tai-nạn ;
- 3^o) Các tòa có thẩm-quyền, thủ-tục và sự tái-thăm-niên bồi-thường ;
- 4^o) Các sự đảm-bảo và qui-dịnh khác cần-thiết.

Khi chờ đợi ban-hành nghị-dịnh áp-dụng chương này, những luật-lệ hiện-hành ngày ký tên đạo dụ này sẽ được tiếp-tục ứng-dụng.

* * *

CHƯƠNG THỨ XIII

Về sự phân-tranh lao-dộng và sự giải-quyết

Về sự đại-diện nghề nghiệp

Đoạn thứ nhất

Về cá-nhân phân-tranh

§ thứ nhất. — Tòa-án lao-dộng

Sự lập tòa — Chức-chương và tổ-chức

Điều thứ 249. — Nay lập tòa án lao động để phân-xử các vụ cá-nhân phân-tranh xảy ra giữa chủ nhân và công-nhân trong dịp thi-hành khế ước lao-dộng.

Được kê là cá-nhân phân-tranh các vụ tranh-chấp lao-dộng mà, theo qui-dịnh nơi đoạn thứ II trong chương này, không thể gọi là cộng-đồng phân-tranh.

Tòa có thẩm-quyền là tòa sở-tại nơi nào khế-ước lao-dộng được thi-hành.

Trong địa-phận nào chưa có lập tòa-án lao-dộng, thì các vụ phân-tranh sẽ đưa ra tòa-án dân-sự phò thông xét xử.

Điều thứ 250. — Tòa lao-dộng do sắc-lệnh của Quốc-trưởng thiết-lập, chiều theo hiệp-nghị của tổng-trưởng bộ tư-pháp và tổng-trưởng bộ lao-dộng, trong địa-phận hành-chính hay trong đô-thị nào mà sự quan-trọng của kỹ-nghệ và thương-mãi biểu-thị sự cần-thiết phải lập tòa ấy.

Sắc-lệnh thiết-lập tòa-án định luôn quả-hạt thân-quyền của mỗi tòa.

Điều thứ 251. — Các tòa-án lao-dộng hoạt-dộng dưới quyền kiểm-tra của tổng-trưởng bộ tư-pháp.

Sau mỗi phiên xử, quan chánh-án hay, nếu vắng mặt, viên thư-ký tòa gửi tờ lược-thuật các vụ đã xử, một dâng cho tổng-trưởng bộ tư-pháp để phúc-trình, một dâng cho thanh-tra lao-dộng địa-phương để tường-tri.

Các tòa-án dân-sự phổ-thông xử các vụ phân-tranh lao-dộng phải thi-hành trái vụ ấy.

Y Điều thứ 252. — Tòa-án lao-dộng gồm có :

- Một quan tòa tạp-tụng hay quan tòa kiêm-chức ấy. chánh-án
- Hai chủ-nhân. bồi-thâm
- Hai thuộc-viên hay thợ thuyền bồi-thâm

Mỗi năm, quan chánh-tòa tạp-tụng hay quan tòa chỉ nơi đoạn trên sẽ do nghị-định của tổng-trưởng bộ tư-pháp cử đặt.

Điều thứ 253. — Mỗi năm trong thượng bán-nguyệt tháng 10 dương-lịch, thanh-tra lao-dộng cấp phần, sau khi hỏi ý-kiến các tổ-chức nghề nghiệp liên-hệ, lập về mỗi hạng sau đây và cho mỗi tòa án một bản danh-sách gồm có :

- 25 tên chủ-nhân ;
 - 25 tên người làm công và thợ thuyền ;
- có thể được chọn làm bồi thâm tòa án lao động.

Chỉ được ghi tên vào bản danh sách kê trên những người :

- Có quốc tịch Việt nam
- Ít nhất trọn 30 tuổi
- Được hưởng dụng dân quyền và công dân-quyền *

(Dụ số 12 ngày 14-12-1955).

Trong vòng 15 ngày đầu tháng chạp sau, thủ-hiến địa-phương, có một quan tòa do tổng-trưởng bộ tư-pháp đề-cử và thư-ký của tòa-án lao-động phụ-tá, rút thăm đặng lập một bản danh-sách những vị bồi-thẩm đề tồ-hợp tòa ấy.

Sẽ bắt thăm :

a) Về hạng chủ-nhân :

- Hai bồi-thẩm thiệt-thọ ;
- Hai bồi-thẩm dự-khuyết.

b) Về hạng thuộc-viên và thợ thuyền :

- Hai bồi-thẩm thiệt-thọ ;
- Hai bồi-thẩm dự-khuyết.

(*) Điều thứ 253. — (cũ) Mỗi năm, trong vòng 15 ngày đầu tháng mười dương-lịch, thanh-tra lao-động, sau khi hỏi ý-kiến các tổ chức nghề nghiệp quan-hệ, lập về mỗi hạng sau đây một bản danh-sách gồm có :

- 25 tên chủ-nhân, bất-luận quốc-tịch nào ;
- 25 tên thuộc-viên và thợ thuyền, bất-luận quốc-tịch nào, có thể làm bồi-thẩm tòa-án lao-động

Người nào đúng 25 tuổi và hưởng-dụng dân-quyền và chính-trị-quyền mới được ghi tên vào bản ấy.

✧ Điều thứ 254. — Bồi-thảm thiệt-thọ và dự-khuyết đều được nghị-định thủ-hiến địa-phương bổ-nhiệm với thời-hạn một năm và bắt đầu nhiệm-chức kể từ ngày mồng 1 tháng giêng dương-lịch sau ngày rút thăm.

Khi bàn việc thì bồi-thảm thiệt-thọ sẽ được dự-khuyết thay thế theo thứ-tự rút thăm.

Nếu trong năm có ai từ-chức hay chết, thì sẽ do theo thể-thức trên đây mà chọn bồi-thảm khác.

Nếu một bồi-thảm khiêm-diện, thì bồi-thảm nhỏ tuổi hơn hết bên hạng dư-số không dự xử.

Điều thứ 255. — Hai nhân-viên hành-chính, do nghị-định tổng-trưởng bộ tư-pháp chọn định, đảm-nhiệm chức-vụ thư-ký và thông-ngôn tòa-án lao-động.

Điều thứ 256. — Bồi-thảm thiệt-thọ và dự-khuyết cùng thư-ký và thông-ngôn tòa-án lao-động tuyên-thệ, trước mặt chính-án tòa sơ-thẩm, sẽ thi-hành công-của và thành-thật chức-vụ của mình và chớ có hề khi nào tiết-lộ những điều mình được biết trong dịp thi-hành chức-vụ ấy.

Điều tuyên-thệ ấy có thể lập bằng bút-ký.

Điều thứ 257. — Nhân-viên tòa-án lao-động không hưởng lương-bổn chỉ cả, trừ ra khi nào nhân-viên ấy là công-nhân lãnh lương công-nhật. Họ sẽ được hưởng một số tiền cấp-khoản hằng ngày để bù lại ngày công đã mất; số tiền ấy sẽ do nghị-định thủ-hiến địa-phương ấn-định sau khi hỏi ý-kiến ủy-ban tư-vấn lao-động địa-phương.

Nếu nhân-viên ở ngoài thành-phố là nơi nhóm của tòa-án lao-động, họ sẽ hưởng được một số chuyên-phí và cư-trú-phí như bồi-thảm tòa đại-hình.

Nhân-viên tòa-án lao-động không được đòi hỏi các đương-ại một số tiền phí-tồn nào về các thủ-tục mình đã làm cho họ.

Điều thứ 258.— Các tồn-phí về sự hoạt-dộng của tòa-án lao-dộng về phần ngân-sách quốc-gia đài-thọ.

Điều thứ 259.— Tòa-án lao-dộng nhóm tại chỗ do tổng-trưởng bộ tư-pháp chọn định.

Tòa ấy sẽ nhóm xử do sự triệu-tập của quan chánh-án mỗi khi cần.

§ thứ 2.— Về thủ-tục trước tòa-án lao-dộng.

Điều thứ 260.— Nguyên-cáo phải làm một lá đơn khởi-tố khởi gấn con niêm, nộp tại phòng thư-ký tòa. Các đương-sự luôn luôn có thể tự-ý đích-thân đến hầu tòa và, trong trường-hợp này, tòa sẽ hành-sự đối với họ như đã có nộp đơn vậy.

Đương-sự cũng còn có thể trình đơn cho thanh-tra lao-dộng ; viên-chức này sẽ gắng sức hòa-giải cuộc phân-tranh và, nếu thất-bại, sẽ đệ lá đơn ấy qua tòa-án lao-dộng hay, bằng không có, qua tòa-án dân-sự có thẩm-quyền. Thư-ký phải đóng-ký đơn ấy vào một cuốn sổ có dấu đánh số và chữ ký tắt của quan chánh-án, và giao cho nguyên-cáo một biên-lai nhận đơn.

Điều thứ 261.— Đương-sự sẽ được đòi đến hầu bằng thư đảm-bảo của thư-ký ; thư ấy khởi gấn tem và khi tiếp được, có giấy biên-nhận. Quan chánh-án thẩm định thời-hạn từ ngày gửi thư đòi hầu tại nha buru-điện chỉ ngày đi hầu là bao nhiêu ; thời-gian ấy phải trọn và không quá 10 ngày.

Thư đòi hầu phải biên ngày, tháng, năm, tên họ, nghề-nghiệp và trú-quán của nguyên-cáo, thừa kiện việc chi, ngày và giờ đến hầu tòa. Thư-ký phải đem giao thư ấy cho nha buru-điện.

Nếu không tuân-hành các thể-thức định trên đây thì sự đòi hầu vô-hiệu-lực.

Điều thứ 262. — Các đương-sự sẽ đích-thân đến hầu tòa-án lao-dộng theo ngày giờ định. Họ có thể nhờ một chủ-nhân hay một công-nhân cùng làm một nghề, hay nhờ một đại-diện của tổ-chức nghề-nghiệp mà họ là hội-viên thay mặt hay phụ-trợ. Người thay mặt phải có giấy ủy-quyền.

Điều thứ 263. — Nếu đến ngày định trong thư đòi của thư-ký mà nguyên-cáo không đi hầu, thì vụ tố-tụng sẽ bị bãi bỏ trong bộ sự-kiện và chỉ có thể đem ra tòa một lần mà thôi, sau một thời-hạn 8 ngày và phải do theo thể-thức đã định về việc vô đơn đầu tiên, bằng chẳng thì vô-hiệu.

Khi nào một bên đương-sự không tiếp dạng thư đòi hầu thì phải đòi họ một lần nữa.

Điều thứ 264. — Nếu bị-cáo, mặc dầu có được thư đòi hầu, lại vắng mặt, thì tòa sẽ kê là khiếm-diện và thăm-xét ngay vụ-kiện.

Điều thứ 265. — Phiên xử của tòa-án lao-dộng được công-khai, trừ khi nội-vụ còn trong giai-đoạn hòa-giải.

Quan chính án chỉ-huy cuộc tranh-luận, chất-vấn và đối-chất đương-sự, tùy ý đòi đến hầu các chứng-cớ theo lời yêu-cầu của đương-sự hay tự mình đòi đến, chiếu theo thể-thức định nơi điều thứ 261, lấy khẩu-cung của tất cả người nào mà mình ước-lượng rằng lời khai của họ có thể giúp ích cho sự giải-quyết vụ phân-tranh, và cũng có thể tự mình hay giao-phó cho ai khám-nghiệm cùng giám-định.

Điều thứ 266. — Khi người chõng vắng mặt, bận việc hay không cho phép, thì tòa có thể cho phép vợ hòa-giải, ra mặt nguyên-cáo hay bị-cáo trước tòa.

Trẻ vị-thành-niên không được cha hay người giám-hộ phụ-trợ cũng được tòa cho phép hòa-giải, ra mặt nguyên-cáo hay bị-cáo trước tòa.

Điều thứ 267. — Nhân-viên tòa-án lao-động có thể bị hồi-tý :

- 1°) Khi họ có một tư-lợi trong vụ phân-tranh ;
- 2°) Khi họ là thân-thuộc hoặc thích-thuộc của một bên đương-sự tới bậc anh em chú bác, cô cậu hay bạn dì ;
- 3°) Nếu trong năm trước ngày hồi-tý, có việc tranh-tụng về hình-sự hay dân-sự giữa họ và một bên đương-sự hay chồng, vợ hoặc người thích-thuộc trực-hệ ;
- 4°) Nếu họ có tỏ ý-kiến bằng văn-tự trong vụ tranh-tụng ;
- 5°) Nếu họ là chủ-nhân, thuộc-viên hay thợ thuyền của một bên đương-sự.

Đương-sự nào muốn hồi-tý một bồi-thăm tòa-án lao-động, phải xin trước khi bắt đầu tranh-luận và phải bày tỏ duyên-cớ hoặc bằng lời nói, hoặc bằng giấy tờ.

Nhân-viên nào mà sự hồi-tý được tòa ưng-chuẩn thì không được xét-đoán vụ phân-tranh trong đó họ bị hồi-tý.

Chi-định của tòa về sự hồi-tý không bị thượng-cáo được.

Điều thứ 268. — Khi đương-sự đến hầu thì tòa-án lao-động hòa-giải thứ hai bên.

Nếu có thỏa-thuận, tòa lập biên-bản liền, ghi sự hòa-giải đó. Tờ biên-bản ấy lập bằng giấy khô không thấm nước, đóng-kẹp bằng dây buộc và có chữ ký tên của nhân-viên tòa, thư-ký và thông-ngôn, nếu có cần dùng đến vụ này và chừng đó cũng phải ghi vào biên-bản.

Tờ biên-bản ghi sự hòa-giải cũng có hai bên đương-sự ký tên sau khi đọc và, nếu cần, sau khi dịch ra cho họ nghe. Nếu sau khi kêu hỏi, họ không chịu hay không thể ký tên, thì cũng phải ghi vào tờ biên-bản.

Các biên-bản hòa-giải làm bằng-tín cho đến khi có người kiện giả-mạo. Những hiệp-ước của đương-sự, ghi vào biên-bản, có đủ lực chấp-hành và sẽ được thi-hành như một bản án.

Biên-bản hòa-giải không được thượng-cáo nơi đâu cả.

Điều thứ 269.— Khi nào hòa-giải được có một phần, về các việc ghi trong đơn mà được bị-cáo nhận-thực, bản sao tờ biên-bản sự hòa-giải thứ có chữ ký tên của chánh án và thư-ký đủ lực chấp-hành như đã nói nơi điều trên.

Điều thứ 270. — Khi nào hòa-giải không được hay về phần ghi trong đơn của nguyên-cáo mà không được bị-cáo thừa-nhận, tòa án lao-dộng phải giữ lại để xét-đoán ngay và không được đình đái. Nhưng tòa luôn luôn có thể lên án, có ghi duyên-cớ, ra lệnh điều-tra, đến khám-xét nơi xảy ra việc phân-tranh cùng các phương-pháp thăm-vấn khác.

Điều thứ 271.— Khi cuộc tranh-luận chung-kết, tòa lao-dộng lên bàn-nghi kín. Ngoài sự đình lại để nghị-án mà thời-hạn không được quá 4 ngày, án phải được thảo liễn rồi tòa nhóm lại để tuyên-án; án ấy phải có trưng đủ lý do.

Nguyên-bản án tòa sẽ được thư-ký chép vào sổ nghị-luận và được chánh-án và thư-ký ký tên.

Điều thứ 272.— Trừ ra khi nào có thượng-cáo, án được thi-hành tám ngày trọn sau khi tuyên-án giữa phiên xử công-khai.

Án có thể truyền lệnh thi-hành lập tức để dự-bị, mặc dầu có kháng-cáo hay thượng-cáo, và được miễn-trừ dúng tiền bảo-chứng đến một số do nghị-định tổng-trưởng bộ tư-pháp ấn-định.

Trên số ấy, tòa có thể ra lệnh thi-hành tạm nhưng buộc phải nộp bảo-chứng.

Phải giao bản sao án có chánh-án và thư-ký ký tên cho đương-sự, nếu họ xin. Thư-ký phải ghi sự giao ấy, ngày và giờ giao, bên lề nguyên-bản.

Điều thứ 273.— Nếu bị-cáo không đến hầu, thì tòa cứ việc xử như đã định nơi điều thứ 264.

Thư-ký tòa lao-dộng phải tổng-đạt án xử khuyết-tịch theo thủ-tục dự-định nơi điều thứ 261, khỏi tốn-phí, cho đương-sự khốn-điện.

Nếu trong thời-hạn bốn ngày, sau ngày tổng-đạt, thêm ngày đường xa, đương-sự khiếm-diện không kháng-cáo án khuyết-tích theo thể-thức định nơi điều thứ 260, thì án sẽ được thi-hành ngay.

Khi có kháng-cáo, chánh-án đòi lại lần nữa các đương-sự, theo thể-thức định nơi điều thứ 261, án sau này, mặc dầu có khiếm-diện lần nữa hay có thượng-cáo, sẽ được thi-hành ngay.

Điều thứ 274. — Việc thi-hành án-tòa do chánh-án truy-hành trong thời-hạn 8 ngày, kể từ ngày tổng-đạt bản án.

Điều thứ 275. — Án của tòa lao-động đều xác-định và không thể bị thượng-cáo, trừ về mặt thẩm-quyền khi số tiền đòi hỏi trong đơn không quá giá-ngạch quyền chung-thâm của tòa tạp-tụng.

Đơn thượng-cáo sẽ được đệ lên tòa hòa-giải rộng quyền hay tòa sơ-thẩm.

Số giá-ngạch của đơn phản-tố không có ảnh-hưởng gì về thẩm-quyền.

Điều thứ 276. — Đơn thượng-cáo phải làm theo thể-thức định nơi điều thứ 260 và trong thời-hạn tám ngày, sau ngày tuyên-án. Đơn ấy phải nộp cho thư-ký tòa-án lao-động.

Nội trong tám ngày sau đó, thư-ký gửi đơn thượng-cáo qua tòa thẩm-quyền với một bản toàn sao bản án cùng các văn-kiện mà đương-sự nộp tại tòa hay trong lúc xin thượng-cáo.

Thư-ký phải ghi sự thượng-cáo bên lề bản án.

Tòa thượng-cáo xử theo thường-lệ và chiều theo giấy tờ trong hồ-sơ, nhưng cũng có thể định khác, và phải tuyên án trong vòng một tháng sau khi tiếp được hồ-sơ.

Điều thứ 277. — Những án chung-thâm của tòa lao-động có thể bị kháng-cáo xin thủ-tiêu nơi tòa pháp-viện tối-cao về sự lạm-quyền hay phạm luật.

Mỗi bên đương-sự hay quan chương-lý đều có thể xin kháng-án trong thời-hạn tám ngày trọn sau ngày tổng-đặt bản án.

Khi phá án, tòa được giao cho xử lại phải do theo chỉ-định về mặt pháp-luật của tòa pháp-viện tối-cao.

Điều thứ 278.— Thuộc-viên hay thợ thuyền đương-nhiên được hưởng tư-pháp bảo-trợ, bất-cứ về tình-trạng nào, trước tòa sơ-thẩm và khi đứng về mặt bị-cáo trước tòa thượng-cáo.

Các đơn-từ, văn-kiện gì phải nộp đều được miễn dán con niêm và đăng-ký khỏi tốn-phí.

Điều thứ 279.— Những đơn thuộc về thẩm-quyền của tòa lao-dộng mà đương-sự nộp tại tòa tạp-tụng hay tòa thay thế trong các địa-phận nào chẳng có lập tòa lao-dộng, được thăm-xét và phân-xử trước tòa sơ-thẩm cũng như trước tòa thượng-cáo hay tòa pháp-viện tối-cao, chiều theo những qui-tắc định nơi đoạn này.



Đoạn thứ II

Về cộng-đồng phân-tranh

§ thứ nhất. — Sự hòa-giải cộng-đồng phân-tranh

Điều thứ 280. — Đề áp-dụng những qui-dịnh nơi đoạn này, danh-từ « cộng-đồng phân-tranh », đối với danh-từ « cá-nhân phân-tranh », chỉ-dẫn các cuộc tranh-chấp giữa một chủ-nhân và ít nữa mười người thuộc-viên hay thợ thuyền của họ, bất-cứ hai bên thuộc về quốc-tịch nào, nhưng còn có điều-kiện này là cuộc tranh-chấp ấy gồm ít nhất một phần tư số thợ thuyền hay thuộc-viên một xí-nghiệp hay xưởng, nhà máy, công-trường của một xí-nghiệp, hoặc là một phần tư thuộc-viên hay thợ thuyền được dùng trong một xí-nghịệp để làm những công hay việc cùng một loại.

Danh từ ấy cũng chỉ, không kể tỷ-lệ một phần tư định trên đây, các vụ phân-tranh có quan-hệ đến ít nhất 10 thuộc-viên hay thợ thuyền mà cuộc đình-công một lượt của họ làm cho ngưng-trệ sự hoạt-động của toàn cả hay một phần xí-nghiệp.

Các vụ phân-tranh giữa chủ-nhân và công-nhân chẳng có đủ điều-kiện chỉ-dịnh trên đây thì được kể như là cá-nhân phân-tranh.

Điều thứ 281. — Không có một vụ cộng-đồng phân-tranh nào về nghề-nghiệp, quan-hệ đến những hiệp-ước chi-phối sự giao-tiếp giữa chủ-nhân và thợ thuyền hay thuộc-viên ví dầu những hiệp-ước ấy do nơi một khế-ước cá-nhân, một cộng-đồng hiệp-ước, một nghị-dịnh bờ-túc hay một tổng-qui lao-động, hoặc do nơi tập-quán sở-tại, được đem ra khởi-tổ tại tòa-án phổ-thông, trước khi các vấn-đề chia rẽ chủ-nhân, thợ thuyền và thuộc-viên chưa đem ra hòa-giải và, nếu cần, trọng-tài.

Điều thứ 282. — Thanh-tra lao-động sở-tại có nhiệm-vụ hòa-giải các cuộc cộng-đồng phân-tranh với tư-cách ủy-viên hòa-giải.

Khi thanh-tra lao-dộng bận việc hay chẳng có, thủ-hiến địa-phương ra lệnh đặc-biệt giao-phó chức-vụ ủy-viên hòa-giải cho một công-chức có đủ đảm-bảo về tài-năng.

Điều thứ 283. — Chủ-nhân, thợ thuyền hay thuộc-viên nào mà giữa hai bên có xảy ra một cộng-đồng phân-tranh được đình-ngiã nơi điều thứ 280, có thể, hoặc một lượt hoặc riêng từng người, vào đơn thưa nơi ủy-viên hòa-giải.

Đơn ấy phải chỉ tổng-số thợ thuyền hay thuộc-viên trong xí-nghiệp, xưởng hay công-trường, số thợ thuyền hay thuộc-viên có can-dự vào cuộc cộng-đồng phân-tranh và bày tỏ, tóm tắt cũng được, mục-đích của lá đơn và phương-sách để thưa kiện và đối-nại.

Đơn ấy phải được chép y nguyên-văn, nội ngày thụ đơn, vào một quyển sổ riêng do ủy-viên hòa giải gìn giữ và có đánh số cùng chữ ký tắt của thủ-hiến địa-phương.

Nếu người quan-hệ không thưa trước, thì thủ-hiến địa-phương tự quyền ra lệnh dạy ủy-viên hòa-giải phải can-thiệp đến.

Trong trường-hợp này, lệnh-chỉ của thủ-hiến địa-phương phải chép y nguyên-văn trong quyển sổ của ủy-viên hòa-giải đã nói trên đây.

Điều thứ 284. — Ủy-viên hòa-giải tức khắc đến chỗ xảy ra vụ phân-tranh, cho chủ-nhân hoặc người đại-diện chủ-nhân hay và đòi những thợ-thuyền hoặc thuộc-viên có can-dự vào vụ cộng-đồng phân-tranh đến hầu trước hết, hầu chọn cử những người thay mặt để dự cuộc hòa-giải chiểu theo điều-kiện định nơi điều thứ 285 sau đây.

Điều thứ 285. — Các thợ thuyền hay thuộc-viên có can-dự vào một cộng-đồng phân-tranh đều nhờ những người thợ-ủy đã chọn cử trong nhóm của họ đến hầu ủy-viên hòa-giải,

nhưng số người thụ-ủy ấy không quá ba người. Nếu cuộc điều-tra có phát-giác một hay nhiều nhóm bất-đồng ý-kiến, thì các nhóm ấy có thể chọn mỗi nhóm nhiều lắm ba người được ủy-quyền để đi hầu, nhưng tổng-số người thụ-ủy không được quá 12.

Ủy-viên hòa-giải có thể tự quyền hồi-tự những người thụ-ủy có bị án về đại-hình hay tiểu-hình, hay đã bị tước dân-quyền và chính-trị-quyền, hoặc vì hạnh-kiêm không được tốt. Vì ấy cũng có thể hồi-tự các thụ-ủy mà trước mặt người tố về một thái-độ không thể giúp cho sự thăm-xét vụ phân-tranh được êm-đềm và thích-hợp.

Trong nghề-nghiệp hay xí-nghiệp nào có đàn bà làm công, họ có thể được chọn làm thụ-ủy.

Khi mời công-nhân chọn định thụ-ủy của họ, ủy-viên hòa-giải phải cho họ hiểu rằng một khi người thụ-ủy ấy ký tên vào tờ biên-bản hòa-giải thì bút-ký đó sẽ kết buộc tất cả công-nhân đã ủy-quyền cho họ và tất-nhiên trước mặt ủy-viên ấy họ phải lượng xét coi có đồng ý-kiến với người thụ-ủy, trước khi người này ký tên trong tờ biên-bản.

Điều thứ 286.— Ngoài sự áp-dụng qui-định nơi đoạn thứ hai điều trên đây, người thụ-ủy phải được chọn, trước nhất, trong mấy đại-biểu công-nhân đã được cử đặt theo qui-định nơi chương thứ IX, nếu có những đại-biểu như vậy trong nhóm thợ thuyền hay thuộc-viên can-dự vào vụ phân-tranh.

Điều thứ 287.— Ủy-viên hòa-giải đòi hầu, với một kỳ-hạn ít nhất 3 ngày, bằng thư hay bằng cách nào khác, đề nhóm họp đối-tịch lần đầu tiên các chủ-nhân và các người thụ-ủy của thợ thuyền hay thuộc-viên có can-dự vào vụ phân-tranh, trừ phi khi nào họ ưng-thuận với nhau đề nhóm họp hay lúc ủy-viên hòa-giải đến lần thứ nhất tại chỗ làm việc như đã qui-định nơi điều thứ 284.

Nếu một đương-sự có viện duyên-cớ xin gia-hạn thêm, ủy-viên hòa-giải có thể cho thêm kỳ-hạn đến hầu nhưng không quá giới-hạn ba ngày.

Chủ-nhân nào có can-dự vào một vụ phân-tranh có thể hoặc đích-thân mình, hoặc ủy-quyền hẳn hỏi cho một người khác đến hầu ủy-viên hòa-giải.

Điều thứ 288. — Trạng-sự và, đại-dề, những người biện-sự không được phép can-thiệp trước ủy-viên hòa-giải, mặc dầu họ can-thiệp với tư-cách nghề-nghiệp hay là thụ-ủy.

Điều thứ 289. — Ủy-viên hòa-giải cố gắng giải-quyết ổn-thỏa cuộc phân-tranh. Để đạt mục-dịch ấy, người lấy cung-khai và lời biện-minh của đương-sự, cùng của người khác nếu lời khai của họ có thể giúp ích cho sự hòa-giải, thâu-thập những tin-tức, dạy nạp những văn-kiện, sổ sách bút-toán, mở cuộc điều-tra hay kiểm-xét mà người liệu có thể điều dẫn đương-sự đi đến sự hòa-giải công-bình.

Điều thứ 290. — Tuy nhiên, đương-sự khỏi phải trình cho ủy-viên hòa-giải những tin-tức hay bút-toán, thư-từ, sổ sách chi cả, nếu sự trình bày ấy có thể làm thiệt-hại cho nghề-nghiệp hay danh-vọng của mình.

Điều thứ 291. — Nếu một bên đương-sự nào quên hay thoái-thác việc đi hầu ủy-viên hòa-giải trong thời-hạn định, hoặc không hỏi-đáp những câu chất-vấn, hoặc không trưng-bày những chứng-giải hay bằng-cớ mà ủy-viên hòa-giải đòi hỏi, thì kẻ như từ-khước sự hòa-giải.

Điều thứ 292. — Khi ủy-viên hòa-giải ước-lượng rằng sự điều-tra của người đã chấm-dứt, thì người cố gắng làm cho đôi bên thỏa-thuận với nhau rồi mới nhóm họp lại dưới quyền chủ-tọa của người để kiểm chứng sự thỏa-thuận ấy.

Những kết-quả về sự can-thiệp của người sẽ ghi vào một tờ biên-bản hòa-giải hay không hòa-giải, rồi gửi một bản cho thủ-hiến địa-phương và một bản khác cho tổng thanh-tra lao-dộng.

Nếu có hòa-giải được, thì tất cả sự điều-dinh đều ghi trong tờ biên-bản, rồi đương-sự ký tên với ủy-viên hòa-giải.

Tờ biên-bản ấy có giá-trị chính-thức và có đủ lực chấp-hành về những trái-vụ ghi trong đó.

Thanh-tra lao-dộng giữ nguyên bản tờ biên-bản tại sở mình và gửi bản sao-lục khỏi tồn-phí cho mỗi người đương-sự.

Tờ biên-bản hòa-giải hay không hòa-giải được ghi chép với ngày tháng trong quyền sở của ủy-viên hòa-giải lập ra theo điều thứ 283, ngang bản sao đơn khởi-tổ.

§ thứ 2. — Về sự trọng-tài

Điều thứ 293. — Nếu dùng sự hòa-giải mà không được kết-quả, thì phải đệ vụ phân-tranh ra trước một cơ-quan hành-chính gọi là hội-đồng trọng-tài được lập ra trong mỗi phần xứ. Thành-phần và sự hoạt-dộng của cơ-quan ấy được ấn-định như sau này.

Điều thứ 294. — Hội-đồng trọng-tài gồm có một chủ-tịch và hai trọng-tài.

Viên chủ-tịch là một quan tòa được cử đặt mỗi năm do nghị-định của tổng-trưởng bộ tư-pháp — Một viên phó chủ-tịch cũng được chọn cử như vậy.

Điều thứ 295. — Ủy-viên hòa-giải phải đệ vụ phân-tranh đến chủ-tịch hội-đồng trọng-tài trong thời-hạn 3 ngày trọn kể từ ngày lập biên-bản không hòa-giải được.

Hề được hồ-sơ về vụ không hòa-giải thì tất-nhiên chủ-tịch phải xét xử.

Điều thứ 296. — Trong thời-hạn 3 ngày trọn sau ngày được hồ-sơ, chủ-tịch hội-đồng trọng-tài đòi chủ-nhân hay các chủ-nhân cùng người ủy-quyền của công-nhân có can-dự vào vụ phân-tranh đến hầu.

Vị ấy dạy chủ-nhân chọn-định liền một trọng-tài thiết-thọ và một trọng-tài dự-khuyết.

Vị ấy cũng dạy người ủy-quyền của công-nhân chọn định liền một trọng-tài thiệt-thọ và một trọng-tài dự-khuyết.

Không được lựa chọn trọng-tài trong những người nào có tham-dự rồi trong thủ-tục hòa-giải.

Mỗi năm, thủ-hiến địa-phương ban-hành nghị-định lập bản danh-sách những nhân-vật có thể được chọn-định làm trọng-tài.

Mỗi đương-sự có thể dùng quyền hồi-ty cùng với những duyên-cớ chỉ nơi điều thứ 267. Quyền hồi-ty chỉ được sử-dụng liền ngay lúc nhóm.

Đương-sự nào sử-dụng quyền hồi-ty phải trưng rõ duyên-cớ mình vịn theo đó. Chủ-tịch hội-đồng trọng-tài thăm xét duyên-cớ ấy có vững vàng hay chẳng và đều thăm xét đó không thể thượng-cáo được.

Điều thứ 297. — Khi nào một bên đương-sự không đến hầu chủ-tịch hội-đồng trọng-tài, hay không chịu chọn định trọng-tài thiệt-thọ và dự-khuyết, thủ-hiến địa-phương sẽ cử đặt lấy hai trọng-tài đó.

Điều thứ 298. — Tổng-trưởng bộ tư-pháp sẽ lập nghị-định cử đặt những viên-chức hành-chính để lãnh chức-vụ thư-ký và thông-ngôn cho hội-đồng trọng-tài. Chức-vụ ấy có thể giao-phó cho thư-ký và thông-ngôn, được cử đặt theo điều thứ 255, của tòa-án lao-động.

Điều thứ 299. — Nhà chức-trách địa-phương có nhiệm-vụ cung-cấp phòng nhóm cho hội-đồng trọng-tài, đèn đuốc và các vật-liệu cần-thiết.

Điều thứ 300. — Chủ-tịch hội-đồng trọng-tài đòi trọng-tài và đương-sự đến hầu, hoặc bằng thư đảm-bảo, hoặc nhờ đến một nhân-viên ty công-lực hay một công-chức sở hành-chính do chủ-tịch hội-đồng trọng-tài sai-phải.

Thư hay trát đòi hầu phải có định ngày, giờ và chỗ đến hầu.

Điều thứ 301. — Các đương-sự có thể h ỷc dịch-thân hoặc cho người được ủy-quyền theo luật đến hầu hội-dồng trọng-tài theo ngày giờ định.

Điều thứ 302. — Hội-dồng trọng-tài có thể ra lệnh có duyên-cớ dạy điều-tra, khám xét tận chỗ và thi-hành các phương-pháp nhất tin khác, nhất là nhờ các thanh-tra hay kiểm-tra lao-động hành-sự với những sự hạn-chế định nơi điều thứ 290.

Chủ-tịch và nhân-viên hội-dồng trọng-tài phải giữ bí-mật nghề-nghiệp.

Điều thứ 303. — Chủ-tịch hội-dồng trọng-tài điều-kiện cuộc tranh-luận, chất-vấn và đối-chất đương-sự, đòi hầu những chứng-cớ của đương-sự viện-dẫn hay của mình trưng-nộp, theo thể-thức định nơi điều thứ 300, thi-hành những cuộc khám-nghiệm và giám-định cần-thiết.

Vì muốn có đủ tin-tức, chủ-tịch có thể lấy khai của người nào không được đòi hầu theo luật, nhưng lời khai có thể giúp ích cho cuộc trọng-tài.

Phiên nhóm của hội-dồng không công-khai. Sự giữ trật-tự trong phòng nhóm và cuộc tranh-luận do chủ-tịch đảm-nhận và có đủ quyền-lực như điều thứ 11 và 12 của bộ luật dân-sự tổ-tụng cấp cho quan tòa tập-tụng.

Điều thứ 304. — Khi người chổng vắng mặt, bận việc hay không cho phép, thì hội-dồng có thể cho phép người vợ ra mặt nguyên-cáo hay bị-cáo trước mặt hội-dồng.

Điều thứ 305. — Hội-dồng trọng-tài chỉ có quyền thăm xét về các đề-mục định trong biên-bản không hòa-giải hay đề-mục do các sự-tình nảy sanh ra sau ngày lập biên-bản ấy nhưng cũng là kết-quả của vụ phân-tranh đang thu xếp.

Hội-dồng chiếu theo pháp-luật mà giải-quyết các khoản trong vụ phân-tranh thuộc về pháp-luật, nghĩa là các khoản

về sự giải-thích và thi-hành hoặc cộng-đồng hiệp-ước, nghị-định bổ-túc hay tổng-qui lao-động, hoặc những luật-lệ và qui-tắc về lao-động.

Hội-đồng chiếu theo sự công-bình mà giải-quyết các khoản khác, nhất là các vấn-đề thiên về kinh-kế, như : lương-bồng hay điều-kiện làm việc mà không có qui-định trong luật-lệ, qui-tắc, cộng-đồng hiệp-ước, tổng-qui lao-động hay các hiệp-ước hiện-hành.

Điều thứ 306. — Thủ-tục hòa-giải và trọng-tài được áp-dụng nhất là khi nào giá sinh-hoạt có biến-đổi nhiều, đề giải-quyết các vụ phân-tranh xảy ra vì tại sự biến-đổi ấy và cốt đề tu-chính lại các khoản về lương-bồng dự-định trong cộng-đồng hiệp-ước, nghị-định bổ-túc hay tổng-qui lao-động.

Hội-đồng trọng-tài phải cân cho xứng với sự biến-đổi đã nhận thấy lương-bồng mà sự thay đổi đó buộc phải sửa cái cùng là phụ-cấp gia-đình, trừ phi khi nào có đủ bằng-chứng rằng sự điều-chính đó không dụng-hợp với tình-trạng kinh-tế của ngành hoạt-động vì cho đó mà có đơn xin điều-chính lương-bồng.

Trong trường-hợp sau này, hội-đồng trọng-tài sẽ ấn-định lương-bồng theo trình-độ xứng-hợp với khả-năng của ngành hoạt-động kinh-tế vì cho đó mà có đơn yêu-cầu sự điều-chính.

Khi đơn xin điều-chính có thể gây ảnh-hưởng đến những kế-ước của quốc-gia hay các đoàn-thể công-cộng lập ra với các nhà kỹ-nghệ hay thương-mại, thì các nhà này phải cho công-sở quan-hệ biết đề công-sở ấy đệ qua hội-đồng trọng-tài những điều nhận xét cần-ích.

Điều thứ 307. — Khi cuộc tranh-luận chung-kết, hội-đồng trọng-tài tuyên-án giải-quyết.

Án trọng-tài được thảo ra bằng văn-tự có chủ-tịch và các viên trọng-tài ký tên ; án ấy phải được tuyên-bố trong thời-hạn 15 ngày trọn, kể từ ngày chọn-định trọng-tài.

Nguyên bản án trọng-tài được lưu giữ tại phòng lục-sự tòa tập-tung hay tòa thay thế, để cấp-phát không tốn-phí một bản toàn-sao cho mỗi đương-sự và gửi một bản cho thủ-hiến địa-phương chuyển-giao cho bộ lao-động.

Điều thứ 308. — Đơn xin hòa-giải hay lệnh truyền dạy hòa-giải của thủ-hiến địa-phương, tờ biên-bản sự hòa-giải hay không hòa-giải, án giải-quyết của hội-đồng trọng-tài và lâm-thời, sự thoái-thác của một hay hai bên đương-sự không ưng-nhận án ấy sẽ do nhà chức-trách tỉnh hay thị-xã công-bố bằng yết-thị nơi chỗ đề tuyên-bố công-văn.

Lại nữa, các chủ-nhân quan-hệ có thể yết-thị chỉ-dịnh ấy trước cửa hăng của mình.

Án trọng-tài cũng được công-bố trong các quan-báo và yết-thị tại văn-phòng các sở thanh-tra lao-động và đoàn-thể nghề-nghiệp quan-hệ.

Điều thứ 309. — Thủ-tục được áp-dụng trước hội-đồng trọng-tài đều khỏi tốn-phí trừ ra những chi-phí về cuộc giám-định mà đương-sự nài xin. Đương-sự nào xin giám-định phải trả tốn-phí ấy.

Tốn-phí về cuộc giám-định do chủ-tịch hội-đồng trọng-tài ra lệnh, các vận-phí, chuyên-phí của chủ-tịch và các viên trọng-tài cùng cấp-khoản cho chứng-cớ, sẽ do nghị-định của tổng-trưởng bộ tư-pháp ấn-định và ngân-sách địa-phương đảm-phụ.

Điều thứ 310. — Các văn-kiện lập ra trong dịp thi-hành qui-định nơi mục này đều miễn dán con niêm và đăng-ký không tốn-phí.

Điều thứ 311. — Các thủ-tục về sự hòa-giải và trọng-tài, do qui-định nơi đoạn này thiết-lập, sẽ áp-dụng là khi nào trong cộng-đồng hiệp-ước, nghị-định bổ-túc hay tổng-qui lao-động không có dự-định những thủ-tục riêng để hòa-giải và trọng-tài.

Đoạn thứ III

Về chức-nhiệm đại-diện

§ thứ nhất. — Ủy-ban tư-vấn lao-dộng

Cách-thức tổ-hợp

Điều thứ 312 mới.* — Nay thiết-lập một ủy-ban tư-vấn lao-dộng địa-phương để phụ-tá đại-biêu Chính-phủ địa-phương.

Ủy-ban ấy gồm có:

- Thanh-tra lao-dộng và an-ninh xã-hội địa-phương, chủ-tịch
- Một đại-diện các sở địa-phương thuộc quyền tổng-trưởng bộ y-tế, hội-viên
- Một đại-diện các sở địa-phương thuộc quyền tổng-trưởng bộ xã-hội, —
- Một đại-diện các sở địa-phương thuộc quyền tổng-trưởng bộ kinh-tế, —
- Một đại-diện các sở địa-phương thuộc quyền tổng-trưởng bộ kế-hoạch và kiến-thiết, —
- Một đại-diện các sở địa-phương thuộc quyền tổng-trưởng bộ tài-chính, —
- Sáu đại-diện chủ-nhân, —
- Sáu đại-diện công-nhân, —

Các hội-viên đều do nghị-định của đại-biêu Chính-phủ địa-phương cử, chiều theo, tùy trường-hợp, đề-nghị của các tổng-trưởng liên-bộ hay của các tổ-chức nghiệp-đoàn và chuyên-nghiệp có tính-cách đại-diện chủ-nhân và công-nhân.

(*) Bỏ-tức do dụ số 10 ngày mồng 8 tháng hai năm 1955.

Điều thứ 313 mới.* — Nay thiết-lập một ủy-ban tư-vấn lao-dộng quốc-gia để phụ-tá tổng-trưởng bộ lao-dộng.

Ủy-ban ấy do tổng thanh-tra lao-dộng và an-ninh xã-hội làm chủ-tịch và gồm có những hội-viên sau đây :

- Đại-diện của tổng-trưởng bộ y-tế, xã-hội, kinh-tế kế-hoạch và kiến-thiết, và tài-chính ;
- Ba đại-diện chủ-nhân, cho mỗi phần hành-chính ;
- Ba đại-diện công-nhân cho mỗi phần hành-chính.

Các hội-viên đều do nghị-dịnh của tổng-trưởng bộ lao-dộng cử, chiêu theo đễ-nghị :

- Của các tổng-trưởng liên-hệ về đại-diện các bộ ;
- Của các đại-biểu Chính-phủ địa-phương cho một phần ba (1/3) số đại-diện chủ-nhân và đại-diện công-nhân cứ mỗi địa-phương thì có 1 chủ-nhân và 1 công-nhân, những người này do những hội-viên thuộc hạng tương-ứng trong ủy-ban tư-vấn địa-phương đề cử ;
- Của các tổ-chức nghiệp-đoàn và chuyên-nghiệp có tính-cách đại-diện nhất và hoạt-dộng trên toàn lãnh-thò Việt-nam, cho hai phần ba chót (2/3).

Điều thứ 314. — Luôn về cả ủy-ban tư-vấn địa-phương và ủy-ban tư-vấn quốc-gia, hễ có bao nhiêu hội-viên thiết thọ thì phải cử đặt bấy nhiêu hội-viên dự-khuyết theo thủ-tục trên đây.

K Điều thứ 315. — Thời-hạn ủy-nhiệm của hội-viên thiết thọ và dự-khuyết là một năm, nhưng được tái-ủy luôn luôn.

Điều thứ 316. — Hội-viên thiết thọ và dự-khuyết đại-diện công-nhân và chủ-nhân phải trưng-bằng-chứng rằng mình có đủ dân-quyền và chính-trị-quyền.

Lại nữa, hội-viên ấy phải không có bị án tiêu-hình trừ ra những án-tiết về tội vô-ý mà liền sau khi vừa phạm tội không có trốn tránh.

(*) Bế-túc do dự số 10 ngày mùng 8 tháng hai năm 1955.

Ủy-quyền của một ủy-viên có thể bị thủ-tiêu nếu họ không còn đủ điều-kiện để được đặc-cử. Sự thủ-tiêu ấy sẽ do nhà cầm quyền nào đã chọn cử và cũng do theo một thể-thức như nhau.

Điều thứ 317. — Mỗi công-chức do tổng thanh-tra lao-dộng và an-ninh xã-hội cử đặt đảm-nhiệm văn-phòng thư-ký thường-trực của ủy-ban tư-vấn quốc-gia.

Một công-chức do thanh-tra lao-dộng địa-phương cử đặt đảm-nhiệm văn-phòng thư-ký thường-trực của ủy-ban tư-vấn địa-phương.

§ thứ 2. — Chức-chương của ủy-ban tư-vấn lao-dộng.

Điều thứ 318 mới. * — Ngoài những trường-hợp mà ủy-ban tư-vấn có trách-vụ phải cho ý-kiến hay phải đưa đề-nghị ra, chiều theo qui định của đạo dụ số 15 ngày mồng 8 tháng bảy năm 1952 và các luật-lệ kế-tiếp, ủy-ban này còn có thể :

- Hoặc được hỏi ý-kiến về tất cả các vấn-đề lao-dộng, nhân-công và an-ninh xã-hội ;
- Hoặc đưa đề-nghị lên đại-biêu Chính-phủ trong phạm-vi địa-phương hay tổng-trưởng bộ lao-dộng trong phạm-vi toàn-quốc, về tất cả các vấn-đề trên và nói chung về mọi vấn-đề liên-can đến giới cần-lao và nền kinh-tế quốc-gia.

Điều thứ 319. — Khi có lời yêu-cầu của vị chủ-tịch hay là đại-đa-số hội-viên của một ủy-ban tư-vấn, những công-chức có tư-cách hay những nhân-vật có tài-năng về kinh-tế, y-tế, xã-hội và nhân-chúng có thể được mời nhóm trong ủy-ban với quyền phát-biêu ý-kiến mà thôi.

Điều thứ 320. — Hội-viên của một ủy-ban tư-vấn không có lãnh lương-bổng chi cả.

Tiền chuyên-phí mà có thể cấp cho đại-diện thợ thuyền và thuộc-viên sẽ do nghị-định cộng-đồng của tổng-trưởng bộ tài-chính và tổng-trưởng bộ lao-dộng ấn-định.

(*) Bô-túc do dụ số 10 ngày mồng 9 tháng hai năm 1955.

CHƯƠNG THỨ XIV*

Về sở lao-động và an-ninh xã-hội

Đoạn thứ nhất

Qui-dịnh tổng-quát

Điều thứ 321.— Nay thiết-lập một sở lao-động và an-ninh xã-hội có trách-vụ chăm nom việc thi-hành các qui-dịnh đạo dụ này và các nghị-dịnh áp-dụng.

Sở ấy cũng có nhiệm-vụ chăm sóc sự thi-hành những nghị-dịnh của nhà thăm quyền ban-hành về lao-động, nhân-công, an-ninh xã-hội, tai-nạn lao-động, cộng-đồng hiệp-ước, nghị-dịnh bổ-túc hay tông-qui lao-động.

Điều thứ 322.— Sở lao-động và an-ninh xã-hội gồm có :

- 1°) Một ngạch thanh tra,
- 2°) Một ngạch kiểm tra,
- 3°) Một ngạch phó kiểm tra,
- 4°) Y-sĩ tùy thuộc sở ấy **.

(Dụ số 57.C ngày 24-10-1956).

(*) Xem Tập-lục các báo-văn áp-dụng bộ luật lao-động (quyển I) ấn-bản 1962, trang 33 — N.Đ. ngày mồng 7 tháng tám năm 1953

(**) Điều thứ 322 — (cũ) Sở lao-động và an-ninh xã hội gồm có :

- 1°) Một ngạch thanh tra ;
- 2°) Một ngạch kiểm tra ;
- 3°) Y-sĩ tùy thuộc sở ấy.

Đoạn thứ II

Về thanh-tra lao-dộng và an-ninh xã-hội

§ thứ nhất. — Tò-chức và chức-chương

Điều thứ 323. — Ngạch thanh-tra lao-dộng và an-ninh xã-hội gồm có :

- Một tổng thanh-tra ;
- Nhiều thanh-tra siêu-hạng và thượng-hạng ;
- Nhiều thanh-tra nam và nữ.

Qui-chế các ngạch này do sắc-lệnh Quốc-trưởng ấn-định.

Điều thứ 324. — Nếu không có viên-chức trong ngạch, thì tổng thanh-tra được chọn định trong hàng công-chức hành-chính cao-cấp. Tổng thanh-tra có trách-vụ, thừa-ủy-nhiệm thường-trực và dưới quyền của tổng-trưởng bộ lao-dộng, thượng-cấp kiểm-sát và chuyên-môn chỉ-huy sở lao-dộng và an-ninh xã-hội cùng kiểm cả các chức-vụ khác mà luật-lệ hiện-hành ban-cấp cho.

Điều thứ 325. — Trong mỗi phần xứ Việt-nam, sở lao-dộng và an-ninh xã-hội do một thanh-tra địa-phương giám-đốc với, nếu cần, nhiều thanh-tra và kiểm-tra phụ-tá.

Nếu không có viên-chức trong ngạch, thì thanh-tra địa-phương được chọn-định trong hàng công-chức hành-chính. Thanh-tra lao-dộng được tổng-trưởng bộ lao-dộng cử đặt, do theo đề-nghị của thủ-hiến địa-phương và sự đồng ý của tổng thanh-tra lao-dộng và an-ninh xã-hội.

Điều thứ 326. — Trong các tỉnh hay thị-xã, sở thanh-tra lao-dộng và an-ninh xã-hội được giao cho thanh-tra hàng tỉnh hay hàng thị-xã điều-khiển và, nếu cần, có thanh-tra và kiểm-tra phụ-tá.

Lâm-thời, nhiều tỉnh-ly lân-cận được hiệp lại làm một nhóm tỉnh giao cho một thanh-tra lao-dộng.

Các thanh-tra lao-dộng và an-ninh xã-hội hàng tỉnh, hay hàng thị-xã, cùng các thanh-tra coi một nhóm tỉnh, đều do thủ-hiến địa-phương cử đặt chiều theo đề-nghị của thanh-tra địa-phương.

Điều thứ 327. — Trong các hầm mỏ và hầm đá cùng trong các sở và xưởng mà các công việc phải tổng sự kiểm-sát của một sở chuyên-môn, các viên-chức có trách-vụ kiểm-sát này phải chăm nom các cơ-quan thuộc quyền kiểm-sát chuyên-môn của mình được thiết-bị để đảm-bảo sự an-ninh của công-nhân.

Các viên-chức ấy xem sóc sự thi-hành qui-tắc tổng-quát và đặc-biệt được ban-hành về ngành lao-dộng và, đối với chức-vụ này, có đủ quyền-hành của thanh-tra lao-dộng và an-ninh xã-hội.

Họ phải báo-cáo cho thanh-tra lao-dộng biết những phương-sách mà họ đã ra lệnh thi-hành và lâm-thời, những chi-thị mà họ đã truyền-đạt.

Thanh-tra lao-dộng trong quán-hạt, bất-cứ lúc nào, cũng có thể hiệp với các viên-chức kể nơi đoạn trên đi viếng các hầm mỏ và hầm đá, sở, xưởng từng-thuộc sự kiểm-tra chuyên-môn. Tổng thanh-tra và thanh-tra địa-phương cũng có đặc-quyền ấy.

Điều thứ 328. — Trong các sở binh-công hay phần sở ấy mà có dùng người thường làm nhân-công, nhưng vì lợi-ích quốc-phòng phải cấm viên-chức ngoại-sở ra vào, trách-vụ kiểm-tra sự thi-hành luật-lệ lao-dộng được giao-phó cho những viên-chức hay sĩ-quan do các tổng-trưởng quan-hệ cử đặt.

Các tổng-trưởng ấy lập một bản kê-khai những sở hay phần sở chỉ trên đây.

§ thứ 2. — Quyền-hạn của thanh-tra lao động

Điều thứ 329. — Thanh-tra lao-động và an-ninh xã-hội có quyền lập biên-bản đủ làm bằng-tín cho đến khi có bằng-chứng tương-phản để kiểm-chứng những vi-phạm các qui-định trong đạo dụ này, cùng các nghị-định ban-hành để áp-dụng. Họ có tư-cách để trình-báo trực-tiếp với các tòa-án có thẩm-quyền.

Một bản biên-bản thì nộp tại phòng biện-ly sở-tại, một bản gửi cho thanh-tra lao-động địa-phương và một bản thứ ba giữ tại sở lưu-trữ công-văn của sở thanh-tra tỉnh hay thị-xã.

Điều thứ 330. — Thanh-tra lao-động và an-ninh xã-hội địa-phương, tỉnh, thị-xã hay địa-phận khác, phải tuyên-thệ thi-hành đúng đắn và trung-thành trách-vụ của mình và không hề tiết-lộ, dẫu sau khi thôi làm việc, những bí-mật chế-tạo và, đại-đề, những cách-thức kinh-doanh mà mình đã được biết trong dịp thi-hành phận-sự.

Tuyên-thệ ấy phải lập bằng bút-ký trước tòa-án sơ-cấp.

Nếu không giữ lời tuyên-thệ ấy sẽ bị phạt tù từ một tháng đến sáu tháng và phạt vạ từ 400 đến 2.000 đồng hay là một trong hai hình-phạt ấy.

Các thanh-tra phải kể như mật-kín tất cả đơn tố-cáo điều khuyết-điểm trong sự thiết-bí một xí-nghiệp hay một vi-phạm qui-luật xảy ra trong ấy. Họ không được có một tư-lợi gì, hoặc trực-tiếp hoặc nhờ người khác cho mượn tên, trong quản-hạt của họ hành-sự.

Điều thứ 331. — Thanh-tra lao-động và an-ninh xã-hội có quyền :

- 1°) Khám xét, chẳng cần cho hay trước, bất-cứ giờ nào, ban ngày hay ban đêm các sở kể trong qui-định mà họ phải thi-hành, hầu để trông nom và điều-tra theo luật-pháp ban cho họ trách-vụ ;

- 2°) Nếu cần, yêu-cầu ý-kiến và sự khám-nghiệm của y-sĩ hay nhà chuyên-môn, nhất là quan-hệ về những qui-định vệ-sinh và an-ninh. Y-sĩ và nhà chuyên-môn cũng phải giữ bí-mật nghề-nghiệp theo điều-kiện và luật-phạt như thanh-tra lao-động ;
- 3°) Trong khi đi khám xét, được đem theo thông-ngôn hữu-thệ và đại-biểu công-nhân trong hãng cùng y-sĩ hay người chuyên-môn kê trong khoản thứ hai trên đây ;
- 4°) Nếu cần-thiết thì khám-nghiệm, kiểm-sát hay điều-tra để xem coi các qui-định luật-pháp có được tuân-hành hay không, nhất là :
 - a) Chất-vấn, có chứng-tá hay không, chủ-nhân hay công-nhân trong xí-nghiệp ; kiểm-tra căn-cứoc của họ, hỏi tin nơi những người nào mà lời khai của họ có thể giúp ích cho mình ;
 - b) Buộc trình những sổ-sách hay văn-thư mà luật lao-động dạy chủ-nhân phải lập ra và giữ gìn ;
 - c) Trích lấy đem về để phân-tích những mẫu vật-liệu và thực-chất được vận-dụng trong xí-nghiệp, nhưng phải cho chủ-nhân hay người đại-diện biết. Để kiểm-chứng những vi-phạm, sự trích lấy ấy phải làm theo thủ-tục ấn-định trong luật-lệ về sự buôn bán đồ gian-mạo.

Điều thứ 332. — Mỗi năm, trong vòng hai tháng đầu, thanh-tra lao-động và an-ninh xã-hội địa-phương phải nộp cho tổng thanh-tra lao-động một tờ phúc-trình rõ ràng tinh-tiết về sự thi-hành, trong địa-phận của mình và trong năm vừa qua, những qui-định mà mình phải chăm nom sự áp-dụng.

Trong tờ phúc-trình ấy phải kê những tai-nạn lao-động đã xảy ra và các nguyên-nhân tai-nạn ấy.

Văn-thư ấy cũng ghi những đề-nghị về qui-định mới có thể đảm-bảo thêm sự an-toàn lao-động.

Các thanh-tra tỉnh hay thị-xã, cùng các thanh-tra coi một nhóm tỉnh phải gửi một tờ phúc-trình như vậy cho thanh-tra địa-phương, trong vòng tháng đầu mỗi năm.

Trước khi mãn kỳ đệ-nhất tam-cá-nguyệt, tổng thanh-tra lao-động lập ra một tờ phúc-trình tổng-quát về năm qua cho toàn xứ Việt-nam, rồi gửi cho tổng-trưởng bộ lao-động và chuyển-giao đến các tờ-chức quốc-tế quan-hệ.

Điều thứ 333. — Những qui-định trong mục này không có ngăn cấm các cảnh-sát-trưởng cùng các viên-chức cảnh-sát tư-pháp kiểm-chứng và truy-tố những vi-phạm chiều theo luật-lệ phổ-thông.

Điều thứ 334. — Nếu không có tờ-chức nghề-nghiệp có đủ tư-cách tố-tụng trước tòa-án, thanh-tra lao-động và an-ninh xã-hội được quyền thay mặt thuộc-viên hay thợ thuyền trong các vụ họ tố-cáo chủ-nhân hay trong các vụ chủ-nhân thưa kiện họ. Trong các vụ tố-tụng này, công-nhân đương-nhiên được hưởng quyền tư-pháp bảo-trợ.

§ thứ ba. — Thanh-tra y-tế về lao-động và an-ninh xã-hội

Điều thứ 335. — Nếu cần và do theo đề-nghị của giám-đốc y-tế địa-phương, thủ-hiến địa-phương có thể ban-hành nghị-định cấp cho các thanh-tra những y-sĩ thanh-tra y-tế về lao-động và an-ninh xã-hội.

Các y-sĩ thanh-tra này không được kiêm chức-vụ của mình với những chức-vụ khác hay làm những nghề tư có bổng-lợi, ngoài ra khi nào được miễn-trừ do giấy phép đặc-biệt hẳn hoi của thủ-hiến địa-phương. Trong trường-hợp như vậy, giấy phép phải ghi rõ những điều-kiện nào đương-sự phải tuân theo để làm việc tư riêng.

Điều thứ 336. — Y-sĩ thanh-tra về lao-động và an-ninh xã-hội có những chức-vụ sau đây :

- 1') Trực-tiếp thường-trực với sở lao-động và an-ninh xã-hội để cùng nhau chăm nom sự áp-dụng luật lệ về vệ-sinh và bảo-vệ sức khoẻ công-nhân ;
- 2') Hoạt-dộng thường-trực để bảo-vệ công-nhân trong các nơi làm việc. Sự hoạt-dộng ấy lại còn được thiên về sự kiểm-tra những sở y-tế thiết-lập trong các xí-nghiệp hay xưởng làm việc mà sở thanh-tra có quyền kiểm-xét cùng là thiên về sự vệ-sinh và tinh-khiết trong nhà cửa của chủ-nhân để công-nhân ở.

Điều thứ 337.— Các qui-dịnh trong đạo dụ này về quyền-hành và trách-vụ của thanh-tra lao-động và an-ninh xã-hội được cấp cho y-sĩ thanh-tra, ngoại trừ những qui-dịnh nơi điều thứ 329 về việc lập biên-bản.

Để phòng ngừa các bệnh về nghề-nghiệp, y-sĩ thanh-tra được phép khám xét công-nhân và trích lấy, để phân-tích, nhất là những vật-liệu hay những sản-phẩm được xử-dụng trong xí-nghiệp.

*
* * *

Đoạn thứ III

Về sự kiểm-tra lao-động và an-ninh xã-hội

§ thứ nhất. — Tổ-chức và chức-chương

Điều thứ 338. — Ngạch kiểm-tra lao-động và an-ninh xã-hội gồm có :

— Kiểm-tra siêu-hạng và thượng-hạng ;

— Kiểm-tra.

Qui-chế của họ sẽ do nơi nghị-định tổng-trưởng bộ lao-động ấn-định.

Điều thứ 338.2. — Ngạch phó kiểm tra lao động và an ninh xã hội gồm có :

— Phó kiểm tra siêu hạng và thượng hạng ;

— Phó kiểm tra.

Qui chế của họ sẽ do nơi nghị-định bộ-trưởng lao động ấn-định.

« Điều thứ 338.3 — Những điều-khoản trong bộ luật lao động liên quan đến chức chương và quyền-hạn của kiểm-tra lao động đều áp dụng cho các phó kiểm tra lao động.

(Dụ số 57.C ngày 24.10.1956).

Điều thứ 339. — Kiểm-tra lao-dộng và an-ninh xã-hội đặt dưới quyền các thanh-tra.

Họ có trách-vụ phụ-tá thanh-tra địa-phương, tỉnh, thị-xã và các thanh-tra khác, hoặc trong sự kiểm xét, điều-tra hay công-cán, hoặc trong việc quản-lý sở lao-dộng và an-ninh xã-hội.

Riêng ra, họ có thể được bổ-nhiệm để kiểm-tra sự áp-dụng luật-lệ lao-dộng và an-ninh xã-hội trong một hay nhiều khu-vực, sở hay xí-nghiệp thuộc quyền kiểm-tra của thanh-tra lao-dộng và an-ninh xã-hội.

Nếu cần, có thể tạm giao cho một kiểm-tra lao-dộng cai-quản một sở thanh-tra tỉnh, thị-xã hay một nhóm tỉnh.

Điều thứ 340. — Kiểm-tra lao-dộng và an-ninh xã-hội phải tuyên-thệ, trước tòa-án sơ-thẩm, đúng theo điều thứ 330.

§ 2. — Quyền-hạn của kiểm-tra lao-dộng và an-ninh xã-hội

Điều thứ 341. — Kiểm-tra lao-dộng có quyền vào, ban ngày cũng như ban đêm, trong những hãng và sở kể trong các qui-định mà thanh-tra lao-dộng có trách-vụ chăm-nom sự thi-hành và, cũng như các thanh-tra, được quyền buộc trình những sổ sách và văn-thư định trong luật-pháp hiện-hành.

Họ có tư-cách để kiểm-chứng và lập biên-bản các vi-phạm theo thể-thức và điều-kiện như thanh-tra.

Điều thứ 342. — Kiểm-tra lao-dộng và an-ninh xã-hội không được tiết-lộ những bí-mật chế-tạo và, đại-dè, những cách-thức kinh-doanh mà họ có thể biết được trong khi thi-hành phận-sự.

Những vi-phạm trái-vụ ấy sẽ bị trừng-phạt chiều theo điều thứ 330 của đạo-dụ này.

Đoạn thứ IV

Qui-định linh-tinh

Điều thứ 343.— Trong các địa-hạt hành-chính nào vì số nhân-viên ngạch chuyên-môn thiếu kém mà không thể bổ-siêu một thanh-tra hay kiểm-tra lao-động và an-ninh xã-hội, thì ty-trưởng địa-hạt ấy hay phó ty-trưởng được nghị-định thủ-hiến địa-phương cấp cho quyền thanh-tra hay kiểm-tra lao-động.

Trong trường-hợp này các viên-chức ấy, trong quân-hạt của mình, có đủ quyền-hạn, chức-chương và trách-vụ như luật đã định cho các thanh-tra và kiểm-tra lao-động.

Điều thứ 344.— Tất cả kinh-phí về sự hoạt-động các sở thanh-tra địa-phương, tỉnh hay thị-xã đều do ngân-sách quan-hệ dài-thọ.

Nếu một sở thanh-tra lao-động được đặt chung cho nhiều địa-hạt, thì ngân-sách của mỗi địa-hạt quan-hệ phải phân-dầm kinh-phí về sự hoạt-động sở ấy theo tỷ-lệ do thủ-hiến địa-phương định,

CHƯƠNG THỨ XV

Về hình-phạt

Đoạn thứ nhất

Qui-dịnh tổng-quát

Điều thứ 345. — Các qui-dịnh nơi chương này được áp-dụng cho tất cả vi-phạm những qui-dịnh của đạo dụ này và của nghị-dịnh ban-hành để áp-dụng đạo dụ ấy.

Điều thứ 346. — Các chủ hăng, giám-đốc hay quản-lý nào có can vào một trong những vi-phạm mà nơi đoạn thứ II sau đây chẳng có qui-dịnh hình-phạt riêng biệt, thì bị phạt vạ từ 6 đồng đến 60 đồng và, khi tái-phạm, từ 60 đồng đến 600 đồng.

Điều thứ 347. — Tái-phạm là khi nào, trong vòng 12 tháng trước ngày bị truy-tố, phạm-nhân đã bị kết án về một vi-phạm giống y như vậy.

Điều thứ 348. — Khi có can nhiều vi-phạm cùng một loại quan-hệ với nhiều công-nhân, hễ có bao nhiêu công-nhân làm việc theo điều-kiện trái với qui-dịnh pháp-luật, thì tiền vạ sẽ nhân cho bấy nhiêu lần, nhưng mà tổng-số phạt vạ không được quá 1.200 đồng.

Điều thứ 349. — Khi có caa nhiều vi-phạm về những qui-định khác nhau mà phải áp-dụng hình-phạt tái-phạm, hể khám xét được bao nhiêu vi-phạm mới, thì tiền phạt sẽ nhân cho bấy nhiêu lần, nhưng tổng-số phạt phạt và không được quá 12.000 đồng.

Điều thứ 350. — Khi có tái-phạm, tòa co thề, tùy theo trường-hợp, ra lệnh yết-thị bản-án và đăng trong một hay nhiều tờ báo địa-phương, tất cả tổn-phí về phần người can-phạm chịu.

Điều thứ 351. — Các chủ-nhân xí-nghiệp đều lãnh trách-nhiệm về dân-sự về những hình-phạt mà người giám-đốc, quản-lý hay ủy-thác của mình bị kết án.

*
* *

Đoạn thứ II

Qui-định đặc-biệt

§ thứ nhất.— Cường-bách lao-động

Điều thứ 352.— Những phương-pháp hay cách-thức cưỡng-chế trực-tiếp hay gián-tiếp, để cho muốn hay cầm giữ nơi chỗ làm việc một người nào không bằng lòng và, đại-đề, các vi-phạm về qui-định nơi điều thứ 8, sẽ bị phạt vạ từ 500 đến 2.000 đồng và phạt tù từ 6 ngày đến 3 tháng, hay một trong hai hình-phạt đó.

Khi tái-phạm, tòa phải kết án tù.

§ thứ 2.— Tập nghề

Điều thứ 353.— Các vi-phạm điều thứ 13, 14, 15 và 16 sẽ bị phạt vạ từ 20 đến 60 đồng.

Khi tái-phạm, tòa-án vi-cảnh có thể, ngoài ra tiền phạt vạ, kết án tù từ 2 đến 5 ngày.

Khi tái-phạm, vi-phạm đoạn thứ 3 nơi điều thứ 15 sẽ bị truy-tố trước tòa-án tiêu-hình và bị phạt tù từ 15 ngày đến 3 tháng, không kể còn bị phạt vạ từ 200 đến 1.200 đồng.

§ thứ 3. — Qui-điều nội-trị

Điều thứ 354. — Các vi-phạm qui-định nơi điều thứ 27 và sẽ bị phạt vạ từ 20 đến 60 đồng.

Khi tái-phạm, tòa có thể, ngoài ra tiền phạt vạ, kết án tù từ 2 đến 5 ngày.

§ thứ 4. -- Về sự cấm phạt vạ

Điều thứ 355. — Các phạm-vi đoạn thứ nhất nơi điều thứ 29 sẽ bị phạt vạ từ 60 đến 400 đồng và, khi tái-phạm, từ 400 đến 1.200 đồng.

Các vi-phạm những đoạn khác nơi điều thứ 29 sẽ bị phạt vạ từ 60 đến 800 đồng và, khi tái-phạm, đến 2.000 đồng.

§ thứ 5. — Về sự bao thầu

Lợi-dụng công-nhân

Điều thứ 356. — Sự bóc lột thợ thuyền bằng cách bao thầu, bị cấm nơi điều thứ 62, sẽ bị phạt vạ từ 500 đến 2.000 đồng và phạt tù từ một đến 15 ngày, hay là một trong hai hình-phạt ấy.

Khi tái-phạm, người can-phạm sẽ bị phạt vạ từ 2.000 đến 20.000 đồng và phạt tù từ 1 đến 6 tháng hay là một trong hai hình-phạt ấy.

Số tiền vạ sẽ đóng vào một quỹ cứu-tế hay hội phúc-thiện lập ra cho công-nhân.

Điều thứ 357. — Người cai thầu nào làm việc hay chủ xí-nghiệp nào dùng cai thầu ấy mà không tuân theo qui-định nơi điều thứ 63, 64, 67 và 68 sẽ bị phạt vạ từ 60 đến 1.200 đồng và, khi tái-phạm, từ 1.200 đến 10.000 đồng.

§ thứ 6. — Về cộng-đồng hiệp-ước

Tổng-qui lao-dộng

Điều thứ 358. — Nếu chủ-nhân các xí-nghiệp và chủ-nhân thuộc về địa-hạt ở trong phạm-vi áp-dụng một cộng-đồng hiệp-ước hay một tổng-qui lao-dộng có trả lương dưới số định nơi hiệp-ước và tổng-qui ấy, sẽ bị phạt vạ từ 20 đến 60 đồng.

§ thứ 7. — Về tiền bảo-chứng

Điều thứ 359. — Các vi-phạm qui-định nơi điều thứ 103, 104 và 105 sẽ bị phạt vạ từ 60 đến 2.000 đồng.

Nếu chủ-nhân có lưu giữ hoặc dùng về tư-lợi hay cho xí-nghiệp mình những món tiền hay chứng-khoán của công-nhân ký-chức cho mình để làm bảo-chứng, thì sẽ bị hình-phạt dự-định về tội bội tín.

§ thứ 8. — Về tiền lương — Tiền thưởng

Điều thứ 360. — Nếu chủ-nhân của một xí-nghiệp mượn công-nhân với số lương kém hơn số lương tối-thiểu có đảm-bảo được ăn-định chiểu theo qui-định nơi đoạn thứ nhất chương thứ VII, thì sẽ bị phạt và từ 60 đến 1.200 đồng và, khi tái-phạm, từ 1.200 đến 10.000 đồng.

Điều thứ 361. — Không kể sự áp-dụng trách-nhiệm về dân-sự, các vi-phạm qui-định nơi điều thứ 123, 124 và 125 sẽ bị phạt và từ 20 đến 60 đồng hay, lâm-thời, bị hình-phạt dự-định về tội bội-tín.

§ thứ 9. — Về sở cung-cấp thực-phẩm

Điều thứ 362. — Các vi-phạm điều thứ 136, 137, 138 và 139 sẽ bị phạt và từ 200 đến 800 đồng và có thể tăng lên 2.000 đồng khi tái-phạm.

§ thứ 10. — Về sự tìm việc cho công-nhân

Điều thứ 363. — Người nào vi-phạm những qui-định nơi điều thứ 140 và 142 cùng những pháp-qui áp-dụng qui-định ấy, sẽ bị truy-tổ trước tòa vi-cảnh và bị phạt từ 6 đến 20 đồng và, khi tái-phạm, từ 20 đến 60 đồng.

Điều thứ 364. — Các vi-phạm qui-định nơi điều thứ 144 sẽ bị phạt và từ 60 đến 1.200 đồng và phạt tù từ 6 ngày đến một tháng hay là một trong hai hình-phạt ấy.

Khi tái-phạm, người can-phạm sẽ luôn luôn bị kết án với số tối-cao của hai hình-phạt ấy.

§ thứ 11. — Về đại-biểu công-nhân

Điều thứ 365. — Người nào đã phạm hay toan phạm đến hoặc sự tự-do định-chọn đại-biểu công-nhân chiểu theo điều thứ 149 và các nghị-định áp-dụng, hoặc sự thi-hành đúng-mức trách-vụ của đại-biểu ấy, sẽ bị phạt và từ 400 đến 1.000 đồng và phạt tù từ 6 ngày đến một năm, hay là một trong hai hình-phạt đó.

Khi tái-phạm, tòa phải luôn luôn kết án tù.

§ thứ 12.— Điều-kiện làm việc

Điều thứ 366.— Chủ hăng nào vi-phạm qui-định nơi những điều kê ra sau đây, và các nghị-định áp-dụng, sẽ bị phạt vạ từ 20 đến 400 đồng, và khi tái-phạm, từ 400 đến 3.000 đồng :

- Điều thứ 159 (tuổi được thu-nhận làm công) ;
- Điều thứ 160 (thời-gian giáo-khoa thủ-công hay nghề-nghiệp trong các cô-nhi-viện và sở phước-thiện) ;
- Điều thứ 163 (thời-gian làm việc) ;
- Điều thứ 167 (thời-gian làm việc dưới hầm mỏ) ;
- Điều thứ 168 và 170 (sự làm việc ban đêm của đàn bà và con nít) ;
- Điều thứ 211 (cấm đàn bà và con nít làm việc dưới hầm mỏ).

Điều thứ 367.— Không một vi-phạm nào về qui-định sự làm việc của con nít phải bị kết án, nếu vi-phạm ấy là kết-quả của một sự sai-làm hoặc vì không có hộ-tịch, hoặc vì nạp giấy khai-sinh hay các giấy căn-cước khác mà trong ấy biên những điều giả dối, hoặc vì giấy tờ ấy lại cấp cho một người khác.

Điều thứ 368.— Khi có vi-phạm qui-định sự làm công của đàn bà vừa sinh-sản, thì hình-phạt dự-định chỉ áp-dụng cho chủ hăng hay người được ủy-quyền là khi nào họ cố ý vi-phạm.

Điều thứ 369.— Khi có vi-phạm qui-định về thời-gian làm việc dưới hầm mỏ, không được áp-dụng một hình phạt nào, nếu một người thợ còn ở dưới hầm sau khi mãn giờ do qui-điều nội-trị định đề cứu-tế vì có xảy ra tai-nạn, hay đề phòng-bị một sự nguy-hiểm hiện có hay sắp đến nơi, hoặc vì một sự bất-khả kháng-lực, hoặc nữa vì có quá thời-hạn làm việc là cốt tại người thợ vi-phạm bất-thường điều thứ 167 của đạo dụ này.

§ thứ 13. — Nghề nghiệp đạo

Điều thứ 370. — Các vi-phạm qui-dịnh nơi điều thứ 214 và 215 bị phạt tù từ 6 tháng đến 2 năm và phạt vạ từ 200 đến 2.400 đồng.

Khi bị kết án về vi-phạm qui-dịnh nơi điều thứ 215 thì người giám-hộ đương-nhiên bị tước quyền giám-hộ : còn cha và mẹ có thể bị tước phụ-quyền.

Điều thứ 371. — Người nào vi-phạm qui-dịnh nơi điều thứ 216 sẽ bị coi như chánh-phạm hay đồng-lỏa về tội tụ-hợp đi xin ăn và bị phạt tù từ 6 tháng đến 2 năm.

Khi cha, mẹ hay người giám-hộ can-phạm, thì có thể bị tước phụ-quyền hay quyền giám-hộ.

§ thứ 14. — Vệ-sinh và an-ninh công-nhân

Điều thứ 372. — Các chủ hãng, giám-đốc, quản-lý hay người được ủy-quyền nào vi-phạm qui-dịnh nơi đoạn thứ I và IV chương thứ XI và các nghị-dịnh áp-dụng, sẽ bị truy-tố trước tòa-án vi-cảnh và phạt vạ từ 20 đến 60 đồng.

Hễ có bao nhiêu vi-phạm khác nhau ghi nhận trong tờ biên-bản thì tiền phạt vạ sẽ nhân cho bấy nhiêu lần.

Nếu những người gửi đồ hay người được ủy-quyền vi-phạm qui-dịnh nơi điều thứ 232 và nghị-dịnh dự-dịnh nơi điều thứ 233, thì cũng bị hình-phạt theo điều-kiện định trên đây.

Điều thứ 373. — Khi có vi-phạm qui-dịnh nơi đoạn thứ nhất chương thứ XI và nghị-dịnh áp-dụng, thì án tòa định thêm thời-hạn mà công cuộc vệ-sinh và an-ninh do luật-pháp bắt buộc phải được thi-hành cho hoàn-tất.

Điều thứ 374. — Khi có vi-phạm qui-dịnh nơi đoạn thứ I và II chương thứ XI và nghị-dịnh áp-dụng, thì tòa ra lệnh yết-thị bản án trước cửa kho, nhà máy hay xưởng của người can-phạm và công-bố trong các báo do tòa định, tất cả tổn-phí đều về phần can-phạm chịu.

Điều thứ 375. — Nếu sau khi bị kết-án chiều theo điều thứ 373, can-phạm không có thi-hành các công cuộc vệ-sinh, và an-ninh trong thời-hạn định trong án phạt, thì sẽ lập một biên-bản mới đệ vụ ấy ra trước tòa tiêu-hình. Tòa này, sau khi bắt buộc một lần nữa mà vô-hiệu-quả thì có thể ra lệnh đóng cửa hăng.

Án tòa có thể được thượng-cáo và tòa thượng-thẩm phải xử khàn-cấp.

Điều thứ 376. — Khi có tái-phạm, người can-phạm bị truy-tố trước tòa tiêu-hình và bị phạt vạ từ 200 đến 2.000 đồng, nhưng mà tổng-số tiền phạt không được quá 12.000 đồng.

Bản án sẽ công-bố theo thê-thức dự-dịnh nơi điều thứ 374.

Điều thứ 377. — Các vi-phạm qui-dịnh trong các nghị-dịnh ban-hành chiều theo những điều sau đây sẽ bị truy-tố và phạt như đã dự-dịnh nơi điều thứ 366, 373, 374, 375 và 376.

- Điều thứ 228 (qui-dịnh về vệ-sinh và an-ninh riêng trong hầm mỏ, hầm đá và các sở canh-nông);
- Điều thứ 241 (sở y-tế và vệ-sinh).

Đoạn thứ III

Cộng-đồng phân-tranh

Điều thứ 378. — Cấm công-nhân đình-công và chủ-nhân giải-công trước khi dùng hết thủ-tục hòa-giải và trọng-tài dự-định nơi đoạn thứ II chương XIII hay trong cộng-đồng hiệp-ước, nghị-định bổ-túc hay tổng-qui lao-động.

Nếu đình-công hay giải-công trái với qui-định trong đoạn trên thì:

- a) Chủ-nhân có thể bị nghị-định của thủ-hiến địa-phương bãi-truất, trong một thời-gian hai năm, quyền ứng-cử làm hội-viên phòng thương-mại, tư-cách làm hội-viên ủy-ban tư-vấn lao-động, bồi-thăm tòa-án lao-động và hội-viên hội-đồng trọng-tài cùng là quyền dự vào các cuộc đấu thầu để làm công-tác hay cung-cấp cho quốc-gia hay một công-sở nào;
- b) Công-nhân có thể mất quyền đòi tiền cấp khoản về thời-hạn bãi ược và tiền bồi-thường về sự hủy bãi khế-ước quá lạm.

Điều thứ 379. * — Một người nào hoặc tham-dự vào, hoặc xúi dục một vụ giải-công hay đình-công trong một sở hữu-ích công-cộng trái với qui-định nơi mục thứ nhất điều thứ 378, sẽ bị phạt tù từ 6 ngày đến 6 tháng và bị phạt vạ từ 60 đến 2.400 đồng hay là một trong hai hình-phạt ấy.

Danh-từ « sở hữu-ích công-cộng » gồm những sở hòa-xa tư, sở vận-tải bưu-diện tư, xí-nghiệp sản-xuất và phân-phát điện-lực, xí-nghiệp lọc, rút và phân-phát nước uống, sở vệ-sinh và y-tế tư, cùng là những sở mà tổng-trưởng bộ lao-động, sau khi hỏi ý-kiến của ủy-ban tư-vấn lao-động quốc-gia, sẽ tuyên-bổ sự hữu-ích công-cộng để áp-dụng điều-khoản này.

Điều thứ 380. — Cũng cấm giải-công và đình-công gồm số hay tỷ-lệ công-nhân định nơi điều thứ 280 để đoạt một mục-dích khác hơn là để giải-quyết một vụ phân-tranh về nghề nghiệp và, ngoài ra, có thể hay cố ý làm cho công-chúng chịu

(*) Xem Tập-lục các bản-văn áp-dụng bộ luật lao-động (quyển I) ấn-bản 1962, trang 55 và 56 — N.Đ. ngày 27 tháng tư năm 1955.

khốn quàn lâu ngày và, vì đó, mà bắt buộc Chính-phủ phải theo hay không theo một chánh-hướng nhất-định.

Người nào có tham-dự vào hay xui dục một cuộc giải-công hay đình-công chỉ trong đoạn trên sẽ bị phạt tù từ 6 ngày đến hai năm và bị phạt-vạ từ 60 đến 8.000 đồng hay là một trong hai hình-phạt đó, không kể còn bị những hình-phạt mà tòa có thể kết án chiều theo điều thứ 414, 415 và 416 của bộ hình-luật cùng các qui-luật hiện-hành.

Can-phạm có thể bị cấm-chỉ cư-trú trong một thời-hạn ít nhất là 2 năm và nhiều nhất là 5 năm.

* * *

Đoạn thứ IV

Thanh-tra lao-dộng

Điều thứ 381. — Sẽ bị phạt vạ từ 400 đến 2.000 đồng và, khi tái-phạm, từ 2.000 đến 4.000 đồng, và bị phạt tù từ 15 ngày đến ba tháng hay là một trong hai hình-phạt ấy, những người nào làm trở-ngại, bất-cứ bằng cách gì, sự thi-hành trách-vụ hay quyền-hạn của thanh-tra, kiểm-tra và y-sĩ sở lao-dộng và an-ninh xã-hội.

Điều thứ 382. — Các qui-dịnh trong bộ hình-uật đề dự-định và trừng-phạt những việc chống-cự, nhục-mạ và bạo-hành đối với chức-việc công-an tư-pháp, sẽ được áp-dụng cho những người can-phạm các hành-vi như thế đối với thanh-tra, kiểm tra và y-sĩ sở lao-dộng và an-ninh xã-hội.

CHƯƠNG THỨ XVI

Qui-dịnh kết

Điều thứ 383. — Các qui-dịnh trong đạo dụ này đương-nhiên được áp-dụng cho những khế-ước hiện-dụng và không thể được làm duyên-cớ để xin hủy-bãi khế-ước đó.

Khế-ước nào không phù-hợp với các qui-dịnh đó phải được sửa đổi lại trong một thời-hạn 3 tháng kể từ ngày ban-hành đạo dụ này.

Nếu một bên đương-sự không chịu thuận theo điều trên đây, tòa thẩm-quyền có thể, do theo đơn thưa của bên kia, ra lệnh sửa đổi các điều cần-thiết nếu không tuân thì sẽ bị câu-thúc.

Điều thứ 384. — Những qui-dịnh trước kia, trái với qui-dịnh trong đạo dụ này, đều được bãi-bỏ, nhất là :

- Sắc-lệnh ngày 30 tháng chạp năm 1936 về lao-dộng Đông-dương do nghị-định ngày 27 tháng giêng năm 1937 của Toàn-quyền Đông-dương ban-hành và các luật-lệ kế-tục ;
- Sắc-lệnh ngày 24 tháng hai năm 1937 về lao-dộng Âu-châu, do nghị-định ngày mồng 9 tháng tư năm 1937 của Toàn-quyền Đông-dương ban-hành và các luật-lệ kế-tục ;

- Sắc-lệnh ngày mồng 2 tháng tư năm 1932 tổ-chức thủ-tục hòa-giải và trọng-tài trong các vụ cộng-đồng phân-tranh giữa công-nhân Đông-dương hay người đồng-hóa Á-đông, và chủ-nhân, do nghị-định ngày mồng 7 tháng sáu năm 1932 của Toàn-quyền Đông-dương ban-hành ;
- Sắc-lệnh ngày 11 tháng tháng mười năm 1937 tổ-chức lại thủ-tục hòa-giải và phân-xử các cuộc cá-nhân phân-tranh giữa chủ-nhân và công-nhân do nghị-định ngày 22 tháng mười một năm 1937 của Toàn-quyền Đông-dương ban-hành ;
- Nghị-định ngày 30 tháng mười năm 1944 của Toàn-quyền Đông-dương về việc nghỉ hăng năm có ăn lương của công-nhân Âu-châu và đồng-hóa.

Điều thứ 385.— Đạo dụ này sẽ được thi-hành ngay từ ngày được công-bố.

Trong khi đợi ban-hành những nghị-định áp-dụng thì các nghị-định hiện-hành trong lúc công-bố ấy vẫn được duy-trì.

Điều thứ 386.— Đạo dụ này sẽ công-bố trong Công-báo Việt-nam và thi-hành như luật Quốc-gia.

Làm tại Đà-lạt, ngày mồng 8 tháng bảy năm 1952

BẢO-ĐẠI

Phó-thư :

Thủ-tướng Chính-phủ,
NGUYỄN VĂN TÂM

Tổng-trưởng bộ xã-hội và lao-dộng,

LÊ THĂNG

RÉPUBLIQUE DU VIET-NAM

SECRETARIAT D'ÉTAT AU TRAVAIL

CODE DU TRAVAIL

Ordonnance n° 15 du 8-7-1952

Complétée et modifiée par les Ordonnances

n° 9 et 10 du 8-2-1955, n° 12 du 14-12-1955, n° 27
du 30-4-1956, n° 57-c du 24-10-1956, Décret n° 294-LB du 6-6-1958,
et Décret-loi n° 17/62 du 25-9-1962.

1962

IMPRIMERIE DES JOURNAUX OFFICIELS

63, Rue Tu-Do, 63

SAIGON

•

Sommaire

	Pages
Chapitre I	
Dispositions générales	181
Chapitre II	
De l'apprentissage	185
Section I.— De la nature et de la forme du contrat..	185
Section II.— Des conditions du contrat et du stage de formation pratique.....	187
Section III.— Des devoirs des maîtres et des apprentis.	189
Section IV.— De la résolution du contrat.....	189
Chapitre III	
Du contrat du travail	191
Section I.— De la conclusion et de l'exécution du contrat.....	191
Section II.— De la résiliation du contrat — Du délai- congé.....	193
Section III.— Règles particulières aux travailleurs appelés sous les drapeaux.....	203
Section IV.— Règles particulières aux femmes en couches.....	205
Section V.— Absences pour maladie.....	206
Section VI.— Travailleurs recrutés hors du lieu du travail.	207
Chapitre IV	
Du tâcheronnat	209

Sommaire (suite)

	Pages
Chapitre V	
De la convention collective de travail et du règlement général de travail	213
Section I. — De la nature et de la validité de la convention collective.....	213
Section II. — De la procédure d'extension des conventions collectives.....	219
Section III. — De l'exécution de la convention collective.....	221
Section IV. — Du règlement général de travail.....	223
Chapitre VI	
Du cautionnement	225
Chapitre VII	
Du salaire	227
Section I. — De la détermination du salaire.....	227
Section II. — Du paiement des salaires.....	229
Section III. — Règles particulières au contrôle et à la répartition des pourboires.....	233
Section IV. — Des privilèges et garanties de la créance de salaire.....	233
Section V. — De la prescription de l'action en paiement du salaire.....	235
Section VI. — Des retenues sur les salaires.....	235
Section VII. — Des économats.....	237
Chapitre VIII	
Du placement des travailleurs	239
Section I. — Dispositions générales.....	239
Section II. — De l'organisation du placement.....	241

Sommaire (suite)

	Pages
Chapitre IX	
Des délégués du personnel dans les entreprises	
	243
Section I. — Dispositions générales.....	243
Section II. — Attributions des délégués du personnel..	245
Chapitre X	
Conditions du travail	
	247
Section I. — Déclaration des établissements industriels et commerciaux.....	247
Section II. — Du registre d'employeur.....	249
Section III. — Age d'admission.....	249
Section IV. — Durée du travail.....	251
§ 1 ^{er} . — Dispositions générales.....	251
§ 2. — Dispositions concernant les travaux sou- terrains.....	252
Section V. — Travail de nuit.....	253
Section VI. — Repos hebdomadaire et des jours fériés..	255
§ 1 ^{er} . — Repos hebdomadaire.....	255
§ 2. — Jours fériés.....	260
Section VII. — Repos des femmes en couches et des femmes allaitant leurs enfants.....	261
Section VIII. — Congés annuels.....	263
Section IX. — Dispositions spéciales.....	267
§ 1 ^{er} . — Dispositions concernant les femmes et les enfants.....	267
§ 2. — Travaux souterrains.....	267
§ 3. — Théâtres et professions ambulantes.....	267

Sommaire (suite)

	Pages
Chapitre XI	
Hygiène et sécurité des travailleurs	269
Section I.— Dispositions générales.....	269
Section II.— Dispositions spéciales au travail des enfants et des femmes.....	273
Section III.— Dispositions spéciales aux mines, minières, carrières et exploitations agricoles.....	273
Section IV.— Dispositions spéciales à l'emploi des composés du plomb dans les travaux de peinture.....	275
Section V.— Dispositions spéciales concernant l'indication du poids sur les gros colis destinés à être transportés par bateau ou par jonque.	275
Section VI.— Service médical et sanitaire.....	277

Chapitre XII

Des accidents du travail	281
---------------------------------	-----

Chapitre XIII

Des différends du travail et de leur règlement	
De la représentation professionnelle	
Section I.— Des différends individuels.....	285
§ 1 ^{er} .— Des tribunaux du travail — Institution — Attributions et organisation.....	285
§ 2.— De la procédure devant les tribunaux du travail.....	289
Section II.— Des différends collectifs.....	295
§ 1 ^{er} .— De la conciliation en matière de différends collectifs.....	295
§ 2.— De l'arbitrage.....	299

Sommaire (suite)

	Page:
Chapitre XIII (suite)	
Section III.— De la représentation professionnelle....	305
§ 1 ^{er} .— Des commissions consultatives du travail — Composition.....	305
§ 2.— Attributions des commissions consultatives du travail.....	307

Chapitre XIV

Service du travail et de la sécurité sociale	
Section I.— Dispositions générales.....	309
Section II.— De l'inspection du travail et de la sécurité sociale.....	311
§ 1 ^{er} .— Organisation et attributions.....	311
§ 2.— Pouvoirs des inspecteurs du travail.....	313
§ 3.— De l'inspection médicale du travail et de la sécurité sociale.....	315
Section III.— Du contrôle du travail et de la sécurité sociale.....	317
§ 1 ^{er} .— Organisation et attributions.....	317
§ 2.— Pouvoirs des contrôleurs du travail et de la sécurité sociale.....	318
Section IV.— Dispositions diverses.....	319

Chapitre XV

Des pénalités	
Section I.— Dispositions générales.....	321
Section II.— Dispositions spéciales.....	323
§ 1 ^{er} .— Travail forcé ou obligatoire.....	323
§ 2.— Apprentissage.....	323

Sommaire (suite)

	Pages
Chapitre XV	
Section II. — Dispositions spéciales (suite)	
§ 3. — Règlement intérieur.....	323
§ 4. — Interdiction des amendes.....	323
§ 5. — Tâcheronnat — Marchandage.....	324
§ 6. — Conventions collectives — Règlements généraux de travail.....	324
§ 7. — Cautionnement.....	324
§ 8. — Salaires — Pourboires.....	325
§ 9. — Economats.....	325
§ 10. — Placement des travailleurs.....	325
§ 11. — Délégués du personnel.....	325
§ 12. — Conditions du travail.....	326
§ 13. — Professions ambulantes.....	327
§ 14. — Hygiène et sécurité des travailleurs.....	327
Section III. — Différends collectifs.....	329
Section IV. — Inspection du travail.....	330

Chapitre XVI

Dispositions finales	331
----------------------	-----

ORDONNANCE n° 15 du 8 juillet 1952
promulguant le code du travail du Viet-Nam.

SA MAJESTÉ BAO DAI, CHEF DE L'ÉTAT,

Vu l'ordonnance n° 1 du 1^{er} juillet 1949 fixant l'organisation et le fonctionnement des institutions publiques,

Vu l'ordonnance n° 2 du 1^{er} juillet 1949 portant organisation du statut des administrations publiques,

Vu l'ordonnance n° 4 du 18 octobre 1949 fixant l'organisation judiciaire au Viet-Nam,

Vu le décret n° 49-CP du 6 juin 1952, complété par les décrets n°s 51, 52 et 55-CP des 23 et 25 juin 1952, fixant la composition du Gouvernement,

Vu l'arrêté du 6 décembre 1950, modifié par celui du 25 avril 1951 du Président du Gouvernement, instituant une inspection générale du travail et de la sécurité sociale,

Sur la proposition du Président du Gouvernement,

Le conseil des ministres entendu,

ORDONNE :

CHAPITRE PREMIER

Dispositions générales

Article premier.— Les présentes dispositions ont pour but de réglementer au Viet-Nam, dans les entreprises industrielles, minières ou commerciales ainsi que dans les professions libérales, les rapports de travail entre, d'une part, les patrons et, d'autre part, les ouvriers, employés ou apprentis de l'un ou l'autre sexe, quel que soit, aux uns et aux autres, leur statut personnel.

Elles ne s'appliquent pas aux gens de maison ni aux travailleurs agricoles, sauf lorsqu'elles les visent expressément ; elles ne s'appliquent pas non plus aux personnels navigants (air, mer) qui seront régis par une législation spéciale *.

(Ordonnance n° 12 du 14-12-1955)

(*) Ancien texte : *Elles ne s'appliquent pas aux domestiques ou gens de maison, ni aux travailleurs agricoles, sauf lorsqu'elles les visent expressément ; elles ne s'appliquent pas non plus aux personnels navigants (air, mer) qui seront régis par une législation spéciale.*

Art. 2. — Par gens de maison, on entend les travailleurs à gages qui donnent leurs soins, moyennant rémunération, à la personne ou à la propriété d'un employeur sans lui prêter habituellement leur concours dans son activité professionnelle *.

(Ordonnance n° 12 du 14-12 1955)

Art. 3. — Par « employés » ou « commis », on entend tous ceux qui n'exercent pas un métier manuel ou ne l'exercent qu'accessoirement et sont engagés par une personne pour l'aider, moyennant rémunération, dans l'exercice de son activité professionnelle.

Art. 4. — Par « ouvriers », on entend tous les gens de travail autres que ceux visés aux articles 2 et 3 précédents, c'est-à-dire tous ceux qui se livrent, moyennant rémunération, à un travail manuel sous la direction et pour le compte d'autrui.

La qualité d'ouvrier est indépendante du mode de rémunération ; elle est déterminée exclusivement par la nature du travail.

Art. 5. ** — Par « artisans », on entend les travailleurs exerçant personnellement et à leur compte un métier manuel, travaillant chez eux ou au dehors, employant ou non la force motrice, ayant ou non enseigne et boutique, se livrant principalement à la vente du produit de leur propre travail, accomplissant leur travail seuls ou avec le concours de leur conjoint, des membres de leur famille, d'ouvriers ou d'apprentis.

(*) *Art. 2 (ancien).* — Par « domestiques » ou « gens de maison », on entend les serviteurs à gages qui donnent leurs soins, moyennant rémunération, à la personne ou à la propriété du maître sans lui prêter habituellement leur concours dans son activité professionnelle

(**) Voir Recueil des textes d'application du Code du travail (tome I) éd. 1962, pages 181 et 182 — Arrêté du 21 mai 1954.

Le nombre de personnes apportant leur concours à un artisan, qu'elles soient ou non de la famille de celui-ci, ne saurait en aucun cas dépasser dix unités, l'artisan devant seul assurer la direction de son entreprise.

Les dispositions de la présente ordonnance et des textes d'application ultérieurs s'appliquent aux personnes visées à l'alinéa précédent qui ne sont pas parents en ligne directe de l'artisan.

Art. 6. — Par « apprenti », on entend celui à qui un patron ou un artisan s'oblige à enseigner la pratique de sa profession et qui s'engage, en retour, à travailler pour le compte de son employeur à des conditions et pendant un temps convenus.

Art. 7. — Les agents à titre précaire des services publics, que leur genre de travail corresponde à la catégorie des « employés » définie à l'article 3, ou à celle des « ouvriers » définie à l'article 4, sont soumis à toutes les prescriptions édictées par la présente ordonnance et par les textes d'application ultérieurs.

Art. 8. — Le travail forcé ou obligatoire est interdit de façon absolue.

L'expression « travail forcé ou obligatoire » désigne tout travail ou service exigé d'un individu sous la menace d'une peine quelconque et pour lequel ledit individu ne s'est pas offert de plein gré, à l'exclusion toutefois de :

- a) Tout travail ou service exigé en vertu des obligations militaires ou fiscales telles qu'elles sont déterminées par la loi ;
- b) Tout travail ou service faisant partie des obligations civiles normales des citoyens ;
- c) Tout travail ou service exigé d'un individu comme conséquence d'une condamnation prononcée par une décision judiciaire, à la condition que ce travail ou service soit exécuté sous la surveillance et le contrôle des autorités publiques et que ledit individu ne soit pas concédé ou mis à la disposition des particuliers, compagnies ou personnes morales privées ;

- d) Tout travail ou service exigé dans les cas de force majeure, c'est-à-dire dans le cas de guerre, de sinistre ou menace de sinistre, tels qu'incendie, inondation, famine, épidémie ou épizootie violente, invasion d'animaux, d'insectes ou de parasites végétaux nuisibles et, en général, toute circonstance mettant ou risquant de mettre en danger la vie ou les conditions normales d'existence de l'ensemble ou d'une partie de la population.

Le présent article s'applique aux gens de maison et aux travailleurs des entreprises agricoles.

Art. 9. — En attendant la promulgation des codes vietnamiens correspondants, applicables à toute l'étendue du territoire du Viet-Nam, les codes civil, de commerce et tous autres visés par la présente ordonnance s'entendent des codes français modifiés ou complétés par des lois subséquentes et régulièrement promulgués dans l'ancien territoire de l'Indochine correspondant à l'actuel territoire du Viet-Nam.

Cependant, le code pénal applicable devant les juridictions nationales est celui modifié par le décret du 31 décembre 1912.

Art. 10. — Toutes les fois que, dans la présente ordonnance, il sera fait référence à une condition d'âge, celui-ci se compte par année solaire et de quantième à quantième.

CHAPITRE II

De l'apprentissage

Section I

De la nature et de la forme du contrat

Art. 11. — Le contrat d'apprentissage est celui par lequel un chef d'établissement industriel, commercial ou minier, un artisan ou un façonnier s'oblige à donner ou à faire donner une formation professionnelle méthodique et complète à une autre personne qui s'oblige, en retour, à travailler pour lui, le tout à des conditions et pour un temps convenus.

Le contrat doit être constaté par écrit, au plus tard dans la quinzaine de sa mise en exécution ; il est exempt de tous droits de timbre et d'enregistrement.

Art. 12. — Le contrat d'apprentissage est établi en tenant compte des usages et coutumes de la profession.

Il contient obligatoirement, en particulier :

- 1°) Les nom, prénoms, âge, profession, domicile du maître ;
- 2°) Les nom, prénoms, âge, domicile de l'apprenti ;

- 3°) Les nom, prénoms, profession et domicile des père et mère de l'apprenti, ou de son tuteur, ou encore de la personne autorisée par les parents ou, à leur défaut, par le juge de paix ;
- 4) La date et la durée du contrat ;
- 5°) Les conditions de rémunération de l'apprenti et, le cas échéant, de nourriture, de logement ou autres arrêtées entre les parties ;
- 6°) L'indication, s'il y a lieu, des cours professionnels que le maître s'engage à faire suivre à l'apprenti, soit dans l'établissement, soit au dehors ;
- 7°) L'indemnité à payer en cas de rupture du contrat.

Il doit être signé, d'une part, par le maître et, d'autre part, par le représentant légal de l'apprenti lui-même.

Art. 13.* — Nul ne peut recevoir des apprentis s'il n'est âgé de 25 ans au moins et s'il ne peut justifier de cinq ans au moins de pratique dans la profession enseignée, en qualité de technicien, d'agent de maîtrise, d'ouvrier ou d'employé qualifié.

Aucun maître, s'il est célibataire ou en état de veuvage ou divorcé, ne peut loger, comme apprenties, des jeunes filles mineures.

Sont incapables de recevoir des apprentis :

- Les individus ayant subi une condamnation pour crime ;
- Ceux qui ont été condamnés pour attentat aux mœurs ;
- Ceux qui ont été condamnés à plus de trois mois d'emprisonnement pour vol, escroquerie, abus de confiance et corruption.

* * *

(*) Voir Recueil des textes d'application du Code du travail (tome B) éd. 1962, pages 177 à 182 — Arrêté du 21 mai 1954.

Section II *

Des conditions du contrat
et
du stage de formation pratique

Art. 14. — La qualité d'apprenti est déterminée par l'âge de l'intéressé et par son acceptation en cette qualité par le maître.

Les enfants de l'un ou l'autre sexe, âgés de moins de 14 ans, ne peuvent être engagés en qualité d'apprenti.

L'apprenti, s'il ne devient lui-même patron ou artisan, devient obligatoirement ouvrier ou employé dès que sa formation professionnelle le permet et, au plus tard, à partir de l'âge de 20 ans.

Art. 15. — Dans les ateliers, autres que les ateliers artisanaux, le nombre des apprentis ne doit dépasser en aucun cas le tiers des ouvriers.

Art. 16.* — Toute entreprise où s'exerce une industrie ou un commerce exigeant une formation technique et occupant au moins vingt ouvriers qualifiés ou spécialisés doit obligatoirement avoir un nombre d'apprentis égal au dixième du nombre de ces ouvriers en service, toute fraction de dizaine étant comptée pour une dizaine entière.

Des arrêtés, pris par le ministre du travail après avis de la commission consultative nationale du travail, fixeront les catégories de commerce et d'industrie qui seront astreintes à cette obligation.

Art. 17.* — Des dérogations à l'obligation résultant de l'article 16 pourront être accordées, par décision de l'inspecteur général du travail et de la sécurité sociale, aux entreprises industrielles, minières ou commerciales qui en feront la demande, contre

(*) Voir Recueil des textes d'application du Code du travail (tome I) éd. 1962, pages 177 à 182 — Arrêté du 21 mai 1954, pages 189 à 191 — Arrêté du 24 juin 1954.

paiement d'une taxe d'apprentissage dont la quotité et les modalités de recouvrement seront fixées par arrêté conjoint des ministres des finances et du travail.

La taxe visée au paragraphe précédent sera obligatoirement acquittée par les établissements définis à l'article 16 lorsque l'admission d'apprentis n'y sera pas possible du fait des dispositions de l'article 13.



Section III

Des devoirs des maîtres et des apprentis

Art. 18.— Le maître doit se conduire envers l'apprenti en bon père de famille, surveiller sa conduite et ses mœurs, soit dans la maison, soit au dehors, et avertir ses parents ou leur représentant des fautes graves qu'il pourrait commettre ou des penchans vicieux qu'il pourrait manifester.

Il doit aussi les prévenir sans retard en cas de maladie, d'absence ou de tout fait de nature à motiver leur intervention.

Il n'emploiera l'apprenti, dans la mesure de ses forces, qu'aux travaux et services qui se rattachent à l'exercice de sa profession.

Art. 19. — Le maître doit enseigner à l'apprenti, progressivement et complètement, l'art, le métier ou la profession spéciale qui fait l'objet du contrat.

Il lui délivrera, à la fin de l'apprentissage, un certificat constatant l'exécution du contrat et attestant sa capacité professionnelle.

Art. 20. — L'apprenti doit au maître, dans le cadre de l'apprentissage, obéissance et respect. Il doit l'aider par son travail, dans la mesure de ses aptitudes et de ses forces.

Section IV

De la résolution du contrat

Art. 21.— Les deux premiers mois de l'apprentissage sont considérés comme temps d'essai, pendant lequel le contrat peut être annulé sans aucune indemnité, par la volonté de l'une ou l'autre partie.

Art. 22.— Le contrat d'apprentissage est résolu de plein droit :

- 1°) Par la mort du maître ou de l'apprenti ;
- 2°) Si l'apprenti ou le maître est appelé au service militaire ;
- 3°) Si le maître ou l'apprenti vient à être condamné à une peine d'emprisonnement pour crime ou délit ;
- 4°) Pour les filles mineures, dans le cas de divorce du maître, de décès de l'épouse du maître ou de toute autre femme de la famille qui dirigeait la maison à l'époque du contrat.

Art. 23.— Le contrat d'apprentissage peut être résolu, sur la demande des parties ou de l'une d'elles :

- 1°) Dans le cas où l'une des parties manquerait aux stipulations du contrat ;
- 2°) Pour cause d'infraction grave ou habituelle aux prescriptions du présent chapitre, notamment à celles des articles 18, 19 et 20 ;
- 3°) Dans le cas d'inconduite habituelle de la part de l'apprenti ;
- 4°) Si le maître transporte sa résidence dans une autre commune que celle qu'il habitait à la conclusion du contrat, sous condition que la demande en résolution soit formulée dans les trois mois à compter du jour du changement de résidence ;
- 5°) En cas de mariage de l'apprenti.

La demande est adressée à l'inspecteur du travail du lieu qui, s'il y a lieu, notifie aux deux parties sa décision de prononcer la résolution du contrat.

CHAPITRE III

Du contrat du travail

Section I

De la conclusion et de l'exécution du contrat

Art. 24. — Le contrat de travail est soumis aux règles du droit commun et peut être constaté dans les formes qu'il convient aux parties contractantes d'adopter.

Il peut être écrit ou verbal. Le contrat écrit est exempt de timbre et d'enregistrement. Il peut être rédigé et signé suivant les usages locaux. Le contrat verbal est réputé tacitement conclu entre l'employeur et l'ouvrier ou employé dans les conditions prévues par la réglementation du travail et par les usages et coutumes du lieu.

On ne peut engager ses services qu'à temps ou pour une entreprise déterminée.

Art. 25. — Quels que soient le lieu de la conclusion du contrat et la résidence de l'une ou l'autre partie, et nonobstant toute convention contraire, tout contrat de travail conclu pour être exécuté sur le territoire du Viet-Nam est soumis aux dispositions de la présente ordonnance.

Art. 26. — L'engagement à l'essai ne peut être conclu pour une durée supérieure au délai nécessaire pour mettre à l'épreuve le personnel engagé, compte tenu de la technique et des usages de la profession.

En aucun cas, l'engagement à l'essai ne peut porter sur une période supérieure à trois mois pour les employés et un mois pour les ouvriers, y compris les renouvellements s'il en est intervenu.

Art. 27. — Les entreprises industrielles, minières ou commerciales employant au moins vingt ouvriers ou employés sont tenues d'établir un règlement intérieur, dit « règlement d'atelier, de chantier ou de magasin », contenant les mesures relatives à l'organisation intérieure du travail et au bon ordre de l'établissement, les prescriptions concernant la discipline, l'hygiène, la sécurité, les conditions d'embauchage, le calcul et le paiement des salaires, les retenues sur les salaires, la durée du délai-congé, les conditions du repos hebdomadaire, etc.

Sont astreintes à la même obligation les entreprises agricoles lorsqu'elles comportent les installations commerciales, industrielles ou de bureau et pour ces installations seulement.

Art. 28. — Ces règlements doivent être visés, ainsi que toutes modifications qui peuvent y être apportées, par l'inspecteur du travail qui s'assurera qu'ils sont bien conformes aux prescriptions de la réglementation en vigueur et, le cas échéant, des arrêtés d'application, conventions collectives ou règlements généraux de travail.

Ils doivent être affichés dans les lieux de travail, de paye ou d'embauchage, et constamment tenus dans un bon état de lisibilité.

Art. 29. — Les amendes infligées autrement que par voie de justice sont interdites.

Toutefois, il pourra être dérogé à cette règle pour des manquements à la discipline et aux prescriptions relatives à l'hygiène et la sécurité des travailleurs. Dans ce cas, le taux des amendes devra être fixé par un règlement intérieur régulièrement établi, approuvé par l'inspecteur du travail et affiché comme il est prescrit à l'article précédent.

Le total des amendes infligées dans la même journée ne pourra excéder le quart du salaire journalier. Le produit des amendes sera versé dans une caisse de secours au profit du personnel.

Toutes stipulations contraires aux dispositions qui précèdent sont nulles et de nul effet.

Les amendes infligées seront mentionnées sur un registre spécial avec indication de leur affectation. Ce registre sera tenu constamment à la disposition des inspecteurs et contrôleurs du travail.

Art. 30. — Le travailleur doit toute son activité professionnelle à l'entreprise, sauf dérogation stipulée au contrat.

Toutefois, il lui est loisible, sauf convention contraire, d'exercer, en dehors de son temps de travail, toute activité à caractère professionnel non susceptible de concurrencer l'entreprise ou de nuire à la bonne exécution des services convenus.

Toute clause d'un contrat portant l'interdiction pour le travailleur d'exercer une activité quelconque à l'expiration ou après la rupture du contrat est nulle de plein droit, sauf si l'activité est effectivement de nature à concurrencer l'employeur, si la durée de l'interdiction ne dépasse pas un an et si les lieux pour lesquels l'interdiction est prévue ne sont pas situés à plus de cinquante kilomètres du lieu de travail.

Section II

De la résiliation du contrat

Du délai-congé

Art. 31. — Le contrat de travail à durée déterminée ne peut cesser avant terme par la volonté d'une seule des parties que dans les cas prévus au contrat ou dans celui de faute grave laissée à l'appréciation de la juridiction compétente.

La rupture injustifiée du contrat par l'une des parties ouvre droit aux dommages-intérêts pour l'autre partie.

Art. 32. — Le louage de services fait sans détermination de durée peut toujours cesser par la volonté d'une des parties contractantes. Cette résiliation est subordonnée à l'observation d'un délai-congé donné par la partie qui prend l'initiative de la rupture.

L'existence et la durée du délai-congé sont fixées en conformité des usages pratiqués dans la localité et la profession ou, à défaut de ces usages, par des conventions collectives, des règlements généraux de travail ou par des arrêtés pris par les gouverneurs régionaux après avis de la commission consultative régionale du travail.

Toute clause d'un contrat individuel ou d'un règlement intérieur fixant un délai-congé inférieur à celui qui est établi par les usages ou par les textes visés au paragraphe précédent est nulle de plein droit.

La résiliation du contrat par la volonté d'un seul des contractants peut donner lieu à des dommages-intérêts.

Les dommages-intérêts qui peuvent être accordés pour inobservation du délai-congé ne se confondent pas avec ceux auxquels peut donner lieu, d'autre part, la résiliation abusive du contrat par la volonté d'une des parties contractantes ; le tribunal, pour apprécier s'il y a abus, pourra faire une enquête sur les circonstances de la rupture. Le jugement devra, en tout cas, mentionner expressément le motif allégué par la partie qui aura rompu le contrat.

Pour la fixation de l'indemnité à allouer le cas échéant, il est tenu compte des usages, de la nature des services engagés, de l'ancienneté des services combinée avec l'âge de l'ouvrier ou de l'employé, des retenues opérées et des versements effectués en vue d'une pension de retraite et, en général, de toutes les circonstances qui peuvent justifier l'existence et déterminer l'étendue du préjudice causé.

Art. 33. — La durée du délai-congé est fixée au minimum comme suit :

A. — Pour les travailleurs au mois :

1°) Huit jours si le temps de services dans l'entreprise est inférieur à un an ;

2°) Quinze jours dans le cas contraire.

B. — Pour les travailleurs payés à la quinzaine ou à la semaine :

1°) Trois jours si le temps de services dans l'entreprise est inférieur à un an ;

2°) Cinq jours dans le cas contraire.

C. — Pour les travailleurs rétribués à la journée ou à la tâche et payés à intervalle dépassant un jour :

1°) Deux jours si le temps de services dans l'entreprise est inférieur à un an ;

2°) Trois jours dans le cas contraire.

D. — Pour les travailleurs rémunérés à la journée ou à la tâche et payés à l'issue de chaque journée de travail :

— Un jour.

Art. 34. — Dans les entreprises ayant manifestement un caractère saisonnier, la mise en chômage ne pourra en rien être assimilée à un licenciement du personnel et ne donnera ouverture à aucune indemnité, à charge par l'entreprise d'apposer, quatre jours au moins avant la fermeture, à l'entrée principale ou dans chaque chantier séparé ou, le cas échéant, sur chaque embarcation, une affiche apparente.

Il sera rendu compte, sans délai, de cet affichage à l'inspection du travail.

La liste des industries présentant un caractère saisonnier est déterminée par arrêtés des gouverneurs régionaux pris après avis de la commission consultative régionale du travail. L'inspection régionale du travail peut également, à titre exceptionnel, reconnaître ce caractère saisonnier à certaines entreprises ne figurant pas sur cette liste.

Art. 35. — En ce qui concerne le travail aux pièces, le salarié ne peut, en principe, abandonner son travail tant que la tâche qui lui a été confiée n'est pas entièrement achevée.

Toutefois, dans le cas d'un travail de longue durée dont l'exécution ne peut être assurée dans un délai inférieur à un mois, la partie contractante qui, pour des raisons sérieuses, désire se délier des obligations de son contrat, peut reprendre sa liberté à condition qu'elle fasse, à l'autre partie, part de sa décision quinze jours au moins à l'avance.

Art. 36. — Pendant la durée du délai-congé, l'employeur et le travailleur sont tenus au respect de toutes les obligations réciproques qui leur incombent.

En vue de la recherche d'un autre emploi, le travailleur bénéficiera de deux heures de liberté par jour, payées à plein salaire, sauf s'il travaille à l'heure ou à la tâche,

Art. 37. — Les parties contractantes sont déliées de l'obligation du délai-congé :

- 1°) Dans le cas d'un engagement à l'essai, comme il est dit à l'article 26 ;
- 2°) S'il y a faute grave d'une part ou de l'autre, sous réserve de l'appréciation de la juridiction compétente en ce qui concerne la gravité de la faute ;
- 3°) Si l'une des parties se trouve dans l'impossibilité reconnue de faire face à ses engagements.

Art. 38. — On entend par fautes graves les actes susceptibles de porter à la partie lésée un préjudice matériel ou moral tel que l'intérêt des parties exige la rupture immédiate du contrat.

Art. 39. — De la part des travailleurs, sont considérés, à titre indicatif, comme fautes graves :

- Les vols, détournements, abus de confiance et actes de sabotage caractérisés ;
- Les actes frauduleux commis lors de l'engagement (présentation de fausses pièces, fausses signatures, etc.) ou en cours d'engagement (divulgation de secret d'ordre professionnel, etc.) ;
- Les infractions graves aux règles de la discipline, de l'hygiène et de la sécurité ;
- Les opérations commerciales effectuées pour le compte d'autrui sans autorisation expresse de l'employeur, si elles sont de nature à nuire gravement à la bonne marche de l'entreprise ;
- Les actes pouvant causer un préjudice moral grave soit à l'employeur, soit aux salariés de l'établissement, tels que : voies de fait, injures, menaces, etc. ;
- Le refus d'accomplir le travail, d'obéir à des ordres donnés par l'employeur ou ses préposés dans le cadre normal de l'emploi occupé ;
- L'incitation des autres travailleurs à commettre des fautes graves et notamment les actes énumérés ci-dessus ;
- Toute manifestation, propagande ou activité politiques dans l'établissement ou sur le lieu du travail.

Art. 40. — De la part de l'employeur, sont considérés, à titre indicatif, comme fautes graves :

- Les manœuvres dolosives pratiquées dans l'intention caractérisée de tromper la bonne foi du travailleur ;

- Toute réduction ou retenue opérée indûment sur la rémunération du travailleur ;
- Le retard réitéré dans le paiement de la rémunération ;
- Le refus de donner du travail à l'employé après l'avoir engagé, de fournir un travail suffisant à l'ouvrier rémunéré à la tâche ou aux pièces ;
- L'inexécution partielle ou complète des obligations réglementaires, contractuelles ou coutumières concernant les avantages en nature dus aux travailleurs ou l'insuffisance caractérisée dans l'exécution de ces obligations ;
- L'inexécution des prescriptions d'hygiène et de sécurité prévues par la réglementation ou prescrites par l'autorité compétente ;
- Les voies de fait, injures, menaces et, généralement, tout acte pouvant causer un préjudice moral grave au travailleur.

Art. 41. — Le travailleur se trouve dans l'impossibilité de faire face à ses engagements notamment en cas de :

- Folie reconnue ;
- Maladie de longue durée ;
- Emprisonnement ;
- Infirmité permanente lui rendant impossible l'exercice de sa profession ; accident grave le rendant incapable de continuer son travail ; nécessité de s'acquitter d'une obligation légale exigeant la cessation de son activité.

Art. 42. — L'employeur se trouve dans l'impossibilité de faire face à ses engagements notamment dans les cas suivants :

- Mort du directeur entraînant la fermeture de l'établissement ;
- Destruction ou altération du matériel ou de l'installation rendant impossible pour longtemps la continuation du travail ;

- Arrêt du travail dû à des cas fortuits ou de force majeure : guerre, sinistre, interdiction de continuer le commerce ou l'industrie prononcée par l'autorité administrative ou judiciaire pour des raisons intéressant l'hygiène, la sécurité ou la moralité publiques.

Art. 43.— S'il survient une modification dans la situation juridique de l'employeur, notamment par succession, vente, fusion, transformation du fonds, mise en société, tous les contrats de travail en cours au jour de la modification subsistent entre le nouvel employeur et le personnel de l'entreprise.

Leur résiliation ne peut intervenir que dans les formes et aux conditions prévues par la présente section.

La cessation de l'entreprise, sauf le cas de force majeure, ne libère pas l'employeur de l'obligation de respecter le délai-congé. La faillite et la liquidation judiciaire ne sont pas considérées comme des cas de force majeure.

Les parties ne peuvent renoncer par avance au droit éventuel de demander des dommages-intérêts en vertu des dispositions ci-dessus.

Art. 44.— Le privilège établi par l'article 2101 — 4°) du code civil s'étend aux indemnités prévues par la présente section, soit à raison de l'inobservation du délai-congé, soit à raison de la résiliation abusive du contrat.

Art. 45.— L'employeur qui estime avoir intérêt à se passer immédiatement des services d'un travailleur a la faculté d'interdire à l'intéressé l'entrée de son établissement ou de ses chantiers, moyennant paiement d'une indemnité égale à la rémunération normale qu'aurait acquise ce salarié pendant la durée du délai-congé, y compris, s'il y a lieu, les avantages de toute nature.

Art. 46.— Lorsqu'un salarié, ayant rompu abusivement un contrat de travail, engage à nouveau ses services, le nouvel employeur est solidairement responsable du dommage causé à l'employeur précédent dans les trois cas suivants :

- 1°) Quand il est démontré qu'il est intervenu dans le débauchage ;
- 2°) Quand il a embauché un travailleur qu'il savait déjà lié par un contrat de travail ;
- 3°) Quand il a continué à occuper un travailleur après avoir appris que ce travailleur était encore lié par un contrat de travail.

Dans ce troisième cas, la responsabilité du nouvel employeur cesse d'exister si, au moment où il a été averti, le contrat de travail abusivement rompu par le salarié était venu à expiration, soit par l'arrivée du terme s'il s'agit d'un contrat à durée déterminée, soit par l'expiration du délai-congé s'il s'agit d'un contrat à durée indéterminée.

Art. 47. — Toute personne qui engage ses services peut, à l'expiration du contrat, exiger de celui à qui elle les a loués, sous peine de dommages-intérêts, un certificat contenant exclusivement la date de son entrée, celle de sa sortie et la nature de l'emploi ou, le cas échéant, des emplois successivement occupés, ainsi que les périodes pendant lesquelles ces emplois ont été tenus.

Ces certificats sont exempts de tous droits et taxes, encore qu'ils contiennent d'autres mentions que celles prévues au paragraphe premier du présent article, toutes les fois que ces mentions ne contiennent ni obligation, ni quittance, ni aucune autre convention donnant lieu au droit proportionnel.

La formule « libre de tout engagement » et toute autre constatant l'expiration régulière du contrat de travail, les qualités professionnelles et les services rendus, sont comprises dans l'exemption.

Art. 48. — L'accord constaté par le « reçu pour solde de tout compte », souscrit par un salarié lors de la résiliation de son contrat de travail, ne met obstacle à une action ultérieure du salarié fondée sur ce contrat que si le salarié n'a pas dénoncé ledit accord par lettre recommandée adressée à l'employeur dans un délai de sept jours à compter de la signature. Cette dénonciation n'est toutefois valable qu'à condition de préciser les droits dont le salarié entend se prévaloir.

Art. 48 bis. — Tout ouvrier ou employé, ayant au moins deux ans de services dans l'établissement, lorsqu'il quitte une entreprise pour l'une des raisons suivantes :

- 1°) Licenciement non provoqué par une faute grave;
- 2°) Démission pour impossibilité justifiée de continuer à exercer le service, à condition que cette impossibilité ne résulte pas d'un emprisonnement subi pour crime ou délit.

A droit à une « allocation de cessation de service » privilégiée dans les conditions de l'article 127 du code du travail.

Art. 48 ter. * — Cette allocation est fixée au minimum comme suit :

- 1°) Un mois de salaire pour deux (2) années de service ;
- 2°) Deux mois de salaire pour trois (3) années de services ;
- 3°) a) Au-dessus de trois (3) années de services, un mois de salaire par fraction de trois (3) années supplémentaires de services ;
b) Si les trois (3) années supplémentaires de services n'ont pas été réunies, cinq (5) journées de salaires pour chaque fraction semestrielle supplémentaire de services.

Le taux de salaire, pris comme base de calcul, sera le salaire avec tous les accessoires et avantages en nature au moment du départ, pour tous les travailleurs au mois, à la journée ou à l'heure. Le salaire mensuel pour les travailleurs journaliers et les travailleurs payés à l'heure est celui correspondant à 25 journées de travail pour le premier cas et à 200 heures de travail pour le second cas.

(*) Complété par ordonnance n° 9 du 8 février 1955.

Pour ceux rétribués à la tâche ou aux pièces, le salaire journalier sera la moyenne du total des sommes perçues durant le dernier trimestre établi d'après le nombre de jours de travail effectués.

Pour ceux rétribués à la commission, le salaire sera la douzième partie de sa rémunération globale pour les douze mois écoulés.

Art. 48 quater. * — En aucun cas, les avantages acquis par le bénéfice des contrats ou conventions en cours au jour de la promulgation de la présente ordonnance ne pourront être amputés en tout ou en partie.

*
* * *

(*) Complété par ordonnance n° 9 du 8 février 1955.

Section III

Règles particulières aux travailleurs appelés sous les drapeaux

Art. 49. — En matière de louage de services, si un employeur, un salarié ou un apprenti se trouve astreint aux obligations imposées par le service militaire ou se trouve rappelé sous les drapeaux à un titre quelconque, le contrat de travail ne peut être rompu à cause de ce fait.

Tout employé, ouvrier ou apprenti aura droit, pendant la durée des périodes d'instruction militaire qu'il peut être légalement appelé à accomplir, hors le cas de son service militaire normal ou de sa mobilisation, à la différence entre ses émoluments civils et son traitement militaire si les premiers sont supérieurs à celui-ci.

Art. 50. — Lorsqu'il connaît la date de sa libération du service militaire et, au plus tard, dans le mois suivant celle-ci, le travailleur qui désire reprendre l'emploi occupé par lui au moment où il a été appelé sous les drapeaux doit en avertir son ancien employeur, par lettre recommandée avec accusé de réception.

Le travailleur qui a manifesté son intention de reprendre son emploi, comme il est dit au paragraphe précédent, sera réintégré dans l'entreprise, à moins que l'emploi occupé par lui, ou un emploi ressortissant de la même catégorie professionnelle que le sien, ait été supprimé.

Lorsqu'elle est possible, la réintégration dans l'entreprise devra avoir lieu dans le mois suivant la réception de la lettre dans laquelle le travailleur a fait connaître son intention de reprendre son emploi. Le travailleur réintégré bénéficiera de tous les avantages qu'il avait acquis au moment de son départ.

Un droit de priorité à l'embauchage, valable durant une année à dater de sa libération, est réservé à tout travailleur qui

n'aura pu être réemployé, à l'expiration de la durée légale de son service militaire, dans l'établissement où il travaillait au moment de son départ.

Art. 51. — Alors même que, pour une autre cause légitime, le contrat serait dénoncé par l'une des parties, la durée de la période militaire est exclue des délais impartis par l'usage pour la validité de la dénonciation, sauf toutefois dans le cas où le contrat de louage a pour objet une entreprise temporaire prenant fin pendant la période d'instruction militaire.

Art. 52. — En cas de violation des articles précédents par l'une des parties, la partie lésée a droit à des dommages-intérêts qui seront arbitrés par le juge conformément aux indications de l'article 32 ci-dessus.

Art. 53. — Toute stipulation contraire aux dispositions qui précèdent est nulle de plein droit.



Section IV

Règles particulières aux femmes en couches

Art. 54.— La suspension du travail par la femme pendant huit semaines consécutives, dans la période qui précède et suit l'accouchement, ne peut être une cause de rupture, par l'employeur, du contrat de louage de services, et ce, à peine de dommages-intérêts au profit de la femme. Celle-ci devra avertir l'employeur du motif de son absence.

Au cas où l'absence de la femme, à la suite d'une maladie, attestée, par certificat médical, comme résultant de la grossesse ou des couches, mettant l'intéressée dans l'incapacité de reprendre son travail, se prolongerait au delà du terme fixé au paragraphe précédent sans excéder douze semaines, l'employeur ne pourra lui donner congé pendant cette absence.

Toute convention contraire est nulle de plein droit.

L'assistance judiciaire sera de droit pour la femme devant toutes les juridictions.

Il est spécifié que les dispositions du présent article sont applicables aux gens de maison *.

(Ordonnance n° 12 du 14 12-1955)

Art 55. — Les femmes en état de grossesse apparente pourront quitter le travail sans délai-congé et sans avoir de ce fait à payer une indemnité de rupture.

* * *

(*) Ancien texte : Il est spécifié que les dispositions du présent article sont applicables aux domestiques ou gens de maison.

Section V

Absences pour maladie

Art. 56.— En cas d'absence du travailleur pour cause de maladie dûment constatée et lorsqu'il est possible soit de laisser l'emploi vacant, soit de le pourvoir d'un remplaçant pour la durée de l'absence, le contrat est suspendu pour la durée de la maladie, sous réserve que cette durée n'excède pas six mois.

En cas de licenciement, l'employeur est tenu de verser au travailleur sa rémunération pendant le temps normal du délai-congé.

*
* *

Section VI*

Travailleurs recrutés hors du lieu du travail

Art. 57. — Tout salarié qui a été recruté hors du lieu où il doit travailler et dont le voyage pour s'y rendre a été assuré par l'employeur a droit, à l'expiration du délai-congé, à son voyage de retour jusqu'au lieu de recrutement, aux frais de l'employeur, dans des conditions identiques à celles du voyage aller.

La même obligation est faite à l'employeur en cas de licenciement collectif survenu par suite d'arrêt du travail, de fermeture de l'entreprise et de licenciement individuel, sauf au cas où ce licenciement serait motivé par une faute grave de la part du salarié.

Art. 58.* — L'exécution de l'obligation prévue à l'article 57 est garantie par le dépôt, dans une caisse officielle habilitée à cet effet, des fonds nécessaires dont le montant sera fixé par l'inspecteur du travail.

Le chef d'entreprise sera, le cas échéant, substitué de plein droit au « cai-tâcheron » pour la constitution de ce dépôt.

Pendant les entreprises notoirement solvables pourront être dispensées, par décision de l'inspecteur du travail, de constituer la provision prévue au paragraphe premier du présent article.

Art. 59.* — Le travailleur qui a cessé son service dans les conditions indiquées à l'article 57 peut faire valoir, auprès de son ancien employeur, son droit au voyage de retour dans un délai maximum d'un an à compter du jour de la cessation du travail chez ledit employeur.

Art. 60. — Un arrêté du ministre du travail pris après avis de la commission consultative nationale du travail fixera les modalités d'application des dispositions de la présente section.

(*) Voir Recueil des textes d'application du Code du travail (tome I) éd. 1962, pages 185 à 189 — Arrêté du 4 juin 1954.

CHAPITRE IV

Du tâcheronnat

Art. 61. * — On appelle « cai-contremaitre » un salarié chargé, sous la direction et la responsabilité du patron, de la surveillance des ouvriers ou apprentis et de la conduite des travaux dans les différentes exploitations ; il reçoit sa rémunération directement du patron et fait partie du personnel permanent de l'entreprise à laquelle il n'est lié que par un contrat de travail pur et simple.

On appelle « cai-tâcheron » toute autre personne qui s'interpose entre, d'une part, les ouvriers ou apprentis et, d'autre part, le patron (entrepreneur principal, chef d'industrie, etc.) soit en vertu d'un contrat écrit ou verbal portant sur la main-d'œuvre, les fournitures, les travaux à accomplir, ou sur les trois cumulativement, soit pour tout autre motif et quel que soit le mode d'exécution du travail, au temps, à la tâche ou aux pièces.

Art. 62. * — L'exploitation des ouvriers par les cai-tâcherons ou marchandage est interdite.

Art. 63. * — L'exercice de la profession de « cai-contremaitre » n'est soumis à aucune restriction particulière.

Nul ne peut exercer la profession de « cai-tâcheron » s'il n'a au préalable obtenu :

(*) Voir Recueil des textes d'application du Code du travail (tome I) éd. 1962, pages 123 à 125 — Arrêté du 1^{er} juin 1953.

- a) Son inscription sur le registre-contrôle des « cai-tâcherons » tenu par l'inspection du travail et de la sécurité sociale;
- b) La délivrance d'une carte professionnelle de « cai-tâcheron » par l'inspecteur du travail et de la sécurité sociale.

Art. 64. * — Pour obtenir l'inscription au registre-contrôle et la délivrance de la carte professionnelle comme il est prévu à l'article précédent, il faut être âgé de 25 ans révolus, n'avoir encouru aucune condamnation infamante et présenter toutes garanties de moralité et de capacité professionnelle.

La demande doit être formulée par le patron, chef d'entreprise ou entrepreneur principal, et adressée à l'inspecteur du travail et de la sécurité sociale appuyée de toutes justifications requises, notamment d'un extrait du casier judiciaire et d'un certificat de bonnes vie et mœurs.

A tout moment, peuvent être prononcés, s'il y a lieu, la radiation du registre-contrôle et le retrait de la carte professionnelle. Ces mesures sont prises par l'inspecteur du travail et de la sécurité sociale et notifiées au patron.

Il pourra être fait appel de la décision de l'inspecteur régional du travail devant l'inspecteur général du travail qui prononcera en dernier ressort.

Art. 65. * — L'inscription au registre-contrôle et la carte professionnelle ne sont valables que pour l'entreprise qui emploie le « cai-tâcheron » ou envisage de l'employer au moment où la demande en est faite. Elles doivent être renouvelées à chaque changement d'entreprise.

La carte professionnelle est nominative ; le patron doit en assurer la remise à l'inspection du travail et de la sécurité sociale, soit que le titulaire quitte l'entreprise, soit que, restant dans l'entreprise, il cesse ses fonctions de « cai-tâcheron ».

Art. 66. * — Le « cai-tâcheron » passant un contrat de l'espèce visée à l'article 61 est tenu de traiter les travailleurs dans les conditions minima prévues par la législation en vigueur.

(*) Voir Recueil des textes d'application du Code du travail (tome I) éd. 1962, pages 123 à 125 — Arrêté du 1^{er} juin 1953.

Le patron est-soumis aux obligations suivantes :

- a) S'il s'agit de travaux exécutés dans ses ateliers, magasins ou chantiers, le patron principal, en cas d'insolvabilité ou de carence du « cai-tâcheron », est substitué à ce dernier, en ce qui concerne les travailleurs que celui-ci emploie, pour le paiement des salaires, l'octroi des congés payés, la réparation des accidents du travail, le versement des allocations familiales et les obligations résultant de la législation en vigueur ;
- b) S'il s'agit de travaux exécutés dans les ateliers, magasins ou chantiers autres que ceux du patron ou de travaux exécutés par des salariés travaillant à domicile, le patron, qui se trouve désigné sur l'affiche et la carte de travail prévues ci-après est, en cas d'insolvabilité ou de carence du « cai-tâcheron », responsable du paiement des salaires et des congés dus aux travailleurs occupés par celui-ci, ainsi que de la réparation des accidents du travail, du versement des allocations familiales et de l'exécution des obligations résultant de la législation en vigueur.

Dans les deux cas visés ci-dessus, le salarié lésé ou ses ayants droit, la caisse de compensation d'allocations familiales auront, en cas d'insolvabilité ou de carence du « cai-tâcheron », une action directe contre le patron pour qui le travail aura été effectué.

Art. 67.* — Dans le cas où un « cai-tâcheron » fait exécuter les travaux dans les ateliers, magasins ou chantiers autres que ceux du patron qui lui a confié ces travaux, il doit apposer en permanence, dans chacun de ses ateliers, magasins ou chantiers, une affiche en langue vietnamienne indiquant le nom et l'adresse du patron de qui il tient les travaux et les minima de salaires établis en vertu de la présente réglementation. Il est, en outre, tenu de remettre à chaque travailleur une carte de travail délivrée par le patron et qui portera sommairement les mêmes indications.

Le « cai-tâcheron » devra fournir au patron une attestation écrite de l'exécution de ces prescriptions, Si le patron est ainsi

(*) Voir Recueil des textes d'application du Code du travail (tome I) éd. 1962, pages 123 à 125 — Arrêté du 1^{er} juin 1953.

de réclamation émanant de l'un quelconque des travailleurs du « cai-tâcheron », il doit en saisir immédiatement l'inspection du travail.

Art. 68.* — La liste des « cai-tâcherons » doit être tenue dans toute exploitation minière, industrielle ou commerciale et dans tous les chantiers de travaux.

Art. 69.* — Les détails d'application du présent chapitre seront fixés par arrêté du ministre du travail, en particulier en ce qui concerne le taux de la taxe qui sera perçue, à la charge du patron, à l'occasion de la délivrance de la carte professionnelle.

* * *

(*) Voir Recueil des textes d'application du Code du travail (tome I)
éd. 1962, pages 123 à 125 — Arrêté du 1^{er} juin 1953.

CHAPITRE V

De la convention collective de travail et du règlement général de travail

Section I

De la nature et de la validité de la convention collective

Art. 70.— La convention collective de travail est un accord relatif aux conditions de travail conclu entre :

- D'une part, les représentants d'une ou plusieurs organisations professionnelles de travailleurs ;
- Et, d'autre part, les représentants d'une ou plusieurs organisations professionnelles d'employeurs, ou un ou plusieurs employeurs contractant à titre personnel.

Elle détermine les engagements pris par chacune des parties envers l'autre partie et, notamment, certaines conditions auxquelles doivent satisfaire les contrats individuels de travail ou d'équipe que les personnes liées par la convention passent, soit entre elles, soit avec des tiers, pour le genre de travail qui fait l'objet de ladite convention.

La convention peut mentionner des dispositions plus favorables aux travailleurs que celles résultant de la réglementation en vigueur.

Elle détermine son champ d'application territorial et professionnel. Une convention collective est dite régionale lorsque son champ d'application ne dépasse pas les limites territoriales de l'une des trois régions administratives du Viet-Nam.

Une convention collective est dite nationale dans tous les autres cas, c'est-à-dire lorsque son champ d'application intéresse, en totalité ou en partie, le territoire soit des trois régions administratives du Viet-Nam, soit de deux seulement d'entre elles.

Des conventions collectives de travail peuvent être conclues dans les mêmes conditions en ce qui concerne les entreprises agricoles.

Art. 71. — Les représentants visés à l'article précédent peuvent contracter au nom de l'organisation qu'ils représentent en vertu :

- Soit de stipulations statutaires de cette organisation ;
- Soit d'une délibération spéciale de cette organisation ;
- Soit de mandats spéciaux écrits qui leur sont donnés individuellement par tous les adhérents de cette organisation.

A défaut, la convention collective est valable si elle est ratifiée par une délibération spéciale de l'organisation.

Les organisations déterminent elles-mêmes leur mode de délibération.

Art. 72. — La convention collective de travail doit être écrite, à peine de nullité.

Elle doit contenir obligatoirement des dispositions concernant :

- 1) La liberté d'opinion des travailleurs et l'exercice, par eux, de la liberté d'association dans le cadre des dispositions législatives en vigueur ;

- 2°) Les délégués du personnel ;
- 3°) Les salaires de base applicables par catégories professionnelles et par région ;
- 4°) Les conditions générales de la rémunération au rendement, chaque fois qu'un tel mode de rémunération sera reconnu possible ;
- 5°) Les conditions d'embauchage et de licenciement des travailleurs, sans que les dispositions prévues puissent porter atteinte au libre choix d'une organisation professionnelle par le travailleur ;
- 6°) La durée de la période d'essai et celle du délai-congé ;
- 7°) La durée du travail, le taux de rémunération des heures supplémentaires et des heures de nuit ;
- 8°) Le repos hebdomadaire, les jours fériés et les congés payés ;
- 9°) Le régime des primes d'ancienneté et d'assiduité.

Elle peut également contenir, sans que cette énumération soit limitative, des dispositions concernant :

- a) L'organisation de l'apprentissage et de la formation professionnelle ;
- b) Le régime des primes de danger et d'insalubrité ;
- c) Les primes dites de panier pour les travailleurs devant prendre leur repas sur le lieu du travail ;
- d) L'indemnisation des déplacements.

Le ministre du travail peut, par arrêté pris sur la proposition de l'inspecteur général du travail et de la sécurité sociale et, après avis de la commission consultative nationale du travail, rendre obligatoire l'insertion de toute disposition utile.

Art. 73.— Les dispositions de la convention sont obligatoires pour tous les employeurs et travailleurs des entreprises comprises dans son champ d'application territorial et professionnel.

Dans leurs rapports avec les tiers et sauf clause contraire de la convention, les personnes liées par elle sont tenues d'observer ses dispositions.

Art. 74.— La convention collective n'est applicable, même entre les parties contractantes, qu'après avoir reçu l'agrément soit du gouverneur régional, s'il s'agit d'une convention régionale, soit du ministre du travail, s'il s'agit d'une convention nationale.

L'agrément est donné par arrêté pris après avis de la commission consultative régionale du travail dans le premier cas, de la commission consultative nationale du travail dans le second cas.

Le refus d'agrément doit être motivé et intervenir dans les trois mois qui suivent le dépôt de la convention.

Les autorités compétentes peuvent exclure de leur agrément certaines dispositions si elles peuvent être dissociées de la convention sans en détruire l'économie.

La décision de refus d'agrément est notifiée aux parties contractantes.

Art. 75.— Si la convention ne fixe pas elle-même sa date d'application, ses dispositions s'appliquent entre les parties contractantes à compter de leur publication.

Art. 76.— L'agrément donné à une convention peut être retiré, par les mêmes autorités et selon la même procédure que celles prévues à l'article 74, après consultation de l'ensemble des organisations intéressées et, s'il y a lieu, des employeurs ayant contracté à titre personnel.

Dès la publication de l'arrêté de retrait d'agrément, l'autorité signataire procède à la réunion de la commission mixte prévue à l'article 77.

La convention collective primitive demeure applicable nonobstant le retrait d'agrément, jusqu'à la publication de l'arrêté d'agrément de la nouvelle convention collective conclue ou suppléée dans les conditions déterminées aux articles 77, 78 et 79.

Art. 77. — A la demande d'une organisation professionnelle représentative, le ministre du travail, s'il s'agit d'une convention nationale, ou le gouverneur régional, s'il s'agit d'une convention régionale, provoque la réunion d'une commission mixte en vue de la conclusion ou de la modification d'une convention collective de travail ayant pour objet de régler les rapports entre employeurs et travailleurs d'une branche d'activité déterminée.

Un arrêté du ministre du travail ou du gouverneur régional, suivant le cas, pris après avis de la commission consultative nationale ou régionale du travail, détermine la composition de cette commission mixte qui comprendra un nombre égal de représentants des organisations représentatives d'employeurs et de travailleurs de la branche d'activité intéressée.

La liste des organisations professionnelles représentatives tant d'employeurs que de travailleurs est dressée chaque année par arrêté du ministre du travail qui réunira tous les éléments d'appréciation et prendra l'avis de la commission consultative nationale du travail. A cet effet, les gouverneurs régionaux formuleront des propositions motivées après avis de la commission consultative régionale du travail.

Les éléments d'appréciation comprennent notamment le nombre des adhérents, l'importance des cotisations, la régularité et la durée des versements, l'ancienneté de l'organisation, l'étendue et la nature de ses activités.

Art. 78. — Si la commission mixte, convoquée en vertu de l'article 77, n'arrive pas à se mettre d'accord sur une ou plusieurs dispositions, à introduire dans la convention, l'inspecteur général du travail, dans le cas d'une convention nationale, ou l'inspecteur régional du travail, dans le cas d'une convention régionale, doit intervenir, à la demande de l'une des parties, pour aider à la solution de la difficulté.

Si, dans les deux mois de cette intervention, un accord n'a pu être réalisé sur la conclusion ou la modification d'une convention, un arrêté pris, suivant le cas, par le ministre du travail, après avis de la commission consultative nationale du travail, ou par le gouverneur régional, après avis de la commission consultative régionale du travail, fixe provisoirement les clauses minimales (salaires, classifications professionnelles, conditions du travail, etc.) dans la branche d'activité intéressée.

Art. 79. — Un arrêté pris par les autorités et suivant les distinctions indiquées à l'article précédent peut toujours, à défaut ou en attendant l'établissement d'une convention collective, réglementer les conditions de travail et de rémunération pour une profession déterminée, en s'inspirant des conventions collectives déjà conclues dans d'autres professions ou d'autres régions.

Art. 80. — La convention collective peut être conclue :

- Sans détermination de durée ;
- Pour une durée déterminée et au maximum trois ans ;
- Pour la durée d'une entreprise déterminée et au maximum trois ans.

Dans ces deux derniers cas et sauf stipulation contraire, la convention qui arrive à expiration continue, si elle n'est pas dénoncée par l'une des parties, à produire ses effets comme une convention à durée indéterminée.

La convention collective à durée indéterminée peut cesser par la volonté d'une des parties.

La convention collective doit prévoir dans quelles formes et à quelle époque elle pourra être dénoncée, renouvelée ou révisée. Elle prévoit notamment la durée du préavis qui doit précéder la dénonciation.

Art. 81. — Toute convention collective peut être, à la demande de l'une des parties, révisée dans les conditions fixées par les articles 77 et suivants.

Art. 82.— Tout employeur agissant à titre personnel ou toute organisation professionnelle qui n'est pas partie à la convention collective peut y adhérer ultérieurement. Cette adhésion n'est valable qu'à partir du jour qui suit celui de sa notification faite à l'organisme qui a reçu le dépôt de la convention collective.

Art. 83.— Les conventions collectives doivent être déposées en triple exemplaire à l'inspection générale du travail lorsqu'il s'agit de conventions nationales, à l'inspection régionale du travail lorsqu'il s'agit de conventions régionales.

Le dépôt est fait aux soins de la partie la plus diligente et sans frais.

Il est donné gratuitement communication à toute personne intéressée des conventions collectives de travail. Des copies certifiées conformes pourront lui en être délivrées contre paiement d'une taxe dont la quotité et le mode de recouvrement seront fixés par arrêté conjoint des ministres des finances et du travail.

Art. 84. — Les conventions collectives nationales sont publiées au Journal officiel du Viet-Nam.

Les conventions régionales sont publiées aux bulletins officiels des régions intéressées.

La publication est faite en même temps que celle de l'arrêté d'agrément.

Section II

De la procédure d'extension des conventions collectives

Art. 85. — Une convention collective peut être étendue, avec les mêmes effets et sanctions que ladite convention et dans les mêmes conditions de durée, à tous les employeurs et travailleurs des professions intéressées comprises dans son champ d'application territorial.

Cette extension est faite :

- S'il s'agit d'une convention régionale, par arrêté du gouverneur régional après avis de la commission consultative régionale du travail ;
- S'il s'agit d'une convention nationale, par arrêté du ministre du travail après avis de la commission consultative nationale du travail.

Art. 86. — Avant de prendre l'arrêté d'extension, les autorités visées à l'article précédent doivent publier, au Journal officiel du Viet-Nam s'il s'agit d'une convention nationale, au bulletin officiel de la région s'il s'agit d'une convention régionale, un avis relatif à l'extension envisagée, indiquant les conditions de cette extension et invitant les organisations professionnelles et toutes personnes intéressées à leur faire connaître, dans un délai déterminé qui ne devra pas être inférieur à quinze jours, leurs observations et vœux.

Art. 87. — L'arrêté d'extension cessera d'avoir effet lorsque les parties contractantes existantes se seront mises d'accord pour dénoncer, réviser ou modifier la convention qui sert de base audit arrêté.

Quand la convention aura été dénoncée, du côté patronal ou du côté travailleur, par l'une des organisations signataires pouvant être considérée comme la plus représentative, l'arrêté d'extension pourra être rapporté par l'autorité et dans les formes indiquées à l'article 85. L'arrêté d'extension pourra être rapporté dans les mêmes conditions lorsqu'il apparaîtra que la convention ne répond plus à la situation de la branche d'activité intéressée dans la portion de territoire considérée.

Section III

De l'exécution de la convention collective

Art. 88.— Sont soumises aux obligations de la convention :

- 1) Toutes personnes qui l'ont signée personnellement ou qui sont membres des organisations professionnelles signataires ;
- 2) Les employeurs agissant à titre personnel et les organisations qui lui donnent leur adhésion ainsi que tous ceux qui, à un moment quelconque, deviennent membres de ces organisations.

Lorsque l'employeur est lié par les clauses de la convention collective de travail, ces clauses s'appliquent aux contrats de travail conclus avec lui.

Dans tout établissement compris dans le champ d'application d'une convention collective, les dispositions de cette convention s'imposent, sauf dispositions plus favorables, aux rapports nés des contrats individuels.

Art. 89.— Les organisations de travailleurs ou d'employeurs liées par une convention collective de travail sont tenues de ne rien faire qui soit de nature à en compromettre l'exécution loyale.

Elles sont garantes de l'exécution de la convention par leurs membres.

Art. 90.— Les organisations capables d'ester en justice liées par une convention collective de travail peuvent, en leur nom propre, intenter une action en dommages-intérêts aux autres organisations, à leurs propres membres ou à toutes personnes liées par la convention, qui violeraient les engagements contractés.

Art. 91.— Les personnes liées par une convention collective de travail peuvent intenter une action en dommages-intérêts aux autres personnes ou aux organisations liées par la convention, qui violeraient à leur égard ses dispositions.

travail et d'un représentant de la branche d'activité intéressée désigné par le ministre du travail sur la proposition des organisations professionnelles d'employeurs, là où il existe de telles organisations.

Art. 98. — L'inspecteur général ou l'inspecteur régional du travail peut, dans tous les cas où il le juge utile, provoquer la réunion des employeurs ou d'une délégation des employeurs d'un branche d'industrie, de commerce, d'exploitation minière ou agricole, de l'ensemble du Viet-Nam ou d'une de ses régions, en vue de l'élaboration d'un règlement général de travail.

Les employeurs qui refuseraient ou négligeraient de participer à la réunion ou de s'y faire représenter seront néanmoins liés par les dispositions du règlement général intervenu.

En cas de refus collectif de participer à l'élaboration d'un règlement général, celui-ci pourra être établi par l'inspecteur général ou l'inspecteur régional du travail et sera applicable à toutes les entreprises visées, après homologation par le comité arbitral prévu à l'article 97.

Art. 99. — Les dispositions des articles 83 et suivants, relatifs à l'exécution de la convention collective, s'appliquent également aux règlements généraux de travail.

Art. 100. — Le règlement général de travail est, en principe, révisible chaque année. En cours d'année, il peut être révisé soit à la demande de l'inspecteur général ou de l'inspecteur régional du travail, soit à celle des employeurs ou de leurs représentants quand les conditions économiques semblent justifier une semblable mesure.

Art. 101. — Sont valables les dispositions des règlements généraux de travail par lesquelles les parties remettent à des arbitres la solution de tout ou partie des litiges que peut faire naître l'exécution de ces règlements.

Art. 102. — Des arrêtés du ministre du travail, pris après avis de la commission consultative nationale du travail, détermineront, s'il y a lieu, par catégorie d'activité, les modalités d'application des articles précédents relatifs aux règlements généraux de travail.

CHAPITRE VI

Du cautionnement

Art. 103.* — Tout employeur qui se fait remettre par un travailleur un cautionnement en numéraire ou en titres doit en délivrer récépissé et le mentionner en détail sur un registre spécial qui sera tenu à la disposition de l'inspection du travail. Ce registre sera émarginé par le travailleur intéressé.

Art. 104.* — Tout cautionnement doit être mis en dépôt par l'employeur dans le délai d'une semaine à dater de sa réception. Mention du dépôt doit être faite sur le registre prévu à l'article 103. Un certificat de dépôt sera remis à l'employeur qui devra le présenter à l'inspecteur du travail, sur sa demande.

Un arrêté conjoint des ministres des finances et du travail, pris sur les propositions des gouverneurs régionaux, fixera la liste des caisses publiques et des établissements bancaires habilités à recevoir ce dépôt.

Les caisses d'épargne doivent l'accepter dans la limite du maximum réglementaire ou statutaire de dépôt et délivrer un livret spécial, distinct de celui que le travailleur pourrait posséder déjà ou acquérir ultérieurement.

(*) Voir Recueil des textes d'application du Code du travail (tome I) éd 1962, pages 127 et 128 — Arrêté du 22 juillet 1960.

Art. 105.— Aucune retenue sur cautionnement, aucun retrait de cautionnement ne peut être effectué que sur le vu d'un accord des parties établi obligatoirement sous le contrôle de l'inspection du travail qui le visera, ou sur décision du tribunal compétent.

Art. 106.— L'affectation du livret au cautionnement de l'intéressé entraîne privilège sur les sommes déposées au profit de l'employeur et à l'égard des tiers qui formeraient des saisies-arrêts aux mains de ce dernier. Toute saisie-arrêt formée entre les mains de la caisse publique ou de la banque est nulle de plein droit.

*
* *

CHAPITRE VII

Du salaire

Section I

De la détermination du salaire

Art. 107. — Quelle que soit la profession à laquelle il appartient, le travailleur, en échange de son travail, doit recevoir un salaire au moins égal au salaire minimum garanti. Toute clause d'un contrat écrit ou verbal ou d'une convention qui aurait pour effet de rémunérer un travailleur quelconque, homme, femme ou enfant, à un taux inférieur au salaire minimum garanti, est nulle et de nul effet.

Art. 108. — Le salaire minimum garanti, au sens de la présente ordonnance, est la rémunération au-dessous de laquelle le travailleur aurait à supporter des privations incompatibles avec la dignité de la personne humaine.

Art. 109. — Le salaire minimum garanti est établi sans distinction de profession ou d'emploi, par catégorie d'individus, homme, femme ou enfant, ce dernier étant un travailleur de l'un ou l'autre sexe âgé de moins de 18 ans.

Il peut varier de l'une à l'autre des trois régions administratives du Viet-Nam et, à l'intérieur d'une même région, suivant les subdivisions territoriales, selon leurs caractéristiques économiques, climatiques ou autres, qui concourent à y déterminer les conditions de vie.

Art. 110.* — Chaque commission consultative régionale du travail déterminera, au moins une fois l'an, les taux de salaire minimum garanti applicables dans chacune des subdivisions territoriales comprises dans l'étendue de la région.

Les taux déterminés par la commission seront les taux mensuels ; les taux journaliers en seront la vingt-cinquième partie.

Les propositions de la commission sont sanctionnées par arrêté du gouverneur régional.

En cas de carence de la commission à se réunir, ou d'impossibilité pour elle d'arriver à un accord sur des propositions précises, les taux de salaire minimum garanti seront fixés par arrêté du ministre du travail, sur proposition du gouverneur régional.

Art. 111. — Pour le travail aux pièces ou à la tâche, qu'il soit exécuté à l'atelier ou à domicile, la rémunération doit être telle qu'elle permette à un travailleur d'habileté moyenne et travaillant normalement de gagner, dans une journée de durée légale, un salaire au moins égal au salaire minimum garanti déterminé pour un travailleur rémunéré au temps et effectuant un travail analogue.

Art. 112. — Les taux de salaire minimum garanti, fixés en application des dispositions de la présente section, ainsi que les conditions de rémunération du travail à la tâche ou aux pièces, sont affichés en permanence dans les locaux de travail, les bureaux de paye et d'embauchage.

Art. 113. — Les dispositions de la présente section ne préjudicient pas aux dispositions du chapitre V qui visent à la dé-

(*) Voir Recueil des textes d'application du Code du travail (tome I) éd. 1962, pages 135 et 136 — Arrêté du 2 juillet 1953, et page 190 — Arrêté interministériel du 24 juin 1954.

termination des taux réels de salaire ou des salaires de base, applicables par catégorie professionnelle, par voie de convention collective, de règlement général de travail ou d'arrêté des autorités compétentes.

Art. 114. — Tout travailleur, femme ou enfant, effectuant un travail quantitativement et qualitativement égal à celui d'un travailleur homme adulte a droit au même salaire que celui-ci.

Art. 115. — Le travailleur âgé de 18 ans et au-dessus est considéré, au regard du salaire, comme un travailleur adulte.

Art. 116. — Lorsque la rémunération des services est constituée, en totalité ou en partie, par des commissions ou primes, quels qu'en soient la nature et le mode d'attribution, il en est tenu compte pour le calcul de la rémunération pendant la durée du congé payé, des indemnités de délai-congé, des dommages-intérêts.

Le montant à prendre en considération à ce titre est la moyenne mensuelle des commissions ou primes.

Toutefois, la période sur laquelle s'effectue ce calcul n'excèdera pas les douze mois de service ayant précédé le départ en congé ou la cessation du travail.

Art. 117. — Les cahiers des charges des marchés de travaux publics et de fournitures, passés au nom de l'administration, des établissements publics ou des services concédés, comporteront obligatoirement toutes stipulations utiles à l'effet d'assurer l'application des dispositions de la présente ordonnance relatives au salaire minimum garanti ainsi qu'aux conventions collectives ou règlements généraux de travail.

Section II

Du paiement des salaires

Art. 118. — Les salaires des ouvriers et employés doivent être payés en monnaie métallique ou fiduciaire ayant cours légal, nonobstant toute stipulation contraire, à peine de nullité.

La paye est faite, sauf cas de force majeure, sur le lieu du travail ou au bureau de l'employeur lorsqu'il est voisin du lieu du travail.

En aucun cas, elle ne peut être effectuée un jour où le travailleur a droit au repos, soit en vertu de la loi, soit en vertu d'une convention collective ou d'un règlement général de travail ou d'arrêté des autorités compétentes. Elle ne peut avoir lieu dans un débit de boissons ou magasin de vente, sauf pour les personnes qui y sont occupées.

Art. 119.* — Le salaire doit être payé conformément aux usages de la profession considérée et au moins une fois par mois.

Toutefois, dans les deux cas suivants :

- Travailleur embauché à la journée ou à la semaine ;
- Travailleur engagé au mois dont le salaire mensuel ne dépasse pas un taux qui sera fixé par arrêté du ministre du travail ;

le règlement du salaire doit comporter au moins deux paiements par mois à seize jours au plus d'intervalle, le premier de ces paiements pouvant être effectué sous forme d'acompte correspondant aux salaires acquis durant la période considérée.

Pour tout travail aux pièces dont l'exécution doit durer plus d'une quinzaine, les dates de paiement peuvent être fixées de gré à gré ; mais le travailleur doit recevoir des acomptes chaque quinzaine et être intégralement payé dans la quinzaine qui suit la livraison de l'ouvrage.

En cas de résiliation du contrat de travail, le salaire et les indemnités de toute nature doivent être payés dans les quarante-huit heures suivant la cessation de service.

Art. 120. — En cas de chômage pour fête légale, les salariés rémunérés au mois ne pourront subir, à ce titre, d'autre réduction que celle correspondant à la rémunération des heures supplémentaires qui auraient dû normalement être effectuées le jour chômé.

(*) Voir Recueil des textes d'application du Code du travail (tome I) éd. 1962, pages 135 et 136 — Arrêté du 2 juillet 1953.

Au cas où les heures perdues pour fête légale seraient récupérées, les heures de récupération seront payées au taux normal, en sus du salaire mensuel habituel.

Art. 121. — En cas de retard injustifié dans le paiement des salaires, l'inspecteur du travail, après avoir mis l'employeur en demeure d'avoir à régler les salaires arriérés, fixe le délai dans lequel le paiement doit avoir lieu. Si le paiement n'a pas été effectué dans le délai fixé, l'affaire est, sur un nouveau procès-verbal, portée sans frais devant le juge des référés qui pourra ordonner toutes mesures conservatoires dans l'intérêt des travailleurs, y compris la nomination d'un administrateur provisoire.

L'inspecteur du travail pourra ensuite intenter toutes actions en vue d'assurer l'exécution des obligations contractées par l'employeur vis-à-vis des travailleurs.

Art. 122.* — En cas de contestation au sujet du paiement du salaire, c'est au patron qu'il appartiendra de faire la preuve de sa libération.

Cette preuve peut être constituée notamment par l'épargne donné par le travailleur intéressé, ou par deux témoins s'il est illettré, sur le livre de paye dont les inspecteurs et contrôleurs du travail pourront à tout moment exiger la communication.

L'inspection du travail peut désigner les entreprises qui seront tenues de délivrer aux travailleurs, au moment du paiement des salaires, un bulletin de paye indiquant le nom et la qualification professionnelle de l'ayant droit, le mode de calcul du salaire et son montant.

Dans ce cas, les mentions portées sur le bulletin visé au paragraphe précédent seront obligatoirement reproduites sur le livre de paye.

Le livre de paye sera tenu par ordre de dates, sans blancs, lacunes, ratures, surcharges, ni apostilles. Il sera coté, paraphé et visé par l'inspecteur du travail et conservé par l'employeur pendant un an à dater de sa clôture.

(*) Voir Recueil des textes d'application du Code du travail (tome I) éd. 1962, pages 147 à 152 — Arrêté du 7 août 1953.

Section III

Règles particulières au contrôle et à la répartition des pourboires

Art. 123. — Dans les hôtels, restaurants, cafés, brasseries et, généralement, dans tous les établissements commerciaux où existe la pratique du « pourboire », toutes les perceptions effectuées « pour le service » par tout employeur sous forme de pourcentage obligatoirement ajouté aux notes des clients ou autrement, ainsi que toutes sommes remises volontairement par les clients pour le service entre les mains de l'employeur, ou centralisées par lui, doivent être intégralement versées au personnel en contact avec la clientèle et à qui celle-ci avait coutume de les remettre directement.

Art. 124. — L'employeur est tenu de justifier de l'encaissement et de la remise à son personnel des sommes visées à l'article précédent.

Le mode de répartition des pourboires est fixé par l'usage du lieu ou de la profession ou, à défaut, par voie de convention collective ou de règlement général de travail.

Art. 125. — Le pourboire ne doit pas être confondu avec le salaire fixe ni lui être substitué, sauf dans le cas où un salaire minimum a été garanti au travailleur.

Section IV

Des privilèges et garanties de la créance de salaire

Art. 126. — Les sommes dues aux entrepreneurs de tous les travaux ayant le caractère de travaux publics ne peuvent être frappées de saisie-arrêt ni d'opposition au préjudice soit des ouvriers auxquels des salaires sont dus, soit des fournisseurs qui sont créanciers à raison de fournitures de matériaux et d'autres objets servant à la construction des ouvrages.

Les sommes dues aux ouvriers pour salaires sont payées de préférence à celles dues aux fournisseurs.

Art. 127. — La créance de salaire des gens de maison, des ouvriers et employés des entreprises commerciales, industrielles, minières et agricoles et des professions libérales est privilégiée sur les meubles et immeubles du débiteur, dans les conditions prévues par l'article 2101-4^o du code civil.

Art. 128. — Les dispositions des articles 2101 du code civil, 191 et 549 du code de commerce ne s'appliquent pas à la fraction insaisissable des sommes restant dues sur les salaires effectivement gagnés par les ouvriers pour les quinze derniers jours de travail, ou par les employés pour les trente derniers jours, sur les commissions dues aux voyageurs et représentants de commerce pour les quatre-vingt-dix derniers jours de travail et sur les salaires dus aux marins de commerce pour la dernière période de paiement.

A cette portion insaisissable, représentant la différence entre les salaires et commissions dus et la portion saisissable de ces salaires et commissions telle qu'elle est déterminée par les textes en vigueur sur la matière, s'applique la procédure exceptionnelle suivante :

Les fractions de salaires et commissions ainsi désignées pour faire l'objet d'une mesure d'exception devront être payées nonobstant l'existence de toute autre créance, dans les dix jours qui suivent le jugement déclaratif de faillite ou de liquidation judiciaire et sur simple ordonnance du juge commissaire, à la seule condition que le syndic ou liquidateur ait en main les fonds nécessaires.

Au cas où cette condition ne serait pas remplie, lesdites fractions de salaires et commissions devront être acquittées sur les premières rentrées de fonds, nonobstant l'existence et le rang de toute autre créance privilégiée.

Au cas où lesdites fractions de salaires et commissions seraient payées grâce à une avance faite par le syndic, le liquidateur ou toute autre personne, le prêteur serait, par cela même, subrogé dans les droits des salariés et devrait être remboursé dès la rentrée des fonds nécessaires sans qu'aucun autre créancier puisse y faire opposition.

Pour établir le montant du salaire en vue de l'application des dispositions du présent article, il doit être tenu compte, non seulement des salaires et appointements proprement dits, mais de tous les accessoires desdits salaires et appointements et, éventuellement, de l'indemnité pour rupture du contrat de travail.

Art. 129. — Les dispositions de l'article précédent s'appliquent à la fraction insaisissable des indemnités de congé payé prévues par la présente ordonnance.

Art. 130. — L'ouvrier détenteur de l'objet par lui ouvré peut exercer le droit de rétention dans les conditions prévues par l'article 570 du code civil.

Section V

De la prescription de l'action en paiement du salaire

Art. 131. — La prescription de l'action en paiement du salaire est réglée par les articles 2271, 2272, 2274 et 2275 du code civil et 433 du code de commerce.

Section VI

Des retenues sur les salaires

Art. 132. — Aucune compensation ne s'opère au profit du patron entre le montant des salaires dus par lui à ses travailleurs et les sommes qui lui seraient dues par ces derniers pour fournitures diverses quelle qu'en soit la nature, à l'exception toutefois :

- 1°) Des outils et instruments nécessaires au travail non représentés au départ du travailleur ;
- 2°) Des matières ou matériaux dont le travailleur a la charge et l'usage ;

3°) Des sommes avancées pour l'acquisition de ces mêmes objets :

4°) Des frais de voyage éventuels, étant entendu qu'une pareille compensation ne pourra jouer que si elle a été stipulée expressément d'avance et qu'elle ne pourra porter au maximum que sur 50% (cinquante pour cent) des frais du voyage entre le pays d'origine et le port maritime ou aérien de débarquement au Viet-Nam ou la station frontière d'arrivée au Viet-Nam.

Art. 133. — Tout patron qui fait une avance en espèces, en dehors du cas prévu par le paragraphe 3°) de l'article précédent, ne peut se rembourser qu'au moyen de retenues successives ne dépassant pas le dixième du montant des salaires exigibles.

La retenue opérée de ce chef ne se confond ni avec la partie saisissable, ni avec la partie cessible du salaire déterminée par la législation en vigueur.

Les acomptes sur un travail en cours, qu'ils soient effectués en espèces ou en vivres fournis ou non par les économats, tels qu'ils sont définis ci-après, ne sont pas considérés comme des avances si le salarié a, par son travail, déjà acquis, au moment du paiement des acomptes, un droit à un salaire supérieur ou égal à leur montant.

Art. 134. — Par dérogation à l'article 133, l'avance coutumière d'un mois de salaire faite à l'occasion du Tet peut être remboursée par quart sur le salaire des quatre mois suivants.

Art. 135. — La convention autorisant tous autres prélèvements sur le salaire est nulle de plein droit.

Les sommes retenues au travailleur en contravention des dispositions de la présente section portent intérêts à son profit au taux légal, depuis la date où elles auraient dû être payées, et peuvent être réclamées par lui jusqu'à prescription, le cours de celle-ci étant suspendu pendant la durée du contrat de travail.

Section VII

Des économats

Art. 136. — Est considérée comme économat toute organisation où l'employeur pratique, directement par lui-même ou indirectement par personne interposée, la vente ou la cession de denrées et marchandises, de quelque nature que ce soit, aux travailleurs de l'entreprise pour leurs besoins personnels et normaux ou ceux de leurs familles.

Les économats sont admis sous la triple condition :

- 1°) Que les travailleurs ne soient pas obligés de s'y fournir ;
- 2°) Que la vente des marchandises y soit faite exclusivement au comptant et sans bénéfice, sous réserve des frais d'amortissement, d'organisation et de fonctionnement de l'économat ;
- 3°) Que la comptabilité du ou des économats de l'entreprise soit entièrement autonome.

Art. 137. — Il est interdit aux tâcherons d'exploiter, soit directement, soit indirectement, un économat.

Art. 138. — Le prix des denrées et marchandises mises en vente doit être affiché visiblement.

Art. 139. — L'ouverture d'un économat est subordonnée à une autorisation délivrée par arrêté du gouverneur régional après avis de l'inspecteur du travail.

Le fonctionnement est contrôlé par l'inspecteur du travail qui, en cas d'abus constaté, peut prescrire la fermeture provisoire jusqu'à décision du gouverneur régional. Celui-ci peut ordonner par arrêté la fermeture définitive sur proposition de l'inspecteur du travail.

CHAPITRE VIII

Du placement des travailleurs

Section I

Dispositions générales

Art. 140.— Tout travailleur recherchant un emploi est tenu de requérir son inscription au bureau de placement de son domicile ou de sa résidence.

Tout chef d'établissement est tenu de notifier au bureau de placement du ressort tout emploi vacant dans son entreprise.

Art. 141. — Dans les localités où il n'existe aucun organisme de placement, l'autorité administrative du lieu (maire, chef de circonscription, délégué administratif, chef de province) est chargée de recevoir et de consigner sur un registre spécial les déclarations d'offres et de demandes d'emploi.

Copie de ces déclarations doit être envoyée dans les trois jours de leur réception au bureau de placement du ressort.

Art. 142. — Il est interdit à toute personne de faire connaître ses offres ou demandes d'emploi, soit par voie

d'affiches apposées en un lieu quelconque autre que le domicile de la personne intéressée, soit par tout autre moyen de publicité.

Toutefois, les insertions d'offres et de demandes d'emploi dans la presse restent autorisées, à condition qu'elles aient été communiquées au préalable à l'office régional de placement.

Art. 143. — Les dispositions du présent chapitre ne font pas obstacle à l'embauchage direct, lorsque l'employeur et le salarié n'ont pas recours aux services du bureau de placement.

Sous réserve de l'application des dispositions légales ou réglementaires relatives à l'emploi par priorité ou obligatoire de certaines catégories de travailleurs, nul employeur n'est tenu d'agréer le salarié qui lui est présenté par le bureau de placement.

Nul travailleur n'est tenu d'accepter l'emploi qui lui est proposé par le même service ; toutefois, le motif du refus doit être notifié à ce dernier.

Art. 144. — Il est interdit à tout gérant ou employé d'un bureau de placement de percevoir ou d'accepter une rétribution quelconque à l'occasion du placement d'un ouvrier ou employé.

Section II

De l'organisation du placement

Art. 145. — Dans chacune des trois régions du Viet-Nam, il devra être créé, auprès de l'inspection régionale du travail et de la sécurité sociale, un office régional de placement.

L'office régional de placement, fonctionnant sous le contrôle permanent de l'inspecteur régional du travail, sera chargé :

- a) D'assurer le contrôle et la coordination de tous les organismes de placement existant dans son ressort territorial ;
- b) D'organiser le placement gratuit des travailleurs, à quelque profession qu'ils appartiennent.

Art. 146. — Les modalités d'organisation et de fonctionnement de l'office régional de placement sont fixées par arrêté du gouverneur régional pris après avis de la commission consultative régionale du travail.

Art. 147. — Par arrêté pris dans la même forme que ci-dessus, le gouverneur régional organisera des bureaux de placement public et gratuit à compétence territoriale limitée s'étendant soit à une ville, soit à une ou plusieurs provinces.

Le même arrêté définira l'articulation de ces bureaux de placement par rapport à l'office régional de placement.

CHAPITRE IX

Des délégués du personnel dans les entreprises

Section I

Dispositions générales

Art. 148.* — Il est institué des délégués du personnel dans toutes les entreprises industrielles, minières, commerciales ou agricoles, les offices ministériels, les professions libérales, les sociétés civiles, les organisations professionnelles et les associations quels que soient leur forme et leur objet, où sont occupés habituellement plus de cinquante (50) salariés.

Art. 149.* — Les délégués du personnel sont élus parmi le personnel de l'entreprise; la durée de leur mandat est d'un an; ils peuvent être réélus.

Pour les entreprises non liées par une convention collective ou un règlement général du travail, un arrêté du ministre du travail, pris après avis de la commission consultative nationale du travail, fixe:

- Le nombre des délégués et leur répartition sur le plan professionnel;

(*) Voir Recueil des textes d'application du Code du travail (tome I) éd. 1962, pages 165 à 174 — Arrêté du 14 septembre 1953, et C.B.V.N.C.H. n° 41 du 6-10-1962 — décret loi n° 17/62 du 25-9-1962.

- Les modalités de l'élection qui doit avoir lieu au scrutin secret ;
- Les conditions exigées pour être électeur et éligible ;
- La durée, considérée et rémunérée comme temps de travail, dont disposent les délégués pour l'accomplissement de leurs fonctions ;
- Les moyens mis à la disposition des délégués ;
- Les conditions dans lesquelles ils seront reçus par l'employeur ou son représentant ;
- Les conditions de révocation du délégué par le collège de travailleurs qui l'a élu.

Art. 150.— Chaque délégué a un suppléant, élu dans les mêmes conditions, qui le remplace en cas de décès, démission, révocation, changement de catégorie professionnelle, résiliation de contrat de travail, perte des conditions requises pour l'éligibilité.

Art. 151.— Tout licenciement d'un délégué du personnel, titulaire ou suppléant, envisagé par la direction devra être obligatoirement soumis à la décision de l'inspecteur du travail.

Toutefois, en cas de faute grave, le chef d'entreprise a la faculté de prononcer la mise à pied immédiate de l'intéressé en attendant la décision définitive.

Section II

Attributions des délégués du personnel

Art. 152.— Les délégués du personnel ont pour mission :

- De présenter aux employeurs toutes les réclamations individuelles ou collectives qui n'auraient pas été directement satisfaites concernant les conditions de travail, l'application des conventions collectives ou des règlements généraux de travail, des classifications professionnelles et des taux de salaires ;
- De saisir l'inspection du travail de toutes plaintes ou observations relatives à l'application des prescriptions légales et réglementaires dont elle est chargée d'assurer le contrôle ;
- De veiller à l'application des prescriptions relatives à la protection ouvrière, l'hygiène, la sécurité et la prévoyance sociale, et de proposer toutes mesures utiles à ce sujet ;
- De communiquer à l'employeur toutes suggestions utiles tendant à l'amélioration de l'organisation et du rendement de l'entreprise.

L'inspecteur du travail doit se faire accompagner dans ses visites par le délégué compétent.

Art. 153.— Nonobstant les dispositions ci-dessus, les travailleurs conservent la faculté de présenter eux-mêmes leurs réclamations et suggestions à l'employeur et à ses représentants.

CHAPITRE X *

Conditions du travail

Section I *

Déclaration des établissements industriels et commerciaux

Att. 154 — Tout directeur d'une entreprise industrielle, minière, commerciale ou artisanale, ainsi que toute personne exerçant une profession libérale et qui, pour les besoins de ses activités professionnelles, se propose d'occuper du personnel, quelle qu'en soit l'importance, doit en faire la déclaration à l'inspection du travail.

Une déclaration préalable doit être faite en outre :

- 1°) Si une entreprise, ayant cessé d'employer du personnel pendant six mois au moins, se propose d'en occuper à nouveau ;
- 2°) Si une entreprise occupant du personnel change d'exploitant ;
- 3°) Si une entreprise occupant du personnel est transférée sur un autre emplacement ou si elle est l'objet d'extension ou de transformation entraînant une modification dans l'industrie ou le commerce exercé ;

(*) Voir Recueil des textes d'application du Code du travail (tome I) éd. 1962, pages 147 à 155 — Arrêté du 7 août 1953, et page 157 — Arrêté du 4 janvier 1962.

- 4°) Si une entreprise, n'occupant pas d'enfants âgés de moins de dix-huit ans ou de femmes, se propose d'en occuper ;
- 5°) Si une entreprise, n'utilisant pas de force motrice ou d'outillage mécanique, se propose d'en utiliser.

Art. 155.— La déclaration devra indiquer les nom, prénoms et adresse du déclarant, l'emplacement de l'entreprise, la nature exacte de l'industrie ou du commerce exercé et, s'il y a lieu, l'emploi d'enfants âgés de moins de dix-huit ans ou de femmes et l'utilisation de force motrice ou d'outillage mécanique.

La déclaration devra être datée, certifiée exacte et signée par le déclarant.

Art. 156.— Par arrêté pris après avis de la commission consultative nationale du travail, le ministre du travail :

- 1°) Détermine les modalités des déclarations visées à l'article précédent ;
- 2°) Fixe le délai dans lequel les entreprises existantes devront régulariser leur situation ;
- 3°) Peut prescrire la production périodique, par les entreprises, de renseignements sur la situation des travailleurs ;
- 4°) Peut exempter de la déclaration certaines entreprises en raison de leur situation, de leur faible importance ou de la nature de leur activité.

Art. 157.— L'entrepreneur principal est tenu, lorsque le cai-tâcheron qu'il emploie n'est pas lui-même un chef d'entreprise, d'observer toutes les prescriptions du présent chapitre à l'occasion de l'emploi dans ses ateliers, magasins ou chantiers, de travailleurs du cai-tâcheron, comme s'il s'agissait de ses propres ouvriers ou employés et sous les mêmes sanctions.

Section II *

Du registre d'employeur

Art. 158. * — L'employeur doit tenir constamment à jour, au lieu de l'exploitation, un registre, dit « registre d'employeur », dont le modèle est fixé par arrêté du ministre du travail pris après avis de la commission consultative nationale du travail.

Ce registre comprend trois parties :

- La première contient les renseignements concernant les personnes et le contrat de tous les travailleurs occupés dans l'entreprise ;
- La deuxième, toutes les indications concernant le travail effectué, le salaire et les congés ;
- La troisième est réservée aux visas, mises en demeure et observations apposés par l'inspecteur du travail.

Le registre d'employeur doit être tenu, sans déplacement, à la disposition de l'inspection du travail et conservé pendant les cinq ans suivant la dernière mention qui y a été portée.

Certaines entreprises ou catégories d'entreprises peuvent être exemptées de l'obligation de tenir le registre d'employeur en raison de leur situation, de leur faible importance ou de la nature de leur activité, par arrêté du ministre du travail pris après avis de la commission consultative nationale du travail.

Section III

Age d'admission

Art. 159. — Les enfants de l'un et l'autre sexe au-dessous de quatorze ans ne peuvent être employés dans aucune entreprise, même comme apprentis.

(*) Voir Recueil des textes d'application du Code du travail (tome I) éd. 1962, pages 149 à 152 — Arrêté du 7 août 1953.

Cette interdiction s'applique aux entreprises agricoles et aux domestiques ou gens de maison.

Toutefois, sont exceptés les établissements où ne sont employés que les membres de la famille sous l'autorité soit du père, soit de la mère, soit du tuteur.

Art. 160. — Dans les orphelinats et institutions de bienfaisance, dans lesquels l'instruction élémentaire ou primaire est donnée, l'enseignement manuel ou professionnel pour les enfants au-dessous de douze ans ne peut dépasser trois heures par jour.

Art. 161. — Dans les ouvroirs, orphelinat, ateliers de charité ou de bienfaisance dépendant d'un établissement religieux ou laïque, doit être tenu un registre indiquant les conditions de travail manuel des enfants, telles qu'elles résultent de l'article 160, ainsi que l'emploi de la journée, c'est-à-dire les heures de travail manuel, de repos, d'étude et des repas.

Ce registre doit être approuvé par l'inspecteur du travail ; il reçoit ultérieurement les visas, mises en demeure et observations de l'inspecteur et des contrôleurs du travail.

Art. 162. — Chaque année, dans le courant du mois de janvier, un état nominatif complet des enfants élevés dans les établissements désignés à l'article précédent, indiquant la date de leur naissance, arrêté au 31 décembre de l'année écoulée et certifié exact par le directeur responsable de l'établissement, est remis à l'inspecteur du travail par l'intermédiaire de l'autorité administrative du lieu.

Section IV

Durée du travail

§ premier. — Dispositions générales

Art. 163.* — Dans les établissements industriels, miniers, commerciaux, artisanaux et coopératifs ou dans leurs dépendances, de quelque nature qu'ils soient, publics ou privés, laïques ou religieux, même s'ils ont un caractère d'enseignement professionnel ou de bienfaisance, la durée du travail effectif des ouvriers et employés de l'un ou de l'autre sexe et de tout âge ne peut excéder soit huit heures, par jour, soit quarante-huit heures par semaine, soit une limitation équivalente sur un laps de temps autre que la semaine.

Il en est de même dans les professions libérales.

Art. 164.* — Le ministre du travail fixera, par arrêté pris après avis de la commission consultative nationale du travail, les modalités d'application de l'article précédent, par profession, par industrie, par commerce ou par catégorie professionnelle, pour l'ensemble du territoire ou pour une région.

Des arrêtés du ministre du travail, pris dans la même forme, pourront autoriser le recours à des heures supplémentaires de travail rémunérées, à titre de récupération forfaitaire des temps perdus par suite d'interruptions collectives de travail ou de ralentissements généraux de l'exploitation résultant soit de causes accidentelles ou de force majeure (intempéries notamment), soit de jours fériés, fêtes locales et autres événements locaux, et ce, par le jeu d'un crédit annuel de récupération comportant un maximum de cent heures de dépassement.

Art. 165.* — Les arrêtés prévus à l'article précédent détermineront notamment :

- 1°) La répartition des heures de travail dans la semaine de quarante-huit heures, afin de permettre le repos de l'après-midi du samedi ou toute autre modalité équivalente :

(*) Voir Recueil des textes d'application du Code du travail (tome I) éd. 1962, pages 227 à 234 — Arrêté du 5 octobre 1954.

- 2) La répartition des heures de travail dans une période de temps autre que la semaine ;
- 3°) Les dérogations permanentes pouvant être accordées pour les travaux préparatoires ou complémentaires qui doivent être nécessairement exécutés en dehors de la limite assignée au travail général de l'établissement ou pour certaines catégories d'agents dont le travail est essentiellement intermittent ;
- 4°) Les dérogations temporaires qu'il y a lieu d'admettre pour permettre aux commerces et industries saisonniers et à certaines entreprises de faire face à des surcroûts de travail extraordinaires, à des nécessités d'ordre national ou à des accidents survenus ou imminents ;
- 5°) Les mesures de contrôle des heures de travail et de repos et de la durée du travail effectif, ainsi que la procédure suivant laquelle seront accordées ou utilisées les dérogations ;
- 6°) La région ou la partie de la région à laquelle ils sont applicables.

Art. 166.— Par dérogation aux dispositions du présent paragraphe, la durée de la journée de travail pourra, en cas de guerre, de tension extérieure ou de nécessité publique, être portée au delà de la durée légale. Ces dérogations temporaires seront accordées par arrêté du ministre du travail pris après avis de la commission consultative nationale du travail.

§ 2. — Dispositions concernant les travaux souterrains

Art. 167.— En ce qui concerne les travaux souterrains, la durée de présence de chaque ouvrier dans la mine ne peut excéder huit heures par jour ou des limitations équivalentes sur un laps de temps autre que la journée.

Est considérée comme durée de présence dans la mine :

- a) Dans les mines desservies par puits, la période comprise entre le moment où l'ouvrier entre dans la cage pour descendre et le moment où il en sort, la remontée effectuée ;
- b) Dans les mines où l'entrée a lieu par galerie, le temps qui s'écoule entre le moment où l'ouvrier franchit la galerie d'accès et celui où il est de retour à la surface.

Cependant, lorsque, dans une exploitation ou dans une partie déterminée d'une exploitation, la multiplicité des entrées du personnel ne permet pas le contrôle efficace de la durée totale de présence dans la mine, le gouverneur régional pourra, sur l'avis de l'inspection du travail, décider que les dispositions du premier alinéa du présent article seront considérées comme satisfaites, dans l'exploitation ou la partie d'exploitation en cause, si la durée de présence de chaque ouvrier sur le lieu de son travail (chantier d'abatage ou tout autre lieu de travail souterrain) ne dépasse pas sept heures et demie par jour.

Section V *

Travail de nuit

Art 168. * — Les enfants, ouvriers ou apprentis, âgés de moins de dix-huit ans, et les femmes ne peuvent être employés à aucun travail de nuit dans les usines, manufactures, mines, minières et carrières, chantiers, ateliers et leurs dépendances, de quelque nature que ce soit, publics ou privés, laïques ou religieux, même lorsque ces établissements ont un caractère d'enseignement professionnel de bienfaisance.

Les enfants âgés de moins de dix-huit ans ne peuvent également être employés à aucun travail de nuit dans les entreprises de transport de personnes ou de marchandises par route, voie ferrée ou dans les entreprises de chargement et de déchargement.

Art. 169. * — Tout travail entre vingt-deux heures et cinq heures du matin est considéré comme travail de nuit.

(*) Voir Recueil des textes d'application du Code du travail (tome I) éd. 1962, page 157 — Arrêté du 4 janvier 1962.

Art. 170. — Le repos de nuit des enfants de l'un ou l'autre sexe et des femmes doit avoir une durée de onze heures consécutives au minimum.

Art. 171. — Il est accordé à certaines industries, déterminées par arrêté du ministre du travail, après avis de la commission consultative nationale du travail, et dans lesquelles le travail s'applique soit à des matières premières, soit à des matières en élaboration qui seraient susceptibles d'altération très rapide, lorsque cela est nécessaire pour sauver ces matières d'une perte inévitable, l'autorisation de déroger temporairement, sur simple préavis à l'inspecteur du travail et dans les conditions des articles 168 et 169.

Art. 172. — En cas de travaux urgents dont l'exécution immédiate est nécessaire pour prévenir des accidents imminents, organiser des mesures de sauvetage ou réparer des accidents survenus soit au matériel, soit aux installations, soit aux bâtiments de l'établissement, le travail des enfants de l'un ou l'autre sexe et des femmes peut être prolongé pendant une journée au delà des limites fixées par l'article 168, à charge par le chef d'entreprise d'en rendre compte dans le plus bref délai à l'inspecteur du travail.

* * *

(*) Extrait du Décret n° 294-LD du 6-6-1958 concernant l'article 172 du Code du travail :

Les adolescents de l'un ou de l'autre sexe dont la durée journalière du travail peut être prolongée conformément aux dispositions de l'article 172 de l'ordonnance n° 15 du 8-7-1952 précitée, sont ceux âgés de 16 à 18 ans.

Section VI

Repos hebdomadaire et des jours fériés

§ premier.— Repos hebdomadaire

Art. 173. — Les dispositions du présent paragraphe s'appliquent aux employés, ouvriers et apprentis occupés dans une profession libérale ou dans une entreprise industrielle, commerciale, minière, ou artisanale ou dans ses dépendances, de quelque nature qu'elle soit, publique ou privée, laïque ou religieuse, même si elle a un caractère d'enseignement professionnel ou de bienfaisance.

Toutefois, ces dispositions ne sont pas applicables aux ouvriers ou employés des entreprises de transport par eau, non plus qu'à ceux des chemins de fer et tramways dont les repos sont réglés par des dispositions spéciales.

Art. 174. — Il est interdit d'occuper plus de six jours par semaine un même employé, ouvrier ou apprenti.

Art. 175. — Le repos hebdomadaire doit avoir une durée minimum de vingt-quatre heures consécutives.

Art. 176.— Le repos hebdomadaire doit être donné, en principe, le dimanche.

Art. 177.— Lorsqu'il est établi que le repos simultané, le dimanche, de tout le personnel d'un établissement serait préjudiciable au public ou compromettrait le fonctionnement normal de cet établissement, le repos peut être donné, soit toute l'année, soit à certaines époques de l'année seulement, ou bien :

- a) Un autre jour que le dimanche à tout le personnel de l'établissement ;
- b) Du dimanche midi au lundi midi ;
- c) Le dimanche après-midi avec un repos compensateur d'une journée par roulement et par quinzaine ;
- d) Par roulement à tout ou partie du personnel.

Les autorisations nécessaires doivent être demandées conformément aux prescriptions des articles ci-après.

Art. 178. — Lorsqu'un établissement quelconque veut bénéficier de l'une des exceptions prévues à l'article précédent, il est tenu d'adresser une demande au gouverneur régional.

Celui-ci doit demander d'urgence les avis du conseil municipal, de la chambre de commerce et des organisations professionnelles, patronales et ouvrières intéressées de la région. Ces avis doivent être donnés dans le délai d'un mois.

Le gouverneur régional statue ensuite par un arrêté motivé qu'il notifie dans la huitaine.

Art. 179. — L'autorisation accordée à un établissement en vertu de l'article 178 pourra être étendue aux établissements de la même localité faisant le même genre d'affaires, s'adressant à la même clientèle et compris dans la même classe de patente.

Lorsqu'un établissement veut bénéficier de l'extension ci-dessus visée, il doit adresser une demande à cet effet au gouverneur régional.

Les autorisations accordées, en vertu de l'article 178, à plusieurs ou à la totalité des établissements d'une même localité faisant le même genre d'affaires, s'adressant à la même clientèle et compris dans la même classe de patente, peuvent être toutes retirées lorsque la demande en est faite par la majorité des établissements intéressés.

Le gouverneur régional statue sur les demandes formulées en vertu du présent article, après avoir procédé aux consultations prévues à l'article 178, par un arrêté motivé qu'il notifie dans la huitaine aux établissements intéressés.

Art. 180.* — Sont admis de droit à donner le repos hebdomadaire par roulement les établissements appartenant aux catégories suivantes :

(*) Voir Recueil des textes d'application du Code du travail (tome I) éd. 1962, pages 129 à 134 — Arrêté du 1^{er} juillet 1953.

- 1°) Fabrication de produits alimentaires destinés à la consommation immédiate ;
- 2°) Hôtels, restaurants et débits de boissons ;
- 3°) Magasins de fleurs naturelles ;
- 4°) Hôpitaux, hospices, asiles, maisons de retraite ou d'aliénés, cliniques, dispensaires, maisons de santé, pharmacies ;
- 5°) Etablissements de bains et piscines ;
- 6°) Entreprises de journaux, d'informations et de spectacles, musées expositions, parcs d'attractions, casinos, établissements de jeux ;
- 7°) Entreprises de location de chaises, de moyens de locomotion ;
- 8°) Entreprises d'éclairage, de distribution d'eau ou de force motrice ;
- 9°) Entreprises de transport par terre autres que les chemins de fer ;
- 10°) Industries où sont mises en œuvre des matières susceptibles d'altération très rapide ;
- 11°) Industries dans lesquelles toute interruption de travail entraînerait la perte ou la dépréciation du produit en cours de fabrication ;
- 12°) Entreprises d'émission et de réception de télégraphie sans fil.

Un arrêté du ministre du travail, pris après avis de la commission consultative nationale du travail, fixera la nomenclature des industries comprises dans les catégories figurant sous les n° 10 et 11 ainsi que les autres catégories d'établissements qui peuvent bénéficier du droit de donner le repos hebdomadaire par roulement.

Art. 181.* — Un arrêté pris par le ministre du travail, après avis de la commission consultative nationale du travail, déterminera les modalités d'application du repos hebdomadaire dans les usines à feu continu ou à marche continue, aux spécialistes occupés aux fabrications ou opérations continues.

Art. 182. — En cas de travaux urgents, dont l'exécution immédiate est nécessaire pour organiser des mesures de sauvetage, pour prévenir des accidents imminents ou réparer des accidents survenus au matériel, aux installations ou aux bâtiments de l'établissement, le repos hebdomadaire peut être suspendu pour le personnel nécessaire à l'exécution des travaux urgents.

Cette faculté de suspension s'applique non seulement aux ouvriers de l'entreprise où les travaux urgents sont nécessaires, mais aussi à ceux d'une autre entreprise faisant les réparations pour le compte de la première. Dans cette seconde entreprise, chaque ouvrier doit jouir d'un repos compensateur d'une durée égale au repos supprimé.

Les dérogations prévues par le présent article ne sont pas applicables aux enfants de moins de 18 ans et aux femmes.

Art. 183. — Dans tout établissement qui a le repos hebdomadaire au même jour pour tout le personnel, ce repos peut être réduit à une demi-journée pour les personnes employées à la conduite des générateurs et des machines motrices, au graissage et à la visite des transmissions, au nettoyage des locaux industriels, et, généralement, à tous les travaux d'entretien qui doivent être faits nécessairement le jour du repos collectif et qui sont indispensables pour éviter un retard dans la reprise normale du travail.

La dérogation prévue par le présent article n'est pas applicable aux enfants de moins de 18 ans et aux femmes.

Art. 184. — Les gardiens et concierges des établissements industriels et commerciaux, auxquels le repos hebdomadaire ne peut être donné, doivent avoir un repos compensateur.

(*) Voir Recueil des textes d'application du Code du travail (tome I) éd. 1962, pages 137 à 140 — Arrêté du 7 juillet 1953.

Art. 185. — Dans les établissements de vente de denrées alimentaires au détail, le repos peut être donné le dimanche après-midi avec un repos compensateur, par roulement et par quinzaine, d'une journée entière.

Art. 186. — Lorsqu'un accord sera intervenu entre les organisations professionnelles patronales et ouvrières d'une profession et d'une région déterminée sur les conditions dans lesquelles le repos hebdomadaire sera donné au personnel suivant un des modes visés par les articles précédents, le gouverneur régional pourra, par arrêté, sur la demande des groupements intéressés, ordonner la fermeture au public des établissements de la profession et de la région pendant toute la durée de ce repos.

Art. 187. — Dans les établissements de commerce de détail où le repos hebdomadaire a lieu normalement le dimanche, ce repos peut être supprimé par l'inspecteur du travail lorsqu'il coïncide avec un jour de fête locale.

Chaque salarié ainsi privé du repos du dimanche doit bénéficier d'un repos compensateur et d'une majoration de salaire, pour ce jour de travail exceptionnel, égale à la valeur d'un vingt-cinquième de son traitement mensuel ou à la valeur d'une journée de travail si l'intéressé est payé à la journée.

L'autorisation de l'inspecteur du travail déterminera les conditions dans lesquelles ce repos sera accordé, soit collectivement, soit par roulement, dans une période qui ne pourra excéder la quinzaine qui précède ou suit la suppression du repos.

Art. 188. — Les arrêtés ministériels qui, en exécution des articles 164 et 165, détermineront les modalités d'application des dispositions relatives à la durée du travail concernant les travaux de chargement et de déchargement dans les ports, débarcadères et stations, fixeront aussi les conditions dans lesquelles pourra avoir lieu l'emploi de travailleurs le jour du repos hebdomadaire.

Art. 189.* — Dans les catégories d'entreprises où les intempéries entraînent des journées de chômage, les repos forcés.

(*) Voir Recueil des textes d'application du Code du travail (tome I) éd. 1962, pages 159 à 163 — Arrêté du 10 août 1953.

peuvent entrer en déduction des jours de repos hebdomadaire jusqu'à concurrence de deux par quinzaine.

Art. 190. * — Les industries qui ne travaillent qu'à certaines époques de l'année ou qui emploient des matières périssables peuvent exceptionnellement être autorisés par l'inspecteur du travail à suspendre l'application du repos hebdomadaire de leur personnel.

Art. 191. * — Un arrêté du ministre du travail, pris après avis de la commission consultative nationale du travail, établit, s'il y a lieu, la nomenclature des industries particulières devant être comprises dans les catégories générales énoncées aux articles 188, 189 et 190, dans lesquelles les dérogations au repos hebdomadaire, prévues auxdits articles, seront également applicables aux femmes et aux enfants.

§ 2. — Jours fériés

Art. 192. * — Sauf dérogations prévues par des textes spéciaux, les différents entrepreneurs ne sont pas tenus de donner congé à leur personnel les jours de fête reconnus par la loi.

Au cas où elles accorderaient cette faveur à leurs employés, ouvriers et apprentis, il leur sera possible de récupérer, par des heures supplémentaires de travail, les journées de repos ainsi octroyées.

* * *

(*) Voir Recueil des textes d'application du Code du travail (tome 1) éd. 1962, pages 159 à 163 — Arrêté du 10 août 1953, et pages 231 & 232 — Arrêté du 5 octobre 1954.

Section VII

Repos des femmes en couches
et des femmes allaitant leurs enfants

Art. 193. — Dans tout établissement industriel ou commercial, ou dans ses dépendances, de quelque nature qu'il soit, public ou privé, même s'il a un caractère d'enseignement professionnel ou de bienfaisance, les travailleuses ne peuvent être occupées pendant une période de huit semaines au total avant et après leur accouchement. Il est interdit d'employer des femmes en couches dans les six semaines qui suivent leur délivrance.

Art. 194. — Jusqu'à l'institution d'un régime de sécurité sociale, les travailleurs du sexe féminin ont droit, pendant le repos prévu à l'article 193 précédent, à la charge de leur employeur, à la moitié de leur salaire y compris les accessoires en espèces et, le cas échéant, à l'intégralité de leurs droits aux prestations en nature.

Toute convention contraire aux articles 193 et 194 précités est nulle de plein droit *.

(Ordonnance n 27 du 30 4-1956)

(*) Art. 194 (ancien). — Jusqu'à l'institution d'un régime de sécurité sociale, pendant le repos prévu à l'article précédent, les travailleuses ont droit, à la charge de leur employeur, à la moitié de leur salaire y compris les accessoires en espèces ; le cas échéant, elles conservent l'intégralité de leurs droits aux prestations en nature.

Toute convention contraire est nulle de plein droit.

Toutefois, le bénéfice du salaire prévu au paragraphe premier ne sera accordé qu'aux femmes ayant un minimum de deux ans de services ininterrompus dans l'entreprise.

Art. 195. — Pendant une année à compter du jour de la naissance, les mères allaitant leurs enfants disposent à cet effet d'une heure par jour durant les heures de travail. Cette heure est répartie en deux périodes de trente minutes, l'une pendant le travail du matin, l'autre pendant l'après-midi, qui pourront être prises par les mères à des moments fixés d'accord entre elles et les employeurs. A défaut d'accord, ces heures sont placées au milieu de chaque période.

Art. 196. — Les repos pour allaitement sont indépendants et ne peuvent, par conséquent, être déduits des repos normaux observés en vertu de la réglementation du travail ou du règlement intérieur de l'établissement, ou des usages locaux, en faveur des autres ouvriers de la même catégorie.

Art. 197.* — La mère pourra toujours allaiter son enfant dans l'établissement.

Dans les établissements où les employeurs mettront à la disposition de leurs ouvrières et employées, à l'intérieur ou à proximité des locaux affectés au travail, une chambre d'allaitement, chaque période de trente minutes fixée à l'article 195 sera réduite à vingt minutes.

Art. 198.* — Les chefs d'entreprise occupant au minimum cent femmes ou filles de plus de quinze ans peuvent être mis en demeure par l'inspecteur du travail d'installer, dans leurs établissements ou à proximité, des chambres d'allaitement.

Art. 199. — Un arrêté conjoint des ministres de la santé publique et du travail déterminera les conditions d'installation, d'hygiène et de surveillance des chambres d'allaitement prévues aux articles 197 et 198.

* * *

(*) Voir Recueil des textes d'application du Code du travail (tome I) éd. 1962, pages 141 à 146 — Arrêté du 16 juillet 1953.

Section VIII

Congés annuels

Art. 200. * — Tout ouvrier, employé ou apprenti, occupé dans une profession industrielle, minière, commerciale, agricole ou libérale, et tout salarié des coopératives, des offices ministériels, des organisations professionnelles, des sociétés civiles et groupements de quelque nature que ce soit, a droit, après un an de services continus dans l'établissement et à la charge de celui-ci, à un congé annuel payé d'une durée minimum de quinze jours comportant au moins douze jours ouvrables.

La durée du congé ainsi fixée est augmentée à raison d'un jour ouvrable par période entière continue ou non de cinq ans de services chez le même employeur, sans que cette augmentation puisse porter à plus de dix-huit jours ouvrables la durée considérée ou se cumuler avec l'augmentation résultant soit des stipulations des conventions collectives, des règlements généraux de travail ou des contrats individuels de travail, soit des usages.

Si la période habituelle des vacances dans l'entreprise survient après six mois au moins de services continus, le travailleur a droit à un congé payé d'une semaine dont au moins six jours ouvrables.

Art. 201. — Sont assimilées à un mois de services, pour la détermination de la durée du congé, les périodes équivalentes à quatre semaines ou à vingt-quatre jours de travail.

(*) Voir Recueil des textes d'application du Code du travail (tome I) éd. 1962, pages 235 à 240 — Arrêté du 24 février 1955.

Art. 202. — Sont considérées comme périodes de travail effectif donnant droit au congé payé :

- Les périodes de congé payé et de délai-congé ;
- Les périodes de repos des femmes en couches ;
- Les périodes pendant lesquelles l'exécution du contrat de travail a été suspendue sans que le contrat ait été résilié, notamment pour cause de maladie, d'accident du travail, de chômage ou d'interruption de travail due à une cause indépendante de la volonté du salarié ;
- Les absences autorisées, dans une limite de dix jours, à l'occasion d'événements familiaux touchant directement le propre foyer du salarié.

Par contre, les congés spéciaux accordés en sus des jours fériés ou à l'occasion des fêtes rituelles ne sont pas assimilés à des périodes de travail effectif s'ils n'ont fait l'objet d'aucune récupération ou compensation.

Art. 203. — Les dispositions qui précèdent ne portent pas atteinte soit aux stipulations des conventions collectives, des règlements généraux de travail ou des contrats individuels, soit aux usages qui assureraient des congés payés de plus longue durée.

Art. 204. — La période des congés est fixée soit par les conventions collectives ou les règlements généraux de travail, soit par les usages, soit par les accords individuels, compte tenu des besoins techniques ou des nécessités du fonctionnement de l'entreprise, de la situation de famille des bénéficiaires et de la durée de leurs services chez l'employeur.

Art. 205. — Le congé ne dépassant pas six jours ouvrables doit être continu.

Le congé d'une durée supérieure à six jours ouvrables peut être fractionné par l'employeur avec l'agrément du salarié.

Dans le cas où le congé s'accompagnerait de la fermeture de l'établissement, le fractionnement pourra être effectué par l'employeur sur avis conforme des délégués du personnel, s'il en existe.

En cas de fractionnement, une fraction doit être de six jours ouvrables au moins, comprise entre deux jours de repos hebdomadaire.

Art. 206.* — L'employeur doit verser au travailleur, avant son départ en congé, le montant de sa rémunération habituelle afférente à la durée du congé, y compris les indemnités ou primes accessoires et les prestations en nature dont le bénéficiaire ne continuerait pas à jouir pendant son congé. La valeur de ces prestations en nature doit être évaluée en argent.

L'allocation de congé prévue ci-dessus est également due aux ayants droit du salarié dont le décès survient avant qu'il ait pris son congé annuel payé. Elle est versée à ceux des ayants droit qui auraient qualité pour obtenir le paiement des salaires arriérés.

Art. 207.* — Lorsque le contrat de travail est résilié avant que le salarié ait pu bénéficier de tout ou partie du congé auquel il avait droit, il doit recevoir, pour le congé ou la fraction de congé dont il n'a pas bénéficié, une indemnité compensatrice déterminée d'après les dispositions de l'article précédent.

L'indemnité compensatrice n'est toutefois due que lorsque la résiliation du contrat de travail n'a pas été provoquée par la faute lourde du salarié et sans qu'il y ait lieu de distinguer suivant que cette résiliation résulte du fait du salarié ou du fait de l'employeur.

(*) Voir Recueil des textes d'application du Code du travail (tome 1) éd. 1962, pages 235 à 240 — Arrêté du 24 février 1955.

Art. 208.*— Tout accord comportant la renonciation par le salarié à son congé payé, même contre l'octroi d'une indemnité compensatrice, est nul et de nul effet.

L'acceptation par le salarié de reporter tout ou partie de son droit au congé payé en fin de contrat n'est pas considérée comme une renonciation.

Art. 209.**— Un arrêté du ministre du travail, pris sur avis de la commission consultative nationale du travail, déterminera les modalités d'application de la présente section.

* * *

(*) Extrait du Décret n° 294-LD du 6-6-1958 concernant l'article 208 du Code du travail :

Le report du congé annuel payé, prévu à l'article 208 de l'ordonnance n° 15 du 8-7-1952 précitée, n'est admis que dans les conditions suivantes :

- 1°) *Le travailleur doit avoir au moins 16 ans accomplis ;*
- 2°) *Chaque année, il doit bénéficier au moins de 6 jours de congé (jours ouvrables) à prélever sur le nombre de jours de congé annuel payé ;*
- 3°) *Le report de tout ou partie du nombre de jours de congé restant ne peut dépasser la durée de 3 ans à partir du jour où le travailleur a acquis le droit au congé payé ;*

(**) Voir Recueil des textes d'application du Code du travail (tome I) éd. 1962, pages 235 à 240 — Arrêté du 24 février 1955.

Section IX

Dispositions spéciales

§ premier. — Dispositions concernant
les femmes et les enfants

Art. 210. — L'inspecteur du travail peut requérir l'examen des enfants, de l'un et l'autre sexe, âgés de moins de 18 ans et des femmes par un médecin chargé d'un service public, en vue de vérifier si le travail dont ils sont chargés n'excède pas leurs forces. Cette réquisition est de droit à la demande des intéressés.

La femme ou l'enfant ne peut être maintenu dans un emploi ainsi reconnu au-dessus de leurs forces et doit être affecté à un autre emploi convenable ou, à défaut, être licencié.

§ 2. — Travaux souterrains

Art. 211.* — Les filles et les femmes de tout âge et les garçons de moins de seize ans ne peuvent être employés aux travaux souterrains des mines, minières et carrières.

Le ministre du travail déterminera, par arrêté pris après avis de la commission consultative nationale du travail, les conditions spéciales de travail et d'apprentissage des garçons de seize à dix-huit ans dans les travaux souterrains.

§ 3. — Théâtres et professions ambulantes

Art. 212. — Aucun enfant de l'un ou de l'autre sexe ne peut être employé comme acteur ou figurant dans les représentations publiques données dans les théâtres, cafés-concerts, cirques et exhibitions foraines, s'il a moins de quatorze ans.

Art. 213. — L'inspecteur du travail peut exceptionnellement autoriser l'emploi d'un ou plusieurs enfants dans les théâtres pour la représentation de pièces déterminées.

(*) Voir Recueil des textes d'application du Code du travail (tome 1)
éd. 1962, pages 223 et 226 — Arrêté du 11 août 1954.

Art. 214. — Tout individu qui fait exécuter par des enfants de moins de seize ans des tours de force périlleux ou des exercices de dislocation, tout individu autre que les père et mère, pratiquant les professions d'acrobate, saltimbanque, charlatan, montreur d'animaux ou directeur de cirque, qui emploie dans ses représentations des enfants de moins de seize ans est puni de la peine prévue à l'article 370.

La même peine est applicable aux père et mère exerçant les professions ci-dessus désignées qui emploient dans leurs représentations leurs enfants âgés de moins de quatorze ans.

Art. 215. — Les père, mère, tuteurs ou patrons et, généralement, toute personne ayant autorité sur un enfant ou en ayant la garde, qui ont livré, soit gratuitement, soit à prix d'argent, leurs enfants, pupilles ou apprentis âgés de moins de seize ans, aux individus exerçant les professions ci-dessus spécifiées, ou qui les ont placés sous la conduite de vagabonds, de gens sans aveu ou faisant métier de la mendicité, sont punis de la peine prévue à l'article 370.

La même peine est applicable aux intermédiaires ou agents qui ont livré ou fait livrer lesdits enfants et à quiconque a déterminé des enfants âgés de moins de seize ans à quitter le domicile de leurs parents ou tuteurs pour suivre des individus des professions sus-désignées.

Art. 216. — Quiconque emploie des enfants âgés de moins de quinze ans à la mendicité habituelle, soit ouvertement, soit sous l'apparence d'une profession, est puni de la peine prévue à l'article 371.

CHAPITRE XI

Hygiène et sécurité des travailleurs

Section I

Dispositions générales

Art. 217. — Les prescriptions du présent chapitre s'appliquent à toutes les entreprises industrielles, minières, commerciales, agricoles et artisanales, et leurs dépendances, de quelque nature que ce soit, publiques ou privées, laïques ou religieuses, même lorsque ces entreprises ont un caractère d'enseignement professionnel ou de bienfaisance.

Sont seuls exceptés les établissements où ne sont employés que les membres de la famille sous l'autorité soit du père, soit de la mère, soit du tuteur.

Néanmoins, si le travail s'y fait à l'aide de chaudières à vapeur ou de moteurs mécaniques, ou si l'industrie exercée est classée au nombre des établissements dangereux ou insalubres, l'inspecteur du travail a le droit de prescrire les mesures de sécurité et de salubrité prévues ci-après.

Art. 218. — Les entreprises visées à l'article précédent doivent être tenues dans un état constant de propreté et présenter les conditions d'hygiène et de salubrité nécessaires à la santé du personnel.

Elles doivent être aménagées de manière à garantir la sécurité des travailleurs.

Les machines, mécanismes, appareils de transmission, outils et engins doivent être installés et tenus dans les meilleures conditions possibles de sécurité.

Art. 219. — Les ouvriers et apprentis appelés à travailler dans les puits, conduites de gaz, canaux de fumée, fosses d'aisances, cuves ou appareils quelconques pouvant contenir des gaz délétères, doivent être attachés par une ceinture ou protégés par un autre dispositif de sûreté.

Les puits, trappes et ouvertures de descente doivent être clôturés.

Les moteurs doivent être isolés par des cloisons ou barrières de protection.

Les escaliers doivent être solides et munis de fortes rampes.

Les échafaudages doivent être munis de garde corps rigides de 90 (quatre-vingt-dix) centimètres de haut.

Les pièces mobiles suivantes des machines et transmissions : bielles et volants de moteur, roues, arbres de transmissions, engrenages, cônes ou cylindres de friction, doivent être munies d'un dispositif protecteur ou séparées des ouvriers, à moins qu'elles ne soient hors de portée de la main.

Il en est de même des courroies ou câbles traversant le sol d'un atelier ou fonctionnant sur des poulies de transmission placées à moins de deux mètres du sol.

Le maniement à la main des courroies en marche doit être évité par des appareils adaptés aux machines ou mis à la disposition du personnel.

Art. 220.* — Des arrêtés du ministre du travail, pris après avis de la commission consultative nationale du travail, déterminent :

- 1°) Les mesures générales de protection et de salubrité applicables à tous les établissements assujettis, notamment en ce qui concerne l'éclairage, l'aération ou la ventilation, les eaux potables, les fosses d'aisances, l'évacuation des poussières et vapeurs, les précautions à prendre contre les incendies, le couchage du personnel, etc. ;
- 2°) Au fur et à mesure des nécessités constatées, les prescriptions particulières relatives soit à certaines professions, soit à certains modes de travail.

Art. 221. — Pour l'application des arrêtés visés à l'article précédent, les inspecteurs et contrôleurs du travail doivent, avant de dresser procès-verbal, mettre les chefs d'entreprise en demeure de se conformer aux prescriptions desdits arrêtés.

Cette mise en demeure est faite par écrit sur le registre prévu à l'article 158. Elle sera datée et signée, indiquera les contraventions constatées et fixera un délai à l'expiration duquel ces contraventions devront avoir disparu. Ce délai, qui ne pourra en aucun cas être inférieur à huit jours, devra être fixé, dans chaque cas, en tenant compte des circonstances.

Art. 222. — Au plus tard dans les huit jours qui suivront la mise en demeure, le chef d'entreprise adresse, s'il le juge convenable, une réclamation au gouverneur régional. Cette réclamation est suspensive ; elle est soumise, après enquête, à la commission consultative régionale du travail qui entend le réclamant s'il y a lieu. Lorsque l'obéissance à la mise en demeure nécessite des transformations importantes portant notamment sur le gros œuvre de l'entreprise, le gouverneur régional accorde au réclamant le délai qui aura été reconnu nécessaire et suffisant par la commission consultative régionale du travail. La durée de ce délai ne dépassera jamais dix-huit mois.

Notification de la décision est faite au chef d'entreprise dans la forme administrative ; avis en est donné à l'inspecteur du travail.

(*) Voir Recueil des textes d'application du Code du travail (tome I) éd. 1962, pages 141 et 142 — Arrêté du 16 juillet 1953.

Art. 223.— Si les travailleurs logent dans des villes ou villages à proximité du lieu du travail, le chef d'entreprise ne sera pas tenu, en principe, de mettre des logements à leur disposition.

Si, cependant, le nombre des travailleurs est tel qu'ils ne puissent trouver à se loger dans les villes ou villages voisins, ou si leur affluence est de nature à causer une gêne grave aux habitants ou à compromettre la santé publique, l'employeur pourra être mis dans l'obligation de loger tout ou partie de son personnel.

La même obligation pourra lui être imposée temporairement dans certaines circonstances spéciales, notamment en cas d'épidémie.

L'obligation permanente ou temporaire de construire des logements pour les travailleurs est prescrite pour chaque chantier ou exploitation par le gouverneur régional après avis de la commission consultative régionale du travail qui entend l'employeur s'il y a lieu.

Art. 224.— Les travailleurs doivent avoir à leur disposition, sur le lieu du travail et aux frais de l'employeur, une eau d'alimentation chimiquement et bactériologiquement potable.

Art. 225.— L'employeur est tenu d'assurer à ses frais un service de prophylaxie contre les endémies qui sévissent au lieu du travail ou dans les environs, notamment contre le paludisme.

Les gouverneurs régionaux détermineront par arrêté, pris après avis de la commission consultative régionale du travail, les endémies et les portions de territoire auxquelles s'appliquera l'obligation définie à l'article précédent.

Section II

Dispositions spéciales au travail des enfants et des femmes

Art. 226.— Les chefs des entreprises dans lesquelles sont employés des enfants, ouvriers ou apprentis, âgés de moins de dix-huit ans, ou des femmes doivent veiller au maintien des bonnes mœurs et à l'observation de la décence publique.

Art. 227. * — Des arrêtés du ministre du travail, pris après avis de la commission consultative nationale du travail, détermineront :

- Les différents genres de travail présentant des causes de danger ou excédant les forces, ou dangereux pour la moralité, qui seront interdits aux enfants de moins de dix-huit ans et aux femmes ;
- Les conditions spéciales dans lesquelles ces catégories de travailleurs pourront être employés dans les établissements insalubres ou dangereux, où le travailleur est exposé à des manipulations ou à des émanations préjudiciables à sa santé.

Section III

Dispositions spéciales aux mines, minières, carières et exploitations agricoles

Art. 228.— Les dispositions spéciales que nécessitent la protection sanitaire et la sécurité des travailleurs employés dans les mines, minières, carrières et exploitations agricoles seront prescrites par des arrêtés des gouverneurs régionaux pris après avis des commissions consultatives régionales du travail. Ces arrêtés seront soumis à l'approbation du ministre du travail, après avis de la commission consultative nationale du travail.

(*) Voir Recueil des textes d'application du Code du travail (tome I) éd. 1962, pages 203 à 221 — Arrêté du 5 août 1954.

Section IV

Dispositions spéciales à l'emploi des composés du plomb dans les travaux de peinture

Art. 229. — Dans les ateliers, chantiers, bâtiments en construction ou en réparation, et, généralement, dans tout lieu de travail où s'exécutent des travaux de peinture en bâtiment, les chefs d'entreprise, directeurs ou gérants sont tenus, indépendamment des mesures prescrites en vertu de la section I du présent chapitre, de se conformer aux prescriptions suivantes.

Art. 230. — L'emploi de la céruse, du sulfate de plomb et de l'huile de lin plombifère, et de tout produit spécialisé renfermant de la céruse ou du sulfate de plomb est interdit dans tous les travaux de peinture, de quelque nature qu'ils soient, exécutés tant à l'extérieur qu'à l'intérieur des bâtiments.

Art. 231. — Un arrêté du ministre du travail, pris après avis de la commission consultative nationale du travail, indique, s'il y a lieu, les travaux spéciaux pour lesquels il peut être dérogé aux dispositions précédentes.

Section V *

Dispositions spéciales concernant l'indication du poids sur les gros colis destinés à être transportés par bateau ou par jonque

Art. 232. — L'expéditeur de tout colis ou objet pesant mille kilogrammes ou plus de poids brut, destiné à être transporté par mer ou voie navigable intérieure, devra porter, sur le colis, l'indication de son poids marquée à l'extérieur de façon claire et durable.

Dans les cas exceptionnels où il est difficile de déterminer le poids exact, le poids marqué pourra être un poids maximum établi d'après le volume et la nature du colis.

(*) Voir Recueil des textes d'application du Code du travail (tome I) éd. 1962, pages 183 et 184 — Arrêté du 26 mai 1954.

A défaut de l'expéditeur, cette obligation incombe au mandataire chargé par lui de l'expédition du colis.

Art. 233. — Un arrêté du ministre du travail, pris après avis de la commission consultative nationale du travail, pourra, s'il y a lieu, préciser les conditions matérielles auxquelles devront satisfaire les marques à apposer sur les colis, en exécution de l'article précédent.

*
* * *

Section VI*

Service médical et sanitaire

Art. 234. — Toute entreprise ou établissement doit assurer à ses travailleurs un service médical ou sanitaire.

Des arrêtés du ministre du travail, pris après avis de la commission consultative nationale du travail, déterminent les modalités d'exécution de cette obligation. Ils définissent les conditions dans lesquelles seront effectuées les visites médicales périodiques et classent, d'après les conditions locales et le nombre des travailleurs, les entreprises dans les catégories suivantes :

- 1°) Entreprises devant s'assurer au minimum le service permanent d'un médecin titulaire du diplôme d'Etat de docteur en médecine et d'un ou plusieurs infirmiers ;
- 2°) Entreprises devant s'assurer au minimum le service permanent d'un médecin non titulaire du diplôme d'Etat de docteur en médecine et d'un ou plusieurs infirmiers ;
- 3°) Entreprises devant s'assurer au minimum le concours périodique d'un des médecins définis aux paragraphes 1°) et 2°) ci-dessus et le service permanent d'un ou plusieurs infirmiers ;
- 4°) Entreprises devant s'assurer au minimum le service permanent d'un ou plusieurs infirmiers ;
- 5°) Entreprises dispensées de rémunérer le concours permanent d'un personnel spécialisé.

Toute entreprise groupant au moins mille cinq cents travailleurs, même située dans un centre urbain, devra être classée dans la première catégorie.

Toute entreprise groupant au moins mille travailleurs, même située dans un centre urbain, devra être classée dans la deuxième catégorie.

(*) Voir Recueil des textes d'application du Code du travail (tome I) éd. 1962, pages 193 à 202 — Arrêté du 26 juillet 1954.

Toute entreprise groupant au moins cent travailleurs devra s'assurer le service permanent d'au moins un infirmier.

Art. 235. — Les docteurs en médecine, médecins et infirmiers visés à l'article précédent doivent faire l'objet d'une décision d'agrément du gouverneur régional.

Cette décision, prise après avis de l'inspecteur régional du travail et du directeur régional de la santé, peut être révoquée dans les mêmes formes.

Art. 236.* — Les entreprises groupant moins de mille travailleurs et se trouvant à proximité d'un centre médical ou d'un dispensaire officiel peuvent utiliser ses services pour les soins à donner aux travailleurs, suivant les modalités et moyennant des redevances à fixer par arrêtés du gouverneur régional après avis de la commission consultative régionale du travail.

Des arrêtés pris dans les formes indiquées ci-dessus fixeront les modalités selon lesquelles plusieurs entreprises pourront être autorisées à installer un service médical commun et une organisation commune de dispensaires ou d'infirmières.

Art. 237. — Dans chaque entreprise dont l'effectif moyen dépasse cent personnes, une visite des travailleurs se déclarant malades est passée chaque matin avant le début du travail. Les femmes et les enfants des travailleurs peuvent, s'ils le demandent, se présenter à cette visite pour y être examinés et, le cas échéant, recevoir les soins et les traitements nécessaires.

Art. 238. — En cas de maladie d'un travailleur, d'une femme ou d'un enfant logé avec lui aux frais de l'entreprise, l'employeur est tenu de leur fournir gratuitement les soins et médicaments dans la limite des moyens définis au présent chapitre.

L'employeur est également tenu d'assurer l'alimentation de tout travailleur malade qui bénéficiait de cette prestation avant sa maladie.

(*) Voir Recueil des textes d'application du Code du travail (tome I) éd. 1962, pages 193 à 202 -- Arrêté du 26 juillet 1954.

Art 239. — L'employeur doit faire évacuer sur la formation médicale la plus proche les blessés et les malades transportables, non susceptibles d'être traités par les moyens dont il dispose.

Art. 240.* — Les gouverneurs régionaux fixeront, par arrêtés pris après avis de la commission consultative régionale du travail, les moyens de secours et de traitement indispensables aux employés et ouvriers occupés sur les chantiers publics et privés.

Art. 241. — Un arrêté pris dans les formes indiquées à l'article 234 détermine les conditions dans lesquelles les employeurs sont obligatoirement tenus d'installer et d'approvisionner en médicaments et accessoires :

- Une infirmerie pour un effectif moyen supérieur à cent travailleurs ;
- Une salle de pansements pour un effectif de vingt à cent travailleurs ;
- Une boîte de secours pour un effectif inférieur à vingt travailleurs.

* * *

(*) Voir Recueil des textes d'application du Code du travail (tome I) éd. 1962, pages 193 à 202 — Arrêté du 26 juillet 1954.

CHAPITRE XII

Des accidents du travail

Art. 242.— Sur tout le territoire du Viet-Nam, les chefs des entreprises industrielles, commerciales, agricoles ou forestières, tant publiques que privées, sont responsables des accidents du travail survenus à leurs employés, ouvriers et apprentis, quel que soit leur statut personnel.

La même responsabilité s'applique :

- Aux gérants d'établissements hospitaliers privés pour le personnel qu'ils emploient ;
- Aux personnes exerçant des professions libérales pour les salariés qu'elles occupent ;
- Aux entreprises artisanales employant la force motrice et à l'égard des travailleurs autres que les descendants en ligne directe de l'artisan.

Art. 243. — Est considéré comme accident du travail, quelle qu'en soit la cause, l'accident survenu, par le fait ou à l'occasion du travail, aux salariés désignés à l'article précédent, qu'il y ait ou non faute de leur part.

Est également considéré comme accident du travail l'accident survenu à un travailleur pendant le trajet de sa résidence au lieu du travail et vice versa, dans la mesure où le parcours n'a pas été interrompu ou détourné pour un motif dicté par l'intérêt personnel ou indépendant de son emploi.

Art. 244. — Les accidents du travail donnent droit, au profit de la victime ou de ses ayants droit, à une indemnité réparatrice à la charge du chef d'entreprise, à la condition que l'interruption du travail ait duré plus de quatre jours.

Aucune indemnité n'est due à la victime qui a intentionnellement provoqué l'accident.

La juridiction compétente a le droit, s'il est prouvé que l'accident est dû à une faute inexcusable de la victime, de diminuer l'indemnité réparatrice.

Lorsqu'il est prouvé que l'accident est dû à une faute inexcusable du chef d'entreprise ou de ceux qu'il s'est substitué dans la direction, l'indemnité pourra être majorée par la juridiction compétente.

Art. 245. — Les entreprises visées à l'article 242 comprennent notamment :

- 1) Les usines et manufactures ;
- 2) L'industrie du bâtiment ;
- 3) Les chantiers de travaux publics et privés ;
- 4) Les entreprises de transport terrestres, fluviales et aériennes ;
- 5) Les entreprises de chargement et de déchargement ;
- 6) Les entreprises de manutention ;
- 7) Les magasins publics ;

- 8) Les mines, minières et carrières ;
- 9) Toute exploitation ou partie d'exploitation dans laquelle sont fabriquées ou mises en œuvre des matières inflammables ou explosives ;
- 10) Toute exploitation ou partie d'exploitation dans laquelle il est fait usage d'une machine mue par une force autre que celle de l'homme ou des animaux ;
- 11) Toute entreprise commerciale assujettie à la patente.

Cette énumération, nullement limitative, n'est donnée qu'à titre indicatif et sous réserve du pouvoir d'appréciation des tribunaux.

Art. 246. — Les travailleurs ne peuvent se prévaloir, à raison des accidents du travail dont ils sont victimes, d'aucunes dispositions autres que celles du présent chapitre et des textes pris pour son application, sans préjudice de l'application, le cas échéant, de stipulations plus favorables résultant d'une législation particulière ou d'une convention entre les parties.

Les ouvriers qui travaillent seuls d'ordinaire ne pourront être assujettis aux dispositions du présent chapitre et des textes d'application par le fait de la collaboration accidentelle d'un ou de plusieurs de leurs camarades.

Les travailleurs étrangers non ressortissants de l'Union française ne pourront réclamer le bénéfice des dispositions du présent chapitre qu'autant que, dans leur pays d'origine, les travailleurs citoyens vietnamiens ou ressortissants de l'Union française bénéficieraient d'un traitement analogue.

Art. 247. — Tout chef d'entreprise non assujetti aux dispositions du présent chapitre peut se placer sous le régime desdites dispositions pour tous les accidents du travail qui surviendraient à ses salariés qu'il a formellement déclaré vouloir y soumettre et qui ont donné leur acceptation à cette adhésion.

La procédure d'adhésion sera réglementée par les textes d'application du présent chapitre.

Art. 248. — Les modalités d'application du présent chapitre seront fixées par arrêtés du Président du Gouvernement pris sur la proposition concertée des ministres de la justice, des finances, de la santé publique et du travail.

Ces arrêtés détermineront notamment :

- 1°) Les indemnités en cas d'accident qui peuvent consister soit en une rente viagère, soit en un versement unique ;
- 2°) Les modalités selon lesquelles doivent être faites les déclarations des accidents et les enquêtes ;
- 3°) Les juridictions compétentes, la procédure et la révision des indemnités ;
- 4°) Les garanties et autres dispositions nécessaires.

En attendant l'intervention des textes d'application, la réglementation en vigueur à la date de la signature de la présente ordonnance continuera à être appliquée.

CHAPITRE XIII

Des différends du travail et de leur règlement

De la représentation professionnelle

Section I

Des différends individuels

§ premier. — Des tribunaux du travail

Institution — Attributions et organisation

Art. 249. — Il est institué des tribunaux du travail pour connaître des différends individuels nés entre patrons et travailleurs à l'occasion de l'exécution du contrat de travail.

Est réputé « individuel » tout différend de travail que les dispositions de la section II du présent chapitre ne permettent pas de qualifier de « collectif ».

Le tribunal compétent est celui du lieu où s'exécute le contrat de travail.

Dans les circonscriptions non encore pourvues de tribunal du travail, les différends sont portés devant la juridiction civile de droit commun.

Art. 250. — Les tribunaux du travail sont créés par décret du Chef de l'État, sur la proposition conjointe des ministres de la justice et du travail, dans les circonscriptions administratives ou dans les villes où l'importance de l'industrie et du commerce en démontre la nécessité.

Le décret d'institution détermine le ressort du tribunal.

Art. 251. — Les tribunaux du travail fonctionnent sous le contrôle du ministre de la justice.

Après chaque audience, le président du tribunal ou, à défaut, le secrétaire adresse les notices concernant les affaires traitées, d'une part, au ministre de la justice à titre de compte rendu, d'autre part, à l'inspecteur régional du travail pour son information.

Cette obligation s'impose aux juridictions de droit commun jugeant en matière de différend du travail.

Art. 252. — Le tribunal du travail est composé :

- D'un juge de paix ou d'un magistrat en faisant fonction. président
- De deux assesseurs patrons. membres
- De deux assesseurs employés ou ouvriers. membres

Le juge de paix ou le magistrat dont il est question au paragraphe précédent est désigné chaque année par arrêté du ministre de la justice.

Art. 253. — Chaque année, dans la première quinzaine d'octobre, l'inspecteur régional du travail dresse pour chaque tribunal, après consultation des organisations professionnelles intéressées et pour chacune des catégories suivantes, une liste com prenant :

- 25 noms de patrons ;
- 25 noms d'employés et ouvriers ;

susceptibles de faire partie, comme assesseurs, du tribunal du travail.

Ne pourront être portées sur ces listes que les personnes :

- De nationalité vietnamienne ;
- Agées de 30 ans révolus ;
- Jouissant de leurs droits civils et politiques*.

(Ordonnance n° 12 du 14-12-1955)

Dans la première quinzaine de décembre suivant, le gouverneur régional, assisté d'un magistrat désigné par le ministre de la justice et du secrétaire du tribunal du travail, dressera, par la voie de tirage au sort, la liste des assesseurs qui composeront cette juridiction.

Il sera tiré au sort :

a) Pour la catégorie patrons :

- Deux assesseurs titulaires ;
- Deux assesseurs suppléants ;

b) Pour la catégorie employés et ouvriers :

- Deux assesseurs titulaires ;
- Deux assesseurs suppléants.

(*) *Art. 253 (ancien).* — Chaque année, dans la première quinzaine d'octobre, l'inspecteur régional du travail dresse, pour chaque tribunal, après consultation des organisations professionnelles intéressées, une liste de vingt-cinq noms pour chacune des catégories suivantes :

- Patrons, quel que soit leur statut personnel ;
 - Employés et ouvriers, quel que soit leur statut personnel ;
- susceptibles de faire partie, comme assesseurs du tribunal du travail.

Ne pourront être portées sur ces listes que les personnes âgées de 25 ans accomplis et jouissant de leurs droits civils et politiques.

Art. 254. — Les assesseurs titulaires et leurs suppléants sont nommés, pour un an, par arrêté du gouverneur régional.

Ils entreront en fonction à partir du premier janvier qui suit la date du tirage au sort.

Les assesseurs titulaires sont remplacés, en cas d'empêchement, par leurs suppléants dans l'ordre du tirage au sort.

Si, en cours d'année, il survient des démissions ou des décès, il sera procédé, dans les mêmes formes que ci-dessus, à la nomination d'autres assesseurs.

Si l'un des assesseurs fait défaut, le plus jeune membre de la catégorie en surnombre ne siège pas.

Art. 255. — Les fonctions de secrétaire et d'interprète du tribunal du travail sont assurées par des agents administratifs désignés par arrêté du ministre de la justice.

Art. 256. — Les assesseurs titulaires et leurs suppléants ainsi que le secrétaire et l'interprète du tribunal du travail prêtent, devant le président du tribunal de première instance, le serment de bien et loyalement remplir leurs fonctions et de ne jamais divulguer les renseignements qui leur seront parvenus à l'occasion de l'exercice de leurs fonctions.

Les serments peuvent être prêtés par écrit.

Art. 257. — Les fonctions de membres des tribunaux du travail sont entièrement gratuites, sauf lorsque ces membres sont des salariés payés à la journée. Ceux-ci recevront une indemnité journalière représentative de la journée de travail perdue, dont le montant sera fixé par arrêté du gouverneur régional après avis de la commission consultative régionale du travail.

Si les membres résident hors de la ville où siège le tribunal du travail, ils auront droit aux mêmes indemnités de déplacement et de séjour que les assesseurs des cours criminelles.

Les membres des tribunaux du travail ne peuvent réclamer aucun frais des parties pour les formalités remplies par eux.

Art. 258. — Les frais de fonctionnement des tribunaux du travail sont à la charge du budget national.

Art. 259. — Le tribunal du travail a son siège dans le local qui est désigné par le ministre de la justice.

Il se réunira, sur la convocation de son président, chaque fois qu'il en sera besoin.

§ 2. — De la procédure devant les tribunaux du travail

Art. 260. — L'action est introduite par demande écrite, dispensée du timbre, déposée au secrétariat du tribunal. Les parties peuvent toujours se présenter volontairement devant le tribunal du travail et, dans ce cas, il est procédé à leur égard comme si l'affaire avait été introduite par une demande directe.

Elles peuvent également présenter leur demande à l'inspecteur du travail qui s'efforcera de régler le différend à l'amiable et, en cas d'échec, transmettra la demande au tribunal du travail ou, à défaut, au tribunal civil compétent. Inscription en sera faite sur un registre ad hoc tenu par le secrétaire du tribunal et qui sera coté et paraphé par le président du tribunal. Reçu du dépôt devra être donné au demandeur.

Art. 261. — Les parties seront convoquées par lettres recommandées du secrétaire; ces lettres jouiront de la franchise postale, avec accusé de réception. Le délai entre la date de la remise des lettres de convocation à la poste et celle de la comparution est laissé à l'appréciation du président; ce délai est franc et ne devra pas excéder dix jours.

La lettre doit contenir les jour, mois et an, les nom, profession et domicile du demandeur, l'indication de l'objet de la demande, le jour et l'heure de la comparution. Elle est remise à la poste par les soins du secrétaire.

L'observation des formalités ainsi édictées est prescrite à peine de nullité.

Les procès-verbaux de conciliation font foi jusqu'à inscription de faux. Les conventions des parties, insérées au procès-verbal, ont force exécutoire et leur exécution est poursuivie comme celle d'un jugement.

Les procès-verbaux de conciliation ne sont susceptibles d'aucun recours.

Art. 269. — En cas de conciliation partielle, en ce qui concerne les parties de la demande reconnues exactes par le défendeur, l'extrait du procès-verbal de la tentative de conciliation, signé du président et du secrétaire, aura force exécutoire comme il est dit à l'article précédent.

Art. 270. — En cas de non conciliation ou pour la partie contestée de la demande, le tribunal du travail doit retenir l'affaire ; il procède immédiatement à son examen ; aucun renvoi ne peut être prononcé, mais le tribunal peut toujours, par jugement motivé, prescrire toutes enquêtes, descentes sur les lieux et toutes mesures d'information quelconques.

Art. 271. — Les débats clos, le tribunal délibère immédiatement en secret. Sauf mise en délibéré dont le délai maximum est de quatre jours, le jugement est rédigé sur l'heure et l'audience reprise pour sa lecture ; il doit être motivé.

La minute du jugement est transcrite par le secrétaire sur le registre des délibérations. Elle est signée par le président et le secrétaire.

Art. 272. — Le jugement est exécutoire, sauf appel, huit jours francs après le prononcé en audience publique.

Il peut ordonner l'exécution immédiate nonobstant opposition ou appel et par provision avec dispense de caution jusqu'à concurrence d'une somme qui sera fixée par arrêté du ministre de la justice.

Pour le surplus, l'exécution provisoire peut être ordonnée à charge de fournir caution.

Copie du jugement, signée par le président et le secrétaire, doit être remise aux parties sur leur demande. Mention de cette délivrance, de sa date et de son heure est portée, par le secrétaire, en marge de la minute.

Art. 273. — Si le défendeur ne comparait pas, il est passé outre comme il est dit à l'article 264.

Signification du jugement de défaut est faite dans les formes prescrites à l'article 261, sans frais, à la partie défaillante, par le secrétaire du tribunal.

Si, dans un délai de quatre jours après la signification, plus les délais de distance, le défaillant ne fait pas opposition au jugement dans les formes prescrites à l'article 260, le jugement est immédiatement exécutoire.

Sur opposition, le président convoque à nouveau les parties, comme il est dit à l'article 261 ; le nouveau jugement, nonobstant tout défaut ou appel, est immédiatement exécutoire.

Art. 274. — L'exécution des jugements est poursuivie, à la requête du président du tribunal, dans le délai de huit jours de la notification du jugement.

Art. 275. — Les jugements du tribunal du travail sont définitifs et sans appel, sauf du chef de la compétence, lorsque le chiffre de la demande n'excède pas le taux de la compétence en dernier ressort des juges de paix.

L'appel est porté devant la justice de paix à compétence étendue ou le tribunal de première instance.

Les taux des demandes reconventionnelles est sans effet sur la compétence.

Art. 276. — L'appel est interjeté par écrit, dans les formes indiquées à l'article 260 et dans les huit jours qui suivent la lecture du jugement. Il est fait entre les mains du secrétaire du tribunal.

L'appel est transmis par le secrétaire, dans la huitaine de la déclaration d'appel, à la juridiction compétente avec une expédition du jugement et des lettres déposées par les parties en première instance et en appel.

Mention de l'appel est portée par le secrétaire en marge du jugement.

Le tribunal d'appel juge normalement sur pièces. Il peut toutefois en décider autrement. Le jugement est rendu obligatoirement dans le mois de l'arrivée des pièces au tribunal d'appel.

Art. 277. — Les jugements rendus en dernier ressort par les tribunaux du travail peuvent être attaqués, par la voie du recours en cassation, pour excès de pouvoir ou violation de la loi.

Le recours peut être formé, par l'une ou l'autre des parties ou le procureur général, dans un délai de huit jours francs à compter de la notification.

En cas de cassation, la juridiction de renvoi est tenue de se conformer à ce qui a été décidé sur le point de droit par le juge de cassation.

Art. 278. — L'assistance judiciaire est de droit pour l'employé ou l'ouvrier, dans tous les cas au premier degré de juridiction et, lorsqu'il est défendeur, devant la juridiction d'appel.

Les actes, documents et pièces quelconques à produire sont dispensés de timbre et enregistrés gratis.

Art. 279. — Les demandes qui sont de la compétence des tribunaux du travail et dont les juges de paix ou magistrats en tenant lieu sont saisis, dans les lieux où ces tribunaux ne sont pas établis, sont formées, instruites et jugées, tant devant la juridiction de première instance que devant les juges d'appel ou de cassation, conformément aux règles établies par les dispositions de la présente section.

Section II

Des différends collectifs

§ premier. — De la conciliation en matière de différends collectifs

Art. 280. — Pour l'application des dispositions de la présente section, l'expression « différend collectif », par opposition à l'expression « différend individuel », désigne tout différend entre un employeur et au moins dix de ses employés ou ouvriers, quel que soit, à l'un et aux autres, leur statut personnel, sous la condition que ce différend englobe au moins le quart des ouvriers ou employés d'une entreprise ou d'un chantier, usine, atelier d'une entreprise, ou bien le quart d'une catégorie d'employés ou d'ouvriers chargés, dans une entreprise, de travaux ou d'occupations de même nature.

Elle désignera également, sans égard à la proportion du quart fixée ci-dessus, tout différend intéressant dix employés ou ouvriers au moins dont la cessation de travail simultanée entraverait la marche de tout ou partie d'une entreprise.

Les différends entre patrons et travailleurs qui ne répondent pas aux conditions ci-dessus définies sont considérés comme des différends individuels.

Art. 281. — Aucun différend collectif d'ordre professionnel, relatif aux conventions régissant les rapports des employeurs et des ouvriers ou employés — que ces conventions résultent d'un contrat individuel, d'une convention collective, d'un arrêté supplétif ou d'un règlement général, ou qu'elles résultent de l'usage des lieux — ne peut faire l'objet d'une demande principale introductive d'instance devant la juridiction de droit commun, avant que les questions qui divisent les employeurs, ouvriers ou employés n'aient été au préalable soumises à la conciliation et, s'il y a lieu, à l'arbitrage.

Art. 282. — L'inspecteur du travail du ressort est chargé de procéder à la conciliation des différends collectifs. Il prend le titre de commissaire de conciliation.

En cas d'empêchement de l'inspecteur du travail ou s'il n'en existe pas, le gouverneur régional charge, par décision spéciale, des fonctions de commissaire de conciliation un fonctionnaire présentant des garanties suffisantes de compétence.

Art. 283.— Les patrons, ouvriers ou employés entre lesquels s'élève un différend collectif, tel qu'il est défini à l'article 280, peuvent, soit ensemble, soit séparément, saisir le commissaire de conciliation par une simple requête écrite.

La requête doit indiquer le nombre total d'ouvriers ou employés de l'entreprise, de l'atelier ou du chantier, le nombre d'ouvriers ou employés parties au différend, et exposer, au moins sommairement, l'objet de la demande et les moyens à l'appui.

La requête doit être transcrite, à la date de sa réception, sur un registre ad hoc tenu par le commissaire de conciliation et qui devra être coté et paraphé par le gouverneur régional.

A défaut d'initiative de la part des intéressés, le commissaire de conciliation peut être saisi d'office, par réquisition du gouverneur régional.

Dans ce cas, la conciliation du gouverneur régional est transcrite sur le registre du commissaire de conciliation dont il a été fait mention ci-dessus.

Art. 284.— Le commissaire de conciliation se rend aussitôt sur les lieux. Il en avise le patron intéressé ou son représentant et convoque les ouvriers ou employés parties au différend collectif, à l'effet de comparaître tout d'abord devant lui pour choisir leurs mandataires à la conciliation, dans les conditions définies à l'article 285 ci après.

Art. 285.— Les ouvriers ou employés parties à un différend collectif comparaissent par la personne de mandataires choisis parmi eux devant le commissaire de conciliation, sans que le nombre de personnes ainsi déléguées puisse être supérieur à trois. Si, cependant, l'enquête révèle l'existence d'un groupe ou

de groupes dissidents, ce groupe ou ces groupes pourront comparaître par la personne de trois mandataires au plus chacun, sans que le nombre total des mandataires puisse dépasser douze.

Le commissaire de conciliation pourra récuser d'office les mandataires qui auraient été l'objet d'une condamnation pour crime ou délit, ou qui seraient privés de leurs droits civils et politiques, ou qui ne seraient pas de bonnes vie et mœurs. Il pourra également récuser les mandataires dont l'attitude en sa présence ne permettrait pas un examen calme et convenable du différend.

Dans les professions ou industries où les femmes sont employées, elles peuvent être désignées comme mandataires.

En invitant les travailleurs à désigner leurs mandataires, le commissaire de conciliation devra les aviser que la signature de ceux-ci sur le procès-verbal de conciliation les engagera collectivement et qu'ils devront, en conséquence, s'assurer en sa présence qu'ils sont d'accord avec leurs mandataires avant qu'ils n'apposent leur signature sur cet acte.

Art. 286. — Sous réserve des dispositions du paragraphe 2 de l'article précédent, les mandataires devront, en premier lieu, être choisis parmi les délégués du personnel qui auraient été désignés conformément aux dispositions du chapitre IX, s'il existe de ces délégués parmi les ouvriers ou employés parties au différend.

Art. 287. — Le commissaire de conciliation convoque ensuite devant lui, avec un délai d'au moins trois jours, par simple lettre ou par tout autre moyen, pour une première audience contradictoire, tant les patrons ou employeurs que les mandataires des ouvriers ou employés parties au différend, à moins qu'ils ne se soient mis d'accord pour tenir immédiatement cette audience lorsque le commissaire de conciliation s'est rendu pour la première fois sur le lieu du travail conformément aux dispositions de l'article 284.

Sur la requête motivée de l'une des parties, indiquant le délai supplémentaire demandé par elle, le commissaire de con-

ciliation pourra prolonger le délai de convocation dans une limite qui ne devra pas excéder trois jours.

Tout patron ou employeur, partie à un différend, peut comparaître en personne devant le commissaire de conciliation ou se faire représenter par un mandataire dûment habilité.

Art. 288. — L'intervention des avocats-défenseurs et, en général, de tout agent d'affaires n'est pas admise devant les commissaires de conciliation, que lesdits avocats-défenseurs ou agents d'affaires interviennent en leur qualité professionnelle ou en qualité de simples mandataires.

Art. 289. — Le commissaire de conciliation s'efforce d'aboutir au règlement amiable du différend. A cet effet, il reçoit les déclarations et explications des parties, entend toutes personnes dont l'audition lui paraît utile, recueille tous renseignements, se fait apporter tous documents, livres ou comptes, procède à toutes investigations et vérifications qu'il juge propres à amener les parties à un règlement équitable du différend.

Art. 290. — Les parties en cause ne sont toutefois pas tenues de fournir au commissaire de conciliation des renseignements, ni de lui représenter leurs comptes, correspondances, livres ou documents quelconques dont la divulgation leur paraîtrait de nature à nuire à leurs affaires ou à leur crédit.

Art. 291. — L'omission ou le refus par une des parties de comparaître dans les délais devant le commissaire de conciliation, de répondre à ses questions, de lui fournir les éclaircissements ou justifications qu'il les invite à produire, seront tenus pour un refus de se concilier.

Art. 292. — Lorsque le commissaire de conciliation estime son enquête terminée, il s'efforce d'amener l'entente entre les parties et de constater leur accord dans une réunion commune qui a lieu sous sa présidence.

Les résultats de son intervention sont constatés dans un procès-verbal de conciliation ou de non conciliation, selon le cas, dont un exemplaire sera adressé au gouverneur régional et un autre à l'inspecteur général du travail.

Si un règlement par conciliation a pu être obtenu, il est tout entier inclus dans le procès-verbal de conciliation que les parties signent avec le commissaire de conciliation. Le procès-verbal a valeur authentique et, pour les obligations qui peuvent y être contenues, force exécutoire.

Les procès-verbaux du commissaire de conciliation sont conservés en minute à l'inspection du travail qui les notifie, par copies gratuites, à chacune des parties.

Mention du procès-verbal de conciliation ou de non conciliation, avec sa date, est inscrite sur le registre du commissaire de conciliation, mentionné à l'article 283, en regard de la copie de la requête introductive d'instance.

§ 2.— De l'arbitrage

Art. 293.— Si aucun règlement n'a pu être obtenu par conciliation, le différend est obligatoirement déféré à un organisme administratif dénommé conseil d'arbitrage et institué dans chacune des trois régions administratives et dont la composition et le fonctionnement sont fixés par les dispositions ci-après.

Art. 294.— Le conseil d'arbitrage est composé d'un président et de deux arbitres.

Le conseil d'arbitrage est présidé par un magistrat désigné chaque année par arrêté du ministre de la justice. Un président suppléant est désigné dans la même forme.

Art. 295.— Le commissaire de conciliation est tenu de déférer le différend au président du conseil d'arbitrage dans un délai de trois jours francs à partir de la date d'établissement du procès-verbal de non conciliation.

Le président du conseil d'arbitrage est saisi par la seule transmission du dossier de la non conciliation.

Art. 296. — Dans un délai de trois jours francs qui suit la date de réception du dossier, le président du conseil d'arbitrage convoque l'employeur ou les employeurs ainsi que les mandataires des travailleurs parties au différend.

Il invite l'employeur ou les employeurs à désigner séance tenante un arbitre et un suppléant.

Il invite également les mandataires des travailleurs à désigner séance tenante un arbitre et un suppléant.

L'arbitre ne peut être choisi parmi les personnes ayant participé à la procédure de conciliation.

Chaque année, le gouverneur régional établit par arrêté la liste des personnalités susceptibles d'être désignées comme arbitres.

Chaque partie peut user du droit de récusation pour les mêmes motifs que ceux indiqués à l'article 267. Il ne peut être fait usage du droit de récusation que séance tenante.

La partie qui use du droit de récusation doit indiquer le motif précis sur lequel elle s'appuie. Le président du conseil d'arbitrage statue sans appel sur le bien-fondé du motif invoqué.

Art. 297. — Au cas où l'une des parties ne se rendrait pas à la convocation du président du conseil d'arbitrage, ou refuserait de désigner un arbitre et son suppléant, ceux-ci seraient désignés par le gouverneur régional.

Art. 298. — Le ministre de la justice désignera par arrêté les agents administratifs qui assureront les fonctions de secrétaire et d'interprète du conseil d'arbitrage. Ces fonctions peuvent être confiées cumulativement au secrétaire et à l'interprète d'un tribunal du travail désignés comme il a été dit à l'article 255.

Art. 299. — Les locaux nécessaires aux réunions du conseil d'arbitrage seront fournis, éclairés et munis du matériel nécessaire par les soins de l'administration régionale.

Art. 300. — Le président du conseil d'arbitrage convoque les arbitres et cite les parties. Les convocations et les citations sont valablement faites par lettre recommandée, par le ministre de tout agent de la force publique, ou par un fonctionnaire de l'administration commis à cet effet par le président du conseil d'arbitrage.

Les convocations et les citations doivent indiquer le jour, heure et lieu de la comparution.

Art. 301. — Les parties peuvent se rendre en personne, au jour et à l'heure fixés, devant le conseil d'arbitrage ou se faire représenter par un mandataire dûment autorisé.

Art. 302. — Le conseil d'arbitrage pourra, par décision motivée, requérir toutes enquêtes, descentes sur les lieux et toutes mesures d'information quelconques notamment par l'intermédiaire des inspecteurs du travail ou contrôleurs du travail, sous les réserves faites à l'article 290.

Le président et les membres du conseil d'arbitrage sont tenus au secret professionnel.

Art. 303. — Le président du conseil d'arbitrage dirige les débats, interroge et confronte les parties, fait comparaitre les témoins cités à la diligence des parties ou par lui-même dans les formes indiquées à l'article 300, procède à tous constats et expertises.

Le président pourra entendre, à titre de renseignement, toute personne, même non régulièrement citée, dont l'audition lui paraîtrait nécessaire.

Les audiences ne sont pas publiques. La police de la salle et des débats appartient au président qui est investi des pouvoirs attribués à cet effet au juge de paix par les articles 11 et 12 du code de procédure civile.

Art. 304. — En cas d'absence, d'empêchement ou de refus d'autorisation du mari, le conseil peut autoriser la femme mariée à demander ou à défendre devant lui.

Les mineurs qui ne peuvent être assistés de leur père ou tuteur peuvent être autorisés par le conseil à demander ou à défendre devant lui.

Art. 305. — Le conseil d'arbitrage ne peut statuer sur d'autres objets que ceux déterminés par le procès-verbal de non conciliation ou ceux qui, résultant d'événements postérieurs à ce procès-verbal, sont la conséquence du différend en cours.

Il statue en droit sur les points du différend d'ordre juridique, c'est-à-dire sur ceux relatifs à l'interprétation et à l'exécution soit des conventions collectives, arrêtés supplétifs ou règlements généraux, soit des textes législatifs et réglementaires sur le travail.

Il statue en équité sur tous les autres points du différend, et notamment sur ceux d'ordre économique, tels que : salaires ou conditions de travail qui ne sont pas fixés par les dispositions des lois, règlements, conventions collectives, règlements généraux ou accords en vigueur.

Art. 306. — Les procédures de conciliation et d'arbitrage s'appliquent, notamment en cas de variation notable du coût de la vie, au règlement des différends nés des conséquences de cette variation et ayant trait à la révision des clauses relatives aux salaires contenues dans les conventions collectives, arrêtés supplétifs ou règlements généraux.

Le conseil d'arbitrage doit proportionner à la variation constatée les salaires dont cette variation rend la modification nécessaire ainsi que les allocations familiales, à moins que ne soit rapportée la preuve que cet ajustement est incompatible avec les conditions économiques de la branche d'activité pour laquelle a été formulée la demande d'ajustement.

Dans ce dernier cas, les salaires seront fixés, par le conseil d'arbitrage, au niveau compatible avec les possibilités de la branche d'activité économique pour laquelle a été formulée la demande d'ajustement.

Lorsque la demande de revision sera de nature à exercer des répercussions sur des contrats conclus par l'Etat ou par des collectivités publiques, les industriels et commerçants que concernera cette demande devront en donner avis au service public intéressé, pour lui permettre de soumettre au conseil d'arbitrage toutes observations utiles.

Art. 307.— Les débats clos, le conseil d'arbitrage rend sa sentence arbitrale.

La sentence arbitrale est rendue par écrit, signée par le président et les arbitres; elle doit intervenir dans un délai de quinze jours francs à compter de la désignation des arbitres.

La sentence arbitrale est conservée en minute au greffe de la justice de paix ou du tribunal en tenant lieu qui en délivre gratuitement une expédition à chacune des parties et en adresse une autre au département du travail par l'entremise du gouverneur régional.

Art. 308.— La demande de conciliation ou la réquisition du gouverneur régional aux fins de conciliation, le procès-verbal de conciliation ou de non conciliation, la sentence arbitrale et, le cas échéant, le refus par les deux parties, ou l'une d'elles seulement, d'accepter cette sentence seront, par les soins des autorités provinciales ou municipales, rendus publics par affichage à la place réservée aux publications officielles.

L'affichage de ces décisions pourra, en outre, se faire à la porte de leurs établissements par les patrons intéressés.

Les sentences arbitrales seront également publiées par insertion dans les journaux officiels et par affichage dans les bureaux des inspections du travail et groupements professionnels intéressés.

Art. 309.— La procédure devant le conseil d'arbitrage est gratuite, sauf en ce qui concerne les frais occasionnés par les expertises demandées par les parties. La partie qui demande une expertise en supporte les frais.

Les frais d'expertise prescrite par le président du conseil d'arbitrage, les frais de transport, indemnités de déplacement du président et des arbitres et celles qui pourraient être accordées aux témoins entendus, sont fixés par arrêté du ministre de la justice et à la charge de l'administration régionale.

Art. 310. — Tous actes faits en exécution des dispositions du présent paragraphe sont dispensés de timbre et enregistrés gratis.

Art. 311. — Les procédures de conciliation et d'arbitrage instituées par les dispositions de la présente section s'appliqueront à défaut de procédures particulières de conciliation et d'arbitrage instituées par voie de convention collective, d'arrêté supplétif ou de règlement général.

Section III

De la représentation professionnelle

§ premier. — Des commissions consultatives du travail

Composition

Art. 312 nouveau.* — Une commission consultative régionale du travail est instituée auprès de chaque représentant régional du Gouvernement.

Elle est composée comme suit :

- L'inspecteur régional du travail et de la sécurité sociale président
- Un représentant des services relevant sur le plan régional, du ministre de la santé. membre
- Un représentant des services relevant sur le plan régional, du ministre de l'action sociale. —
- Un représentant des services relevant sur le plan régional, du ministre de l'économie. —
- Un représentant des services relevant sur le plan régional, du ministre du plan et de la reconstruction —
- Un représentant des services relevant sur le plan régional, du ministre des finances —
- Six représentants des employeurs. —
- Six représentants des travailleurs. —

Les membres sont désignés par arrêté du représentant régional du Gouvernement, sur la proposition selon le cas, des ministres intéressés ou des organisations syndicales ou professionnelles représentatives d'employeurs et de travailleurs.

Art. 313 nouveau.* — Il est institué auprès du ministre du travail une commission consultative nationale du travail.

Cette commission est présidée par l'inspecteur général du travail et de la sécurité sociale et comprend, comme membres :

(*) Complété par ordonnance n° 10 du 8 février 1955.

- Les représentants des ministres de la santé, de l'action sociale, de l'économie, du plan et de la reconstruction et des finances ;
- Trois représentants des employeurs pour chaque région administrative ;
- Trois représentants des travailleurs pour chaque région administrative.

Les membres sont désignés par arrêté du ministre du travail, sur la proposition :

- Des ministres intéressés en ce qui concerne les représentants des départements ministériels ;
- Des représentants régionaux du Gouvernement pour le 1/3 des membres patronaux et ouvriers, à raison de un délégué employeur et de un délégué travailleur par région, lesdits délégués étant présentés par les délégués de la catégorie correspondante de la commission consultative régionale ;
- Des organisations syndicales et professionnelles les plus représentatives et dont l'activité s'exerce sur tout le territoire national pour les deux derniers tiers (2/3).

Art. 314. — Tant pour les commissions consultatives régionales que pour la commission consultative nationale, il est désigné autant de membres suppléants qu'il est prévu de membres titulaires et suivant la même procédure.

Art. 315. — Le mandat des membres titulaires et suppléants a une durée d'un an ; il est indéfiniment renouvelable.

Art. 316. — Les membres titulaires et suppléants représentant les travailleurs et les employeurs doivent justifier de la possession de leurs droits civils et politiques.

En outre, ils doivent n'avoir subi aucune condamnation correctionnelle, à l'exception toutefois des condamnations pour délit d'imprudence hors le cas de délit de fuite concomitant.

Le mandat d'un membre peut être annulé s'il a cessé de remplir les conditions exigées pour sa nomination. L'annulation est prononcée par l'autorité qui a procédé à la nomination et dans les mêmes formes.

Art. 317. — Le secrétariat permanent de la commission consultative nationale est assuré par un fonctionnaire désigné par l'inspecteur général du travail et de la sécurité sociale.

Le secrétariat permanent de la commission consultative régionale est assuré par un fonctionnaire désigné par l'inspecteur régional du travail et de la sécurité sociale.

§ 2. — Attribution des commissions consultatives du travail

Art. 318 nouveau.* — Outre les cas pour lesquels leurs avis ou leurs propositions sont obligatoirement requis en vertu de l'ordonnance n° 15 du 8 juillet 1952 et des textes subséquents, les commissions consultatives peuvent :

- Soit, être consultées sur toutes les questions relatives au travail, à la main-d'œuvre et à la sécurité sociale ;
- Soit, saisir les représentants régionaux du Gouvernement ou le ministre du travail, selon la portée régionale ou nationale, de toutes propositions ou de tous projets relatifs aux mêmes questions et en général de toutes questions intéressant les travailleurs et l'économie du pays.

Art. 319. — A la demande du président ou de la majorité des membres d'une commission consultative, peuvent être admis à y siéger, à titre consultatif, des fonctionnaires qualifiés ou des personnalités compétentes en matière économique, médicale, sociale et ethnographique.

Art. 320. — Les fonctions de membre d'une commission consultative sont gratuites.

Les indemnités de déplacement auxquelles pourront prétendre les représentants travailleurs et employeurs seront fixées par arrêté conjoint des ministres des finances et du travail.

(*) Complété par ordonnance n° 10 du 8 février 1955.

CHAPITRE XIV *

Service du travail et de la sécurité sociale

Section I

Dispositions générales

Art. 321. — Un service du travail et de la sécurité sociale est chargé de veiller à l'exécution des dispositions de la présente ordonnance et des arrêtés pris pour leur application.

Il est également chargé d'assurer l'exécution des textes pris par les autorités compétentes et concernant le travail, la main-d'œuvre, la sécurité sociale, les accidents du travail, les conventions collectives, arrêtés supplétifs ou règlements généraux de travail.

Art 322. — Le service du travail et de la sécurité sociale comprend :

- 1) Un cadre des inspecteurs ;
- 2) Un cadre des contrôleurs ;
- 3) Un cadre des contrôleurs adjoints ;
- 4) Des médecins attachés au service **.

(Ordonnance n° 57-C du 24-10-1956)

(*) Voir Recueil des textes d'application du Code du travail (tome 1) éd. 1962, page 149 — Arrêté du 7 août 1953.

(**) Art. 322 (ancien). — *Le service du travail et de la sécurité sociale comprend :*

- 1°) Un cadre des inspecteurs ;
- 2°) Un cadre des contrôleurs ;
- 3°) Des médecins attachés au service.

Section II

De l'inspection du travail et de la sécurité sociale

§ premier. — Organisation et attributions

Art. 323. — Le cadre de l'inspection du travail et de la sécurité sociale comprend :

- Un inspecteur général ;
- Des inspecteurs hors classe et principaux ;
- Des inspecteurs et inspectrices.

Le statut de ce cadre est fixé par décret du Chef de l'Etat.

Art. 324. — L'inspecteur général qui, à défaut de fonctionnaires du cadre, peut être désigné parmi les hauts fonctionnaires d'autorité, est chargé, par délégation permanente du ministre du travail et sous son autorité, du contrôle supérieur et de la direction technique du service du travail et de la sécurité sociale, ainsi que des attributions qui lui sont dévolues par les textes en vigueur.

Art. 325. — Dans chacune des régions du Viet-Nam, le service du travail et de la sécurité sociale est dirigé par un inspecteur régional, assisté au besoin d'inspecteurs et de contrôleurs.

L'inspecteur régional, qui peut être choisi, à défaut de fonctionnaires du cadre, parmi les fonctionnaires d'autorité, est désigné par le ministre du travail, sur la proposition du gouverneur régional et l'avis conforme de l'inspecteur général du travail et de la sécurité sociale.

Art. 326. — L'inspection du travail et de la sécurité sociale dans les différentes provinces ou municipalités est assurée par des inspecteurs provinciaux ou municipaux assistés, au besoin, d'inspecteurs et de contrôleurs.

Le cas échéant, plusieurs provinces voisines pourront être réunies en un groupe de provinces confié à un même inspecteur du travail.

Les inspecteurs provinciaux ou municipaux du travail et de la sécurité sociale, ainsi que les inspecteurs chargés d'un groupe de provinces, sont désignés par le gouverneur régional, sur la proposition de l'inspecteur régional.

Art. 327. — Dans les mines, minières et carrières, ainsi que dans les établissements et chantiers où les travaux sont soumis au contrôle d'un service technique, les fonctionnaires chargés de ce contrôle veillent à ce que les installations relevant de leur contrôle technique soient aménagées en vue de garantir la sécurité des travailleurs.

Ils assurent l'application de la réglementation générale du travail et des règlements spéciaux qui peuvent être pris dans ce domaine et disposent pour cela des pouvoirs des inspecteurs du travail et de la sécurité sociale.

Ils portent à la connaissance de l'inspecteur du travail les mesures qu'ils ont prescrites et, le cas échéant, les mises en demeure qui sont signifiées.

L'inspecteur du travail du ressort peut, à tout moment, effectuer, avec les fonctionnaires visés au paragraphe précédent, la visite des mines, minières, carrières, établissements et chantiers soumis au contrôle technique. La même prérogative appartient aussi à l'inspecteur général et à l'inspecteur régional.

Art. 328. — Dans les établissements militaires ou parties de ces établissements, employant de la main-d'œuvre civile, dans lesquels l'intérêt de la défense nationale s'oppose à l'introduction d'agents étrangers au service, le contrôle de l'application de la réglementation du travail est assuré par les fonctionnaires ou officiers désignés à cet effet par les ministres intéressés.

La nomenclature de ces établissements ou parties d'établissements est dressée par les mêmes autorités.

§ 2. — Pouvoirs des inspecteurs du travail

Art. 329. — Les inspecteurs du travail et de la sécurité sociale peuvent constater, par procès-verbal faisant foi jusqu'à preuve du contraire, les infractions aux dispositions de la présente ordonnance et des arrêtés pris pour leur application. Ils sont habilités à saisir directement les autorités judiciaires compétentes.

Un exemplaire du procès-verbal est déposé au parquet du ressort, un second envoyé à l'inspecteur régional et le troisième classé aux archives de l'inspection provinciale ou municipale.

Art. 330. — Les inspecteurs régionaux, provinciaux, municipaux ou autres du travail et de la sécurité sociale prêtent serment de bien et fidèlement remplir leur charge et de ne pas révéler, même après avoir quitté leur service, les secrets de fabrication et, en général, les procédés d'exploitation dont ils pourraient prendre connaissance dans l'exercice de leurs fonctions.

Ce serment est prêté par écrit devant le tribunal de première instance.

Toute violation de ce serment est punie d'un emprisonnement d'un mois à six mois et d'une amende de quatre cents (400) à deux mille (2.000) piastres ou de l'une de ces deux peines seulement.

Ils doivent tenir pour confidentielle toute plainte leur signalant un défaut dans l'installation d'une entreprise ou une infraction qui y est commise aux dispositions légales ou réglementaires. Ils ne doivent avoir aucun intérêt direct ou par personne interposée dans le ressort territorial où ils exercent leurs fonctions.

Art. 331. — Les inspecteurs du travail et de la sécurité sociale ont le pouvoir de :

- 1°) Visiter et inspecter, sans avertissement préalable, à toute heure du jour et de la nuit, tous les établissements visés par les dispositions dont ils ont à assurer l'exécution, à l'effet d'y procéder à la surveillance et aux enquêtes dont ils sont chargés ;

- 2°) Requérir, si besoin est, les avis et les consultations de médecins et techniciens, notamment en ce qui concerne les prescriptions d'hygiène et de sécurité. Les médecins et techniciens sont tenus au même secret professionnel, dans les mêmes conditions et sous les mêmes sanctions que les inspecteurs du travail ;
- 3°) Se faire accompagner, dans leurs visites, d'interprètes officiels assermentés et des délégués du personnel de l'entreprise visitée, ainsi que des médecins et techniciens visés au paragraphe 2°) ci-dessus ;
- 4°) Procéder à tous les examens, contrôles ou enquêtes jugés nécessaires pour s'assurer que les dispositions légales ou réglementaires sont effectivement observées et, notamment :
 - a) Interroger, avec ou sans témoin, l'employeur ou le personnel de l'entreprise ; contrôler leur identité, demander des renseignements à toute autre personne dont le témoignage peut sembler nécessaire ;
 - b) Requérir la production de tout registre ou document dont la tenue est prescrite par la législation du travail ;
 - c) Prélever et emporter, aux fins d'analyse, des échantillons des matières et substances utilisées ou manipulées, à charge d'en aviser l'employeur ou son représentant. En vue de constater les infractions, ces prélèvements devront être faits conformément à la procédure instituée par la réglementation sur la répression des fraudes.

Art. 332. — Dans les deux premiers mois de chaque année, les inspecteurs régionaux du travail et de la sécurité sociale doivent fournir, à l'inspection générale, un rapport circonstancié sur l'application, pendant l'année écoulée, dans toute l'étendue de leur circonscription, des dispositions dont ils sont chargés d'assurer l'exécution.

Ce rapport mentionne les accidents dont les travailleurs ont été victimes et leurs causes.

Il contient des propositions relatives aux prescriptions nouvelles qui seraient de nature à mieux assurer la sécurité du travail.

Les inspecteurs provinciaux ou municipaux, ainsi que les inspecteurs chargés d'un groupe de provinces, doivent adresser le même rapport à l'inspecteur régional dans le premier mois de chaque année.

Avant l'expiration du premier trimestre, l'inspecteur général établit, pour l'année écoulée et l'ensemble du territoire du Viet-Nam, un rapport général qui est présenté au ministre du travail et transmis aux instances internationales intéressées.

Art. 333. — Les dispositions du présent paragraphe ne dérogent point aux règles du droit commun quant à la constatation et à la poursuite des infractions par les commissaires de police et autres officiers de police judiciaire.

Art. 334. — A défaut d'organisation professionnelle capable d'ester en justice, les inspecteurs du travail et de la sécurité sociale sont habilités à représenter les employés ou ouvriers dans toutes les instances qu'ils peuvent avoir à introduire ou dans lesquelles ils peuvent avoir à défendre contre les employeurs. Les intéressés bénéficieront de plein droit de l'assistance judiciaire.

§ 3. — De l'inspection médicale du travail et de la sécurité sociale

Art. 335. — Des médecins inspecteurs du travail et de la sécurité sociale peuvent, si besoin est, être placés auprès des inspecteurs par décision du gouverneur régional, sur la proposition du directeur régional de la santé.

Ils ne peuvent cumuler leurs fonctions avec d'autres fonctions ou emplois privés rémunérés, sauf dérogation spéciale accordée par autorisation expresse et particulière du gouverneur régional. En pareil cas, l'autorisation précisera les conditions auxquelles elle est subordonnée.

Art. 336.— Les médecins inspecteurs du travail et de la sécurité sociale ont les attributions suivantes :

- 1°) Veiller, en contact immédiat et permanent avec le service du travail et de la sécurité sociale, à l'application de la législation relative à l'hygiène du travail et à la protection de la santé des travailleurs ;

- 2°) Exercer une action permanente en vue de la protection des travailleurs au lieu du travail. Cette action porte, en outre, sur le contrôle du fonctionnement des services médicaux créés dans les différentes entreprises ou sur les chantiers de travail dont l'inspection du travail a le contrôle, ainsi que sur l'hygiène et la salubrité des habitations mises par l'employeur à la disposition des travailleurs.

Art. 337.— Les dispositions de la présente ordonnance relatives aux pouvoirs et obligations des inspecteurs du travail et de la sécurité sociale sont étendues aux médecins inspecteurs, à l'exception des dispositions de l'article 329 relatives aux procès-verbaux.

En vue de la prévention des maladies professionnelles, les médecins inspecteurs sont autorisés à examiner les travailleurs et à faire, aux fins d'analyse, tous prélèvements portant notamment sur les matières mises en œuvre et les produits utilisés.

Section III

Du contrôle du travail et de la sécurité sociale

§ premier. — Organisation et attributions

Art. 338. — Le cadre des contrôleurs du travail et de la sécurité sociale comprend :

- Des contrôleurs hors classe et principaux ;
- Des contrôleurs.

Leur statut est fixé par arrêté du ministre du travail.

Art 338-2. - Le cadre des contrôleurs adjoints du travail et de la sécurité sociale comprend :

- Des contrôleurs adjoints hors classe et principaux ;
- Des contrôleurs adjoints.

Leur statut est fixé par arrêté du Secrétaire d'Etat au Travail.

Art 338 3 - Les dispositions du code du travail relatives aux attributions et pouvoirs des contrôleurs du travail sont applicables aux contrôleurs adjoints du travail

(Ordonnance n 57-C du 24-10 1956)

Art. 339. — Les contrôleurs du travail et de la sécurité sociale sont placés sous l'autorité des inspecteurs.

Ils sont chargés d'assister les inspecteurs régionaux, provinciaux, municipaux et autres inspecteurs, soit dans leurs contrôles, enquêtes et missions, soit dans la gestion du service du travail et de la sécurité sociale.

Ils peuvent être affectés, à titre particulier, au contrôle de l'application de la législation du travail et de la sécurité sociale dans un ou plusieurs secteurs, exploitations ou entreprises dont le contrôle incombe à l'inspection du travail et de la sécurité sociale.

En cas de nécessité, un contrôleur du travail peut être chargé, à titre provisoire, d'une inspection provinciale, municipale ou d'un groupe de provinces.

Art. 340. — Les contrôleurs du travail et de la sécurité sociale prêtent, devant le tribunal de première instance, le serment prévu à l'article 330.

§ 2. — Pouvoirs des contrôleurs du travail et de la sécurité sociale

Art. 341. — Les contrôleurs du travail ont entrée de jour comme de nuit dans tous les établissements et exploitations visés par les dispositions dont les inspecteurs ont à assurer l'exécution et peuvent, dans les mêmes conditions que les inspecteurs, se faire présenter les registres et documents prévus par la réglementation en vigueur.

Ils ont qualité pour constater et relever les infractions dans les mêmes formes et conditions que les inspecteurs.

Art. 342. — Les contrôleurs du travail et de la sécurité sociale sont tenus de ne point révéler les secrets de fabrication et, en général, les procédés d'exploitation dont ils pourraient prendre connaissance dans l'exercice de leurs fonctions.

Toute violation de cette obligation sera punie conformément à l'article 330 de la présente ordonnance.

Section IV

Dispositions diverses

Art. 343. — Dans les circonscriptions administratives où l'effectif du personnel des cadres spécialisés ne permet pas d'affecter un inspecteur ou un contrôleur du travail et de la sécurité sociale, le chef de circonscription ou son adjoint peut être habilité, par arrêté du gouverneur régional, à exercer les fonctions d'inspecteur ou de contrôleur du travail.

Dans ce cas, ces fonctionnaires auront, dans les limites de leur circonscription, les mêmes pouvoirs, attributions et obligations que ceux dévolus aux inspecteurs et contrôleurs du travail par la présente ordonnance.

Art. 344. — Les dépenses de toute nature occasionnées par le fonctionnement des inspections régionales, provinciales ou municipales sont à la charge du budget des collectivités intéressées.

Si une même inspection du travail est commune à plusieurs collectivités, le budget de chacune de ces collectivités contribue aux dépenses de fonctionnement de ladite inspection, dans une proportion fixée par le gouverneur régional.

CHAPITRE XV

Des pénalités

Section I

Dispositions générales

Art. 345. — Les dispositions de la présente section s'appliquent à toutes les infractions aux dispositions de la présente ordonnance et des arrêtés pris pour son application.

Art. 346. — Les chefs d'établissements, directeurs ou gérants qui ont commis une des infractions pour lesquelles des dispositions répressives spéciales ne sont pas prévues dans la section II ci-après sont passibles d'une amende de six (6) piastres à soixante (60) piastres et, en cas de récidive, d'une amende de soixante (60) piastres à six cents (600) piastres.

Art. 347. — Il y a récidive lorsque, dans les douze mois antérieurs au fait poursuivi, le contrevenant a déjà subi une condamnation pour une infraction identique.

Art. 348. — En cas de pluralité d'infractions de même nature concernant plusieurs travailleurs, l'amende est appliquée autant de fois qu'il y a de personnes employées dans les conditions contraires aux prescriptions légales, sans qu'elle puisse dépasser mille deux cents (1.200) piastres.

Art. 349. — En cas de pluralité d'infractions à des dispositions différentes entraînant l'application des peines de la récidive, l'amende sera prononcée autant de fois qu'il aura été relevé de nouvelles contraventions, sans que le maximum puisse dépasser douze mille (12.000) piastres.

Art. 350. — En cas de récidive, le tribunal peut, suivant les circonstances, ordonner l'affichage du jugement et son insertion dans un ou plusieurs journaux de la région, le tout aux frais du contrevenant.

Art. 351. — Les chefs d'entreprise sont civilement responsables des condamnations prononcées contre leurs directeurs, gérants ou préposés.

Section II

Dispositions spéciales

§ premier.— Travail forcé ou obligatoire

Art. 352.— Tous moyens ou procédés de contrainte directe ou indirecte, aux fins d'embaucher ou de maintenir sur les lieux du travail un individu non consentant, et, d'une manière générale, toute infraction aux dispositions de l'article 8, seront punis d'une amende de cinq cents (500) à deux mille (2.000) piastres et d'un emprisonnement de six (6) jours à trois (3) mois ou de l'une de ces deux peines seulement.

En cas de récidive, la peine d'emprisonnement sera obligatoirement prononcée.

§ 2.— Apprentissage

Art. 353.— Toute contravention aux articles 13, 14, 15 et 16 sera passible d'une amende de vingt (20) à soixante (60) piastres.

Le tribunal de police pourra, en cas de récidive, prononcer, outre l'amende, un emprisonnement de deux (2) à cinq (5) jours.

En cas de récidive, la contravention au paragraphe 3 de l'article 13 sera poursuivie devant les tribunaux correctionnels et punie d'un emprisonnement de quinze (15) jours à trois (3) mois sans préjudice d'une amende de deux cents (200) piastres à mille deux cents (1.200) piastres.

§ 3.— Règlement intérieur

Art. 354.— Les infractions aux prescriptions des articles 27 et 28 seront punies d'une amende de vingt (20) à soixante (60) piastres.

En cas de récidive, le tribunal pourra prononcer, outre l'amende, un emprisonnement de deux (2) à cinq (5) jours.

§ 4.— Interdiction des amendes

Art. 355.— Toute infraction au paragraphe premier de l'article 29 sera passible d'une amende de soixante (60) à quatre cents (400) piastres et, en cas de récidive, d'une amende de quatre cents (400) à mille deux cents (1.200) piastres.

Toute infraction aux autres paragraphes de l'article 29 sera passible d'une amende de soixante (60) à huit cents (800) piastres qui pourra être portée à deux mille (2.000) piastres en cas de récidive.

§ 5. — Tâcheronnat — Marchandage

Art. 356. — Toute exploitation de l'ouvrier par voie de marchandage, interdite par l'article 62, sera punie d'une amende de cinq cents (500) à deux mille (2.000) piastres et d'un emprisonnement d'un (1) à quinze (15) jours ou de l'une de ces deux peines seulement.

En cas de récidive, le contrevenant sera puni d'une amende de deux mille (2.000) à vingt mille (20.000) piastres et d'un emprisonnement d'un (1) à six (6) mois ou de l'une de ces deux peines seulement.

Le produit des amendes sera versé à une caisse de secours ou à toute autre œuvre de bienfaisance instituée en faveur des travailleurs.

Art. 357. — Sont passibles d'une amende de soixante (60) à mille deux cents (1.200) piastres et, en cas de récidive, de mille deux cents (1.200) à dix mille (10.000) piastres, le cai-tâcheron qui exerce son activité et le chef d'entreprise qui l'utilise sans s'être conformés aux dispositions des articles 63, 64, 67 et 68.

§ 6. — Conventions collectives

Règlements généraux de travail

Art. 358. — Les employeurs des entreprises et étendues de territoire comprises dans le champ d'application d'une convention collective ou d'un règlement général du travail qui auront payé des salaires inférieurs à ceux qui sont fixés par cette convention ou ce règlement seront punis d'une amende de vingt (20) à soixante (60) piastres.

§ 7. — Cautionnement

Art. 359. — Toute infraction aux prescriptions des articles 103, 104 et 105 sera passible d'une amende de soixante (60) à deux mille (2.000) piastres.

Si l'employeur a retenu ou utilisé, dans son intérêt personnel ou pour les besoins de son entreprise, les espèces ou titres remis à titre de cautionnement, il sera passible des peines prévues pour abus de confiance.

§ 8. — Salaires — Pourboires

Art. 360. — Est passible d'une amende de soixante (60) à mille deux cents (1.200) piastres et, en cas de récidive, d'une amende de mille deux cents (1.200) à dix mille (10.000) piastres, tout chef d'entreprise qui emploie un travailleur à des conditions de salaire inférieures au salaire minimum garanti déterminé conformément aux dispositions de la section I du chapitre VII.

Art. 361. — Sans préjudice de la responsabilité civile, toute contravention aux prescriptions des articles 123, 124 et 125 sera punie d'une amende de vingt (20) à soixante (60) piastres ou, le cas échéant, des peines prévues pour abus de confiance.

§ 9. — Economats

Art. 362. — Toute infraction aux articles 136, 137, 138 et 139 sera passible d'une amende de deux cents (200) à huit cents (800) piastres qui pourra être portée à deux mille (2.000) piastres en cas de récidive.

§ 10. — Placement des travailleurs

Art. 363. — Toute personne qui aura contrevenu aux dispositions des articles 140 et 142 ainsi qu'aux mesures réglementaires prises pour leur application sera poursuivie devant le tribunal de simple police et punie d'une amende de six (6) à vingt (20) piastres et, en cas de récidive, d'une amende de vingt (20) à soixante (60) piastres.

Art. 364. — Toute infraction aux prescriptions de l'article 144 sera punie d'une amende de soixante (60) à mille deux cents (1.200) piastres et d'un emprisonnement de six (6) jours à un (1) mois ou de l'une de ces deux peines seulement.

En cas de récidive, le maximum des deux peines sera toujours appliqué au délinquant.

§ 11. — Délégués du personnel

Art. 365. — Quiconque aura porté ou tenté de porter atteinte soit à la libre désignation des délégués du personnel telle

qu'elle est prévue à l'article 149 et aux arrêtés pris pour son application, soit à l'exercice régulier de leurs fonctions, sera puni d'une amende de quatre cents (400) à mille (1.000) piastres et d'un emprisonnement de six (6) jours à un (1) an, ou de l'une de ces deux peines seulement.

En cas de récidive, l'emprisonnement sera toujours prononcé.

§ 12. — Conditions du travail

Art. 366. — Est passible d'une amende de vingt (20) à quatre cents (400) piastres et, en cas de récidive, de quatre cents (400) à trois mille (3.000) piastres, tout chef d'établissement qui contrevient aux dispositions des articles suivants ainsi que des arrêtés pris pour leur application :

- Article 159 (âge d'admission) ;
- Article 160 (durée de l'enseignement manuel ou professionnel dans les orphelinats et institutions de bienfaisance) ;
- Article 163 (durée du travail) ;
- Article 167 (durée du travail souterrain) ;
- Articles 168 et 170 (travail de nuit des femmes et des enfants) ;
- Article 211 (interdiction du travail souterrain aux femmes et enfants).

Art. 367. — Aucune infraction aux dispositions concernant le travail des enfants ne peut donner lieu à condamnation si elle a été le résultat d'une erreur provenant de l'absence d'état-civil ou de la production d'actes de naissance ou de toute autre pièce d'identité contenant de fausses énonciations ou délivrés pour une autre personne.

Art. 368. — En cas d'infraction aux dispositions concernant le travail des femmes récemment accouchées, les pé-

nalités prévues ne sont applicables au chef d'établissement ou à son préposé que s'il a agi sciemment.

Art. 369. — En cas d'infraction aux dispositions relatives à la durée des travaux souterrains, aucune peine n'est applicable lorsqu'un ouvrier est resté au fond après l'heure fixée par la consigne en vue de prêter assistance à cause d'un accident ou pour parer à un danger existant ou imminent, ou en raison d'un cas de force majeure, ou aussi lorsque le dépassement de la journée est imputable à une infraction personnelle et exceptionnelle de l'ouvrier à l'article 167 de la présente ordonnance.

§ 13. — Professions ambulantes

Art. 370. — Toute infraction aux dispositions des articles 214 et 215 est punie d'un emprisonnement de six (6) mois à deux (2) ans et d'une amende de deux cents (200) à deux mille quatre cents (2.400) piastres.

La condamnation pour infraction aux dispositions de l'article 215 entraîne de plein droit, pour les tuteurs, la destitution de la tutelle; les pères et mères peuvent être privés de la puissance paternelle.

Art. 371. — Quiconque contrevient aux dispositions de l'article 216 est considéré comme auteur ou complice du délit de mendicité en réunion et puni d'un emprisonnement de six mois à deux ans.

Dans le cas où le délit a été commis par les pères, mères ou tuteurs, ils peuvent être privés des droits de la puissance paternelle ou être destitués de la tutelle.

§ 14. — Hygiène et sécurité des travailleurs

Art. 372. — Les chefs d'établissements, directeurs, gérants ou préposés qui ont contrevenu aux dispositions des sections I et IV du chapitre XI et des arrêtés relatifs à leur exécution sont poursuivis devant le tribunal de simple police et punis d'une amende de vingt (20) à soixante (60) piastres.

L'amende est appliquée autant de fois qu'il y a de contraventions distinctes constatées par le procès-verbal.

Sont soumis aux mêmes pénalités et dans les mêmes conditions les expéditeurs ou leurs mandataires qui ont contrevenu aux dispositions de l'article 232 et à l'arrêté prévu à l'article 233.

Art. 373. — En cas de contravention aux dispositions de la section I du chapitre XI et des arrêtés pris pour leur application, le jugement fixe en outre le délai dans lequel sont exécutés les travaux d'hygiène et de sécurité imposés par lesdites dispositions.

Art. 374. — En cas de contravention aux dispositions des sections I et II du chapitre XI et des arrêtés pris pour leur application, le tribunal ordonne l'affichage du jugement aux portes des magasins, usines ou ateliers du contrevenant et sa publication dans tels journaux qu'il désignera, le tout aux frais du contrevenant.

Art. 375. — Si, après une condamnation prononcée en vertu de l'article 373, les mesures d'hygiène ou de sécurité n'ont pas été exécutées dans le délai fixé par le jugement qui a prononcé la condamnation, l'affaire est, sur un nouveau procès-verbal, portée devant le tribunal correctionnel qui peut, après une nouvelle mise en demeure restée sans résultat, ordonner la fermeture de l'établissement.

Le jugement est susceptible d'appel ; la cour statue d'urgence.

Art. 376. — En cas de récidive, le contrevenant est poursuivi devant le tribunal correctionnel et puni d'une amende de deux cents (200) à deux mille (2.000) piastres, sans que la totalité des amendes puisse excéder douze mille (12.000) piastres.

Le jugement est soumis aux formalités de publicité prévues à l'article 374.

Art. 377. — Seront poursuivies et punies comme il est prévu aux articles 366, 373, 374, 375 et 376, les infractions aux dispositions des arrêtés pris en exécution des articles suivants :

- Article 228 (dispositions d'hygiène et de sécurité spéciales aux mines, minières, carrières et exploitations agricoles) ;
- Article 241 (service médical et sanitaire).

Section III

Différends collectifs

Art. 378. — Sont interdits toute grève et tout lock-out avant épuisement des procédures de conciliation et d'arbitrage prévues à la section II du chapitre XIII ou par les dispositions des conventions collectives, arrêtés supplétifs ou règlements généraux de travail.

La grève ou le lock-out intervenant en contravention des dispositions du paragraphe précédent peut entraîner :

- a) Pour les employeurs, pendant une période de deux ans au minimum et par décision du gouverneur régional, l'inéligibilité aux fonctions de membre des chambres de commerce, l'inaptitude à faire partie d'une commission consultative du travail, d'un tribunal du travail et d'un conseil d'arbitrage ainsi qu'à participer, sous une forme quelconque, à une entreprise de travaux ou à un marché de fournitures pour le compte de l'Etat ou d'une collectivité publique ;
- b) Pour les travailleurs, la perte du droit à l'indemnité de délai-congé et aux dommages-intérêts pour rupture de contrat.

Art. 379.* — Toute personne qui participe ou qui incite à un lock-out ou à une grève intervenant dans un service d'utilité publique, en contravention des dispositions du paragraphe premier de l'article 378, est passible d'une peine d'emprisonnement de six (6) jours à six (6) mois et d'une amende de soixante (60) piastres à deux mille quatre cents (2.400) piastres ou de l'une de ces deux peines seulement.

L'expression « service d'utilité publique » comprend les services ferroviaires privés, les services privés de transports postaux, les entreprises de production et de distribution d'énergie électrique, les entreprises d'épuration, d'élévation et de distribution d'eau potable, les services sanitaires et médicaux privés, ainsi que les services que le ministre du travail, par arrêté pris après avis de la commission consultative nationale du travail, déclarera d'utilité publique aux fins d'application du présent article.

(*) Voir Recueil des textes d'application du Code du travail (tome I) éd. 1962, pages 175 et 176 — Arrêté du 27 avril 1954.

Art. 380. — Est également interdit tout lock-out ou toute grève, englobant le nombre ou la proportion de travailleurs déterminé à l'article 280, qui poursuit un but autre que le règlement d'un différend d'ordre professionnel et qui, en outre, est de nature ou qui vise à infliger une gêne prolongée au public et, par suite, à contraindre le Gouvernement à suivre ou à s'abstenir de suivre une ligne de conduite donnée.

Toute personne qui participe ou qui incite à un lock-out ou à une grève visés au paragraphe précédent est passible d'une peine d'emprisonnement de six (6) jours à deux (2) ans et d'une amende de soixante (60) piastres à huit mille (8.000) piastres ou de l'une de ces deux peines seulement, sans préjudice des sanctions qui pourraient être prononcées par application des articles 414, 415 et 416 du code pénal et des règlements en vigueur.

Les coupables pourront être interdits de séjour pendant deux ans au moins et cinq ans au plus.

* * *

Section IV

Inspection du travail

Art. 381. — Sont punis d'une amende de quatre cents (400) à deux mille (2.000) piastres et, en cas de récidive, de deux mille (2.000) à quatre mille (4.000) piastres et d'un emprisonnement de quinze (15) jours à trois (3) mois, ou de l'une de ces deux peines seulement, tous ceux qui ont mis obstacle, par quelque moyen que ce soit, à l'exécution des obligations qui incombent aux inspecteurs, contrôleurs et médecins du service du travail et de la sécurité sociale ou à l'exercice de leurs pouvoirs.

Art. 382. — Les dispositions pénales qui prévoient et répriment les actes de résistance, les outrages et les violences contre les officiers de police judiciaire sont, en outre, applicables à ceux qui se rendent coupables de faits de même nature à l'égard des inspecteurs, contrôleurs et médecins du service du travail et de la sécurité sociale.

CHAPITRE XVI

Dispositions finales

Art. 383. — Les dispositions de la présente ordonnance sont de plein droit applicables aux contrats individuels en cours.

Elles ne peuvent constituer une cause de rupture de ces contrats.

Ceux qui ne sont pas conformes à ces dispositions doivent être modifiés dans un délai de trois mois à compter de la mise en application de la présente ordonnance.

Au cas de refus de l'une des parties, la juridiction compétente pourra, sur requête de l'autre partie, ordonner, sous peine d'astreinte, les modifications qui seront jugées nécessaires.

Art. 384. — Sont abrogées toutes dispositions antérieures contraires à celles édictées par la présente ordonnance, notamment les textes ci-après :

- Décret du 30 décembre 1936 sur le travail indochinois, promulgué par arrêté du Gouverneur général de l'Indochine en date du 27 janvier 1937, et textes subséquents ;
- Décret du 24 février 1937 sur le travail européen, promulgué par arrêté du Gouverneur général de l'Indochine en date du 9 avril 1937, et textes subséquents ;

- Décret du 2 avril 1932 portant organisation de la conciliation et de l'arbitrage dans les différends collectifs entre les ouvriers et employés indochinois ou asiatiques assimilés et leurs employeurs, promulgué par arrêté du Gouverneur général de l'Indochine en date du 7 juin 1932 ;
- Décret du 11 octobre 1937 portant réorganisation de la procédure de conciliation et de jugement des différends individuels de travail entre patrons et ouvriers ou employés, promulgué par arrêté du Gouverneur général de l'Indochine en date du 22 novembre 1937 ;
- Arrêté du 30 octobre 1944 du Gouverneur général de l'Indochine sur le congé annuel payé des salariés européens et assimilés.

Art. 385. — La présente ordonnance entrera en application dès sa publication.

Jusqu'à la promulgation des arrêtés d'application, ceux en vigueur au moment de cette publication seront maintenus.

Art. 386. — La présente ordonnance sera publiée au Journal officiel du Viet-Nam et exécutée comme loi de l'Etat.

Fait à Dalat, le 8 juillet 1952

BAO DAI

Par le Chef de l'Etat ;

Le Président du Gouvernement

NGUYEN VAN TAM

Le ministre de l'action sociale
et du travail

LE THANG

Mục-lục

(Table des matières)

BỘ LUẬT LAO-ĐỘNG

DỰ SỐ 15 ngày mồng 8 tháng bảy năm 1952
ban-hành bộ luật lao-động Việt-nam (bổ-
túc và sửa đổi bởi dự số 9 và số 10
ngày mồng 8 tháng hai năm 1955.

Chương I

Qui-dịnh tổng-quát 15

Chương II

Về sự tập nghề 19

Đoạn I.— Bản-chất và hình-thức khế-ước tập nghề... 19

Đoạn II.— Điều-kiện lập khế-ước và tập-sự thực-
hành nghề nghiệp..... 21

Đoạn III.— Nghĩa-vụ của chủ-nhân và người học nghề. 23

Đoạn IV.— Về sự hủy bãi khế-ước..... 23

Chương III

Về khế-ước lao-động 25

Đoạn I.— Về sự lập thành và thi-hành khế-ước... 25

Đoạn II.— Về sự hủy bãi khế-ước lao-động — Thời-
hạn bãi-ước..... 27

Đoạn III.— Qui-tắc riêng về công-nhân nhập-ngũ..... 37

Đoạn IV.— Qui-dịnh riêng cho các sản-phụ..... 39

Đoạn V.— Về sự vắng mặt vì cơ bệnh..... 40

Đoạn VI.— Về sự công-nhân được mở xa sở làm... 41

Chương IV

Về việc bao công (làm khoán)..... 43

Chương V

Về cộng-đồng hiệp-ước lao-động và tổng-qui lao-
động..... 47

Đoạn I.— Bản-chất và hiệu-lực của cộng-đồng hiệp-
ước lao-động..... 47

Đoạn II.— Thủ-tục về sự phò-cập cộng-đồng hiệp-ước. 53

Đoạn III.— Về sự thi-hành cộng-đồng hiệp-ước..... 55

Đoạn IV.— Về tổng-qui lao-động..... 57

	Pages
CODE DU TRAVAIL	
ORDONNANCE n° 15 du 8 juillet 1952 promulguant le code du travail du Viet-Nam (complétée et modifiée par les ordonnances n° 9 et 10 du 8 février 1955).	
Chapitre I	
Dispositions générales.....	181
Chapitre II	
De l'apprentissage	185
Section I.— De la nature et de la forme du contrat..	185
Section II.— Des conditions du contrat et du stage de formation pratique.....	187
Section III.— Des devoirs des maîtres et des apprentis.	189
Section IV.— De la résolution du contrat.....	189
Chapitre III	
Du contrat du travail	191
Section I.— De la conclusion et de l'exécution du contrat.....	191
Section II.— De la résiliation du contrat — Du délai-congé.....	193
Section III.— Règles particulières aux travailleurs appelés sous les drapeaux.....	203
Section IV.— Règles particulières aux femmes en couches.....	205
Section V.— Absences pour maladie.....	206
Section VI.— Travailleurs recrutés hors du lieu du travail.	207
Chapitre IV	
Du tâcheronnat	209
Chapitre V	
De la convention collective de travail et du règlement général de travail.....	213
Section I.— De la nature et de la validité de la convention collective.....	213
Section II.— De la procédure d'extension des conventions collectives.....	219
Section III.— De l'exécution de la convention collective.	221
Section IV.— Du règlement général de travail.....	223

	Trang
Chương VI	
Về tiền bảo-chứng	59
Chương VII	
Về lương-bổng	61
Đoạn I. — Sự ấn-dịnh tiền lương	61
Đoạn II. — Về việc trả lương	63
Đoạn III. — Qui-dịnh riêng về sự kiểm-tra và phân-phát tiền thưởng thêm	67
Đoạn IV. — Về đặc-quyền và đảm-bảo nợ lương-bổng	67
Đoạn V. — Tiêu-diệt thời-hiệu về sự tổ-tụng đòi lương	69
Đoạn VI. — Về việc khấu-trừ lương-bổng	69
Đoạn VII. — Về sổ cung-cấp thực-phẩm	71
Chương VIII	
Về sự tìm việc cho công-nhân	73
Đoạn I. — Qui-dịnh tổng-quát	73
Đoạn II. — Về sự tổ-chức sở tìm việc	75
Chương IX	
Về đại-biểu công-nhân trong xi-nghiệp	77
Đoạn I. — Qui định tổng-quát	77
Đoạn II. — Về trách-vụ của đại-biểu công-nhân	79
Chương X	
Về điều-kiện lao-dộng	81
Đoạn I. — Về việc khai kỹ-nghệ và thương-mại	81
Đoạn II. — Về số chủ-nhân	83
Đoạn III. — Về tuổi được nhận làm việc	83
Đoạn IV. — Về thời-gian làm việc	85
§. — 1. — Qui-dịnh tổng-quát	85
§. — 2. — Qui-dịnh về công việc làm dưới hầm mỏ	86
Đoạn V. — Về sự làm việc ban đêm	87
Đoạn VI. — Về sự nghỉ hằng tuần và nghỉ trong các ngày lễ	89
§. — 1. — Nghỉ hằng tuần	89
§. — 2. — Về sự nghỉ trong các ngày lễ	94

	Pages
Chapitre VI	
Du cautionnement	225
Chapitre VII	
Du salaire	227
Section I. — De la détermination du salaire	227
Section II. — Du paiement des salaires	229
Section III. — Règles particulières au contrôle et à la répartition des pourboires	233
Section IV. — Des privilèges et garanties de la créance de salaire	233
Section V. — De la prescription de l'action en paiement du salaire	235
Section VI. — Des retenues sur les salaires	235
Section VII. — Des économats	237
Chapitre VIII	
Du placement des travailleurs	239
Section I. — Dispositions générales	239
Section II. — De l'organisation du placement	241
Chapitre IX	
Des délégués du personnel dans les entreprises	243
Section I. — Dispositions générales	243
Section II. — Attributions des délégués du personnel	245
Chapitre X	
Conditions du travail	247
Section I. — Déclaration des établissements industriels et commerciaux	247
Section II. — Du registre d'employeur	249
Section III. — Age d'admission	249
Section IV. — Durée du travail	251
1 ^{re} . — Dispositions générales	251
2. — Dispositions concernant les travaux souterrains	252
Section V. — Travail de nuit	253
Section VI. — Repos hebdomadaire et des jours fériés	255
1 ^{re} . — Repos hebdomadaire	255
2. — Jours fériés	260

	Trang
Chương X	
Về điều-kiện lao-dộng (tiếp theo)	
Đoạn VII. — Về sự nghỉ của đàn bà đẻ và đàn bà cho con bú	95
Đoạn VIII. — Về sự nghỉ hàng năm	97
Đoạn IX. — Qui-dịnh riêng	100
§. — 1. — Qui-dịnh về công-nhan đàn bà và con nít	100
§. — 2. — Về công việc làm dưới hầm mỏ	100
§. — 3. — Nhà hai và gánh hai dạo	100
Chương XI	
Về vệ-sinh và an-ninh công-nhan	103
Đoạn I. — Qui-dịnh tổng-quát	103
Đoạn II. — Qui-dịnh riêng về sự làm việc của con nít và đàn bà	107
Đoạn III. — Qui định riêng về hầm mỏ, hầm đá và số canh nông	107
Đoạn IV. — Qui định riêng về sự dùng hóa-học-vật loại chi trong công việc sơn phết	109
Đoạn V. — Qui-dịnh riêng về sự ghi sức nặng trên các thùng, bao lớn phải chuyên chở bằng tay hay bằng thuyền	109
Đoạn VI. — Sử y tế và vệ sinh	111
Chương XII	
Về tai-nạn lao-dộng	115
Chương XIII	
Về sự phân-tranh lao-dộng và sự giải-quyết — Về sự dạn-diền nghề nghiệp	119
Đoạn I. — Về cá-nhan phân-tranh	119
§. — 1. — Tòa-an lao-dộng — Sự lập tòa — Chức-chương và tổ-chức	119
§. — 2. — Về thủ-tục trước tòa-an lao-dộng	123
Đoạn II. — Về cộng-đồng phân-tranh	129
§. — 1. — Sự hòa-giải cộng-đồng phân-tranh	129
§. — 2. — Về sự trọng-tái	133
Đoạn III. — Về chức-nghiệp đại-diện	139
§. — 1. — Ủy-ban tư-vấn lao-dộng — Cách-thức tổ-hợp	139
§. — 2. — Chức-chương của ủy-ban tư-vấn lao-dộng	141

	Pages
Chapitre X	
Conditions du travail (suite).....	
Section VII.— Repos des femmes en couches et des femmes allaitant leurs enfants.....	261
Section VIII.— Congés annuels.....	263
Section IX.— Dispositions spéciales.....	267
§ 1 ^{er} .— Dispositions concernant les femmes et les enfants.....	267
§ 2.— Travaux souterrains.....	267
§ 3.— Théâtres et professions ambulantes.....	267
Chapitre XI	
Hygiène et sécurité des travailleurs.....	269
Section I.— Dispositions générales.....	269
Section II.— Dispositions spéciales au travail des enfants et des femmes.....	273
Section III.— Dispositions spéciales aux mines, minières, carrières et exploitations agricoles.....	273
Section IV.— Dispositions spéciales à l'emploi des composés du plomb dans les travaux de peinture.....	275
Section V.— Dispositions spéciales concernant l'indication du poids sur les gros colis destinés à être transportés par bateau ou par jonque.....	275
Section VI.— Service médical et sanitaire.....	277
Chapitre XII	
Des accidents du travail.....	281
Chapitre XIII	
Des différends du travail et de leur règlement — De la représentation professionnelle.....	285
Section I.— Des différends individuels.....	285
§ 1 ^{er} .— Des tribunaux du travail — Institution — Attributions et organisation.....	285
§ 2.— De la procédure devant les tribunaux du travail.....	289
Section II.— Des différends collectifs.....	295
§ 1 ^{er} .— De la conciliation en matière de différends collectifs.....	295
§ 2.— De l'arbitrage.....	300
Section III.— De la représentation professionnelle.....	305
§ 1 ^{er} .— Des commissions consultatives du travail — Composition.....	305
§ 2.— Attributions des commissions consultatives du travail.....	307

	Trang
Chương XIV	
VỀ SỞ LAO-ĐỘNG VÀ AN-NINH XÃ-HỘI.....	143
Đoạn I. — Qui-dịnh tổng-quát.....	143
Đoạn II — Về thanh-tra lao-động và an-ninh xã-hội.....	145
% — 1. — Tô-chức và chức-chương.....	145
% — 2. — Quyen-hạn của thanh-tra lao-động.....	147
% — 3. — Thanh-tra y-tế về lao-động và an-ninh xã-hội.....	149
Đoạn III — Về sự kiểm-tra lao-động và an-ninh xã-hội.....	151
% — 1. — Tô-chức và chức-chương.....	151
% — 2. — Quyen-hạn của kiểm-tra lao-động và an-ninh xã-hội.....	152
Đoạn IV. — Qui-dịnh linh-tinh.....	153
Chương XV	
VỀ LINH-PHẠC.....	155
Đoạn I. — Qui-dịnh tổng-quát.....	155
Đoạn II. — Quy-dịnh đặc-biệt.....	157
% — 1. — Cường-hành lao-động.....	157
% — 2. — Tập-nghề.....	157
% — 3. — Qui-điều-nghệ-trí.....	157
% — 4. — Về sự cảm-phạt và.....	157
% — 5. — Về sự bạo-thần — Lợi-dụng công-nhan.....	158
% — 6. — Về cộng-đồng hiệp-giáo — Tổng-qui lao-động.....	158
% — 7. — Về tiền-bảo-chứng.....	158
% — 8. — Về tiền-lương — Tiền-thưởng.....	159
% — 9. — Về số-cung-cấp-thực-phẩm.....	159
% — 10. — Về sự-tua-việc-cho-công-nhan.....	159
% — 11. — Về đư-ới-điều-công-nhan.....	159
% — 12. — Điều-liện-làm-việc.....	160
% — 13. — Nghề-nghiệp-đạo.....	161
% — 14. — Về-sinh-và-an-ninh-công-nhan.....	161
Đoạn III. — Cộng-đồng-phan-tranh.....	163
Đoạn IV. — Thanh-tra lao-động.....	164
Chương XVI	
Qui-dịnh-kh.....	165

	Pages
Chapitre XIV	
Service du travail et de la sécurité sociale.....	309
Section I.— Dispositions générales.....	309
Section II.— De l'inspection du travail et de la sécurité sociale.....	311
1 ^{er} .— Organisation et attributions.....	311
2.— Pouvoirs des inspecteurs du travail.....	313
3.— De l'inspection médicale du travail et de la sécurité sociale.....	315
Section III.— Du contrôle du travail et de la sécurité sociale.....	317
1 ^{er} .— Organisation et attributions.....	317
2.— Pouvoirs des contrôleurs du travail et de la sécurité sociale.....	318
Section IV.— Dispositions diverses.....	319
Chapitre XV	
Des pénalités.....	321
Section I.— Dispositions générales.....	321
Section II.— Dispositions spéciales.....	323
1 ^{er} .— Travail forcé ou obligatoire.....	323
2.— Apprentissage.....	323
3.— Règlement intérieur.....	323
4.— Interdiction des amendes.....	323
5.— Tacheronnat — Marchandage.....	324
6.— Conventions collectives — Règlements généraux de travail.....	324
7.— Cautionnement.....	324
8.— Salaires — Pourboires.....	325
9.— Economats.....	325
10.— Placement des travailleurs.....	325
11.— Délégués du personnel.....	325
12.— Conditions du travail.....	326
13.— Professions ambulantes.....	327
14.— Hygiène et sécurité des travailleurs.....	327
Section III.— Différends collectifs.....	329
Section IV.— Inspection du travail.....	330
Chapitre XVI	
Dispositions finales.....	331

Số ấn-bản : 65.965

Nsp-kán Đệ-tứ tam-cá-nguyệt 1962

1962

NHÀ IN CÁC CÔNG-BÁO

63, Đường Tự-Do, 63

Sài-gòn

